

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

-----\*\*\*-----

**NGUYỄN LÂM SƠN**

**TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TỶ GIÁ  
VÀ QUẢN TRỊ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH  
TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN.**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2022**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

-----\*\*\*-----

**NGUYỄN LÂM SƠN**

**TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TỶ GIÁ  
VÀ QUẢN TRỊ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH  
TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN.**

**Ngành: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG.**

**Mã số ngành: 9340201**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**1. PGS.TS. HỒ THỦY TIÊN**

**2. TS. BÙI HỮU PHƯỚC.**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2022**

## Mục lục

LỜI CAM ĐOAN .....	V
DANH MỤC CÁC CHỮ, CÔNG THỨC, KÝ TỰ VIẾT TẮT .....	VI
DANH MỤC BẢNG .....	VII
DANH MỤC HÌNH .....	VIII
CHƯƠNG 1 .....	1
GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU .....	1
1.1. Lý do chọn đề tài .....	1
1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu .....	6
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát .....	6
1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể .....	6
1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu .....	7
1.3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	7
1.3.1. Đối tượng nghiên cứu .....	7
1.3.2. Phạm vi nghiên cứu .....	7
1.4. Phương pháp nghiên cứu .....	10
1.5. Đóng góp mới của luận án .....	11
1.5.1. Điểm mới về mặt khoa học .....	11
1.5.2. Điểm mới mặt thực tiễn .....	13
1.6. Bố cục/cấu trúc của luận án tiến sĩ .....	14
Kết luận chương 1 .....	16
CHƯƠNG 2 .....	17
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM .....	17
2. 1. Tổng quan về chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công và tăng trưởng kinh tế .....	17
2.1.1. Tổng quan về chính sách tài khóa .....	17
2.1.2. Tổng quan về tỷ giá .....	20
2.1.3. Tổng quan về quản trị công .....	25
2.1.4. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế .....	31
2.2. Lý thuyết về tác động của Chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế .....	36

2.2.1. Lý thuyết về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế	37
2.2.2. Lý thuyết về tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế	41
2.2.3. Lý thuyết về tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế	45
2.2.4. Lý thuyết về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế	53
2.2.5. Lý thuyết về tác động tương tác của quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế	58
2.3. Khung nghiên cứu thực nghiệm	63
2.3.1. Nghiên cứu liên quan của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế	63
2.3.2. Nghiên cứu liên quan của quản trị công, chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế	64
2.3.3. Nghiên cứu liên quan của quản trị công, tỷ giá và tăng trưởng kinh tế	70
2.4. Nhận xét và khoảng trống nghiên cứu	73
2.4.1. Nhận xét	73
2.4.2. Khoảng trống nghiên cứu	75
Kết luận chương 2	78
CHƯƠNG 3	79
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	79
3.1. Phương pháp tiếp cận	79
3.1.1. Quy trình nghiên cứu	79
3.1.2. Phương pháp tiếp cận	80
3.2. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu	81
3.2.1. Giả thuyết nghiên cứu	81
3.2.2. Mô hình nghiên cứu	82
3.2.2.1. Khung phân tích thực nghiệm	82
3.2.2.2. Mô hình nghiên cứu	84
3.2.3. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu	87
3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu	88
3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu	91
3.4.1. Xử lý dữ liệu	91
3.4.1.1. Xử lý dữ liệu ngoại lai: (outliers)	91



3.4.1.2. <i>Xử lý dữ liệu các biến nghiên cứu</i> .....	92
3.4.2. Phương pháp PVAR .....	93
3.4.3. Phương pháp GMM hệ thống .....	95
Kết luận chương 3 .....	99
CHƯƠNG 4 .....	100
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN .....	100
4.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu .....	100
4.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế, chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công tại các quốc gia đang phát triển .....	104
4.3. Kết quả nghiên cứu .....	109
4.3.1. Ma trận tương quan của các biến .....	109
4.3.2. Kết quả nghiên cứu về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế .....	112
4.3.2.1. <i>Mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp</i> .....	112
4.3.2.2. <i>Kiểm định tính vững với biến thay thế là biến động tỷ giá</i> .....	116
4.3.2.3. <i>Thảo luận</i> .....	118
4.3.3. Kết quả nghiên cứu về tác động tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá, và tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế .....	122
4.3.3.1. <i>Kiểm định tác động nhân quả của chất lượng quản trị công, tỷ giá và chính sách tài khóa</i> .....	122
4.3.3.2. <i>Kết quả nghiên cứu về tác động tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá, và tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế</i> .....	127
4.3.3.3. <i>Kiểm định tính vững với biến thay thế là biến động tỷ giá</i> .....	131
4.3.3.4. <i>Xác định ngưỡng tác động của biến tương tác</i> .....	133
4.3.3.5. <i>Thảo luận</i> .....	134
CHƯƠNG 5 .....	137
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH .....	137
5.1. Kết luận .....	137
5.2. Hàm ý chính sách .....	140
5.2.1. Đối với các quốc gia đang phát triển .....	141

5.2.2. Đối với nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao .....	143
5.2.3. Đối với nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp .....	145
5.2.4. Đối với Việt Nam .....	146
5.3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu trong tương lai .....	149
5.3.1. Hạn chế của luận án .....	149
5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo .....	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ ...	151
<i>Tài liệu tham khảo Tiếng Việt</i> .....	152
<i>Tài liệu tham khảo Tiếng Anh</i> .....	153
PHỤ LỤC 1: TÓM TẮT CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM LIÊN QUAN.	162
PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN .....	207
PHỤ LỤC 3a: KẾT QUẢ CHẠY STATA - TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP. ....	208
PHỤ LỤC 3b: KẾT QUẢ CHẠY STATA - KIỂM ĐỊNH PVAR .....	211
PHỤ LỤC 3c: KẾT QUẢ CHẠY STATA - TÁC ĐỘNG TƯƠNG TÁC. ....	217
PHỤ LỤC 4: CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ CÔNG TỔNG HỢP. ....	220
PHỤ LỤC 5: KIỂM ĐỊNH TÍNH VỮNG BẰNG BIẾN BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ THAY THẾ BIẾN TỶ GIÁ DANH NGHĨA. ....	228
PHỤ LỤC 6a: KIỂM ĐỊNH CÁC BIẾN QUẢN TRỊ CÔNG THÀNH PHẦN ...	234
PHỤ LỤC 6b: KIỂM ĐỊNH CÁC BIẾN QUẢN TRỊ CÔNG THÀNH PHẦN ...	246
PHỤ LỤC 6c: KIỂM ĐỊNH CÁC BIẾN QUẢN TRỊ CÔNG THÀNH PHẦN ...	258
PHỤ LỤC 7: KIỂM ĐỊNH THAY THẾ BIẾN CÁN CÂN TÀI KHÓA BẰNG HAI BIẾN THU NGÂN SÁCH VÀ CHI TIÊU CHÍNH PHỦ .....	270

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan những kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án của tôi với đề tài: **“TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TỶ GIÁ VÀ QUẢN TRỊ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN”** là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn chính của PGS. TS. Hồ Thủy Tiên và TS. Bùi Hữu Phước. Các nội dung nghiên cứu và kết quả nghiên cứu trong luận án này hoàn toàn trung thực, và chưa được công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những kết quả nghiên cứu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác và các số liệu được sử dụng trong luận án của tôi đều được trích dẫn và chú thích nguồn gốc đầy đủ.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày tháng 12 năm 2022

**TÁC GIẢ**

**NGUYỄN LÂM SƠN**

<b>DANH MỤC CÁC CHỮ, CÔNG THỨC, KÝ TỰ VIẾT TẮT</b>		
<b>Viết tắt</b>	<b>Tiếng Việt</b>	<b>Tiếng Anh</b>
BP	Cán cân thanh toán	Balance of Payment.
CA	Cán cân vãng lai	Current Account
CPI	Lạm phát	Consumption Price Index
ECU	Đơn vị tiền tệ Châu Âu	European currency unit
FB	Cán cân tài khóa	Fiscal Balance
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GDP	Thu nhập quốc dân	Gross Domestic Product
GDPG	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)	Gross Domestic Product Growth
GMM	Mô hình GMM	Generalized Method of Moments
SGMM	Mô hình GMM hệ thống	System Generalized Method of Moments.
ICGOV	Chỉ số quản trị công tổng hợp	Index Composite of Governance
INFL	Lạm phát	Inflation
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	International Monetary Fund
JPY	Yên Nhật	Japanese Yen
NER	Chỉ số tỷ giá danh nghĩa.	Nominal Exchange Rate
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.	Organization for Economic Cooperation and Development
PCA	Phương pháp phân tích thành phần chính	Principal Component Analysis
PVAR	Mô hình tự hồi quy bảng	Panel Vector Auto Regression
RER	Chỉ số tỷ giá thực.	Real Exchange Rate
RIR	Lãi suất thực	Real Interest rate
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank
	Hồi quy bình phương bé nhất giản đơn - tác động cố định, ngẫu nhiên	Ordinary Least Square - Fixed Effect Model, Random Effect Model.
VAR	Mô hình vector tự hồi quy	Vector Auto Regression
SVAR	Mô hình vector tự hồi quy cấu trúc	Structure Vector Auto Regression
TVAR	Mô hình vector tự hồi quy ngưỡng	Threshold Vector Auto Regression
USD	Đô la Mỹ	United State Dollar

<b>DANH MỤC BẢNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng 3.1: Nguồn dữ liệu nghiên cứu	89
Bảng 3.2: Giá trị cận trên và cận dưới của dữ liệu các biến nghiên cứu.	91
Bảng 4.1. Thống kê mô tả các biến cho mẫu chính (93 quốc gia)	100
Bảng 4.2. Thống kê mô tả các biến cho mẫu thu nhập trung bình cao (48 quốc gia)	101
Bảng 4.3. Thống kê mô tả các biến cho mẫu quốc gia thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia)	101
Bảng 4.4. Ma trận tương quan Pearson	110
Bảng 4.5. Tác động quản trị công, cán cân tài khóa, tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế (trực tiếp) bằng phương pháp GMM hệ thống.	113
Bảng 4.6: Tác động của quản trị công, cán cân tài khóa, biến động tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế (trực tiếp).	117
Bảng 4.7. Kết quả tác động của các biến quản trị công thành phần.	119
Bảng 4.8. Kết quả tác động của thu ngân sách và chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế.	120
Bảng 4.9. Kết quả tác động của biến động tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.	121
Bảng 4.10. Kết quả thống kê J.	123
Bảng 4.11. Kết quả kiểm định nhân quả Granger.	124
Bảng 4.12. Kết quả kiểm định tính ổn định của mô hình với độ trễ tối ưu là một.	126
Bảng 4.13. Tác động tương tác của quản trị công với tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp GMM.	128
Bảng 4.14. Tác động tương tác của quản trị công với biến động tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế.	132
Bảng 4.15. Điểm ngưỡng tác động của chất lượng quản trị công đến biến tương tác quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.	133
Bảng 4.16. Kết quả tác động của các biến quản trị công thành phần tương tác với tỷ giá.	135
Bảng 4.17. Kết quả tác động của thu ngân sách và chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế.	136

<b>DANH MỤC HÌNH</b>	<b>Trang</b>
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổng hợp quyền lực chính trị kỳ t hình thành thể chế chính trị kỳ t+1.	29
Sơ đồ 2.2: Tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế.	36
Hình 2.1: Phương pháp xác định đường IS.	38
Hình 2.2: Phương pháp xác định đường LM.	40
Hình 2.3: Hình thành đường BP.	42
Hình 2.4: Tác động của thâm hụt ngân sách.	54
Hình 2.5: Tác động của hạn ngạch nhập khẩu	55
Hình 2.6: Tác động của sự dịch chuyển vốn đầu tư.	56
Hình 2.7: chính sách tiền tệ mở rộng với tỷ giá cố định	59
Hình 2.8: chính sách tiền tệ mở rộng với tỷ giá thả nổi.	61
Sơ đồ 3.1: Quy trình các bước kiểm định kết quả nghiên cứu.	79
Đồ thị 4.1: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển giai đoạn 2002-2020 (giá trị trung bình)	105
Đồ thị 4.2: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập trung bình cao giai đoạn 2002-2020 (giá trị trung bình)	106
Đồ thị 4.3: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp giai đoạn 2002-2020 (giá trị trung bình)	108
Đồ thị 5.1: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2004-2020 (số liệu cán cân tài khóa được công bố bởi Tổng cục thống kê và Bộ Tài chính).	146

# CHƯƠNG 1

## GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

### 1.1. Lý do chọn đề tài

Để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chính phủ các quốc gia thông thường sử dụng phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa, cụ thể là các công cụ của chính sách tài khóa như chi tiêu chính phủ và thuế khóa và chính sách tiền tệ là lãi suất, cung tiền thông qua các định chế tài chính để tác động hay kích thích các chủ thể trong nền kinh tế tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo ra việc làm cho người lao động, tiết kiệm, tăng chi tiêu dùng, và tái đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế tại quốc gia đó. Mối quan hệ tác động này được cụ thể hóa trong mô hình IS - LM của Hicks (1937)-Hansen (1953) là hai nghiên cứu độc lập được phát triển dựa trên lý thuyết tổng quan về việc làm, lãi suất và tiền tệ của Keynes (1936).

Đối với chính sách tài khóa, chính phủ sử dụng công cụ thuế và chi tiêu chính phủ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại một quốc gia trong phạm vi thu chi ngân sách được quốc hội thông qua hàng năm (Mishkin & Serletis, 2011; OECD, 2002; IMF, 2007). Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế ở mỗi quốc gia là khác nhau bởi vì chính sách tài khóa có phát huy tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế hay không phụ thuộc rất lớn vào môi trường quản trị công ở từng quốc gia (Petrović, Arsic, & Nojković, 2020; Baldacci, Hillman, & Kojo, 2004; Hadj Fraj, Hamdaoui, & Maktouf, 2018; North, 1991). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tác động trực tiếp hay gián tiếp của chính sách tài khóa qua một nhân tố khác đến tăng trưởng kinh tế, cụ thể nghiên cứu của Devereux & Genberg (2007) về tác động gián tiếp của tỷ giá và chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế qua cán cân tài khoản vãng lai, trong nghiên cứu này tác giả đề xuất chính phủ Mỹ sử dụng công cụ tài khóa là thuế để cân đối thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ (do hậu quả từ phá giá nội tệ của Trung Quốc) và cải thiện tăng trưởng kinh tế tại Mỹ. Tuy nhiên, tăng thuế lại ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến thu nhập, chi tiêu dùng của hộ gia đình, tiết kiệm, đầu tư và sự sẵn sàng đóng thuế của người dân từ đó làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế (Aghion, Akcigit, Cagé, & Kerr, 2016;

M'amanja & Morrissey, 2005; Benos, 2009; Ocran, 2011; McNabb, 2018; Phạm Quốc Việt, Lương Quốc Trọng Vinh, & Hồ Thu Hoài, 2016). Điều này càng nghiêm trọng hơn nếu tính minh bạch, trách nhiệm, công bằng và hiệu quả của quản trị công kém (Everest-Phillips & Sandall, 2009). Hơn nữa, khi sử dụng nguồn thu thuế từ nội địa để bù đắp vào thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai hay cải thiện thâm hụt tài khóa cũng chỉ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, còn trong dài hạn tăng thuế sẽ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (McNabb, 2018; Sanzo, Bella, & Graziano, 2017; Aizenman, Kletzer, & Pinto, 2007; Benos, 2009; Ocran, 2011).

Nếu vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà các quốc gia hạn chế tăng thuế (hoặc giảm thuế) sẽ dẫn đến thâm hụt tài khóa do chi tiêu chính phủ tăng lên (hoặc không đổi), lúc này chính phủ buộc phải vay nợ để bù đắp thâm hụt tài khóa hay bù đắp phần chi tiêu chính phủ tăng thêm, trong khi đó nợ lại là nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài khóa và khủng hoảng kinh tế (Hyman, 2010; Mankiw, 2021). Điều này đã được minh chứng qua cuộc khủng hoảng tài khóa của các nước trong liên minh Châu Âu: Hy Lạp, Ý, Tây Ban Nha và sau đó là tại các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Châu Phi và Châu Á có nhiều quốc gia có khối lượng nợ công tăng mạnh do các chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng (giảm thuế, tăng chi tiêu công) kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 (Chen, Yao, Hu, & Lin, 2017; Montes & cộng sự, 2018; Aizenman, Jinjarak, Hien Thi Kim Nguyen, & Park, 2019). Tuy nhiên nếu chi tiêu chính phủ hiệu quả qua chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thì sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (M'amanja & cộng sự, 2005; Ocran, 2011; Benos, 2009; Petrović & cộng sự, 2020), thậm chí không làm tăng nợ công và chi tiêu đó có tác động tích cực đến phục hồi kinh tế sau khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 (Petrović & cộng sự, 2020) hay nợ công được duy trì ở mức phù hợp góp phần vào hiệu quả của chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế (Chen & cộng sự, 2017).

Đối với chính sách tiền tệ, mô hình IS - LM về sau được nghiên cứu mở rộng trong môi trường kinh tế mở dưới tác động của tỷ giá bởi nghiên cứu độc lập của Mundell (1963) và Fleming (1962) cho thấy lãi suất, cung tiền có tác động đến lạm phát và tỷ giá từ đó ảnh hưởng đến thương mại hay xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, những nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế qua mô hình tăng



trường kinh tế dựa trên tổng cầu của Keynes (1936). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy cung tiền và lãi suất có tác động đến lạm phát và biến động của tỷ giá ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế (Alagidede & Ibrahim, 2017) hay cơ chế tỷ giá tác động đến tăng trưởng kinh tế (Hadj Fraj, Hamdaoui, & Maktouf, 2018). Tỷ giá ổn định hay biến động còn phụ thuộc vào cơ chế tỷ giá mà chính phủ các quốc gia đang áp dụng, nghiên cứu của Devereux & cộng sự (2007) cho thấy Trung Quốc là một quốc gia áp dụng cơ chế tỷ giá cố định theo điều hành của chính phủ với chính sách phá giá đồng nhân dân tệ để tận dụng lợi thế so sánh với đôla Mỹ và khuyến khích xuất khẩu thu về đôla Mỹ trong một thời gian dài, tương tự với các quốc gia khác như trong nghiên cứu của Ali & Anwar (2011), Rapetti, Skott, & Razmi (2012), và Romelli, Terra, & Vasconcelos (2018) hay đối với một số quốc gia áp dụng cơ chế tỷ giá thả nổi hay thả nổi có kiểm soát qua lãi suất, cung tiền hay nguồn dự trữ ngoại hối (Frankel, Parsley, & Wei, 2011; Alagidede & cộng sự, 2017) thì tỷ giá không phải là công cụ chính sách để tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế, mà gián tiếp được truyền dẫn qua lãi suất, lạm phát, và thương mại từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế như trong nghiên cứu của Alagidede & cộng sự (2017).

Trong mô hình IS- LM mở rộng của Mundell (1963) và Fleming (1962) cũng cho thấy chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có tác động qua lại lẫn nhau tác động đến lạm phát và tỷ giá tác động đến xuất khẩu ròng, đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động đến tăng trưởng kinh tế qua lý thuyết kinh tế về tổng cầu của Keynes (1936) (Mishkin & cộng sự, 2011, trang 572-593) và các hoạt động này điều chịu sự tác động của chính phủ qua các chính sách thuế khóa, chi tiêu chính phủ hàng năm hay chính sách lãi suất, cung tiền. Vậy hiệu quả của chính phủ đóng vai trò gì trong điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, cùng tỷ giá trong nền kinh tế mở tác động đến tăng trưởng kinh tế?

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy quản trị công góp phần ổn định chính sách tiền tệ, nâng cao vai trò của các định chế tài chính, ổn định lãi suất và tỷ giá thu hút đầu tư góp phần vào tăng trưởng kinh tế (Taylor, 1995; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020). Quản trị công tốt là tạo ra môi trường thể chế với những cam kết về ổn định chính trị, cam kết đảm bảo quyền sở hữu tài sản, cũng như cam kết về ổn định tỷ giá, thu hút đầu tư nước ngoài (Hadj Fraj, Bouchoucha, & Maktouf, 2020). Đối với các quốc gia đang phát triển, quản trị công còn yếu kém,

thị trường tài chính chưa phát triển, tỷ giá không ổn định có thể làm ảnh hưởng giá trị tài sản ròng của vốn đầu tư nước ngoài, làm giảm năng suất sản xuất của một quốc gia từ đó làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế (Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020; Hadj Fraj & cộng sự, 2020; Mankiw, 2021). Bên cạnh đóng góp của các yếu tố quản trị công và tỷ giá đối với tăng trưởng kinh tế thì minh bạch tài khóa, chính sách tài khóa cũng có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và khủng hoảng nợ công tại Châu Âu diễn ra sau đó (Petrović & cộng sự, 2020; Montes, Bastos, & de Oliveira, 2018). Cụ thể khi chính phủ tăng chi tiêu bằng việc tăng cung tiền sẽ làm ảnh hưởng đến lãi suất, lạm phát và tỷ giá hay tăng chi tiêu chính phủ thông qua việc phát hành trái phiếu sẽ làm ảnh hưởng đến lãi suất trên thị trường từ đó tác động đến tỷ giá (Petrović & cộng sự, 2020; Maurice, 2005; Mishkin & Serletis, 2011; Mankiw, 2021). Chi tiêu chính phủ, thuế và tỷ giá là những nhân tố có tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế, điều này được thể hiện qua mô hình mở rộng IS-LM của Mundell (1963) và Fleming (1962).

Kết quả của các nghiên cứu trước cho thấy hiệu quả của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế bị tác động rất nhiều bởi vai trò của chính phủ hay chất lượng của quản trị công. Montes & cộng sự (2018), Nguyễn Văn Bôn & Trần Thị Mỹ Phước (2020), Thuy Tien Ho, Van Bon Nguyen, & Thi Bao Ngoc Nguyen (2021) cho rằng, quản trị công kém sẽ dẫn đến tham nhũng tăng cao từ các hoạt động chi đầu tư của chính phủ và kết luận rằng hiệu quả quản trị nợ công tốt vừa giúp giảm chi tiêu chính phủ hay tăng hiệu quả chi tiêu chính phủ, tăng lòng tin và sự ủng hộ của người đóng thuế từ đó giảm được nợ công và cải thiện tăng trưởng kinh tế. Thực tế cho thấy tại các quốc gia đang phát triển có hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, tính minh bạch kém, quyền lực không được kiểm soát tốt là cơ hội cho tham nhũng và là nguyên nhân làm cho chính sách tài khóa và tỷ giá tác động đến tăng trưởng kinh tế kém hiệu quả (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Nguyễn Văn Bôn & cộng sự, 2020; Montes & cộng sự, 2018; Elgin & cộng sự, 2013; Cooray & cộng sự, 2017; Jalilian, Kirkpatrick, & Parker, 2007; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020), trong khi đó tại các quốc gia phát triển quản trị công tốt, minh bạch tài khóa, và thị trường tài chính phát triển tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020; Poniatorowicz, Dziemianowicz,

& Kargol-Wasiluk, 2020). Tuy nhiên, chất lượng quản trị công ảnh hưởng như thế nào đến chính sách tiền tệ hay các công cụ tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế vẫn còn hạn chế về số lượng nghiên cứu, ngoài nghiên cứu đầu tiên của Hadj Fraj & cộng sự (2018) là nghiên cứu tương tác chất lượng quản trị công với cơ chế tỷ giá với kết quả cũng cho thấy là chất lượng quản trị công tốt sẽ cải thiện cơ chế tỷ giá tại các quốc gia đang phát triển và góp phần vào tăng trưởng kinh tế, nhưng không ảnh hưởng tại các quốc gia phát triển.

Cho đến thời điểm thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã lược khảo nhiều nghiên cứu khác nhau về tác động của từng biến riêng lẻ cụ thể như: tỷ giá, quản trị công và chính sách tài khoá ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Trong đó chủ yếu nghiên cứu về tác động của các công cụ tài khoá như: chi tiêu chính phủ, thuế hay thâm hụt tài khoá và tương tác với các thành phần của quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Aghion, Akcigit, Cagé, & Kerr, 2016; d'Agostino, Dunne, & Pieroni, 2016; Montes & cộng sự, 2018; Elgin & cộng sự, 2013; Cooray & cộng sự, 2017; Baldacci & cộng sự, 2004), hay như nghiên cứu quản trị công, cơ chế tỷ giá và tương tác của quản trị công với cơ chế tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế (Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020). Nhìn chung, hầu hết các nghiên cứu chỉ mới nghiên cứu tác động của một nhân tố vĩ mô như tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế, chính sách tài khoá và tương tác của quản trị công với chính sách tài khoá đến tăng trưởng kinh tế, hay như tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, nhưng rất ít nghiên cứu xem xét đến tác động trực tiếp của chính sách tài khoá, tỷ giá và quản trị công hay nghiên cứu tương tác quản trị công và tỷ giá cùng với tác động trực tiếp và đồng thời của chính sách tài khoá tác động đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên theo mô hình IS-LM mở rộng của Mundell (1963) và Fleming (1962) trong nền kinh tế mở cho thấy tăng trưởng kinh tế là một hàm đa biến chịu tác động đồng thời từ chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở bao gồm tác động của tỷ giá và các biến số kinh tế trong nền kinh tế hầu hết không tác động độc lập, mà có sự đan xen lẫn nhau ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, trong mô hình này cũng cho thấy tác động của chính phủ qua hiệu quả điều hành và xây dựng thể chế kinh tế, chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở chưa được các nghiên cứu trước xem xét đến. Ngoài ra, North (1990) cũng đã cho rằng chất lượng quản trị công tại các quốc

gia phát triển đã ổn định và có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế qua hiệu quả điều hành và xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô (Hadj Fraj & cộng sự, 2018), nhưng tại các quốc gia đang phát triển chất lượng quản trị công còn yếu kém nên hiệu quả lên các chính sách kinh tế vĩ mô chưa đồng nhất qua các nghiên cứu (Jalilian & cộng sự, 2007; Gani, 2014; Aghion & cộng sự, 2016; D’agostino & cộng sự, 2016; Petrović & cộng sự, 2020; World Bank, 2017). Từ những khoảng trống trong các nghiên cứu được nêu trên và thực tiễn đang xảy ra trong những năm gần đây tác giả quyết định chọn đề tài: ***“Tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển”*** làm luận án tiến sĩ của mình.

## **1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát**

Luận án nghiên cứu tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển để từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho các quốc gia này, trong đó có Việt Nam.

### **1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể**

Luận án được thực hiện nhằm đạt được 3 mục tiêu sau đây:

- (1) Nghiên cứu tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển được phân thành 2 nhóm: nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp.
- (2) Nghiên cứu tác động tương tác của quản trị công với tỷ giá, cùng với tác động trực tiếp của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển được phân thành 2 nhóm: nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp
- (3) Đề xuất các hàm ý chính sách về tài khóa, tỷ giá và quản trị công để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

### **1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để có thể đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án hướng đến trả lời được các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

(1) Chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển hay không? Nếu có thì tác động tích cực hay tiêu cực? Tác động này có sự thay đổi giữa hai nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp hay không?

(2) Tương tác giữa quản trị công và tỷ giá có làm cho tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển tốt hơn không? Tác động này làm cải thiện hơn tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế hay không? Tác động này có sự thay đổi giữa hai nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp hay không?

(3) Cần có những hàm ý gì về chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho các quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng?

## **1.3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

### **1.3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là: chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, tương tác của quản trị công và tỷ giá, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Trong đó, chỉ số quản trị công tổng hợp được tác giả tính toán dựa trên sáu chỉ tiêu quản trị công thành phần được đề xuất bởi Kaufmann, Kraay, & Mastruzzi (2011), được công bố định kỳ hằng năm trên website của Ngân hàng thế giới (World Bank) kể từ năm 2002.

### **1.3.2. Phạm vi nghiên cứu**

*- Về thời gian*

Thời gian nghiên cứu của luận án là giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2020, với dữ liệu được thu thập theo năm từ 93 quốc gia đang phát triển trong 110 quốc gia đang phát triển theo phân loại mới nhất công bố tháng 07 năm 2021 dựa trên tiêu chí thu nhập bình quân mới là \$1.046 - \$4.095 được xếp vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp và \$4.096 - \$12.695 nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Tác giả chọn nghiên cứu trên nhóm quốc gia này vì trong đó bao gồm quốc gia Việt Nam được xếp vào nhóm các quốc gia đang phát triển và số lượng quốc gia là 93 quốc gia thay vì 110 quốc gia đang phát triển là do một số nguyên nhân sau:

Một là, Việt Nam chính thức mở cửa và thực hiện chuyển đổi kinh tế với tên gọi “Đổi Mới” từ năm 1986, gia nhập khối các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995, kể từ sau đó Việt Nam mới thực hiện giao thương rộng mở hơn với các nước trên thế giới, và cũng kể từ sau thời điểm đó số liệu kinh tế vĩ mô của Việt Nam mới được công bố đầy đủ và công khai hơn. Tuy nhiên, do số liệu nghiên cứu cần được thu thập theo năm (vì có nhiều biến nghiên cứu không có số liệu công bố theo quý như: chính sách tài khóa, quản trị công), nếu nghiên cứu riêng của trường hợp Việt Nam không đảm bảo đủ số quan sát tối thiểu để ước lượng các hệ số hồi quy có độ tin cậy (chỉ 27 quan sát cho giai đoạn 1995 đến 2021, vì kể từ năm 1995 số liệu mới được công bố đầy đủ trên Ngân hàng Thế Giới (WorldBank) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF - International Monetary Fund)).

Hai là, các biến nghiên cứu chính của luận án có biến quản trị công tổng hợp từ 6 biến quản trị công thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011), mà số liệu thống kê về quản trị công thành phần chỉ bắt đầu công bố hàng năm kể từ năm 2002.

Ba là, Việt Nam được xếp vào nhóm các quốc gia đang phát triển và thuộc nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp cho nên tác giả chọn nghiên cứu trên các quốc gia đang phát triển, mà số lượng các quốc gia đang phát triển là 110 quốc gia theo công bố tháng 07 năm 2021 và hàng năm của Ngân hàng Thế Giới, trong đó có một số quốc gia còn hạn chế về số liệu công bố vì nhiều nguyên nhân khác nhau, sau khi thu thập và thống kê số liệu tác giả nhận thấy năm 2002 cũng là thời điểm các quốc gia đang phát triển cung cấp đầy đủ số liệu các biến cần nghiên cứu của luận án. Vì vậy, thời gian nghiên cứu của luận án là giai đoạn từ năm 2002 đến 2020.

#### *- Về không gian*

Nghiên cứu thực hiện trên các quốc gia đang phát triển và được phân loại thành hai nhóm phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, thay vì nghiên cứu trên nhóm các quốc gia thu thấp hay thu nhập cao vì các nguyên nhân sau:

Một là, các quốc gia phát triển hay thu nhập cao thường có chất lượng quản trị công tốt, nên quản trị công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, điều này đã được chứng minh qua các học thuyết kinh tế (North, 1990; North, 1991; Acemoglu & Robinson, 2010) và qua các nghiên cứu thực nghiệm trước đó (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Poniatowicz & cộng sự, 2020; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020; Baldacci & cộng sự, 2004), nhưng đối với các quốc gia đang phát triển chất lượng quản trị công chưa tốt nên tác động của quản trị công là tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020) và cũng có nhiều nghiên cứu cho thấy kết quả chưa đồng nhất về tác động của các biến quản trị công thành phần đến tăng trưởng kinh tế (Gani, 2014; Jalilian & cộng sự, 2007).

Hai là, các quốc gia đang phát triển phụ thuộc phần lớn vào xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà tỷ giá là một trong những yếu tố có tác động mạnh đến xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài (Taylor, 1995; Alagidede & Ibrahim, On the Causes and Effects of Exchange Rate Volatility on Economic Growth: Evidence from Ghana, 2017).

Ba là, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy chính sách tài khóa tại các quốc gia đang phát triển chưa hiệu quả và có tác động trái chiều đến tăng trưởng kinh tế (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Petrović & cộng sự, 2020; Adegioriola, 2018; Aero & Ogundipe, 2018; Le Thanh Tung, 2018; Hussain & Haque, 2017; Benos, 2009; Ocran, 2011; M'Amanja & Morrissey, 2005). Vì vậy, luận án mong muốn kiểm chứng lại kết quả tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của luận án cũng mong muốn nghiên cứu cho tình huống của Việt Nam nhằm so sánh và đưa ra các đề xuất về hàm ý chính sách để Việt Nam hướng tới nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và đây cũng là một trong những mục tiêu nghiên cứu của luận án. Vì vậy tác giả lựa chọn nghiên cứu trên 93 quốc gia đang phát triển trên khắp các Châu lục để đảm bảo kết quả nghiên cứu khách quan, và được phân thành hai nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia) và trung bình cao (48 quốc gia) trong giai đoạn 2002 đến 2020.

#### 1.4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng chủ yếu là phương pháp nghiên cứu định lượng. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê phân phối chuẩn Gauss để xử lý số liệu ngoại lai với đuôi số liệu bị xử lý loại bỏ là 1% cận trên và cận dưới của tập dữ liệu bảng của 93 quốc gia đang phát triển trên thế giới được thu thập từ website Ngân hàng thế giới (Worldbank.org), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), và Tổ chức của Liên hiệp quốc (UNU - wider). Đối với biến quản trị công tổng hợp, tác giả sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA- Principal Component Analysis) để tổng hợp 6 biến thành phần của quản trị công (Kaufmann & cộng sự, 2011). Sau khi có đầy đủ số liệu được thu thập và tác giả tự tính toán, tác giả tiến hành kiểm định kết quả.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống (Generalized Method of Moments in system) với mô hình dạng bảng động (vì trong mô hình có biến trễ là tăng trưởng kinh tế làm biến độc lập) để ước lượng các hệ số hồi quy và đánh giá tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Từ kết quả đó có thể trả lời tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế là tích cực hay tiêu cực trên mẫu nghiên cứu tổng thể là các quốc gia đang phát triển và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai về tác động tương tác của quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế. Đầu tiên tác giả thực hiện kiểm định PVAR (Panel Vector Auto-Regression) để kiểm định tác động nhân quả Granger của các biến quản trị công và tỷ giá nhằm xác định mối quan hệ tương tác của hai biến này trong mô hình tương tác, sau đó tác giả sử dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống để đánh giá tác động của biến tương tác quản trị công và tỷ giá lên tỷ giá tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Từ kết quả đó có thể trả lời tác động của biến tương tác quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế là tích cực hay tiêu cực trên mẫu nghiên cứu tổng thể là các



quốc gia đang phát triển và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba, tác giả căn cứ vào kết quả nghiên cứu ước lượng được, các kết quả nghiên cứu tương đồng, và thực trạng về biến động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công của các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu để đưa ra các hàm ý về chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Đối với trường hợp Việt Nam, tác giả dựa vào thực trạng biến động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công trong giai đoạn nghiên cứu và kết quả nghiên cứu của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao để từ đó đưa ra các hàm ý chính sách cho riêng trường hợp Việt Nam.

Ngoài ra, luận án sử dụng thêm biến đo lường biến động tỷ giá (exchange rate volatility) được tác giả tự tính toán để kiểm định tính vững của kết quả ước lượng được từ mô hình GMM hệ thống. Xác định điểm ngưỡng (threshold critical) tác động của chất lượng quản trị công trong biến tương tác quản trị công và tỷ giá lên tỷ giá và tại điểm ngưỡng đó chất lượng quản trị công càng tốt sẽ càng cải thiện mức độ tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

## **1.5. Đóng góp mới của luận án**

### **1.5.1. Điểm mới về mặt khoa học**

Cho đến lúc thực hiện nghiên cứu này, chỉ có một nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) là nghiên cứu đầu tiên về biến quản trị công tổng hợp các biến thành phần của quản trị công (Kaufmann & cộng sự, 2011), nhưng chưa xem xét đồng thời cùng tác động trực tiếp của biến cán cân tài khóa đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, điểm mới về mặt khoa học của Luận án:

Một là, chất lượng quản trị công được sử dụng trong luận án là đại diện biến quản trị công tổng hợp từ 6 biến thành phần của quản trị công của Kaufmann & cộng sự (2011) bằng phương pháp PCA (principal component analysis - Phân tích

thành phần chính) được tác giả tự tính toán trên cơ sở kế thừa từ phương pháp tính của Hadj Fraj & cộng sự (2018) và dữ liệu của biến quản trị công tổng hợp này chưa được công bố rộng rãi. Đồng thời để đảm bảo tính vững của kết quả tính toán, tác giả sử dụng biến đo lường biến động tỷ giá (exchange rate volatility) được tác giả tự tính toán dựa biến động của tỷ giá các quốc gia trong mẫu nghiên cứu so với trung bình tỷ giá của các quốc gia đang phát triển trong mẫu nghiên cứu để kiểm định tính vững của kết quả nghiên cứu và đây cũng là đóng góp mới về phương pháp tính biến động tỷ giá của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.

Hai là, biến cán cân tài khóa làm biến đại diện cho chính sách tài khóa được tính từ chênh lệch của thu ngân sách và chi tiêu chính phủ. Vì vậy số liệu cán cân tài khóa được tác giả tính toán có thể dương (thặng dư tài khóa) hay âm (thâm hụt tài khóa) và nghiên cứu chỉ đánh giá tác động của cán cân tài khóa hay chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020. So với các nghiên cứu trước, đa số các nghiên cứu chỉ sử dụng biến chi tiêu chính phủ, thu thuế của chính phủ hoặc đầu tư công, thâm hụt tài khóa (đại diện là vay và cho vay ròng của chính phủ (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021) làm biến đại diện cho chính sách tài khóa). Việc sử dụng biến cán cân tài khóa đại diện cho chính sách tài khóa sẽ phản ánh đầy đủ hơn về chính sách tài khóa từ tác động của cả thu ngân sách và chi tiêu chính phủ.

Ba là, biến tương tác của quản trị công tổng hợp với tỷ giá để đánh giá tác động đến tăng trưởng kinh tế được kế thừa từ nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018). Tỷ giá được sử dụng trong nghiên cứu là tỷ giá danh nghĩa song phương của nội tệ của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu so với USD tại thời điểm gốc là năm 2000 và đây cũng là điểm khác biệt so với nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) là cơ chế tỷ giá.

Bốn là, luận án xác định ngưỡng tác động của quản trị công trong biến tương tác của quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (mẫu tổng thể) và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Kết quả cho thấy, các quốc gia đang phát triển cần cải thiện chất lượng quản trị công tối thiểu từ -0,337 trong thang đo từ khoảng -2,5 hoặc thấp hơn đến khoảng +2,5 hoặc cao hơn, tương tự đối

với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao là -1,143 và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là -2,611. Điều này cũng có nghĩa, chất lượng quản trị công của các quốc gia đang phát triển và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và trung bình thấp cải thiện tốt hơn và tối thiểu từ những ngưỡng này sẽ có tác động tích cực đến tỷ giá và kích thích đến tăng trưởng kinh tế tốt hơn.

### **1.5.2. Điểm mới mặt thực tiễn**

Một là, luận án thực hiện so sánh giữa các nhóm nước đang phát triển phân theo nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Xem xét đến chất lượng quản trị công giữa các nhóm quốc gia khác nhau trong điều hành chính sách tài khóa, tỷ giá tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Hai là, luận án cung cấp thêm bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm từ các quốc gia đang phát triển liên quan đến chủ đề tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy tại các quốc gia đang phát triển chất lượng quản trị công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Nguyên nhân là do ở các quốc gia này chất lượng quản trị công còn thấp thể hiện qua hiệu quả chính phủ, nhà nước pháp quyền, tiếng nói và giải trình, và năng lực kiểm soát tham nhũng còn kém nên đã ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên khi xem xét tương tác giữa quản trị công và tỷ giá thì kết quả nghiên cứu cho thấy biến tương tác này tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (thể hiện ở cả ba mẫu nghiên cứu). Điều này có thể giải thích là quản trị công tác động gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế thông qua kênh truyền dẫn tỷ giá. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) là nghiên cứu duy nhất cho đến lúc này nghiên cứu tương tác quản trị công với cơ chế tỷ giá.

Ba là, từ kết quả nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong đó có Việt Nam, tác giả đề xuất các hàm ý chính sách cho các quốc gia đang phát triển, nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp cũng như hàm ý chính sách cho chính phủ Việt Nam thực thi các chính sách về tài khóa, chính sách tỷ giá, chính sách thương mại, cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

## **1.6. Bố cục/cấu trúc của luận án tiến sĩ**

Nội dung của luận án bao gồm 5 chương, tài liệu tham khảo và phụ lục. Trong đó:

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu.

Luận án nêu được tính cấp thiết và động lực nghiên cứu để chọn đề tài nghiên cứu, từ đó luận án đặt ra mục tiêu nghiên cứu tương ứng với đối tượng nghiên cứu của luận án, và sử dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đặt ra, và từ đó chỉ ra các điểm mới của luận án cả về mặt khoa học và thực tiễn.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm.

Luận án nêu được tổng quan về chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công và tăng trưởng kinh tế là các đối tượng nghiên cứu của luận án. Tiếp theo luận án trình bày lý thuyết về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế, tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế, tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, lý thuyết tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế và lý thuyết về tác động tương tác của quản trị công, tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu.

Luận án trình bày các bước tiếp cận, khung phân tích thực nghiệm dựa trên lý thuyết kinh tế của Keynes (1936), lý thuyết kinh tế tân cổ điển và mô hình IS-LM mở rộng của Mundell (1963) và Fleming (1962). Luận án trình bày chi tiết, cũng như điểm mạnh và điểm yếu mà phương pháp hồi quy được sử dụng để ước lượng các hệ số hồi quy trong mô hình nghiên cứu. Từ đó luận án đưa ra quyết định lựa chọn mô hình nghiên cứu, cũng như phương pháp hồi quy phù hợp để ước lượng được các hệ số hồi quy có độ tin cậy cao và đảm bảo tính vững.

Luận án trình bày cụ thể phương pháp tính các biến nghiên cứu, nguồn dữ liệu được thu thập và những dữ liệu chưa được công bố rộng rãi.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu.

Luận án trình bày kết quả ước lượng về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển

và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp bằng phương pháp GMM hệ thống. Đối với tác động tương tác, luận án trình bày kết quả tương tác Granger của quản trị công và tỷ giá để chỉ ra chiều hướng tác động của hai biến quản trị công và tỷ giá trong biến tương tác và kết quả ước lượng về tác động tương tác của quản trị công và tỷ giá, cùng tác động trực tiếp của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp bằng phương pháp hồi quy GMM hệ thống. Nêu ý nghĩa kết quả ước lượng và thảo luận các kết quả ước lượng được.

#### Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách.

Luận án đã trả lời câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu đặt ra trước đó từ kết quả nghiên cứu đạt được trong chương 4. Từ kết quả nghiên cứu, luận án đã cho thấy được hàm ý về chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công tại các quốc gia đang phát triển và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và đối với trường hợp Việt Nam.

Luận án chỉ ra những hạn chế mà mục tiêu nghiên cứu và kết quả nghiên cứu chưa xem xét đến và hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

## **Kết luận chương 1**

Chương 1 đã cho thấy tính cấp thiết cần thực hiện nghiên cứu về tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Những đóng góp mới về mặt học thuật và thực tiễn của nghiên cứu, cũng như trình bày tóm tắt các phương pháp nghiên cứu được sử dụng để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu đặt ra.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM

#### 2.1. Tổng quan về chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công và tăng trưởng kinh tế

##### 2.1.1. Tổng quan về chính sách tài khóa

###### 2.1.1.1. *Khái niệm về chính sách tài khóa*

Theo Hyman (2010, trang 491), chính sách tài khóa là việc sử dụng ngân sách để ổn định kinh tế từ đó có thể tạo ra nhiều việc làm nhưng trong dài hạn phải xem xét đến tác động của thâm hụt ngân sách đến tiết kiệm quốc gia và đến tiêu chuẩn sống của người dân trong tương lai

Theo Begg, Vernasca, Fischer, & Dornbusch (2014, trang 656), chính sách tài khóa là việc sử dụng thuế khóa và chi tiêu ngân sách để tác động vào tổng cầu, qua đó nhằm điều chỉnh sản lượng để đạt được mục tiêu mong muốn. Đây cũng là chỉ tiêu mà luận án sử dụng làm biến đại diện cho chính sách tài khóa trong nghiên cứu thực nghiệm.

###### 2.1.1.2. *Cán cân tài khóa*

Cán cân tài khóa là chênh lệch giữa tổng nguồn thu ngân sách và tổng chi tiêu của chính phủ, bao gồm tất cả các nguồn thu và chi ngân sách trong năm tài khóa. Thặng dư ngân sách xảy ra là khi tổng nguồn thu lớn hơn tổng chi tiêu chính phủ và thâm hụt ngân sách là khi tổng thu ngân sách nhỏ hơn tổng chi ngân sách trong cùng một thời điểm (Hyman, 2010, trang 492; Begg & cộng sự, 2014, trang 666).

$$\text{Cán cân tài khóa} = \text{Chi tiêu chính phủ (G)} - \text{Tổng thu ngân sách (NT)} \quad (2.1)$$

Ngoài ra, thâm hụt hay thặng dư ngân sách được xác định dựa trên ba yếu tố: thuế suất  $t$ , mức chi tiêu chính phủ  $G$  và mức sản lượng  $Y$ . Với một mức thuế được xác định, nếu tổng chi tiêu chính phủ  $G$  tăng lên sẽ làm tăng sản lượng và vì vậy cũng làm tăng nguồn thu thuế  $t$ . Trong một nền kinh tế cân bằng, chênh lệch giữa Chi tiêu chính phủ ( $G$ ) và Tổng thu ngân sách ( $NT$ - Net Tax) chính là chênh lệch giữa tiết kiệm ( $S$ ) và đầu tư ( $I$ ) (Begg & cộng sự, 2014, trang 668).

$$S - I = G - NT \quad (2.2)$$

Vì vậy, khi chi tiêu chính phủ tăng lên sẽ làm tăng thêm thâm hụt ngân sách. Với một mức thuế không đổi, chi tiêu chính phủ tăng sẽ làm tổng cầu và thu nhập cân bằng tăng lên, lúc này hộ gia đình sẽ tăng chi tiêu dùng và tiết kiệm. Tương tự khi tăng thuế sẽ làm giảm tổng cầu và thu nhập cân bằng hay thu nhập khả dụng giảm do tác động từ thu nhập quốc gia giảm và thuế tăng, vì vậy làm cho (S - I) giảm và (G - NT) cũng giảm theo.

### ***Thặng dư tài khóa (thặng dư ngân sách)***

Là tổng thu nhập hay nguồn thu của ngân sách vượt quá tổng các khoản chi tiêu ngân sách. Khái niệm thặng dư ngân sách thường được dùng để chỉ tình trạng tổng nguồn thu từ thuế của chính phủ lớn hơn nhu cầu chi tiêu của chính phủ. Thặng dư ngân sách có thể phát sinh một cách khách quan khi thu nhập của nền kinh tế tăng lên đến một mức nào đó chứ không nhất thiết là kết quả kiềm chế chi tiêu của chính phủ, mà do những thay đổi về kinh tế và chi tiêu tạo ra thặng dư. Thặng dư ngân sách là một chỉ báo của một nền kinh tế lành mạnh. Tuy nhiên, chính phủ không nhất thiết phải duy trì thặng dư. Ví dụ, không có thặng dư ngân sách không có nghĩa là nền kinh tế đang hoạt động không hiệu quả.

Thặng dư ngụ ý rằng chính phủ có thêm tiền; các khoản tiền này có thể được phân bổ để trả các khoản nợ, làm giảm lãi suất phải trả và giúp nền kinh tế trong tương lai. Thặng dư ngân sách có thể giúp tạo ra nguồn ngân sách tăng thêm cho năm tài khóa tiếp theo, từ đó chính phủ dễ dàng thực hiện chương trình mới và tài trợ các chương trình công cộng hiện có, chẳng hạn như an sinh xã hội, y tế hoặc có thể giảm thuế mà không cần phải cắt giảm chi tiêu chính phủ.

Ngoài ra, thặng dư ngân sách có thể giúp giảm nợ công, tăng tài trợ cho quân đội, cơ sở hạ tầng, năng lượng và các công trình công cộng, trả lương, thực hiện chính sách, hoặc được tiết kiệm để chi tiêu trong tương lai khi thâm hụt xảy ra. Thặng dư ngân sách có thể xảy ra sau khi cắt giảm chi phí và chi tiêu hoặc cả hai. Việc tăng thuế cũng có thể dẫn đến thặng dư, nhưng làm giảm nhu cầu tiêu dùng, làm giảm giá tiêu dùng và làm chậm nền kinh tế (Hyman, 2010; Begg & cộng sự, 2014; Mankiw, 2021).



### ***Thâm hụt tài khóa (thâm hụt ngân sách)***

Thâm hụt tài khóa là tình trạng chi ngân sách nhà nước vượt quá thu ngân sách trong một năm, là hiện tượng ngân sách nhà nước không cân đối thể hiện trong sự so sánh giữa cung và cầu về nguồn lực tài chính của nhà nước. Phạm vi tính thâm hụt tài khóa:

Thâm hụt tài khóa toàn diện: bao gồm mức bội chi được xác định cho toàn bộ khu vực công (bao gồm cả các đơn vị thuộc khu vực công, kể cả định chế tài chính) và đây là thước đo rộng nhất để xác định mức bội chi, cả ngân hàng thế giới (WB) và quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đều khuyến cáo các nước cần phải xác định rõ phạm vi ngân sách nhà nước trên cơ sở đảm bảo tính toàn diện của ngân sách nhà nước và yêu cầu bền vững tài khóa.

Thâm hụt tài khóa chính phủ: chính phủ gồm tất cả các cấp chính quyền mà không bao gồm hoạt động ngân hàng trung ương, cho dù nó có trực thuộc chính phủ hay không. Điều này giúp phân biệt chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ, đồng thời làm cơ sở đối chiếu giữa thống kê tài chính tiền tệ với thống kê tài chính chính phủ. Bên cạnh quỹ ngân sách nhà nước còn có các định chế tài chính nhà nước ngoài ngân sách (như quỹ bảo hiểm xã hội, ngân hàng chính sách,...). Các định chế này được trợ cấp một phần lớn từ ngân sách nhà nước. Do vậy, thâm hụt của chính phủ theo nghĩa rộng là mức thâm hụt của các cấp chính quyền với các hoạt động mang đầy đủ sự cam kết và bảo lãnh của ngân sách nhà nước bao phủ các quỹ nói trên. Nhưng nếu hiểu theo nghĩa hẹp, thâm hụt của chính phủ chỉ bao gồm thâm hụt của các cấp chính quyền liên quan đến hoạt động của quỹ ngân sách nhà nước mà thôi.

Thâm hụt tài khóa có thể ảnh hưởng đến mục đích chi tiêu chính phủ hay quy mô hoạt động của các tổ chức chính phủ trong nền kinh tế như giá cả hàng hóa và lãi suất, vì vậy mà ảnh hưởng đến sự phân phối thu nhập trong xã hội. Nếu thâm hụt tài khóa vì tăng đầu tư công vào các dự án về đường sá, cơ sở hạ tầng, giao thông, hệ thống thông tin liên lạc góp phần vào tăng thu nhập trong xã hội, còn nếu thâm hụt tài khóa vì chủ yếu chi tiêu tiêu dùng cho phúc lợi, dịch vụ công đồng (đặc biệt là y tế) và dịch vụ công thay vì đầu tư sẽ không làm tăng thu nhập trong xã hội.

Theo quan điểm tài chính công, việc sử dụng vốn vay để tài trợ cho các khoản đầu tư công của chính phủ có nghĩa trong năm đó chính phủ giảm thu thuế từ người dân và cũng trong năm thâm hụt tài khóa phát sinh, nhưng phần lớn nguồn thu thuế trong tương lai sẽ được sử dụng để trả lãi vay thay vì được sử dụng để trả cho các dịch vụ từ chính phủ. Nếu thâm hụt ngân sách kéo dài trong nhiều năm, các thế hệ người nộp thuế hiện tại sẽ chuyển gánh nặng thuế đối với hàng hóa và dịch vụ chính phủ mà họ được hưởng cho các thế hệ người nộp thuế trong tương lai. Như vậy, thâm hụt tài khóa cũng có thể làm giảm mức sống của các thế hệ tương lai do liên quan đến việc giảm đầu tư công và tăng trưởng kinh tế thấp hơn (Potter & Diamond, 1999; Hyman, 2010; Begg & cộng sự, 2014).

Trong luận án có sử dụng biến cân cân tài khóa để đại diện cho chính sách tài khóa trong nghiên cứu về tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy tác giả chỉ giới thiệu mang tính trích lược về thặng dư và thâm hụt tài khóa được xác định dựa trên chênh lệch giữa tổng nguồn thu ngân sách và chi tiêu của chính phủ. Hơn nữa, cân cân tài khóa dựa trên tiết kiệm, đầu tư và chi tiêu chính phủ và thuế được phân tích dựa trên tổng cầu của nền kinh tế trong lý thuyết kinh tế của Keynes (1936) và cũng là lý thuyết kinh tế mà luận án kế thừa để xây dựng mô hình nghiên cứu.

## **2.1.2. Tổng quan về tỷ giá**

### **2.1.2.1. Khái niệm**

Theo Mishkin & cộng sự (2011, trang 494), giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua một đồng tiền khác gọi là tỷ giá.

Theo Maurice (2005, trang 95), tỷ giá được xem như là giá của tiền tệ của một quốc gia phụ thuộc vào số lượng được cung tương ứng với số lượng cầu, ít nhất khi tỷ giá được xác định trong một thị trường tự do, không bị kiểm soát.

Theo Begg & cộng sự (2014, trang 904), tỷ giá là mức giá để trao đổi đồng tiền của quốc gia này với đồng tiền của quốc gia khác. Giá trị quốc tế của đồng nội tệ là số lượng ngoại tệ trên một đơn vị đồng nội tệ hay số lượng nội tệ trên một đơn vị ngoại tệ.

Theo Mankiw (2021, trang 649), tỷ giá là mức giá mà tại đó một người có thể giao dịch tiền tệ của một quốc gia để lấy tiền tệ của một quốc gia khác.

Ngoài ra, kể từ năm 1979 hệ thống tiền tệ Châu Âu thành lập với tám thành viên ban đầu là Đức, Pháp, Ý, Hà Lan, Bỉ, Luxembourg, Đan Mạch, và Ireland và sau đó là Tây Ban Nha gia nhập tháng 04/1992, Vương Quốc Anh gia nhập tháng 10/1990 và Bồ Đào Nha gia nhập tháng 04/1992. Kể từ đó hệ thống tiền tệ Châu Âu đã tạo ra một đơn vị tiền tệ mới chung cho cả khối là đơn vị tiền tệ Euro (European currency unit - ECU) với ràng buộc các tiền tệ của các quốc gia trong khối đồng tiền chung phải kiểm soát đồng tiền của quốc gia biến động so với đồng tiền quốc gia khác trong khối với mức biến động ban đầu không quá  $\pm 2,5\%$  nhưng về sau được điều chỉnh lên  $\pm 15\%$  vào tháng 08/1993 (Mishkin & cộng sự, 2011; Maurice, 2005).

Như vậy, qua các khái niệm về tỷ giá cho thấy cách diễn đạt về tỷ giá là khác nhau và trong chừng mực nhất định cách hiểu về nội dung tỷ giá là chưa thật sự thống nhất. Tuy nhiên, các điểm chung nhất được thừa nhận rộng rãi ngày nay theo cơ chế kinh tế thị trường, tỷ giá được khái niệm như sau: “Tỷ giá là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua một đồng tiền khác” hay tỷ giá là “mức giá tại đó đồng tiền của một quốc gia hay của một khu vực có thể được chuyển đổi sang đồng tiền của quốc gia hay của một khu vực khác” (Maurice, 2005). Trong phạm vi luận án, tỷ giá là giá của một đơn vị ngoại tệ là đô la Mỹ tính bằng số đơn vị nội tệ (phương pháp yết giá trực tiếp). Khi tỷ giá giảm, đồng nội tệ lên giá, đô la Mỹ giảm giá; và ngược lại, tỷ giá tăng đồng nghĩa với nội tệ giảm giá, đô la Mỹ lên giá. Đây là cũng biến đại diện cho tỷ giá trong nghiên cứu của tác giả, cụ thể là tỷ giá danh nghĩa của quốc gia trong mẫu nghiên cứu là 93 quốc gia đang phát triển so với đô la Mỹ (USD) hay giá cả của một USD được biểu thị thông qua nội tệ của các quốc gia đang phát triển trong mẫu nghiên cứu.

### **2.1.2.2. Phân loại tỷ giá**

Đây là một tiêu thức phân loại quan trọng, áp dụng cho các mục tiêu nghiên cứu khả năng cạnh tranh trong thương mại giữa các quốc gia. Mức tỷ giá giữa một đồng tiền này với các đồng tiền khác là không giống nhau, chính vì vậy trong quá trình tìm hiểu sức cạnh tranh về giá giữa hàng hóa dịch vụ của quốc gia A so với quốc gia B, C, D,... thay vì sử dụng tỷ giá, các nhà nghiên cứu thường sử dụng *chỉ số tỷ giá* (quy về cùng một thời điểm gốc) để dễ so sánh (Begg & cộng sự, 2014; Mankiw, 2021). Các chỉ số tỷ giá bao gồm:

- *Chỉ số tỷ giá danh nghĩa (Nominal Exchange Rate -NER)*: Tỷ giá danh nghĩa là tỷ giá mà tại đó một người có thể giao dịch tiền tệ của một quốc gia để lấy tiền tệ của quốc gia khác. Ví dụ: khi đến ngân hàng, chúng ta có thể thấy tỷ giá được niêm yết là 80 yên/đô la Mỹ. Nếu bạn đưa cho ngân hàng 1 đô la Mỹ (USD), bạn sẽ nhận lại được 80 yên Nhật (JPY); và nếu bạn đưa cho ngân hàng 80 yên Nhật, bạn sẽ nhận được 1 đô la Mỹ. Tỷ giá có thể được niêm yết theo hai cách. Nếu tỷ giá là 80 yên trên một đô la Mỹ thì nó cũng là 1/80 USD trên 1 JPY (hay 0,0125 USD/ 1 JPY).

- *Chỉ số tỷ giá thực (Real Exchange Rate- RER)*: Tỷ giá thực là tỷ giá mà một người có thể trao đổi hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia với hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia khác. Ví dụ: nếu bạn đi mua sắm và thấy rằng một pound pho mát Thụy Sĩ đắt gấp đôi một pound pho mát Mỹ, thì tỷ giá hối đoái thực là 1/2 pound pho mát Thụy Sĩ cho mỗi pound pho mát Mỹ. Tỷ giá thực và tỷ giá danh nghĩa có quan hệ mật thiết với nhau. Ví dụ, giả sử một gia gạo Mỹ được bán với giá 100 USD và một gia gạo Nhật Bản được bán với giá 16.000 JPY. Tỷ giá thực giữa gạo Mỹ và gạo Nhật Bản là bao nhiêu? Để trả lời câu hỏi này, trước tiên chúng ta phải sử dụng tỷ giá danh nghĩa để chuyển đổi giá cả thành một đồng tiền chung. Nếu tỷ giá danh nghĩa là 80 JPY/ USD, thì giá gạo Mỹ là 100 USD/gia gạo tương đương với 8.000 JPY/ gia gạo, lúc này gạo Mỹ đắt gấp đôi gạo Nhật. Tỷ giá thực là 1/2 gia gạo Nhật trên một gia gạo Mỹ. Chúng ta có thể tóm tắt cách tính này cho tỷ giá thực với công thức sau:

$$RER = NER \times \frac{P_d}{P_f} \quad (2.3)$$

Trong đó, NER là tỷ giá danh nghĩa,  $P_d$ : Giá hàng hóa A trong nước,  $P_f$ : giá hàng hóa A nước ngoài. Từ ví dụ trên:

$$RER = (80 \text{ JPY/USD}) \times \frac{100 \text{ USD/ gia gạo Mỹ}}{16.000 \text{ JPY/ gia gạo Nhật}}$$

$$RER = 1/2 \text{ (gia gạo Nhật/ gia gạo Mỹ).}$$

Do đó, tỷ giá thực phụ thuộc vào tỷ giá danh nghĩa và giá cả của một loại hàng hóa ở hai quốc gia được tính bằng đồng nội tệ (Mankiw, 2021).

### 2.1.2.3. Cơ chế tỷ giá

Cơ chế tỷ giá (hay chế độ tỷ giá) là mô tả cách các chính phủ cho phép xác định tỷ giá. Chế độ tỷ giá được áp dụng để xử lý các giao dịch quốc tế trong nền kinh tế thế giới, chế độ tỷ giá đó bao gồm: tỷ giá hối đoái cố định và tỷ giá hối đoái thả nổi (Begg & cộng sự, 2014; Mankiw, 2021; Maurice, 2005; Melvin & Norrbin, 2013).

- **Tỷ giá hối đoái cố định (fixed exchange rate)** Trong môi trường chế độ tỷ giá hối đoái cố định, tiền ngoại tệ có thể được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái đã được ấn định của ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương sẽ đáp ứng cung cầu tiền tệ trên thị trường bằng quỹ dự trữ ngoại hối. Ví dụ, người Mỹ cần mua thêm rượu whisky của Anh và cần nhiều bảng Anh để nhập thêm rượu whisky từ Anh sẽ làm cho giá trị của bảng Anh tăng giá so với đô la Mỹ. Để duy trì tỷ giá của USD và bảng Anh như lúc ban đầu, ngân hàng trung ương Anh sẽ cung cấp thêm bảng Anh cho thị trường bằng cách in thêm bảng Anh và bán chúng để đổi lấy USD thêm vào quỹ dự trữ ngoại hối của ngân hàng trung ương Anh. Ngược lại, ngân hàng trung ương Anh sẽ bán USD để thu về bảng Anh (Begg & cộng sự, 2014).

- **Tỷ giá hối đoái thả nổi (flexible exchange rate)** Trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi, điểm cân bằng của tỷ giá được phép điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường mà không có sự can thiệp từ quỹ dự trữ ngoại hối của ngân hàng trung ương (Begg & cộng sự, 2014).

- **Tỷ giá hối đoái biến động có kiểm soát (Managed float hay Dirty float exchange rate)** Ngân hàng trung ương đôi khi cũng can thiệp vào thị trường tỷ giá ngoại hối ngay cả khi họ đã công bố là tỷ giá được thả nổi. Ví dụ như Canada, đã thả nổi tỷ giá từ những năm thập niên 1950, nhưng kể từ 1970 Ngân hàng trung ương của Canada thường xuyên can thiệp vào thị trường để “duy trì trật tự” trên thị trường ngoại hối. Chính sách của ngân hàng trung ương của Canada là cố gắng ngăn chặn những biến động đột ngột của tỷ giá nhằm kiểm soát sự biến động bất định trong ngắn hạn, nhưng cho phép tỷ giá điều chỉnh trong dài hạn theo những biến động của lạm phát và các nhân tố kinh tế cơ bản khác. Đây là chế độ tỷ giá biến động có kiểm soát (managed float hay dirty float) là kết hợp của chế độ tỷ giá cố định và chế độ tỷ giá thả nổi (Maurice, 2005).

#### **2.1.2.4. Nhân tố tác động tới tỷ giá**

Năm nhóm nhân tố chủ yếu tác động tới sự thay đổi của tỷ giá bao gồm: Chênh lệch tương đối về lạm phát; Chênh lệch tương đối về lãi suất; Chênh lệch tương đối về thu nhập giữa một quốc gia với các quốc gia khác, đặc biệt là với những nước đối tác thương mại quan trọng; Sự thay đổi trong chính sách quản lý của nhà nước; và Thay đổi kỳ vọng của thị trường về tỷ giá trong tương lai (Maurice, 2005). Sau đây là ví dụ về tỷ giá giữa đôla Mỹ (USD) với đồng Yên Nhật (JPY).

##### ***Chênh lệch lạm phát***

Giả sử trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, lạm phát của Nhật tăng cao đột ngột so với Mỹ. Do JPY mất giá, người dân Nhật sẽ có nhu cầu về USD hơn là JPY. Trong khi đó, hàng hóa Nhật xuất khẩu ra nước ngoài lại trở nên đắt hơn tương đối, người dân Mỹ sẽ giảm nhu cầu mua hàng của Nhật. Như vậy, cầu USD tăng và cung USD giảm gây áp lực khiến cho tỷ giá USD/JPY tăng, tức là USD lên giá.

##### ***Chênh lệch lãi suất***

Giả sử trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, lãi suất đồng JPY tăng so với lãi suất USD. Khi đó nhà đầu tư Nhật sẽ đầu tư vào JPY thay vì USD (cầu USD giảm), nhà đầu tư Mỹ cũng chuyển việc nắm giữ USD sang đầu tư vào JPY (cung USD tăng). Kết quả là tỷ giá USD/JPY giảm, tức đồng Yên lên giá.

##### ***Chênh lệch thu nhập***

Giả sử trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, mức thu nhập của người dân Nhật Bản tăng tương đối so với người dân Mỹ, hay thu nhập của người dân Mỹ không tăng. Người dân Nhật có thêm nhu cầu mua hàng hóa của Mỹ (cầu USD tăng). Như vậy, tỷ giá USD/JPY có xu hướng tăng, tức là JPY giảm giá.

##### ***Thay đổi chính sách quản lý***

Trở lại với ví dụ lãi suất đồng Yên tăng tương đối so với lãi suất USD. Người dân và nhà đầu tư Mỹ có xu hướng tung USD ra để mua về JPY. Tỷ giá có xu hướng tăng. Trong tình huống đó, Chính phủ Mỹ có thể áp dụng biện pháp tăng thuế thu nhập đối với các khoản lãi từ đầu tư ra nước ngoài, nhằm giảm nhiệt việc đổi USD lấy JPY, từ đó giảm tỷ giá.

### ***Thay đổi kỳ vọng về tỷ giá***

Giả sử trước thông tin rằng lạm phát của Nhật sẽ tăng, hoặc Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) chuẩn bị tăng lãi suất, nhà đầu tư sẽ có nhu cầu nắm giữ USD nhiều hơn, khiến cho đồng Yên bị giảm giá.

Trên đây mới chỉ là phần trình bày cơ bản về các nhân tố tác động tới tỷ giá. Khi các nhân tố trên cùng một lúc có thể thay đổi, tức là giả định “các yếu tố khác không đổi” không còn tồn tại (điều này thường xảy ra trong thực tế), sự vận động của tỷ giá trở nên phức tạp hơn.

Nhìn chung, tỷ giá của nội tệ so với ngoại tệ tác động nhiều đến các giao dịch quốc tế giữa các quốc gia trong nền kinh tế thế giới, dù có áp dụng chế độ tỷ giá nào cũng điều phụ thuộc vào tác động của chính phủ, mà cụ thể là ngân hàng trung ương trong ngắn hạn. Vì vậy, các quốc gia phải linh hoạt nhằm tác động vào các hoạt động giao dịch hàng hóa hay xuất nhập khẩu và ổn định tỷ giá nhằm thu hút đầu tư nước ngoài để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế (Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020).

### **2.1.3. Tổng quan về quản trị công**

#### ***2.1.3.1. Khái niệm về quản trị công (governance hay public governance)***

Khái niệm quản trị công không mới, các thảo luận ban đầu có ít nhất từ những năm 400 trước công nguyên tại Arthashastra, quản trị công được giới thiệu qua luận thuyết hấp dẫn của Kautiya, một quan đại thần của Vua Ấn Độ. Trong luận thuyết này, Kautiya đã trình bày những trụ cột chính của “nghệ thuật quản trị công” chính là công lý, đạo đức, và khuynh hướng chống chuyên quyền. Nhiệm vụ của nhà vua là bảo vệ sự giàu có của nhà nước và thần dân. Mặc dù có nguồn gốc lâu dài, nhưng vẫn chưa có sự đồng thuận mạnh mẽ xung quanh một định nghĩa duy nhất về chất lượng quản trị công hoặc thể chế. Vì vậy thuật ngữ “quản trị công”, “thể chế”, và “chất lượng thể chế” thường được sử dụng thay thế nhau trong các nghiên cứu (Kaufmann & Kraay, 2007).

Khái niệm quản trị công thường bắt nguồn từ giới doanh nghiệp để giải thích cho các qui định có thể cải thiện, những qui định hành chính công tốt hơn tại những quốc gia tham gia vào những chương trình tái cấu trúc môi trường quản trị công. Quản trị công được đánh giá dựa trên tính hiệu quả của quản trị công, cụ thể là mức

độ hiệu quả của hành chính công và tính minh bạch để chống tham nhũng. Những quan điểm khác thì giới hạn vai trò của quản trị công trong quá trình thích ứng và qui định được đưa ra để thị trường và nền kinh tế nói chung hoạt động trơn tru và hiệu quả hơn. Hay nói cách khác, chính phủ tạo ra một môi trường đầu tư lành mạnh để thu hút đầu tư tư nhân và giảm thiểu chi phí sản xuất để đảm bảo quyền sở hữu tài sản, cam kết ổn định chính trị và thể chế để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này cũng có nghĩa, quản trị công tốt là tôn trọng nhân quyền, tôn trọng những cam kết đảm bảo, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, một nền hành chính công lành mạnh, hiệu quả và ít tham nhũng, những thể chế chính trị dân chủ và những giải pháp bao quát để phát triển các qui trình phát triển kinh tế. Vì vậy, quản trị công tốt là cần thiết và đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển, để cải thiện các quá trình phát triển trên con đường toàn cầu hóa. Cho đến nay, quản trị công vẫn còn là một thuật ngữ rất phức tạp và khó định nghĩa. Vì nó liên quan đến các lĩnh vực khác nhau trong khoa học, xã hội, nhân văn và khoa học chính trị (Hadj Fraj & cộng sự, 2018).

Quản trị công có thể được xem là khả năng của chính phủ kiểm soát các nguồn tài nguyên, tôn trọng quyền sở hữu tài sản và đảm bảo hiệu quả của các dịch vụ công. Quản trị công cũng thúc đẩy những chính sách, qui định và xây dựng những thể chế để quản lý mối quan hệ tương quan giữa kinh tế và xã hội (Kaufmann & Kraay, 2002).

Quản trị công bao gồm những giá trị, những chuẩn mực truyền thống và những thể chế mà thông qua đó quyền lực ở một nước được áp dụng. Điều này hàm chứa cả quá trình chính phủ được chọn lựa, thay thế và giám sát dựa trên các giá trị và chuẩn mực, khả năng của chính phủ ban hành và thực hiện một cách hiệu quả với những chính sách phù hợp; sự tuân thủ của công dân và nhà nước đối với quản trị công khi có sự chi phối, tương tác kinh tế và xã hội giữa họ. Quản trị công được thu thập và khảo sát bởi World Bank để đánh giá môi trường quản trị công của một nước, thể hiện cảm nhận của các công dân về việc thực thi quản trị công chính trị của nhà nước đối với các vấn đề kinh tế và xã hội (Kaufmann & cộng sự, 2011).

Theo báo cáo phát triển kinh tế của World Bank (2017), định nghĩa về quản trị công như sau: quản trị công là quá trình tương tác giữa các thành phần trong và ngoài cơ quan nhà nước thiết kế và thực hiện các chính sách trong một tập hợp các



quy tắc chính thức và phi chính thức đã định hình và được định hình bởi quyền lực. Quyền lực này được xem là khả năng các nhóm và các cá nhân để khiến những người khác hành động vì lợi ích của họ để đạt được những mục tiêu cụ thể.

Theo North (1990) quản trị công đóng một vai trò rất quan trọng vì sự khác biệt về chất lượng quản trị công cuối cùng sẽ dẫn đến sự khác biệt về thành quả của phát triển. Trong một xã hội, quản trị công đóng vai trò chính làm giảm tính rủi ro thông qua việc cung cấp một nền tảng chính cho các hoạt động diễn ra hàng ngày. Do vậy, cũng những giao dịch đó được thực hiện ở các nơi khác thì phải tuân thủ theo một luật lệ khác. Từ việc tiếp cận này, quản trị công sẽ định ra và giới hạn tập hợp những lựa chọn của cá nhân dựa trên nền tảng của kinh tế thị trường, như chúng ta biết là dựa trên trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các cá nhân và nhóm người với nhau. Nếu không có quản trị công thì các hoạt động trao đổi này không thể diễn ra, bởi người này không thể tương tác với người khác nếu không có sự mặc định chung, sự chế tài khi giữa họ có những hành động tùy tiện và đi ngược lại với thỏa thuận. Các cá nhân và doanh nghiệp chỉ có thể đầu tư, mua bán, thuê mướn lao động nếu có một mức độ tin tưởng nhất định rằng các thỏa thuận hợp đồng của họ sẽ được thực hiện (Kasper & Streit, 1999).

Nếu không có quản trị công thì tương tác giữa người với người trở nên đầy bất trắc, rủi ro và là mảnh đất màu mỡ cho các hành vi lừa đảo, cơ hội, thoái thác trách nhiệm. Khi đó, chi phí của các giao dịch kinh tế trở nên rất cao và rất rủi ro làm cho các hoạt động giao dịch này khó xảy ra và không hiệu quả. Vai trò của quản trị công là làm giảm tính bất định và loại trừ rủi ro của các giao dịch kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua trao đổi, tăng kinh tế qui mô và tăng cường phân công lao động (North, 1990).

Từ những quan điểm và nhận định khác nhau về quản trị công mà cho đến nay cũng chưa đạt được sự đồng thuận và thống nhất về quản trị công (North, 1990, 1991; Kasper & cộng sự, 1999; Hadj Fraj & cộng sự, 2018; Kaufmann & cộng sự, 2007, 2011). Tác giả cho rằng, quản trị công chính là thể chế và đại diện là bộ máy chính phủ được hình thành theo quy định của thể chế chính trị và luật bầu cử tại các quốc gia khác nhau. Bộ máy chính phủ sẽ điều hành các hoạt động của đất nước bao gồm: Kinh tế, văn hóa, xã hội, và công nghệ...theo các thể chế kinh tế, thể chế văn hóa,...dựa trên luật định và thực tiễn tương tác trong xã hội mà có những điều chỉnh

cho phù hợp. Chính phủ sẽ được đánh giá dựa trên các tiêu chí quản trị công khác nhau như: Ổn định chính trị và chống bạo lực/ khủng bố (Political stability and absence of violence/terrorism), kiểm soát tham nhũng (control of corruption), hiệu quả chính phủ (government effectiveness), và nhiều chỉ tiêu khác nhau mà các quốc gia trên thế giới có thể áp dụng để đánh giá chính phủ, cũng như chất lượng của quản trị công.

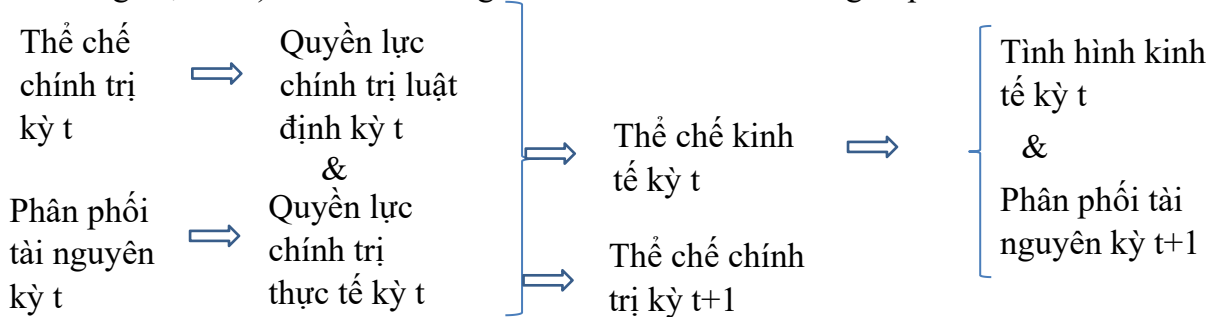
### **2.1.3.2. Thể chế:**

Acemoglu, Johnson & Robinson (2005) và Acemoglu & Robinson (2010) trích dẫn North (1990, trang 03) đưa ra định nghĩa về thể chế như sau: “Thể chế là những nguyên tắc của trò chơi trong xã hội hay nói một cách chính thức hơn thể chế là những ràng buộc được con người nghĩ ra để hình thành tương tác giữa con người với nhau. Kết quả, thể chế cấu trúc những động lực trao đổi giữa con người với nhau liên quan đến chính trị, xã hội, hay kinh tế”. Ba đặc điểm quan trọng của thể chế được thể hiện rõ ràng trong định nghĩa này: (1) thể chế được “con người nghĩ ra”, điều này trái ngược với các nguyên nhân cơ bản tiềm ẩn khác, đó là yếu tố địa lý nằm ngoài kiểm soát của con người, (2) thể chế là luật chơi “đặt ra những ràng buộc” đối với hành vi của con người và (3) tác động của thể chế sẽ thông qua các biện pháp khuyến khích (North, 1991).

Thể chế cụ thể sẽ chịu trách nhiệm cho kết quả của các lĩnh vực cụ thể. Ví dụ, ảnh hưởng của thể chế pháp lý đối với các loại hợp đồng kinh doanh. Vì vậy, khái niệm rộng hơn về thể chế thường là tác động của các chế thể đến các lĩnh vực khác nhau trên những khía cạnh của kinh tế, chính trị và tổ chức xã hội. Điều này phù hợp với quan điểm của North (1990). Các thể chế có thể khác nhau giữa các xã hội do phương pháp ra quyết định tập thể của các xã hội khác nhau (chế độ dân chủ so với chế độ độc tài) hoặc do thể chế kinh tế về bảo đảm quyền sở hữu tài sản, rào cản hội nhập quốc tế hay các quy định về hợp đồng kinh tế (Acemoglu & Robinson, 2010).

Trong các thể chế đó, thể chế kinh tế là quan trọng nhất và ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, các thể chế kinh tế trong một xã hội như quyền sở hữu tài sản, sự hiện diện của một thị trường hoàn hảo hay thể chế kinh tế giúp phân phối và chỉ định nguồn tài nguyên trong xã hội được sử dụng hiệu quả nhất. Nếu một quốc gia không

có quyền sở hữu tài sản, các nhà đầu tư tư nhân và tổ chức sẽ không có động lực để đầu tư vốn vật chất hay vốn con người hay cải tiến kỹ thuật công nghệ (Acemoglu & cộng sự, 2005). Sơ đồ tác động của các thể chế được tổng hợp lại như sau:



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổng hợp quyền lực chính trị kỳ t hình thành thể chế chính trị kỳ t+1

Nguồn: Acemoglu, Johnson & Robinson (2005) và Acemoglu & Robinson (2010)

Hai biến nhà nước là thể chế chính trị và phân phối tài nguyên, và chỉ cần hiểu rõ hai biến này tại kỳ t là đủ để xác định tất cả những biến còn lại trong hệ thống. Trong khi thể chế chính trị tác động đến quyền lực chính trị luật định trong xã hội, còn phân phối tài nguyên lại ảnh hưởng đến quyền lực chính trị thực tế tại kỳ t. Hai nguồn quyền lực chính trị này ảnh hưởng đến việc lựa chọn những thể chế kinh tế và ảnh hưởng đến sự phát triển của thể chế chính trị trong tương lai. Thể chế kinh tế có tác động quyết định đến kết quả kinh tế, bao gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phân phối tài nguyên ở kỳ t+1. Mặc dù thể chế kinh tế là nhân tố chính quyết định đến kết quả kinh tế, nhưng thể chế kinh tế được quyết định bởi thể chế chính trị và sự phân phối tài nguyên trong xã hội (Acemoglu & cộng sự, 2005).

Quyền lực chính trị luật định bắt nguồn từ thể chế chính trị, được ràng buộc với những qui định và những động lực đối với người thực thi trong bộ máy chính trị tại mỗi thời kỳ và quyền lực chính trị luật định này hình thành bộ máy chính phủ. Trong khi đó, quyền lực chính trị thực tế được hình thành từ các cuộc biểu tình, nổi dậy, đảo chính bằng vũ lực của một nhóm người trong xã hội nhằm mục đích thay đổi hiến pháp theo hướng có lợi và công bằng cho mọi người trong xã hội. Vì vậy, nếu trong một xã hội không có sự công bằng về sự phân phối tài nguyên hay khả năng tiếp cận các cơ hội bị hạn chế thì quyền lực chính trị thực tế sẽ xảy ra từ các cuộc biểu tình, nổi dậy của họ nhằm thay đổi thể chế chính trị và thể chế kinh tế để đảm bảo được sự công bằng trong phân phối tài nguyên trong xã hội trong tương lai (Acemoglu & cộng sự, 2005).

Trong một xã hội, nếu xảy ra một cú sốc ảnh hưởng đến sự cân bằng quyền lực chính trị trên thực tế, bao gồm những thay đổi về kỹ thuật công nghệ và môi trường quốc tế dẫn đến những thay đổi lớn trong thể chế chính trị và kết quả là thay đổi trong thể chế kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Khi sự phân phối tài nguyên và lợi ích kinh tế trong xã hội từ thể chế kinh tế không công bằng giữa các cá nhân và các nhóm khác nhau sẽ dẫn đến xung đột về lợi ích và lúc này quyền lực chính trị sẽ là nhân tố quyết định (Acemoglu v& cộng sự, 2010).

### **2.1.3.3. *Chất lượng quản trị công***

Chất lượng quản trị công được đánh giá dựa vào nhiều chỉ tiêu quản trị công khác nhau với những điểm mạnh và điểm yếu khác nhau được phân loại thành nhóm các chỉ tiêu đánh giá chất lượng quản trị công theo luật và nhóm các chỉ tiêu đánh giá chất lượng quản trị công theo kết quả. Tuy nhiên, giữa hai nhóm chỉ tiêu đánh giá chất lượng quản trị công này vẫn chưa hoàn toàn tách biệt. Quản trị công dựa trên luật chỉ mới cung cấp thông tin môi trường hiến pháp, luật pháp, hay quản lý của một quốc gia và chưa cho thấy được hiệu quả của các chỉ tiêu này trên thực tế, vì vậy cũng cần đến kết quả thực tế đạt được hay các chỉ tiêu quản trị công theo kết quả (Kaufmann & cộng sự, 2007).

Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng quản trị công đó bao gồm: OBI (Open Budget Index - Chỉ số độ mở ngân sách), GII (Global Integrity Index - chỉ số liêm chính toàn cầu), PRS (Political Risk Service - Chỉ số rủi ro chính trị), CPIA (Country Policy and Institutional Assessment - Chỉ số đánh giá thể chế và chính sách quốc gia), WGIs (Worldwide Governance Indicators - Chỉ số quản trị công thế giới) và rất nhiều chỉ số quản trị công khác nhưng chưa được sử dụng phổ biến như các chỉ số nêu trên (Kaufmann & cộng sự, 2007).

Mặc dù có rất nhiều chỉ số đánh giá chất lượng quản trị công được các tổ chức đề xuất, nhưng trong đó nhiều chỉ số không phù hợp với điều kiện văn hóa, môi trường thể chế khác nhau nên không được sử dụng rộng rãi và phổ biến, cũng như nguồn thông tin thu thập được còn hạn chế. Vì vậy, trong nghiên cứu này của tác giả sử dụng chủ yếu bộ chỉ số quản trị công thế giới (WGIs) gồm 6 thành phần: (1) Hiệu quả chính phủ, xem xét tính hiệu quả trong việc ban hành và thực thi chính sách, độ tin cậy của chính phủ đối với các chính sách đã ban hành; (2) Chất lượng

luật lệ, đánh giá khả năng của chính phủ trong xây dựng, ban hành và thực thi những chính sách một cách hợp lý và những quy định nhằm thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế ở khu vực tư nhân; (3) Kiểm soát tham nhũng, xem xét mức độ cảm nhận về qua đó nhận biết quyền lực công có được thực thi vì lợi ích của các cá nhân trong xã hội; (4) Ổn định chính trị, là mức độ nhận thức về sự ổn định chính trị hoặc xem xét sự bạo lực có động cơ chính trị hay không, bao gồm cả khủng bố; (5) Tiếng nói và giải trình, đo lường nhận thức của cá nhân ở một nước về quyền được lựa chọn chính phủ của mình, quyền được tự do ngôn luận, được tự do hội họp và được tự do báo chí; (6) Nhà nước pháp quyền, đo lường nhận thức của người dân về việc các cơ quan nhà nước có tuân thủ các quy tắc của xã hội như thế nào, đặc biệt là chất lượng thực hiện các thỏa ước, sở hữu, hành pháp (cảnh sát) và tư pháp (tòa án) (Kaufmann & cộng sự, 2011).

Các chỉ số thành phần này là sự kết hợp các quan điểm của rất nhiều doanh nghiệp, công dân và chuyên gia dựa trên sự khảo sát được thực hiện ở các nước công nghiệp và đang phát triển, trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chúng được tổng hợp dựa trên hơn 30 nguồn dữ liệu khảo sát được thực hiện bởi các viện nghiên cứu, các hội thảo chính sách, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế. Hơn nữa, các quốc gia trên thế giới hầu hết đều sử dụng bộ chỉ số này để đánh giá chất lượng quản trị công (Kaufmann & cộng sự, 2011).

#### **2.1.4. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế**

##### **2.1.4.1. Một số khái niệm về tăng trưởng kinh tế**

Các khái niệm về tăng trưởng kinh tế đã được nghiên cứu bởi nhiều chuyên gia theo nhiều góc độ khác nhau.

Byrnes & Stones (1972) khẳng định rằng tăng trưởng kinh tế là một trong những mục tiêu kinh tế vĩ mô của chính phủ, vì hầu hết các chính phủ đều có cùng mục tiêu nhằm phát triển nền kinh tế để giảm thất nghiệp, gia tăng sản lượng, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Bjork (1999) định nghĩa tăng trưởng kinh tế như một thuật ngữ dùng để chỉ sự gia tăng sản phẩm bình quân đầu người (GDP) trong nước hoặc đo tốc độ thay đổi trong GDP. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế được cho là đề cập đến sự gia tăng

bền vững sản lượng hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia dẫn đến tăng thu nhập, tiết kiệm và đầu tư.

Theo Dewett & Navalur (2005) ngụ ý sự gia tăng các sản phẩm quốc dân ròng trong một thời gian nhất định.

Todaro & Smith (2006) xác định tăng trưởng kinh tế là một quá trình ổn định mà theo đó năng lực sản xuất của nền kinh tế được tăng lên theo thời gian để mang lại mức tăng sản lượng quốc gia và gia tăng thu nhập.

Jhingan (2007) xem tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng sản lượng. Jhingan (2007) giải thích thêm rằng tăng trưởng kinh tế có liên quan đến sự gia tăng bền vững chất lượng trong thu nhập bình quân của cả nền kinh tế đi kèm với mở rộng lực lượng lao động, tiêu thụ, vốn và khối lượng giao dịch thương mại.

Theo Begg & cộng sự (2014) tăng trưởng kinh tế là mức thay đổi của thu nhập thực bình quân hay GDP bình quân hay sản lượng thực bình quân.

#### **2.1.4.2. Các mô hình tăng trưởng kinh tế**

Kể từ khi tác phẩm của Adam Smith (1776) “An inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations” được giới thiệu ra công chúng, cũng là điểm mốc đánh dấu sự ra đời của khoa học kinh tế. Những nội dung cơ bản của tác phẩm này bao gồm: (i) Lao động chứ không phải là đất đai, tiền bạc là nguồn gốc cơ bản tạo ra mọi của cải cho đất nước; (ii) Học thuyết bàn tay vô hình vì người lao động tự biết rõ cái gì có lợi nhất cho họ, do vậy nếu không bị chính phủ kiểm soát thì quy tắc thị trường sẽ tự vận hành; (iii) Phân phối thu nhập theo nguyên tắc ai có gì được hưởng đó, tư bản có vốn thì được lợi nhuận, địa chủ có đất thì được địa tô, công nhân có sức lao động thì nhận được tiền công.

Kế thừa những tư tưởng của Smith (1776), các nhà kinh tế học sau này tiếp tục phát triển nhiều trào lưu, mô hình tăng trưởng kinh tế (Hyman, 2010).

#### **Mô hình tăng trưởng kinh tế của David Ricardo (1772-1823)**

Ricardo (1817) cho rằng đất đai để sản xuất nông nghiệp, vốn và lao động là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Trong ba yếu tố trên thì đất đai là yếu tố quan trọng nhất và chính là giới hạn của tăng trưởng. Giới hạn của đất đai làm lợi nhuận của người sản xuất có xu hướng giảm và năng suất lao động thấp.

Theo quan điểm của Ricardo (1817) thì tăng trưởng kinh tế là kết quả của sự tích lũy, tích lũy là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận lại phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí sản xuất lương thực lại phụ thuộc vào đất đai. Do đó, đất đai chính là giới hạn của tăng trưởng kinh tế.

### **Mô hình Keynes (1936)**

Keynes (1936) cho rằng mức cân bằng sản lượng thực tế của nền kinh tế dưới mức tiềm năng nên muốn gia tăng sản lượng của nền kinh tế chính phủ của các quốc gia có thể tác động vào tổng cầu thông qua các biện pháp như: gia tăng việc sử dụng ngân sách nhà nước hay chi tiêu của các chính phủ, duy trì chế độ lạm phát ở mức độ kiểm soát được, giảm lãi suất để khuyến khích đầu tư, sử dụng thuế lũy tiến làm phân phối thu nhập công bằng hơn và gia tăng đầu tư của chính phủ khi đầu tư tư nhân giảm sút.

Keynes (1936) đánh giá cao vai trò của tiêu dùng trong việc xác định sản lượng quốc gia. Việc giảm xu hướng tiêu dùng sẽ làm nhu cầu tiêu dùng giảm từ đó dẫn đến sự trì trệ trong hoạt động của nền kinh tế. Keynes (1936) khuyến khích nâng cao tổng cầu của nền kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Khác với quan điểm của Smith (1776), Keynes (1936) đánh giá cao vai trò của chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế thoát khỏi thất nghiệp và khủng hoảng thông qua những chính sách kinh tế gia tăng tổng cầu của nền kinh tế. Keynes (1936) kiến nghị các biện pháp gia tăng tổng cầu như: (i) tăng cung tiền; (ii) duy trì lạm phát ở mức nhất định; (iii) tăng chi tiêu chính phủ và (iv) giảm lãi suất để khuyến khích đầu tư (Mankiw, 2021).

### **Mô hình Harrod - Domar (1940)**

Begg & cộng sự (2014) xem xét lại mô hình Harrod - Domar từ năm 1940 coi nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là lượng vốn sản xuất tăng thêm có được từ đầu tư và tiết kiệm của quốc gia. Harrod - Domar (1940) cũng đề xuất phương pháp đơn giản để ước lượng tăng trưởng kinh tế.

$$g = \frac{S}{ICOR} \quad (2.4)$$

Trong đó  $g$  là tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm  $S$  và hệ số gia tăng vốn đầu vào - đầu ra (The Incremental Capital - Output Ratio)

Chính vì thế, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế cần gia tăng tỷ lệ tiết kiệm để đầu tư đồng thời cần giảm hệ số ICOR.

### **Mô hình hai khu vực của Lewis (1955)**

Theo Lewis (1955) nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là khả năng thu hút lao động nông nghiệp của khu vực công nghiệp. Mô hình Lewis (1955) cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở tăng trưởng của công nghiệp thông qua tích lũy vốn từ thu hút lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp.

Đối với khu vực nông nghiệp, do đất đai ngày càng khan hiếm trong khi lao động ngày càng tăng khiến dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp. Khi đó, sản phẩm biên của ngành nông nghiệp bằng không, mức tiền lương trung bình của ngành ở mức tối thiểu và có sự di chuyển lao động sang ngành công nghiệp nhưng tổng sản phẩm nông nghiệp không đổi.

Đối với khu vực công nghiệp, do tiền lương cao hơn ở khu vực nông nghiệp nên có thể thu hút lao động từ ngành nông nghiệp chuyển sang. Khi đó, tổng sản phẩm công nghiệp gia tăng khiến lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp tăng lên và được tái đầu tư để mở rộng sản xuất giúp tăng trưởng kinh tế. Khi thu hút hết lượng lao động dư thừa của ngành nông nghiệp, để tiếp tục gia tăng lợi nhuận và mở rộng sản xuất nhà tư bản công nghiệp phải lựa chọn các yếu tố khác như vốn và công nghệ.

Mô hình Lewis (1955) cho thấy sự tăng trưởng của nền kinh tế có nguồn gốc từ tăng trưởng của khu vực công nghiệp thông qua tích lũy vốn từ thu hút lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp.

### **Mô hình Robert Solow (1956)**

Solow (1956) cho rằng việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhưng không ảnh hưởng trong dài hạn. Một nền kinh tế có tỷ lệ tiết kiệm cao thì nền kinh tế đó sẽ có mức sản lượng cao hơn nhưng không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tỷ lệ tiết kiệm chỉ ảnh hưởng đến quy mô sản lượng trong dài hạn hay tỷ lệ tiết kiệm mà càng cao thì mức sản lượng ở trạng thái dừng của nền kinh tế càng cao.

Solow (1956) cũng đề xuất mô hình tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật. Solow (1956) cho rằng chính tiến bộ kỹ thuật là yếu tố tác động đến tăng trưởng trong cả ngắn và dài hạn.



### **Mô hình Kaldor (1957)**

Mô hình Kaldor (1957) coi nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào phát triển tiến bộ kỹ thuật tức trình độ công nghệ. Trường phái tân cổ điển cho rằng nguồn gốc của tăng trưởng còn tùy thuộc vào cách thức kết hợp giữa yếu tố đầu vào: vốn, lao động, tài nguyên và khoa học công nghệ.

$$Y = f(K,L,T) \quad \text{hay} \quad Y = K^\alpha L^\beta T^\gamma \quad (2.5)$$

Với Y là sản lượng, K, L, T là vốn, lao động và công nghệ,  $\alpha$ ,  $\beta$ ,  $\gamma$  là các hệ số.

### **Mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại**

Mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại được phát triển dựa vào mô hình của Keynes (1936), chính phủ các nước đã sử dụng chính sách kinh tế của nhà nước để hạn chế mức độ lạm phát và thất nghiệp làm gia tăng mức sản lượng tiềm năng. Nhưng khi áp dụng lý thuyết này các nước có xu hướng quá nhấn mạnh vai trò của chính sách kinh tế, do đó lại hạn chế mức độ tự điều chỉnh của thị trường và xuất hiện những trở ngại mới cho quá trình tăng trưởng. Trong bối cảnh đó, các nhà kinh tế học lại ủng hộ việc xây dựng một nền kinh tế hỗn hợp trong đó thị trường trực tiếp xác định những vấn đề cơ bản của tổ chức kinh tế và nhà nước tham gia điều tiết có mức độ nhằm hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường. Những ý tưởng cơ bản của học thuyết này được trình bày rõ ràng nhất trong tác phẩm Kinh tế học của Samuelson (1948).

### **Kinh tế học thể chế mới (new institutional economics)**

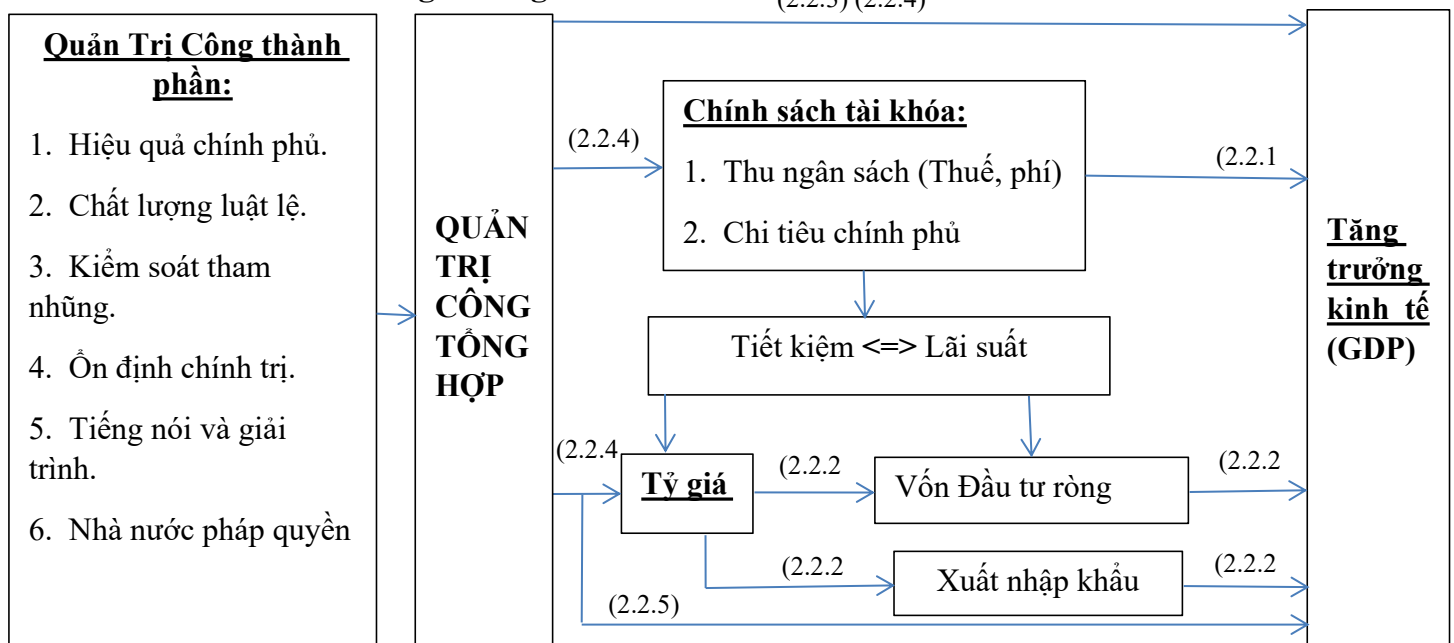
Kinh tế học thể chế mới (new institutional economics) là kết hợp lý thuyết về thể chế, bao gồm: luật, quy định, văn hóa - xã hội và các chuẩn mực vào kinh tế học. Học thuyết kinh tế này được điều chỉnh, xây dựng, và mở rộng dựa trên lý thuyết tân cổ điển (neoclassical economics). Học thuyết duy trì và được xây dựng dựa trên giả định cơ bản về sự khan hiếm của tài nguyên và từ đó tạo nên cạnh tranh, cơ sở của cách tiếp cận của học thuyết được lựa chọn làm cơ sở cho kinh tế học vi mô.

Kinh tế học thể chế mới đã phát triển và tạo ra một bước chuyển đổi trong khoa học xã hội kết hợp các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm nhằm xem xét vai trò của các thể chế trong việc thúc đẩy hoặc ngăn cản tăng trưởng kinh tế. Học thuyết nghiên cứu về tác động của chi phí giao dịch, kinh tế chính trị, quyền sở hữu tài sản, hệ thống phân cấp và tổ chức, và sự lựa chọn của công chúng. Học thuyết này liên

quan đến lĩnh vực như: khoa học chính trị, luật, xã hội học, nhân chủng học và các khoa học xã hội khác (Coase, 1998).

Nhìn chung có nhiều mô hình tăng trưởng kinh tế khác nhau được các nhà kinh tế học và các trường phái kinh tế học kế thừa và phát triển. Tuy nhiên do phạm vi nghiên cứu của luận án là tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và tác giả nhận thấy mô hình tăng trưởng kinh tế IS- LM của Hicks (1937)- Hansen (1953) được phát triển dựa trên lý thuyết tổng quan về việc làm, lãi suất và tiền tệ của Keynes (1936) có xem xét đến tác động của chính phủ đến chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế đóng và được phát triển bởi các nghiên cứu độc lập của Mundell (1963) và Fleming (1962) trong nền kinh tế mở dưới sự tác động của tỷ giá đến chính sách thương mại hay còn được gọi là mô hình IS - LM mở rộng hay IS-LM-BP. Trong mô hình này, tác giả sử dụng biến quản trị công tổng hợp đại diện cho chất lượng điều hành của chính phủ, cán cân tài khóa đại diện cho chính sách tài khóa, tỷ giá và các công cụ của chính sách tiền tệ (lãi suất, lạm phát bao gồm trong nhóm biến kiểm soát) tác động đến tăng trưởng kinh tế là tốc độ tăng trưởng GDP.

## 2.2. Lý thuyết về tác động của Chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế



Sơ đồ 2.2: Tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Mishkin & cộng sự (2011), Hyman (2010), Begg & cộng sự (2014), Hadj Fraj & cộng sự (2018)

### 2.2.1. Lý thuyết về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế

Trên thực tế tác động này được thể hiện qua các chính sách tài khóa trong từng thời kỳ khác nhau. Chính sách tài khóa bao gồm: chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tài khóa thắt chặt (Mishkin & Serletis, 2011).

(1) *Chính sách tài khóa mở rộng*: Giảm thuế, tăng chi tiêu chính phủ hoặc không điều chỉnh thay đổi chính sách thuế, tăng chi tiêu chính phủ, hoặc giảm thuế, duy trì chi tiêu chính phủ không đổi. Khi chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng có thể dẫn đến thâm hụt ngân sách vì chi tiêu chính phủ tăng. Trong khi đó thuế giảm, lúc này buộc chính phủ phải đi vay nợ bằng cách phát hành trái phiếu (Chen & cộng sự, 2017). Thuế giảm hoặc duy trì không đổi, nhưng nợ từ trái phiếu chính phủ phát hành bù đắp cho chi tiêu và đầu tư công tăng. Trong dài hạn sẽ tạo ra áp lực trả nợ khi đến hạn, và lúc này thuế buộc phải tăng làm ảnh hưởng đến tiết kiệm, chi tiêu dùng, đầu tư dẫn đến tăng trưởng kinh tế giảm (Hyman, 2010; Mankiw, 2021; Chen & cộng sự, 2017).

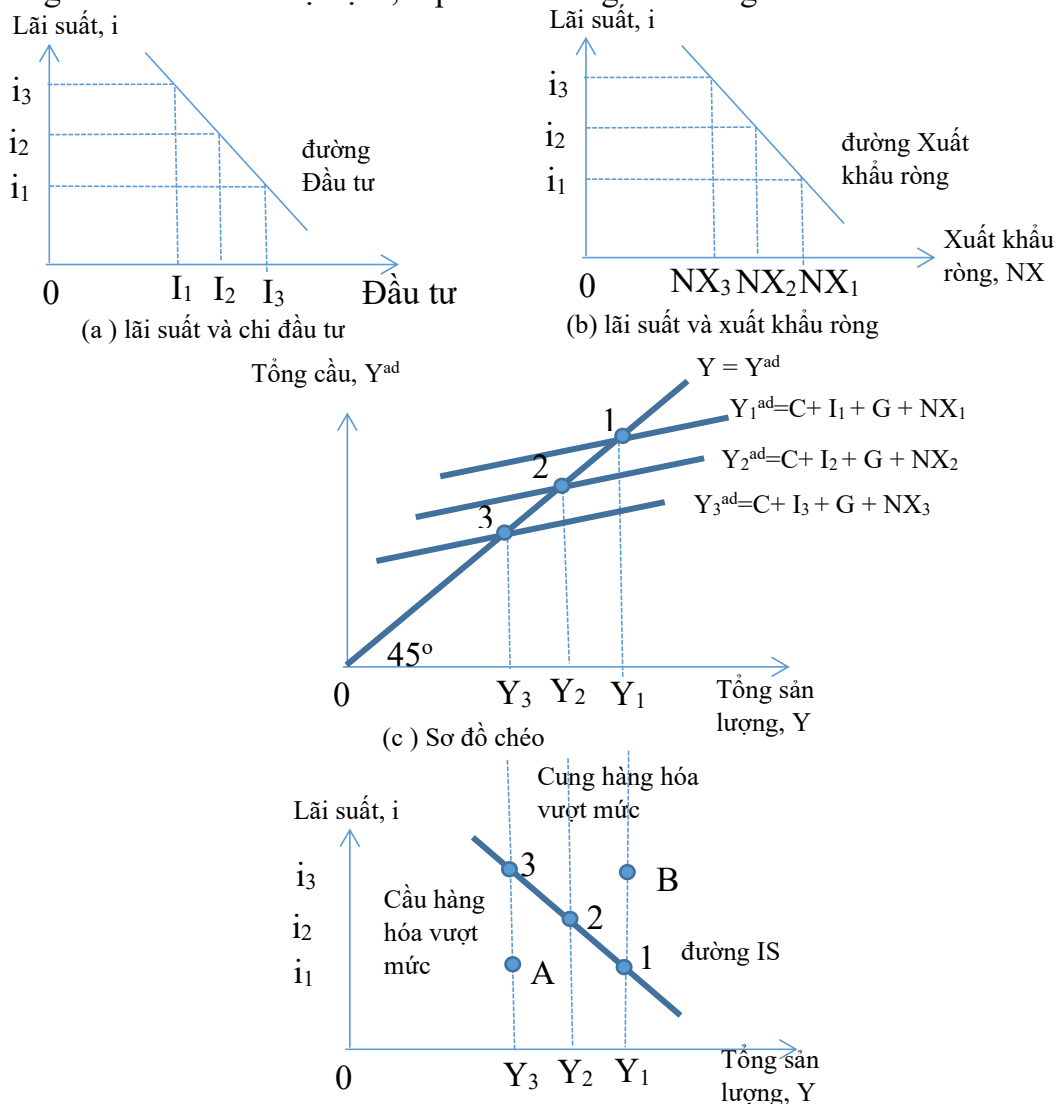
(2) *Chính sách tài khóa thắt chặt*: Giảm chi tiêu chính phủ, không điều chỉnh thuế hoặc tăng thuế, duy trì chi tiêu chính phủ không đổi, hoặc giảm chi tiêu chính phủ và tăng thuế. Trong trường hợp này tính minh bạch tài khóa, hiệu quả chính phủ, và kiểm soát tham nhũng là những chỉ tiêu quan trọng có tác động cắt giảm chi phí, giảm thất thoát nguồn thu thuế, cũng như mang lại lòng tin và tự giác đóng thuế từ người đóng thuế. Từ đó tạo ra môi trường kinh doanh, và thu hút dòng vốn đầu tư tốt hơn (Everest-Phillips & cộng sự, 2009).

Mặc dù có nhiều trường phái kinh tế khác nhau cho thấy mối quan hệ tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế, cụ thể như trường phái kinh tế học Tân cổ điển của Thorstein Veblen (1900), trường phái kinh tế học David Ricardo (1817), và trường phái kinh tế học Keynes (1936). Trong ba trường phái trên thì trường phái kinh tế học Tân cổ điển và trường phái kinh tế học Keynes (1936) tương đối giống nhau và khác so với trường phái Ricardo (1817). Sự khác biệt đó thể hiện ở quan điểm cho rằng chính phủ cần tăng chi tiêu, chấp nhận thâm hụt tài khóa nhằm tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, tăng tiêu dùng và kích thích tăng trưởng kinh tế, trong khi đó trường phái Ricardo thì ngược lại ông cho rằng chính phủ có thể tăng thuế để bù đắp thâm hụt tài khóa và người tiêu dùng sẽ tự

điều chỉnh nhu cầu của mình hay để thị trường tự điều chỉnh thay vì chính phủ phải can thiệp hỗ trợ nền kinh tế. Sự khác biệt của trường phái kinh tế học Tân cổ điển và trường phái kinh tế học Keynes là trường phái kinh tế học Tân cổ điển xem xét tác động của thâm hụt tài khóa đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, còn trường phái Keynes thì xem xét tác động của thâm hụt tài khóa đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn (trích dẫn trong Bernheim, 1989). Vì nghiên cứu của luận án trên mô hình dạng bảng trong giai đoạn nghiên cứu là từ 2002 đến 2020 (chỉ 19 năm), cho nên tác giả dựa trên học thuyết kinh tế của Keynes (1936) để đánh giá tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, chúng ta có thể thấy được tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế qua mô hình IS-LM dựa trên học thuyết tăng trưởng kinh tế của Keynesian (Mishkin & cộng sự, 2011).

$$Y = Y^{ad} = C + I + G + NX \text{ hay } Y = Y^{ad} = a + mpc(Y_D - T) + I + G + NX. \quad (2.6)$$

Trong đó:  $a$  là chi tiêu tự định,  $mpc$ : xu hướng tiêu dùng biên.



Hình 2.1: Phương pháp xác định đường IS (Mishkin & cộng sự, 2011)

Đường đầu tư trong đồ thị (a) cho thấy khi lãi suất tăng từ  $i_1$  đến  $i_2$  và  $i_3$  thì đường đầu tư sẽ giảm từ  $I_1$  xuống  $I_2$  và  $I_3$  và đồ thị (b) cũng cho thấy rằng xuất khẩu ròng cũng sẽ giảm từ  $NX_1$  xuống  $NX_2$  và  $NX_3$  khi lãi suất tăng. Đồ thị (c) là kết quả của mức giảm của đầu tư và xuất khẩu ròng, giảm từ  $Y_1$  xuống  $Y_2$  và  $Y_3$ . Vì vậy mà đường sản lượng cân bằng cũng giảm từ  $Y_1$  xuống  $Y_2$  và  $Y_3$  tương ứng với mỗi mức lãi suất trên đường IS tại đồ thị (d).

Phía bên phải của đường IS tại điểm B, cho thấy nguồn cung sản lượng vượt mức, nhiều hơn so với điểm cân bằng sản lượng trên đường IS tại mức lãi suất  $i_3$ , nguyên nhân sản xuất tồn kho nằm ngoài kế hoạch cao hơn nhu cầu sản lượng thực tế và tại điểm A là Cầu sản lượng vượt mức, nguyên nhân do sản lượng tồn kho thấp hơn nhu cầu thực tế.

### ***Các nhân tố tác động làm dịch chuyển đường IS***

(1) Thay đổi trong tiêu dùng tự định: khi người tiêu dùng lạc quan về tình hình kinh tế thì sẽ tăng tiêu dùng, vì vậy sẽ làm sản lượng cân bằng tăng lên và đường IS cũng sẽ dịch chuyển sang phải. Ngược lại, khi người tiêu dùng bi quan thì sẽ giảm tiêu dùng.

(2) Thay đổi trong đầu tư không liên quan đến lãi suất: có nghĩa là khi các doanh nghiệp trong nền kinh tế lạc quan về triển vọng kinh tế, họ sẽ không quan tâm đến ảnh hưởng đến lãi suất và họ tự tin về lợi nhuận có được từ đầu tư tăng thêm. Điều này sẽ làm cho sản lượng cân bằng tăng lên hay đường IS sẽ dịch chuyển sang phải.

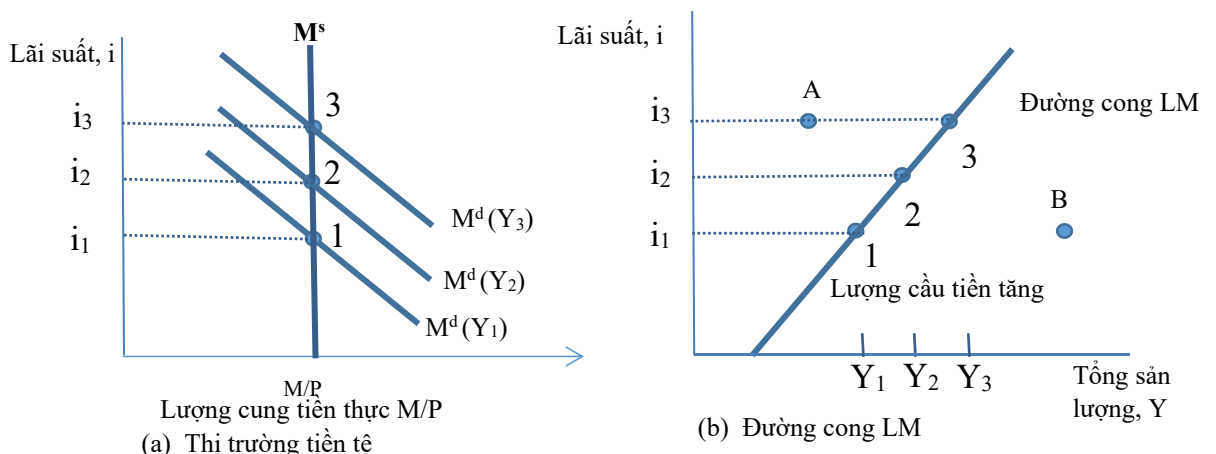
(3) Thay đổi trong chi tiêu chính phủ: Chi tiêu chính phủ tăng lên mà không bị ảnh hưởng bởi thay đổi lãi suất sẽ làm đường IS dịch chuyển sang phải. Ngược lại sẽ làm đường IS dịch chuyển sang trái.

(4) Thay đổi chính sách thuế: Không giống các nhân tố khác, thuế có tác động trực tiếp lên hàm cầu tiêu dùng. Vì khi thuế giảm sẽ kích thích tiêu dùng từ đó làm sản lượng cân bằng dịch sang phải không bị ảnh hưởng bởi thay đổi của lãi suất hay IS dịch chuyển sang phải và ngược lại. Tuy nhiên, mức độ tác động của thuế không mạnh bằng tác động của chi tiêu chính phủ.

(5) Thay đổi trong xuất khẩu ròng không liên quan lãi suất: Thay đổi này xuất phát từ chi phí sản xuất hàng hóa thấp hơn đối thủ cạnh tranh, từ đó làm cho hàm cầu sản lượng dịch chuyển lên trên và làm dịch chuyển đường IS sang phải.

(6) Nhân tố phá giá tiền tệ: Với các yếu tố khác không đổi và điều kiện Marshal - Lerner được duy trì, tức  $(\eta_x + \eta_m) > 1$ , thì khi phá giá tiền tệ sẽ làm cho: (i) xuất khẩu tăng, tức X tăng; (ii) do giá hàng hóa nhập khẩu tính bằng nội tệ tăng sau khi phá giá, làm cho thiên hướng nhập khẩu biên (m) giảm xuống, ví dụ: trước khi phá giá, cơ cấu tiêu dùng lên hàng nội và nhập khẩu là 0,80/0,20; như vậy, thiên hướng nhập khẩu biên trước khi phá giá là  $m = 0,20$ . Sau khi phá giá, do giá hàng nhập khẩu tăng làm thay đổi cơ cấu chi tiêu là 0,90/0,10; như vậy, thiên hướng nhập khẩu biên giảm xuống  $m = 0,10$  (Mishkin & cộng sự, 2011).

Ngoài tác động của đường IS lên sản lượng Y, trong mô hình ISLM của Keynesian (1936), còn đường LM nêu lên mối quan hệ tác động của cung tiền và lãi suất trong chính sách tiền tệ đến sản lượng Y. Tương tự như sự hình thành của đường IS từ điều kiện cân bằng trên thị trường hàng hóa (tổng sản lượng bằng tổng cầu), đường LM được hình thành từ điều kiện cân bằng trên thị trường tiền tệ và điểm cân bằng tại đó tổng cung tiền bằng với tổng cầu tiền trên thị trường tiền tệ. Theo phân tích trong lý thuyết ưu tiên thanh khoản của Keynes (Keynes' liquidity preference), mức lãi suất được xác định bởi trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ (khi lượng cầu tiền bằng với lượng cung tiền). Hình 2.2 mô tả những tác động của sản lượng làm thay đổi điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ. Đường LM được hình thành từ mức cung tiền cố định tại M, như trên đồ thị (a). Tương ứng với mỗi mức sản lượng thay đổi, nhu cầu tiền giao dịch trong nền kinh tế cũng sẽ thay đổi.



Hình 2.2: Phương pháp xác định đường LM (Mishkin & cộng sự, 2011)

Khi cầu sản lượng là  $Y_1$ , đường cầu tiền là  $M^d(Y_1)$ . Độ nghiêng của đường cầu tiền dốc xuống, có nghĩa với lãi suất thấp hơn thì chi phí cơ hội nắm giữ tiền mặt sẽ thấp hơn, vì vậy cầu tiền mặt sẽ tăng. Điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ lúc này là tại điểm 1, với lãi suất  $i_1$ . Khi cầu sản lượng tăng lên tại  $Y_2$ , đường cong của cầu tiền sẽ tăng lên  $M^d(Y_2)$ , điều này cũng có nghĩa mức sản lượng tăng lên làm tăng lượng cầu tiền tại bất kỳ lãi suất nào. Lúc này, điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ dịch chuyển lên điểm 2 với mức lãi suất  $i_2$ , tiếp tục vậy với mức cầu sản lượng  $Y_3$ , và điểm cân bằng tiền tệ mới tương ứng với lãi suất  $i_3$ .

Đồ thị (b) minh họa điểm cân bằng lãi suất tương ứng với các mức cầu sản lượng khác nhau, với các điểm 1, 2, và 3 tương ứng với các điểm cân bằng 1, 2, và 3 trên đồ thị (a). Đường nối các điểm này trên đồ thị (b) chính là đường LM, được hình thành từ sự kết hợp của sản lượng và lãi suất tương ứng với các điểm cân bằng của cung và cầu tiền trên thị trường tiền tệ.

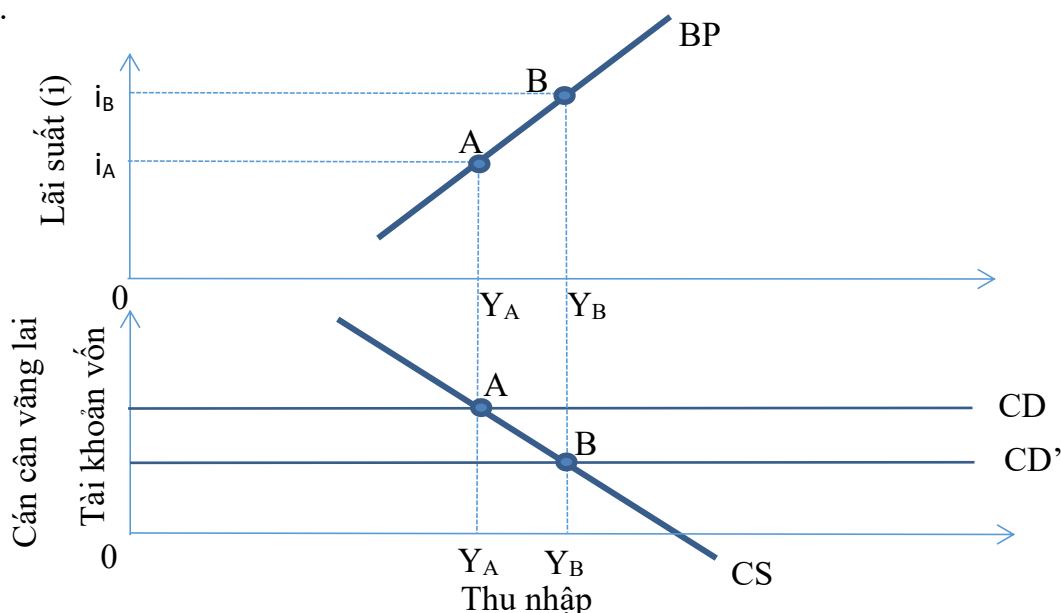
### **2.2.2. Lý thuyết về tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế**

Trong một nền kinh tế mở, sự biến động của tỷ giá tác động tới các chủ thể tham gia giao dịch trên thị trường ngoại hối, đó là các cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, các công ty đa quốc gia, ngân hàng và các tổ chức phi ngân hàng, ngân hàng Trung ương và như vậy tỷ giá ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế. Khi tỷ giá thay đổi dẫn đến sự thay đổi cung và cầu ngoại tệ trên thị trường, từ đó tác động tới các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng của tứ giác kinh tế, đó là: thu nhập quốc dân (GDP), lạm phát (CPI), thất nghiệp và cán cân thanh toán quốc tế (Maurice, 2005).

Vì vậy, tác động của tỷ giá đến nền kinh tế thông qua cán cân thương mại, cán cân thu nhập, hay cán cân tài khoản vãng lai và cán cân tài khoản vốn, những nhân tố làm thay đổi cán cân thanh toán (BP - Balance of Payments). Vậy cán cân thanh toán ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào? Tác giả cho rằng cần thiết phải tìm hiểu mối quan hệ này qua đường BP trên đồ thị giữa cung tiền, lãi suất (những nhân tố tác động làm thay đổi tỷ giá) và sản lượng của một quốc gia (Maurice, 2005; Melvin & cộng sự, 2013; Mishkin & Serletis, 2011).

### Sự hình thành của đường BP (Balance of Payment - Cán cân thanh toán)

Đường cán cân thanh toán BP biểu diễn những sự phối hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phản ánh trạng thái cân bằng của BP, tức trạng thái cân bằng bên ngoài của nền kinh tế. Cán cân thanh toán bao gồm 3 bộ phận là: Cán cân vãng lai (CS), Cán cân vốn (CD), và cán cân thanh toán chính thức, tức là thay đổi dự trữ (dR).



Hình 2.3: Hình thành đường BP (Melvin & cộng sự, 2013)

Đường BP được hình thành từ một mức giá nội địa nhất định, tỷ giá nhất định, và vốn dự trữ nhất định. Hình trên minh họa nguồn gốc của đường BP. Đồ thị bên dưới của hình hiển thị một đường CS, đại diện cho thặng dư tài khoản vãng lai và đường CD, đại diện cho thâm hụt tài khoản vốn. Trên thực tế, thặng dư tài khoản vãng lai có thể âm, điều này ám chỉ là thâm hụt. Tương tự, thâm hụt tài khoản vốn có thể âm, có nghĩa là thặng dư. Đường CS đang dốc xuống vì khi thu nhập tăng lên, trong nước nhập khẩu tăng và thặng dư tài khoản vãng lai giảm. Tài khoản vốn được giả định là một hàm của lãi suất và do đó, không phụ thuộc vào thu nhập và là một đường ngang.

Trạng thái cân bằng xảy ra khi thặng dư tài khoản vãng lai bằng với thâm hụt tài khoản vốn, do đó cán cân thanh toán chính thức bằng không. Ban đầu, trạng thái cân bằng xảy ra tại điểm A với mức thu nhập  $Y_A$  và lãi suất  $i_A$ . Nếu lãi suất tăng, thì tài sản tài chính trong nước hấp dẫn hơn đối với người mua nước ngoài và thâm hụt tài khoản vốn giảm xuống mức  $CD'$ . Tại mức thu nhập cũ  $Y_A$ , thặng dư tài khoản vãng lai sẽ vượt qua thâm hụt tài khoản vốn, và thu nhập phải tăng lên  $Y_B$  để tạo ra



một điểm cân bằng mới tại điểm B. Các điểm A và B trên đường cong BP trong đồ thị trên minh họa điều đó, khi lãi suất  $i$  tăng,  $Y$  cũng phải tăng để duy trì trạng thái cân bằng. Chỉ một đường BP dốc lên là sự kết hợp của  $i$  và  $Y$  tương ứng với trạng thái cân bằng mới.

### Các nhân tố làm dịch chuyển đường BP

Khi tính toán đường cong BP, chúng tôi giả định rằng lãi suất trong nước cao hơn sẽ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và giảm thâm hụt tài khoản vốn. Nếu vốn hoàn toàn lưu động đối với bất kỳ mức thu nhập nào, thì bất kỳ sự biến động nào của lãi suất trong nước so với lãi suất nước ngoài sẽ khiến các nhà đầu tư cố gắng chỉ nắm giữ các tài sản có tỷ suất sinh lợi cao. Do đó, đường BP trở nên hoàn toàn nằm ngang trong trường hợp dòng vốn dịch chuyển hoàn hảo. Nếu nguồn vốn nước ngoài không đảm bảo thì đường cong BP sẽ dốc lên. Nếu sự dịch chuyển của nguồn vốn đầu tư bị hạn chế thì đường cong BP sẽ trở nên gần với phương thẳng đứng.

Điều quan trọng là phải nhận ra rằng đường cong BP có thể thay đổi cho dù nó dốc lên hay nằm ngang. Ví dụ, sự thay đổi nhận thức của người nước ngoài về khả năng thay thế sẽ làm dịch chuyển đường cong BP. Sự thay đổi này sẽ bắt đầu từ điểm chặn của đường BP và vì vậy cũng làm ảnh hưởng đến biến số kinh tế khác. Ví dụ, khi nhà đầu tư nước ngoài nhận thấy mức độ rủi ro đối với tài sản của một quốc gia sẽ làm cho đường BP dịch chuyển lên trên. Điều này lý giải cho sự chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia ngay cả khi có khả năng luân chuyển vốn hoàn hảo. Ví dụ: Indonesia có thể có phần bù rủi ro dương, do đó các nhà đầu tư yêu cầu một khoản phí bổ sung nhất định để tài trợ cho thâm hụt thương mại của Indonesia. Tuy nhiên, miễn là phần bù rủi ro cụ thể đó được trả, các nhà đầu tư sẵn sàng tài trợ cho thâm hụt thương mại.

Ngoài ra, Maurice (2005) cũng xem xét đến các nhân tố xuất nhập khẩu tự định và điều kiện Marshall - Lerner tác động làm dịch chuyển đường BP.

- *Nhân tố xuất khẩu và nhập khẩu tự định*: Khi  $(X - M_a)$  tăng làm cho  $Y$  tăng, tức làm dịch chuyển đường BP sang phải. Điều này xảy ra là vì: tại mỗi mức lãi suất nhất định thì luồng vốn ròng là không đổi; do đó, khi  $(X - M_a)$  tăng làm cho cán cân vãng lai được cải thiện; để cán cân thanh toán cân bằng thì nhập khẩu phải tăng; để

nhập khẩu tăng thì thu nhập phải tăng, tức đường BP phải dịch chuyển sang phải (Mishkin & cộng sự, 2011).

- *Nhân tố phá giá*: với các yếu tố khác không đổi và điều kiện Marshall - Lerner được duy trì, tức  $(\eta_x + \eta_y) > 1$ , thì phá giá làm cho: xuất khẩu tăng, tức X tăng; thiên hướng nhập khẩu biên giảm, tức (m) giảm. Do xuất khẩu (X) tăng và thiên hướng nhập khẩu biên (m) giảm làm cho Y tăng, tức làm cho đường BP dịch chuyển sang phải (Mishkin & cộng sự, 2011; Devereux & cộng sự, 2007; Romelli, Terra, & Vasconcelos, 2018; Ali & Anwar, 2011).

Qua phân tích về tác động của tỷ giá đến đường cân cân thanh toán hay tác động đến các nhân tố hình thành nên đường BP kết hợp tỷ giá bị tác động bởi lãi suất, nguồn cung tiền (lạm phát), chênh lệch thu nhập, tác động của chính phủ (chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ), và kỳ vọng. Tác giả nhận thấy rằng, tỷ giá có tác động đến sự dịch chuyển của đường BP làm tổng sản lượng (Y) dịch chuyển, cụ thể qua vốn đầu tư ròng (trong điều kiện lãi suất thay đổi), cán cân thương mại hay xuất khẩu ròng (tỷ giá giảm hay giá trị đồng nội tệ giảm), và chính sách tỷ giá của chính phủ (tác động của chính phủ).

Ngoài ra, cũng có nhiều nghiên cứu khác nhau cho thấy rằng, sự biến động của tỷ giá không chỉ bị tác động từ các nhân tố cân bằng trong dài hạn, mà còn phụ thuộc vào quá trình điều chỉnh trong ngắn hạn hay tốc độ điều chỉnh tỷ giá tác động đến hoạt động của nền kinh tế (Hadj Fraj & cộng sự, 2020). Cụ thể là các cú shock từ bên ngoài ảnh hưởng đến sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư và Mundell (1962) đã cho thấy rằng khả năng kiểm soát lạm phát tỷ lệ nghịch với sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư. Boyer (1978) cho thấy rằng, việc ra quyết định tỷ giá phụ thuộc hoàn toàn vào độ lớn và phương sai của các cú shock khác nhau có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế và ông phân loại các cú shock đó thành 3 loại: cú shock bên trong, cú shock tiền tệ, và cú shock bên ngoài và ông đi đến kết luận là cú shock bên trong và cú shock tiền tệ là yếu tố chính quyết định đến tỷ giá của các quốc gia có nền kinh tế nhỏ. Vì vậy ông đi đến kết luận đối với các quốc gia có sự can thiệp của chính phủ vào tỷ giá có thể hạn chế được tác động của các cú shock, còn đối với các quốc gia thả nổi tỷ giá hay không có sự can thiệp của chính phủ thì các cú shock này sẽ tác động mạnh đến biến động của tỷ giá. Đối với cú shock tiền tệ hay cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ, Taylor (1995) cho rằng chủ yếu là từ tác động của

chính sách lãi suất trong ngắn hạn sẽ tác động đến lãi suất trong dài hạn cũng như tỷ giá từ đó tác động giá cả hàng hóa, tiêu dùng, xuất khẩu ròng và đầu tư (bao gồm cả sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư) ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế hay GDP thực của một quốc gia. GDP thực và lạm phát lại tiếp tục tác động trở lại chính sách lãi suất ngắn hạn thông qua các quy định về chính sách hay hàm phản ứng, vì vậy mà tác động của lãi suất ngắn hạn lên tỷ giá và lãi suất dài hạn ảnh hưởng lên GDP thực sẽ tạo thành một chu kỳ lặp đi lặp lại.

### **2.2.3. Lý thuyết về tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế**

Trong những thập kỷ gần đây, xu hướng nghiên cứu về quản trị công đã được triển khai rộng khắp, thuật ngữ “Kinh tế học thể chế mới” đã được áp dụng nhiều hơn trong những nghiên cứu đến từ ý tưởng về chi phí giao dịch phát sinh trong các hoạt động kinh tế. Tiêu biểu là Coase (1998) đã đặt nền tảng cho việc xem xét quản trị công theo một cách tiếp cận mới. Coase (1998) chỉ ra rằng các chi phí giao dịch phụ thuộc vào quản trị công của một quốc gia gồm hệ thống giáo dục, hệ thống chính trị, hệ thống luật pháp, hệ thống xã hội, nền văn hóa... Trên thực tế chính các điều này chi phối các hoạt động của nền kinh tế. Xuất phát từ nền móng này hai nhà kinh tế học đoạt giải Nobel là Douglass North và Oliver Williamson đã tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về quản trị công và xem xét các tác động của nó tới quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia.

Nhìn chung, theo Hadj Fraj & cộng sự (2018) mối quan hệ của quản trị công và tăng trưởng kinh tế được nhiều nghiên cứu trước đây thực hiện hầu như được tập trung vào năm quan điểm. Đầu tiên là việc lựa chọn cấu trúc quản trị công nhằm tìm kiếm đặc quyền, đặc lợi cho cá nhân và trong trường hợp không bị hạn chế về các quy định thì các cơ quan trong cấu trúc quản trị công này sẽ càng cố gắng đạt được thu nhập cao nhất. Quan điểm thứ hai, liên quan đến khuôn khổ pháp lý và quy định của các nền kinh tế, giải thích cho hành vi tự do đưa ra chính sách của các nhà hoạch định chính sách dưới áp lực của các nhóm lợi ích nhằm thao túng các quy định và luật pháp để phục vụ lợi ích cá nhân của họ. Quan điểm thứ ba nghiên cứu đến đóng góp của quản trị công đối với sự phát triển kinh tế. Quan điểm này là một phần của lý thuyết chuẩn tắc của nền kinh tế công quan tâm đến sự thất bại của thị trường, nhấn mạnh tầm quan trọng của vai trò phân bổ nguồn tài nguyên và nhận

trách nhiệm của nhà nước trong những khiếm khuyết và sai lầm do hành vi vô trách nhiệm gây ra bởi cảm giác không sợ bị trừng phạt.

North (1991) đã phát triển lý thuyết thứ tư liên quan đến sự lãng phí liên gây ra bởi bệnh quan liêu. Ông đã chỉ ra rằng cấu trúc phức tạp của cơ quan hành chính công làm tăng thêm chi tiêu công: cấu trúc phức tạp này là do sự đa dạng của các chương trình công hoặc do các tổ hợp sản xuất tối ưu. Cấu trúc này của các cơ quan hành chính nhà nước không tạo ra thuận lợi cho môi trường đầu tư và ngăn cản hoặc kiềm hãm tăng trưởng kinh tế. Định hướng quan điểm thứ năm liên quan đến sự thất bại của nhà nước với trách nhiệm lập pháp.

### **2.2.3.1. Cấu trúc quản trị công và tăng trưởng kinh tế**

Quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua một cấu trúc quản trị công, một cấu trúc khuyến khích (incentive structure) nhất định ảnh hưởng quyết định đến việc phân bổ tài nguyên theo hướng tốt hay xấu cho tăng trưởng kinh tế. Baumol (1990) cho rằng nếu quản trị công không khuyến khích tài năng kinh doanh sáng tạo mà chỉ khuyến khích tái phân phối, tìm kiếm đặc lợi (rent-seeking) thì tăng trưởng kinh tế sẽ thấp đi. Theo Acemoglu & cộng sự (2010), thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế bằng việc tạo động lực cho các chủ thể kinh tế chủ chốt của xã hội. Đặc biệt, thể chế kinh tế còn ảnh hưởng đến đầu tư vật chất, vốn con người, công nghệ và năng suất của tổ chức. Quản trị công kinh tế không chỉ là yếu tố xác định tiềm năng tăng trưởng tổng hợp trong nền kinh tế, mà còn là sự phân bổ các nguồn lực trong xã hội (North, 1990).

Các cấu trúc quản trị công khác nhau sẽ không chỉ liên quan đến mức độ hiệu quả khác nhau và tiềm năng tăng trưởng kinh tế, mà còn là sự phân bổ lợi ích giữa các cá nhân và các nhóm xã hội khác nhau. Nhiều nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt lớn giữa các nước trong quản trị công kinh tế và sự tương quan chặt chẽ giữa quản trị công và hiệu quả kinh tế, như: Knack & Keefer (1995) đã xem xét các biện pháp thực thi quyền sở hữu tài sản của các tổ chức kinh doanh quốc tế; Mauro (1995) đã xem xét các biện pháp tham nhũng; Djankov (2009) đã tổng hợp các biện pháp gia nhập của các rào cản gia nhập giữa các nước, những rào cản gia nhập này có liên quan chặt chẽ với các kết quả kinh tế khác nhau, bao gồm mức độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ phát triển.

### **2.2.3.2. *Chất lượng luật lệ và tăng trưởng kinh tế***

Chất lượng của hệ thống luật lệ có thể được đánh giá dựa trên các thước đo hiệu lực và hiệu quả. Hệ thống luật hiệu quả chỉ khi đạt được các mục tiêu phúc lợi xã hội do chính phủ đặt ra cho cơ quan quản lý. Ở các nước đang phát triển, các mục tiêu phúc lợi xã hội của luật không chỉ quan tâm đến hiệu quả kinh tế, mà mục tiêu rộng lớn hơn là nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và giảm nghèo. Áp dụng hiệu quả các quy định để đạt được các mục tiêu phúc lợi xã hội với chi phí kinh tế tối thiểu. Các chi phí kinh tế có thể có hai dạng: (1) chi phí trực tiếp của hệ thống quản lý, các cơ quan trực thuộc chính phủ và được trích trong ngân sách được phân bổ của các cơ quan quản lý; và (2) chi phí tuân thủ quy định, là những chi phí không thuộc chi phí của cơ quan quản lý và chi phí này thu từ người người tiêu dùng và nhà sản xuất vi phạm quy định và trốn tránh thực hiện các quy định (Guasch & Hahn, 1999).

Chất lượng luật lệ cũng có thể được đánh giá dựa trên các tiêu chí quản trị công tốt. Parker (1999) lập luận rằng một hệ thống luật lệ hoạt động tốt là một hệ thống cân bằng giữa trách nhiệm giải trình, tính minh bạch và tính nhất quán. Trách nhiệm giải trình đòi hỏi các cơ quan quản lý phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình, hoạt động trong phạm vi quyền hạn pháp lý của mình và tuân thủ các quy định về thủ tục hợp pháp khi đưa ra quyết định của mình. Tính minh bạch liên quan đến các quy định cần được công khai cho các bên liên quan. Các quy định hợp pháp được ban hành phải đảm bảo tính nhất quán, vì nếu không nhất quán sẽ làm giảm niềm tin của công chúng vào hệ thống quản lý. Sự không nhất quán dẫn đến sự không chắc chắn cho các nhà đầu tư, làm tăng chi phí vốn và có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyết định đầu tư. Vì sự can thiệp chính trị có xu hướng làm suy yếu tính nhất quán của quy định và các chính trị gia có xu hướng thay đổi các quy tắc trò chơi liên quan đến luật để đạt được lợi thế chính trị trong ngắn hạn. Cơ quan lập pháp “độc lập” cần đảm bảo được tính nhất quán.

Vì vậy năng lực của nhà nước trong việc cung cấp các thể chế quản lý đủ mạnh sẽ là một yếu tố quan trọng quyết định đến hiệu quả hoạt động của thị trường. Một nền kinh tế có năng lực thể chế phát triển, các quy định được đề xuất tốt hơn và các quy định được ban hành hiệu quả hơn, góp phần vào cải thiện tăng trưởng kinh tế.

Những quốc gia có năng lực thể chế yếu kém thường đưa ra các quy định không tốt và ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (World Bank, 2002).

### ***2.2.3.3. Ổn định chính trị đến tăng trưởng kinh tế***

Bất ổn chính trị được coi là một hiện tượng nghiêm trọng và tốn kém về mặt kinh tế, dẫn đến bất ổn xã hội trong trường hợp xảy ra các cú sốc tiêu cực. Bất ổn chính trị có thể dẫn đến bất ổn kinh tế và giá cả hàng hóa biến động cao và ảnh hưởng đến các nguyên tắc cơ bản khác nhau của kinh tế vĩ mô (Hadj Fraj & cộng sự, 2018).

Hiện tượng bất ổn chính trị diễn ra phổ biến ở nhiều quốc gia thời gian qua, gây ra những tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế ảnh hưởng mức độ tăng trưởng kinh tế, đầu tư tư nhân và lạm phát. (Alesina, Ozler, Roubini, & Swagel, 1996) chỉ ra rằng những quốc gia bất ổn chính trị hay chất lượng thể chế kém ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Về đầu tư tư nhân, bất ổn chính trị - xã hội làm giảm đi niềm tin của các nhà đầu tư vào sự không chắc chắn về môi trường chính trị và kinh tế (Alesina & cộng sự, 1996). Điều này làm tăng rủi ro khả năng thanh toán, rủi ro thị trường và rủi ro từ đối tác, do đó làm tăng chi phí vốn, giảm khả năng sinh lời từ vốn đầu tư, và lạm phát tăng phi mã (Aisen & Veiga, 2008; Alesina & Tabellini, 1989).

Ngoài ra, Tabellini & Alesina (1990) cũng đã chỉ ra một số mô hình, trong đó một chính phủ yếu kém không thể đảm bảo có thể xử lý tốt bất ổn chính trị và các mô hình cũng đều cho thấy rằng bất ổn chính trị dẫn đến chính sách kinh tế kém hiệu quả. Hơn nữa, chính phủ không đủ năng lực kiểm soát các hoạt động của những nhà đầu tư, kết quả là những nhà đầu tư hoạt động theo mục đích riêng, không theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ. Kinh nghiệm cho thấy, khi chính trị của một quốc gia bất ổn hoặc quản trị công quá yếu kém thì nhà đầu tư sẽ dừng đầu tư hoặc không đầu tư thêm nữa (Baldacci & cộng sự, 2004), do vậy khi mà nhà nước cởi mở hơn nữa việc thực hiện chính sách trong giai đoạn này thì chỉ làm giảm khả năng thu hút nhà đầu tư (North, 1990). Tương tự, các quốc gia có thể chế kém thường xảy ra bất ổn chính trị, thường xuyên xảy ra đảo chính và nội chiến. Công dân tại các quốc gia này hầu như bị lôi kéo tham gia vào các sự kiện chính trị - xã hội và không quan tâm đến các hoạt động sản xuất và kinh

tế, cho nên các quốc gia này sẽ bị ảnh hưởng nặng nề và không hấp dẫn các nhà đầu tư (Grossman, 1991).

Vì vậy, môi trường chính trị và pháp luật ổn định đóng vai trò không thể thiếu trong hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế. Một hệ thống pháp luật hoàn thiện, đồng bộ và vận hành hiệu quả là một trong những yếu tố tạo nên môi trường kinh doanh thuận lợi góp phần cắt giảm chi phí. Do đó, vấn đề mà các nhà đầu tư quan tâm là: pháp lý trong việc phân chia lợi nhuận; môi trường cạnh tranh lành mạnh; sở hữu tài sản tư nhân được pháp luật bảo đảm; quy định rõ ràng về thuế, giá cả hàng hóa, thời hạn thuê đất...do những yếu tố này có ảnh hưởng trực tiếp giá thành của sản phẩm và tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra là chính phủ cần phải thiết lập và hoàn thiện thể chế pháp lý tạo niềm tin cho các nhà đầu tư (North, 1990).

#### **2.2.3.4. Tham nhũng và tăng trưởng kinh tế**

Nhiều nghiên cứu đã tập trung vào việc xác định xem tham nhũng có ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế hay không hoặc liệu nó có thể có tác động tích cực bằng cách “bôi trơn bánh xe - greasing the wheels” của nền kinh tế hay không (Chêne, 2014). Mặc dù có sự đồng thuận rộng rãi rằng tham nhũng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng, tuy nhiên một số nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tranh luận rằng tham nhũng có thể hợp lý về mặt kinh tế vì nó tạo cơ hội bỏ qua các quy định không hiệu quả, đồng thời cho phép khu vực tư nhân có thể sửa chữa những chính sách sai lầm và kém hiệu quả của chính phủ. Do đó, tham nhũng có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách loại bỏ các rào cản từ các chính sách quan liêu và giảm chi phí giao dịch của công ty khi cố gắng tuân thủ các quy định quá mức. Méon & Sekkat (2005) cung cấp một cái nhìn tổng quan về những người ủng hộ và phản đối một giả thuyết như vậy (Méon & Sekkat (2005) trích dẫn trong Chêne, 2014).

Một số nghiên cứu cũng lập luận rằng tác động của tham nhũng đối với tăng trưởng kinh tế có thể theo bối cảnh cụ thể và gắn liền với các yếu tố như khuôn khổ pháp lý và thể chế của quốc gia, chất lượng quản trị công, chế độ chính trị,... Ví dụ, một số nghiên cứu cho rằng trong khi tham nhũng liên tục gây bất lợi ở các quốc gia nơi các thể chế hoạt động hiệu quả, nhưng tham nhũng có khả năng tăng năng suất sản xuất và tinh thần kinh doanh ở các quốc gia được quản lý chặt chẽ, là những

quốc gia có các thể chế chính phủ và hệ thống quản trị công hoạt động không hiệu quả (Houston (2007) và Méon & Weill (2008) trích dẫn trong Chêne, 2014 ). Các nghiên cứu khác cho thấy tác động của tham nhũng đối với tăng trưởng kinh tế có thể là do chế độ cụ thể và chế độ chính trị là yếu tố quyết định quan trọng trong mối quan hệ giữa tham nhũng và tăng trưởng kinh tế (Méndez & Sepúlveda (2006) trích dẫn trong Chêne, 2014).

Phản ứng lại với lập luận trên, một số nghiên cứu cho rằng thay vì thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tham nhũng có thể làm giảm tác động của các khuôn khổ thể chế và quy định yếu kém. Ví dụ, một nghiên cứu năm 2011 cho rằng tham nhũng làm tăng tỷ lệ thành lập doanh nghiệp khi có các rào cản hành chính đối với việc gia nhập. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng kết luận rằng mặc dù tham nhũng có thể chống lại tác động của việc quy định quá mức và hỗ trợ cho giả thuyết "bôi trơn bánh xe - greasing the wheels" trong điều kiện quy định quá mức, điều này không chắc sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Dreher & Gassebner (2011) trích dẫn trong Chêne, 2014).

Nhìn chung, có nhiều bằng chứng chỉ ra rằng mặc dù tham nhũng có thể giúp giảm chi phí do các quy trình hành chính rườm rà gây ra trong một số bối cảnh ngắn hạn, về lâu dài nó có tác động bất lợi đối với hoạt động của các công ty và tác động ăn mòn đến môi trường quản trị công chung của một quốc gia, làm xói mòn đi tính hiệu quả và tính hợp pháp của các thể chế nhà nước, và cuối cùng làm suy yếu sự bền vững phát triển và nhà nước pháp quyền (Chêne, 2014).

#### **2.2.3.5. Tôn trọng quyền tài sản và tăng trưởng kinh tế**

Quyền sở hữu tài sản là một yếu tố cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nó giúp bảo vệ sản phẩm và tài nguyên sản xuất. Nó được coi là một chỉ số thể chế tốt thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, sáng tạo tư nhân và hoạt động đúng đắn của nền kinh tế phi tập trung. Quyền sở hữu này cung cấp cho các cá nhân sự hỗ trợ để tạo ra sản phẩm và quảng bá sản phẩm. Thật vậy, nó được coi là một yếu tố quyết định để cải thiện tăng trưởng kinh tế. Nó cũng ảnh hưởng đến chi phí giao dịch và ảnh hưởng đến hiệu quả của việc phân bổ nguồn lực. Khái niệm này được phân tích theo quan điểm kinh tế như một tập hợp các quy tắc và luật cho phép ấn định quyền của các chủ thể về sử dụng, định đoạt và chuyển giao hàng hóa. Ví dụ, nhà nước thực



hiện quyền sở hữu của mình đối với công dân thông qua những ràng buộc về thể chế như thuế và thuế hải quan. Một số nghiên cứu đã khảo sát về điều này và đi đến kết luận rằng quyền sở hữu làm giảm xung đột và tạo điều kiện hợp tác giữa các chủ thể trong xã hội (Alchian & Demestz, 1972; Coase, 1974).

Do đó, để đảm bảo quyền sở hữu của người dân đối với tài sản của họ, nhà nước đóng vai trò trung tâm và khuyến khích sáng tạo trong thị trường cạnh tranh. Chính phủ cần đảm bảo một hệ thống pháp luật vững chắc có khả năng đảm bảo sự tôn trọng quyền sở hữu. Ngoài ra, việc ban hành, thực thi và bảo vệ các quyền tài sản được coi là rất quan trọng để đảm bảo một nền kinh tế thị trường hiệu quả. Lý thuyết luật tài sản cho rằng bất kỳ trao đổi kinh tế nào cũng là sự chuyển giao các quyền tài sản (Hadj Fraj & cộng sự, 2018). Alchian & Demestz (1972) định nghĩa tài sản tư nhân là "quyền sở hữu các phát minh được trao cho người sáng tạo để đảm bảo quyền lợi của các nhà nghiên cứu, cũng như khuyến khích các nghiên cứu, các phát minh mới".

Vai trò của hầu hết các quyền sở hữu tư nhân khuyến khích các nhà nghiên cứu sáng tạo, và khuyến khích duy trì nỗ lực phát minh của họ. Trên thực tế, một quốc gia có môi trường pháp lý phát triển tốt có thể đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và lâu dài. Mặt khác, quyền sở hữu tài sản đảm bảo một môi trường thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế thông qua việc đảm bảo quyền lợi cho các nhà nghiên cứu và các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy các nhà nghiên cứu sáng tạo và các doanh nghiệp đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Hadj Fraj & cộng sự, 2018). North (1990) ủng hộ rằng các quốc gia có thể trở nên đổi mới hơn nếu hệ thống luật pháp có thể đảm bảo quyền sở hữu đối với các phát minh, sáng chế của các nhà nghiên cứu và trừng trị các nghiên cứu gian lận.

#### **2.2.3.6. Quản trị công và đầu tư**

Chất lượng thể chế ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, phụ thuộc vào quyết định tiết kiệm, đặc biệt khi người gửi tiền được bảo vệ tốt trước rủi ro mất khả năng thanh toán của các tổ chức tín dụng. Do đó, mức độ phát triển thể chế ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế thông qua các quyền tài sản và giảm thiểu các hoạt động ủy quyền từ dự án phức tạp (Hadj Fraj & cộng sự, 2018).

Besley (1995) giải thích mối quan hệ tích cực giữa thể chế và đầu tư bằng ba lập luận. Trước hết, việc tôn trọng quyền sở hữu giúp bảo vệ sản phẩm khỏi bất kỳ hành vi trộm cắp nào của các cá nhân hay chính sách quốc hữu hóa của Nhà nước. Thứ hai, nếu các thể chế hiệu quả, chúng cho phép tổ chức tốt hơn và đảm bảo thực hiện các hợp đồng trên thị trường tín dụng từ đó giảm thiểu các hạn chế tài chính gây bất lợi cho hoạt động đầu tư. Cuối cùng, thể chế có thể làm tăng hiệu quả của thị trường theo nghĩa là tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi kinh tế giữa các doanh nghiệp và cá nhân với chi phí thấp hơn và do đó tăng lợi nhuận tiềm năng cho nhà đầu tư. Các thể chế ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế chủ yếu thông qua đầu tư tư nhân trong những ngành nhạy cảm với môi trường pháp lý hơn so với đầu tư công. Aron (2000) chỉ ra rằng việc giảm bớt bộ máy hành chính và đấu tranh chống tham nhũng là đảm bảo quyền sở hữu tài sản, cũng như khuyến khích đầu tư.

Đầu tư tư nhân rất nhạy cảm với những thay đổi của môi trường kinh doanh, trong đó chất lượng của các thể chế là một yếu tố quan trọng và có mối tương quan chặt chẽ giữa quyết định đầu tư và môi trường đầu tư tư nhân. Quản trị công tốt cải thiện môi trường đầu tư bằng cách giảm bớt tình trạng quan liêu và từ đó làm giảm các chi phí tăng thêm trong hoạt động kinh doanh (Hadj Fraj & cộng sự, 2018). Tương tự, Svensson (1998) cho thấy sự tồn tại của mối quan hệ tích cực giữa các chỉ số khác nhau của quản trị công và đầu tư tư nhân đối với một số nước đang phát triển. Thật vậy, một số nghiên cứu cho thấy bất ổn chính trị ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế về cơ bản thông qua kênh đầu tư. Nó có thể ảnh hưởng gián tiếp và tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua các yếu tố sản xuất và có thể ảnh hưởng đến đầu tư thông qua vốn nhân lực. Fosu (1992) chỉ ra rằng, trong môi trường bất ổn chính trị rủi ro mất vốn đầu tư càng tăng sẽ dẫn đến giảm đầu tư. Vì vậy, sự bất ổn chính trị không khuyến khích đầu tư mà chỉ tác động đến việc rút vốn và chuyển vốn đầu tư sang nơi khác gây ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế từ khối lượng vốn đầu tư và trao đổi thương mại sụt giảm, xuất hiện những rào cản mới đối với việc cấp vốn cho các dự án tư nhân và công cộng. Ngoài ra, mối quan hệ giữa dân chủ và đầu tư cũng được nghiên cứu cho thấy một chế độ dân chủ có thể làm giảm đi cái mà họ gọi là "sự sẵn mồi". Dixit & Rafael (1994) chỉ ra rằng khả năng nhà nước hoặc các cá nhân tịch thu tài sản sung công sẽ giảm một khi các thể chế có đảm bảo bảo vệ quyền sở hữu tài sản của các nhà đầu tư và nhà đầu tư có thể tạo ra

lợi nhuận đầu tư trong một môi trường chắc chắn hơn. Các nhà đầu tư cũng thừa nhận về mối quan hệ trực tiếp giữa dân chủ và đầu tư tư nhân và đầu tư chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

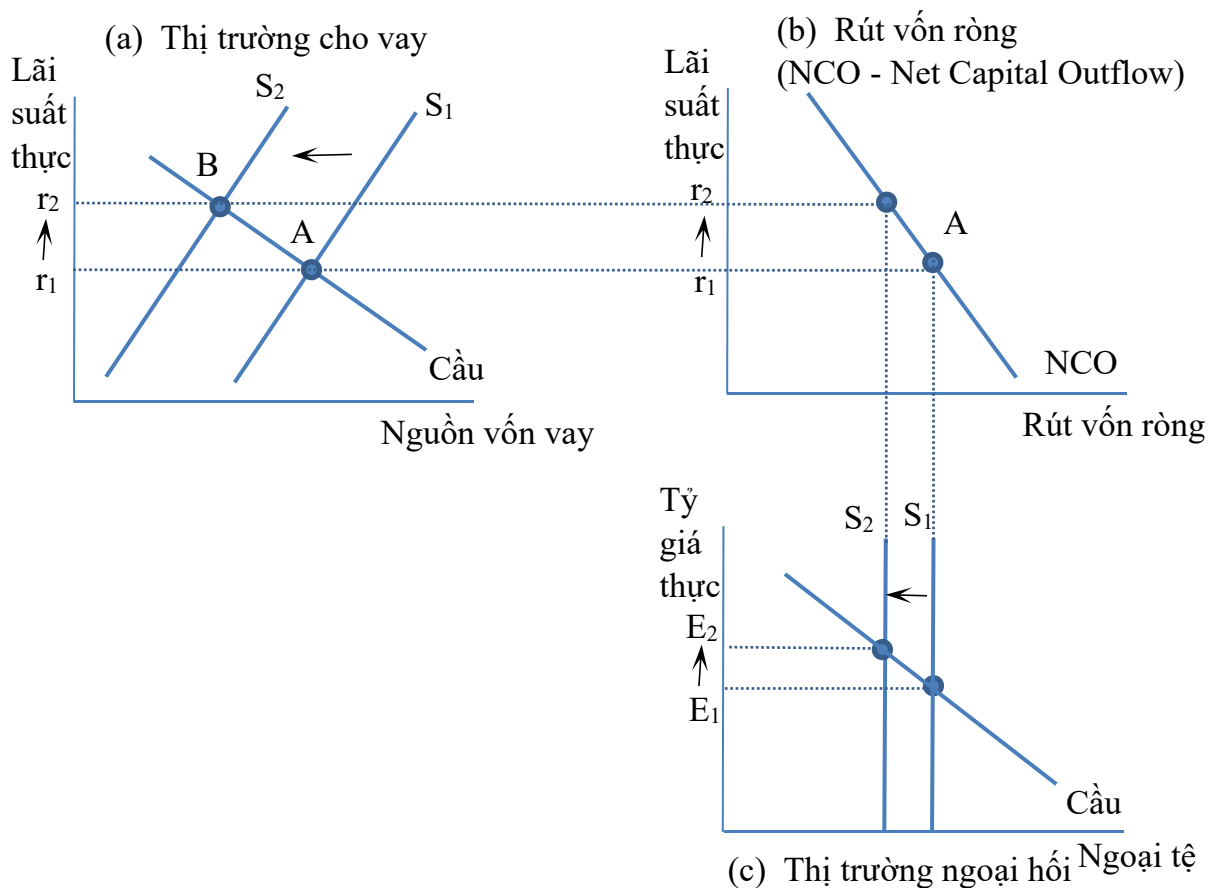
#### **2.2.4. Lý thuyết về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế**

Từ các lý thuyết về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế qua mô hình ISLM (Investment Savings - Liquidity Monetary) của Keynes (1936), lý thuyết về tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế qua đường BP (Balance of Payment) của Mundell (1963) và Fleming (1962), và lý thuyết về tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế qua năm quan điểm được Hadj Fraj & cộng sự (2018) tổng hợp như sau: (1) cấu trúc quản trị công, (2) khuôn khổ pháp lý và quy định của các nền kinh tế, (3) phân bổ nguồn tài nguyên và nhận trách nhiệm của nhà nước trước khiếm khuyết và sai lầm, (4) lãng phí và bệnh quan liêu, (5) sự thất bại của nhà nước và trách nhiệm pháp luật.

Nhìn chung, cho đến lúc tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu thì cũng chưa có lý thuyết kinh tế hay mô hình kinh tế nào cho thấy tác động trực tiếp đồng thời của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, mà các tác động này chủ yếu từ các chính sách và các sự kiện xảy ra trong nền kinh tế mở có thể làm thay đổi điểm cân bằng của nền kinh tế trong mô hình tổng cầu của Keynes (1936) hay IS-LM mở rộng của Mundell (1962) và Fleming (1962).

- Đầu tiên là tác động của thâm hụt tài khóa hay tiết kiệm công bị âm, sẽ làm giảm tiết kiệm quốc gia (là tổng của tiết kiệm hộ gia đình và tiết kiệm công). Vì vậy, thâm hụt tài khóa làm giảm nguồn cung vốn vay, làm tăng lãi suất và gây ra hiệu ứng chèn lấn (crowd out effect) hay không khuyến khích đầu tư. Hình 2.4 cho thấy thâm hụt ngân sách làm cho nguồn cung vốn vay giảm từ  $S_1$  sang  $S_2$  tác động làm lãi suất tăng từ  $r_1$  lên  $r_2$  và cầu về vốn vay cũng dịch chuyển từ điểm A sang điểm B, và tác động làm giảm vốn rút ròng hay dòng vốn đầu tư rút ra và đầu tư qua nước khác sẽ không hấp dẫn bằng trong nước. Hơn nữa trên đồ thị (c) của hình 2.4 cũng cho thấy thâm hụt tài khóa tác động đến thị trường ngoại hối làm cho giá trị của đồng nội tệ tăng lên, lúc này giá cả hàng hóa trong nước sẽ cao hơn so với giá cả của hàng hóa cùng loại ở nước ngoài làm cho xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng lên.

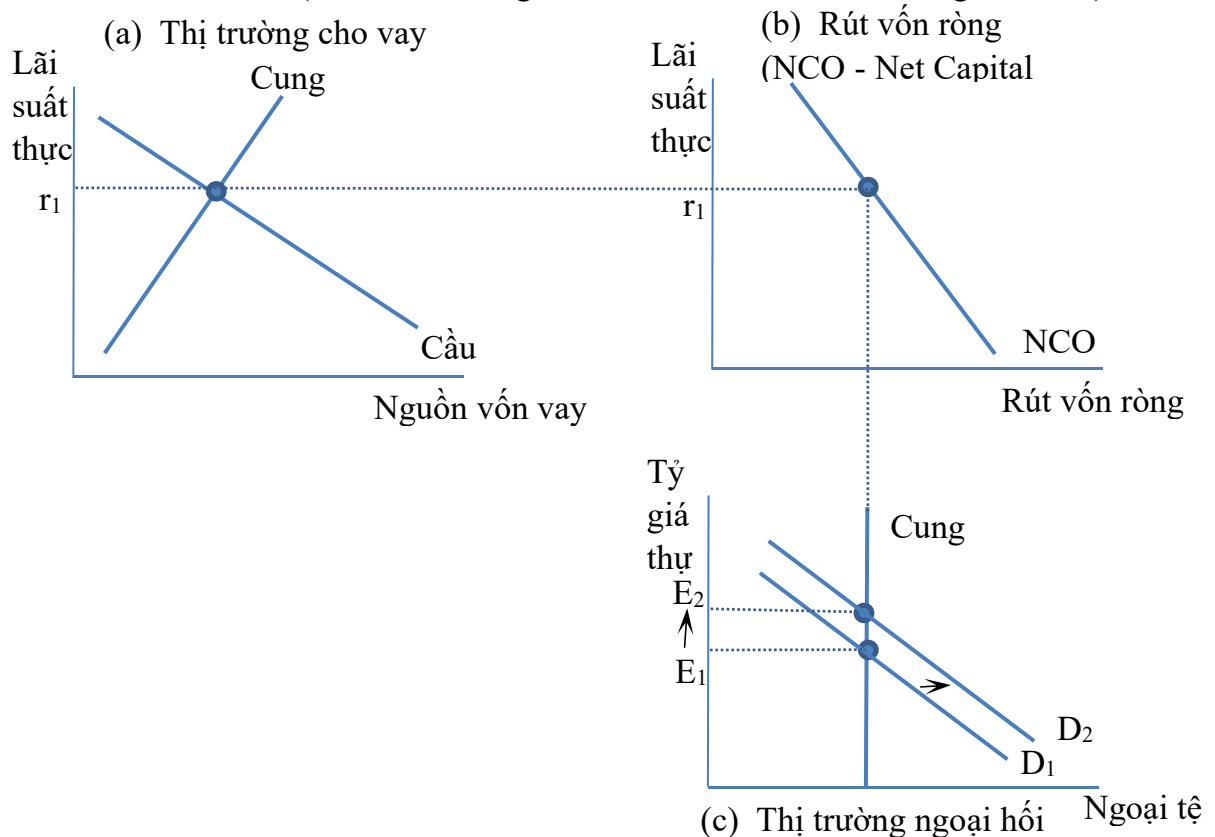
Vì vậy, trong một nền kinh tế mở việc tăng lãi suất từ tác động của thâm hụt tài khóa sẽ không khuyến khích đầu tư trong nước, làm cho giá trị đồng nội tệ tăng lên và cán cân thương mại sẽ bị thâm hụt ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là một sự kiện đã xảy ra ở Mỹ năm 1980, được xem là thâm hụt kép (twin deficits) (Kim & Roubini, 2008; Mankiw, 2021, trang 670-677).



Hình 2.4: Tác động của thâm hụt ngân sách (Mankiw, 2021)

- Chính sách thương mại là chính sách của chính phủ ảnh hưởng trực tiếp đến lượng hàng hóa và dịch vụ mà một quốc gia xuất khẩu. Chính sách thương mại thể hiện dưới nhiều hình thức và quy định khác nhau thường nhằm mục đích bảo hộ cho các hoạt động sản xuất trong nước và trong những chính sách thương mại phổ biến là thuế quan và hạn ngạch xuất nhập khẩu. Ví dụ trường hợp của Mỹ, giới hạn lượng xe ô tô Nhật nhập vào Mỹ từ đó làm xuất khẩu ròng tăng lên (xuất khẩu ròng bằng xuất khẩu trừ đi nhập khẩu), từ đó làm cho nhu cầu về đôla Mỹ của người nước ngoài tăng lên và làm cho tỷ giá đôla Mỹ trên thị trường ngoại hối tăng lên như trên đồ thị (c) của hình 2.5. Tuy nhiên khi nhu cầu về hàng nội địa tại Mỹ tăng lên sẽ làm cho tỷ giá đôla Mỹ và làm cho giá cả hàng hóa trong nước trở nên đắt đỏ hơn so với hàng hóa nhập khẩu, lúc này chính phủ Mỹ sẽ tăng nhập khẩu và hạn chế

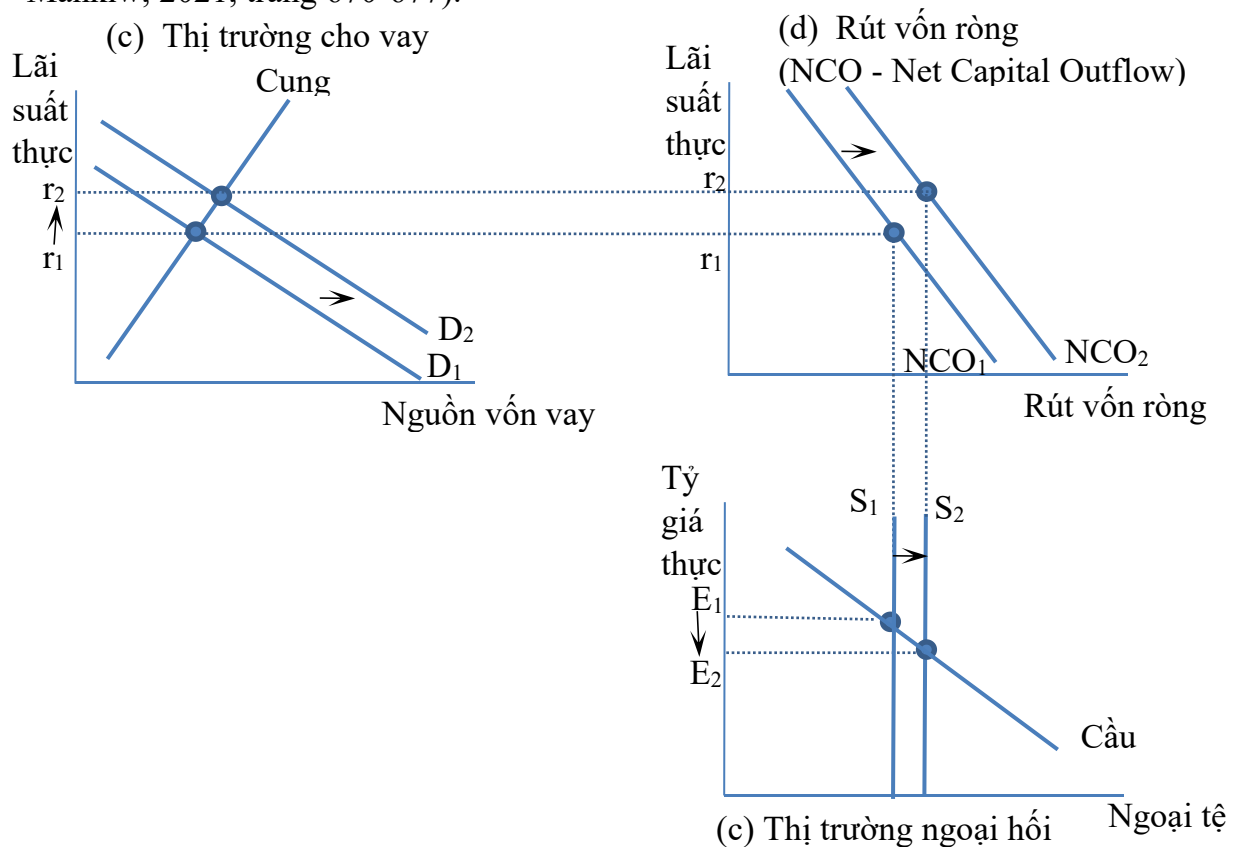
xuất khẩu để cân bằng lại mức tăng lên từ xuất khẩu ròng và xuất khẩu ròng cũng sẽ không thay đổi so với ban đầu. Vì vậy, chính sách thương mại thực tế không ảnh hưởng đến cán cân thương mại, mặc dù có thể tác động trực tiếp đến xuất khẩu hay nhập khẩu nhưng cũng không thay đổi xuất khẩu ròng và cũng chính là:  $NX = NCO = S - I$ , với  $NX$  là xuất khẩu ròng,  $NCO$  là rút vốn ròng,  $S$  là tiết kiệm,  $I$  là đầu tư. Nhiều nhà kinh tế cũng thường chống đối lại các chính sách thương mại như trên, vì họ cho rằng thương mại tự do sẽ giúp cho các nền kinh tế chuyên môn hóa vào những lĩnh vực mà các nền kinh tế đó có lợi thế và tạo ra thu nhập, cuộc sống người dân tốt hơn trong khi đó sự can thiệp của chính sách thương mại chỉ tác động tiêu cực đến nền kinh tế (Romelli & cộng sự, 2018; Mankiw, 2021, trang 670-677).



Hình 2.5: Tác động của hạn ngạch nhập khẩu (Mankiw, 2021)

- Ổn định chính trị và sự dịch chuyển của vốn đầu tư: bất ổn chính trị tại một quốc gia sẽ tác động mạnh đến vốn đầu tư nước ngoài tại quốc gia đó, các nhà đầu tư sẽ tháo chạy khỏi quốc gia đó, bán hết các tài sản đang đầu tư tại quốc gia đó và chuyển vốn đầu tư đến những quốc gia có chính trị ổn định và an toàn hơn. Đồ thị (a) trong hình 2.6 đã cho thấy tác động làm tăng lãi suất và vốn đầu tư rút ròng tăng mạnh và cao hơn dù cho lãi suất có tăng cao đến đâu (đồ thị (b)). Khi lượng vốn đầu tư rút ròng bằng mọi giá làm cho cung nội tệ tăng mạnh, cũng làm cho giá trị của

đồng nội tệ giảm mạnh như trong đồ thị (c). Vì vậy, bất ổn chính trị tác động làm giảm hoạt động sản xuất và đầu tư từ sự dịch chuyển và rút ròng vốn đầu tư, giá trị đồng nội tệ giảm mạnh làm cho hàng hóa xuất khẩu rẻ hơn và giá cả hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn, cán cân thương mại trở nên thặng dư. Cũng vào thời điểm này, lãi suất quá cao đã hạn chế đầu tư trong nước, tích lũy vốn trở nên khó khăn hơn, và ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Điều này đã xảy ra tại Mexico năm 1994, khi đó lãi suất đã tăng từ 14% lên 70%, và giá trị đồng peso đã giảm từ 29 xu đôla Mỹ xuống còn 15 xu đôla Mỹ để đổi 1 peso (Hadj Fraj & cộng sự, 2020; Mankiw, 2021, trang 670-677).



Hình 2.6: Tác động của sự dịch chuyển vốn đầu tư (Mankiw, 2021)

Ngoài các chính sách và các sự kiện liên quan đến chính sách tài khóa, tỷ giá, và quản trị công hay các chính sách quản lý điều hành của chính phủ tác động đến điểm cân bằng của hàm tổng cầu trong nền kinh tế mở (Mankiw, 2021), hiệu quả quản lý của chính phủ đã được các tổ chức và các quốc gia quan tâm hơn và được đo lường cụ thể qua các chỉ tiêu quản trị công như OBI, GII CPIA, WGI (Kaufmann & cộng sự, 2007). Chương trình của OECD (2002) về các điều khoản để đảm bảo về minh bạch tài khóa (một trong những biến quản trị công) tốt nhất “OECD Best Practices for Budget” dành cho các quốc gia là thành viên và chưa là thành viên

tham khảo. Trong đó có nêu chính phủ phải trình dự thảo về kế hoạch ngân sách cho quốc hội thông qua ít nhất là ba tháng trước năm tài chính kế tiếp và dự thảo được yêu cầu phải chi tiết kế hoạch thu chi ngân sách. Những thông tin cần minh bạch trong kế hoạch tài khóa bao gồm: (1) dự báo những biến động về những giả định kinh tế trong kế hoạch tài khóa chính là rủi ro chính ảnh hưởng đến kế hoạch tài khóa của chính phủ, những dự báo về tăng trưởng kinh tế phải rõ ràng: bao gồm các thành phần trong GDP, tỷ lệ có việc làm, thất nghiệp, cán cân tài khóa, lạm phát và lãi suất trong chính sách tiền tệ. Phân tích độ nhạy từ tác động của những biến động làm ảnh hưởng đến ngân sách để đạt được mục tiêu kinh tế, (2) những khoản chi tiêu thuế cho các khu vực chức năng cụ thể phải được đưa vào kế hoạch tổng chi tiêu chính phủ trong kế hoạch ngân sách, (3) tài sản tài chính và trách nhiệm nợ phải được công khai trong kế hoạch ngân sách và được báo cáo định kỳ giữa năm và cuối năm, đối với nợ vay cần được báo cáo định kỳ hàng năm. Phân tích độ nhạy biến động của kinh tế có thể tác động đến lãi suất và tỷ giá ngoại hối trong chi phí tài chính, (4) đối với tài sản phi tài chính như: bất động sản, máy móc thiết bị... cần được minh bạch trong kế hoạch ngân sách, giá trị tài sản phi tài chính cần được điều chỉnh lại giá trị theo từng thời kỳ. Ngoài các điều khoản cụ thể được nêu trên, trong chương trình này của OECD (2002) có đề cập đến trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - biến thành phần của quản trị công) và trách nhiệm liên đới của bộ trưởng tài chính và các cơ quan lập báo cáo.

Tương tự với chương trình minh bạch tài khóa của OECD (2002), IMF (2007) cũng đề xuất các chuẩn mực tốt về minh bạch tài khóa (Code of good practices on fiscal transparency). Trong các chuẩn mực đó bao gồm: (1) các cơ quan chính phủ phải được tách biệt với các khu vực công và các khu vực khác của nền kinh tế, vai trò quản lý nhà nước và chính sách của khu vực công nên được công khai và minh bạch, (2) phải đưa ra một khung pháp lý, luật về quản lý tài khóa minh bạch và công khai, (3) các quy trình minh bạch tài khóa như: các kế hoạch tài khóa để đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô và các mục tiêu chính sách tài khóa phải được chuẩn bị và thông qua trước quốc hội, các quy trình thực thi tài khóa, kiểm soát, và báo cáo (4) khả năng tiếp cận thông tin về tình hình tài khóa trong quá khứ, hiện tại và tương lai của công chúng, cũng như những rủi ro tài khóa có thể xảy ra.

### 2.2.5. Lý thuyết về tác động tương tác của quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế

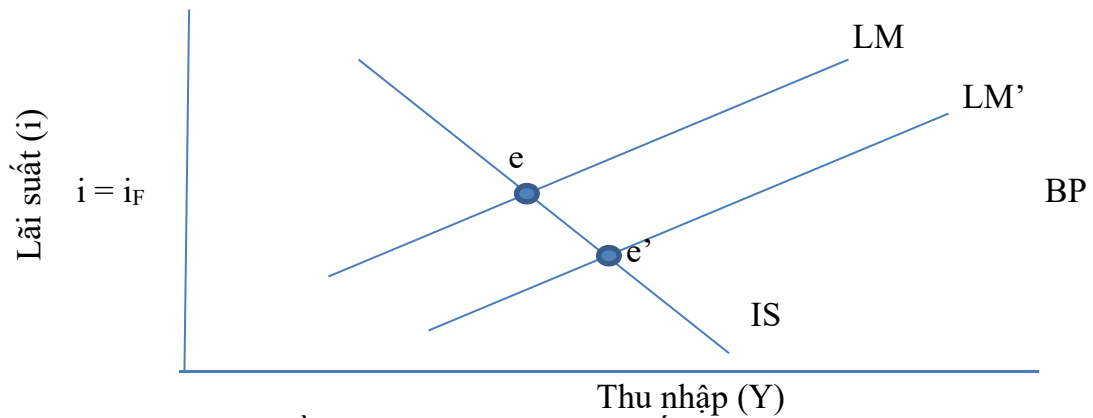
Tỷ giá bị tác động trực tiếp và gián tiếp bởi nhiều nhân tố khác nhau và một trong số đó là tác động của chính phủ. Tác động của chính phủ được thể hiện qua những phương thức mà chính phủ can thiệp vào tỷ giá thông qua chế độ tỷ giá mà tại quốc gia đó đang áp dụng, cụ thể: chế độ tỷ giá cố định, chế độ tỷ giá thả nổi, và chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý (Maurice, 2005). Ngoài ra, tỷ giá còn bị tác động trực tiếp bởi các công cụ khác của chính sách tiền tệ là lãi suất và cung tiền của ngân hàng trung ương (Taylor, 1995) và gián tiếp qua các công cụ của chính sách tài khóa khác nhau là chi tiêu chính phủ và thuế của các quốc gia trong từng thời kỳ (Hadj Fraj & cộng sự, 2018; Mankiw, 2021).

Tỷ giá cũng đóng vai trò rất quan trọng ảnh hưởng đến vốn đầu tư nước ngoài. Vì lãi suất tại một quốc gia cao sẽ có tác động thu hút vốn đầu tư nước ngoài (đầu tư chênh lệch lãi suất), làm ảnh hưởng đến tỷ giá. Tuy nhiên, sự cam kết của chính phủ về tính ổn định của tỷ giá, lạm phát cũng góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài (Hadj Fraj & cộng sự, 2018; Giavazzi & Pagano, 1991; Drazen, 2002; Frieden, 2002). Mối quan hệ quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế thông qua sản lượng được thể hiện trong mô hình Mundell Fleming (1962) là IS-LM-BP kế thừa từ mô hình IS-LM của Keynes (1936) được Melvin & cộng sự (2013) minh họa tác động như sau:

#### Chính sách tiền tệ dưới cơ chế tỷ giá cố định:

Với tỷ giá hối đoái cố định, ngân hàng trung ương trong nước không được tự do thực hiện chính sách tiền tệ một cách độc lập với phần còn lại của thế giới. Nếu tài sản trong và ngoài nước là những tài sản thay thế hoàn hảo, thì chúng phải mang lại lợi nhuận như nhau cho các nhà đầu tư. Rõ ràng, trong trường hợp này không có chỗ cho các ngân hàng trung ương thực hiện một chính sách tiền tệ độc lập theo tỷ giá hối đoái cố định.





Hình 2.7: chính sách tiền tệ mở rộng với tỷ giá cố định (Melvin & cộng sự, 2013)

Hình 2.7 minh họa tình huống này là chính sách tiền tệ mở rộng với tỷ giá cố định. Với khả năng thay thế tài sản hoàn hảo, đường BP là một đường nằm ngang tại lãi suất trong nước  $i$ , bằng với lãi suất nước ngoài  $i_F$ . Khi nào lãi suất trong nước  $i$  cao hơn lãi suất nước ngoài  $i_F$  sẽ thu hút dòng vốn lớn (vô hạn), ngược lại dòng vốn dịch chuyển ra. Chỉ khi  $i = i_F$  mới đạt được trạng thái cân bằng cán cân thanh toán.

Giả sử ngân hàng trung ương tăng cung tiền để đường LM dịch chuyển từ LM sang LM'. Cân bằng IS-LM bây giờ được chuyển từ  $e$  sang  $e'$ . Trong khi  $e'$  là điểm cân bằng mới trên thị trường tiền tệ và hàng hóa, sẽ có một dòng vốn lớn dịch chuyển ra và thâm hụt cán cân thanh toán chính thức lớn. Điều này sẽ gây áp lực giảm giá đồng nội tệ trên thị trường ngoại hối. Để duy trì tỷ giá cố định, ngân hàng trung ương phải can thiệp và bán ngoại hối để mua nội tệ. Sự can thiệp của ngân hàng trung ương vào thị trường ngoại hối sẽ làm giảm cung tiền trong nước và dịch chuyển đường LM' trở lại đường LM để khôi phục trạng thái cân bằng ban đầu tại  $e$ . Với khả năng dòng vốn đầu tư dịch chuyển hoàn hảo, tất cả điều này sẽ xảy ra đồng thời, do đó khó có thể thấy chuyển động ra khỏi điểm cân bằng  $e$  ban đầu. Bất kỳ nỗ lực nào để giảm cung tiền và dịch chuyển đường LM sang trái sẽ chỉ có tác động ngược lên lãi suất và sự can thiệp của ngân hàng trung ương.

Nếu khả năng dòng vốn đầu tư luân chuyển kém hoàn hảo, thì ngân hàng trung ương có một số cơ hội để thay đổi lượng cung tiền. Tuy nhiên, việc duy trì chế độ tỷ giá cố định sẽ đòi hỏi ngân hàng trung ương linh hoạt trong chính sách cung tiền khi đối mặt với lãi suất nước ngoài không đổi và quá trình này chỉ được điều chỉnh theo thời gian thay vì xảy ra ngay lập tức.

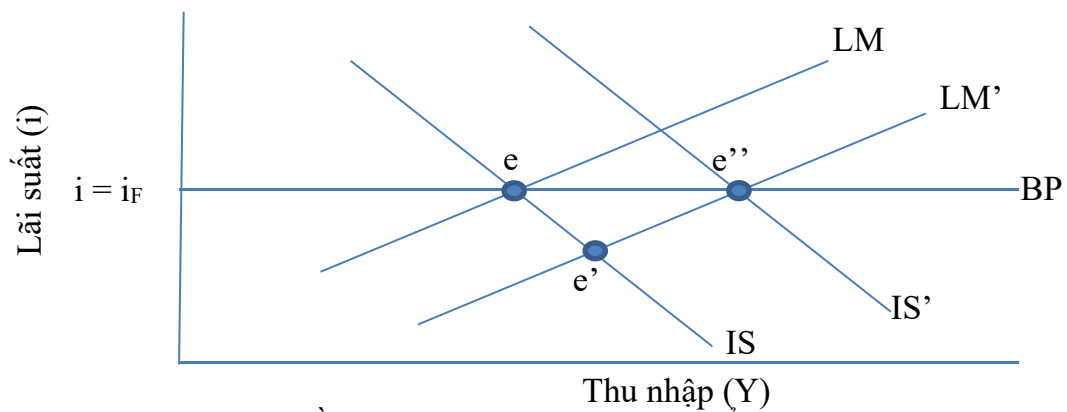
### Chính sách tiền tệ dưới chế độ tỷ giá thả nổi:

Bây giờ chúng ta xem xét một thế giới với chế độ tỷ giá thả nổi và khả năng di chuyển vốn hoàn hảo. Trong trường hợp này, ngân hàng trung ương không can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại hối để hỗ trợ duy trì tỷ giá, do đó thặng dư tài khoản vãng lai sẽ bằng với thâm hụt tài khoản vốn để cân cân thanh toán chính thức bằng không. Ngoài ra, do ngân hàng trung ương không can thiệp để cố định tỷ giá, cung tiền có thể được điều chỉnh theo mong muốn của các cơ quan chức năng. Tính độc lập của chính sách tiền tệ là một trong những lợi thế của chế độ tỷ giá thả nổi.

Các giả định về khả năng thay thế hoàn hảo của tài sản và khả năng luân chuyển vốn hoàn hảo là kết quả của lãi suất trong nước  $i$  bằng với lãi suất nước ngoài  $i_F$  như trong trường hợp tỷ giá cố định, đường BP sẽ là một đường nằm ngang tại  $i = i_F$ . Lúc này, cân bằng trong cán cân thanh toán chính thức bằng không và những thay đổi trong tỷ giá sẽ làm dịch chuyển đường IS. Với giá cả hàng hóa trong và ngoài nước cố định, đồng nội tệ giảm giá sẽ làm cho hàng hóa trong nước rẻ hơn tương đối và sẽ kích thích xuất khẩu, vì xuất khẩu ròng là một phần của tổng chi tiêu nên đường IS sẽ dịch chuyển sang phải. Đồng nội tệ tăng giá sẽ làm giảm giá trị ròng xuất khẩu và làm cho đường IS dịch chuyển sang trái.

Hình 2.8 minh họa các tác động của chính sách tiền tệ mở rộng, cung tiền tăng lên làm dịch chuyển đường LM sang phải thành LM'. Lãi suất và thu nhập hiện tại  $e'$  sẽ tạo ra sự cân bằng trên thị trường tiền tệ và hàng hóa nhưng sẽ gây ra thâm hụt tài khoản vốn lớn hơn (và thâm hụt cán cân thanh toán chính thức) vì lãi suất trong nước  $i$  sẽ nhỏ hơn lãi suất nước ngoài  $i_F$ . Trong trường hợp này, với chế độ tỷ giá linh hoạt sẽ tránh được thâm hụt cán cân thanh toán chính thức bằng cách điều chỉnh tỷ giá đến mức khôi phục trạng thái cân bằng. Cụ thể, áp lực thâm hụt cán cân thanh toán chính thức sẽ khiến đồng nội tệ mất giá, sự giảm giá của đồng nội tệ làm cho đường IS dịch chuyển sang phải khi xuất khẩu tăng lên, đường IS sẽ dịch chuyển sang IS' và cân bằng mới đạt được ở  $e''$ . Tại điểm cân bằng mới  $e''$ , thu nhập đã tăng lên và lãi suất trong nước  $i$  lúc này sẽ bằng với lãi suất nước ngoài  $i_F$ . Ngược lại, nếu ngân hàng trung ương thắt chặt tiền tệ thay vì mở rộng, lãi suất tạm thời sẽ tăng lên và làm giảm thâm hụt tài khoản vốn, gây áp lực tăng giá cho đồng nội tệ. Khi đó, xuất khẩu ròng sẽ giảm làm đường IS dịch chuyển sang trái cho đến

khi trạng thái cân bằng mới được thiết lập ở mức thu nhập thấp hơn cho đến khi lãi suất  $i = i_F$  ban đầu được khôi phục.



Hình 2.8: chính sách tiền tệ mở rộng với tỷ giá thả nổi (Melvin & cộng sự, 2013)

Khác với trường hợp chế độ tỷ giá cố định, chính sách tiền tệ có thể làm thay đổi thu nhập với chế độ tỷ giá thả nổi. Vì tỷ giá có thể được điều chỉnh linh hoạt để tạo ra sự cân bằng cán cân thanh toán, nên ngân hàng trung ương có thể lựa chọn chính sách tiền tệ của mình độc lập với chính sách của các quốc gia khác (Melvin & cộng sự, 2013; Begg & cộng sự, 2014).

Vì vậy, chế độ tỷ giá (thả nổi và cố định) phù hợp mà mỗi quốc gia đang áp dụng còn phụ thuộc vào chất lượng của quản trị công. Cụ thể đối với các quốc gia phát triển nơi mà thị trường tài chính đã phát triển và chất lượng quản trị công tốt thì chế độ tỷ giá linh hoạt (hay thả nổi) là phù hợp và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Còn đối với những quốc gia mới nổi, đang phát triển và chất lượng quản trị công chưa tốt thì nên áp dụng cơ chế tỷ giá cố định. Vì tại các quốc gia đang phát triển, thị trường tài chính chưa phát triển và năng lực điều hành của chính phủ còn yếu cho nên chế độ tỷ giá cố định được xem là một cam kết dễ thực hiện và chính phủ không lo ngại sẽ gây ảnh hưởng đến lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài (Giavazzi & cộng sự, 1991; Drazen, 2002; Frieden, 2002; Hadj Fraj & cộng sự, 2018).

Tornell & velasco (2000) cho rằng chế độ tỷ giá cố định có thể hỗ trợ các quốc gia đối phó với những cú sốc tài khóa từ chi tiêu chính phủ tăng. Ngược lại, chế độ tỷ giá linh hoạt giúp các quốc gia cải thiện kỷ luật tài khóa, tuy nhiên chế độ tỷ giá thả nổi có thể sẽ giúp thiết lập lại chi phí thâm hụt tài khóa theo thời gian nhưng nó có thể dẫn đến rủi ro về tài khóa và chính trị tại các quốc gia đó. Vì vậy, Tornell &

Velasco (2000) cho rằng quản trị công tốt có thể giảm được những mặt hạn chế của chế độ tỷ giá khác nhau từ đó góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

Nhiều nghiên cứu về mối quan hệ của chính sách tiền tệ và chất lượng của quản trị công, trong nghiên cứu của Rogoff (2004), Huang & Wei (2006), Siklos (2000) xem xét đến sự độc lập trong cơ chế hoạt động của ngân hàng trung ương và quản trị công có thể giúp kiểm soát được lạm phát, đặc biệt tại những quốc gia có quản trị công kém với mức độ tham nhũng cao và các nhóm lợi ích nhiều, thường có chính sách tiền tệ kém hiệu quả. Từ đó họ đi đến kết luận rằng quản trị công tốt cùng với chính sách tỷ giá ổn định có thể giúp kiểm soát tham nhũng và cải thiện tăng trưởng kinh tế.

Hơn nữa, tác động từ bên ngoài có thể gây ra sự mất cân bằng giữa nợ và tài sản của một quốc gia hay một tổ chức kinh tế hoạt động dưới bản vị tiền tệ khác. Điều này có thể giải thích vì sao các tổ chức kinh tế nước ngoài, tư nhân, hay tổ chức công và tổ chức trong nước quan tâm đến cơ chế tỷ giá cố định và xem cơ chế này như một sự cam kết cho rủi ro từ tỷ giá và mức độ tác động từ bên ngoài sẽ càng mạnh nếu khả năng quản lý và các qui định của hệ thống tài chính không đủ mạnh, ổn định (Claessens, 2003).

Theo Eichengreen & Hausmann (1999), cơ chế tỷ giá thả nổi sẽ gây ra rủi ro về tỷ giá, điều này thúc đẩy các tổ chức kinh tế phòng ngừa rủi ro bằng một số giải pháp. Ngân hàng và các công ty quốc gia sẽ nhạy cảm với những cú sốc tiền tệ và từ thị trường tài chính quốc tế, làm cho nền kinh tế phát triển không ổn định. Tuy nhiên, những quốc gia có cơ chế tỷ giá cố định cũng dễ bị rủi ro từ tác động bên ngoài, và đôi khi cũng là cơ hội cho nhà đầu cơ trục lợi, cho nên chất lượng quản trị công có thể giúp giảm thiểu rủi ro này. Vì vậy tác động của chất lượng quản trị công và thể chế lên kinh tế còn phụ thuộc vào cơ chế tỷ giá mà quốc gia đó lựa chọn. Đặc biệt tại các quốc gia áp dụng cơ chế tỷ giá cố định cần phải cải thiện chất lượng quản trị công.

Tại một số quốc gia, chính phủ can thiệp vào biến động của thị trường tài chính bằng cách phá giá tiền nội tệ hay tăng lãi suất để ngăn dòng vốn đầu tư dịch chuyển ra ngoài và ngăn chặn sự biến động của tỷ giá. Kết quả là nếu quốc gia có chất lượng quản trị công không tốt có thể làm cho tình hình kinh tế càng tồi tệ hơn từ

quyết định phá giá tiền tệ hay làm giảm giá trị tài sản ròng của các công ty và ngân hàng, còn lãi suất càng tăng thì càng làm tăng rủi ro nợ của các tổ chức kinh tế trong nước. Vì vậy, Hadj Fraj & cộng sự (2018) cho rằng những quốc gia có quản trị công tốt có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tốt hơn.

## **2.3. Khung nghiên cứu thực nghiệm**

### **2.3.1. Nghiên cứu liên quan của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế**

Jalilian & cộng sự (2007) nghiên cứu về tác động của quản trị công mà cụ thể là chất lượng luật lệ (Regulation Quality - RQ) và hiệu quả chính phủ (Government Effectiveness - GE) tác động đến tăng trưởng kinh tế tại 117 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1980 đến 2000 theo phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và ngẫu nhiên (REM). Kết quả cho thấy rằng, chất lượng luật lệ (RQ) và hiệu quả chính phủ (GE) và kết hợp của chất lượng luật lệ và hiệu quả chính phủ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và mức độ tác động mạnh hơn so với biến tổng hợp của bốn biến thành phần quản trị công còn lại hay biến tổng hợp của cả sáu biến quản trị công thành phần theo phương pháp phân tích thành phần chính (PCA). Tác giả cho rằng chất lượng luật lệ và hiệu quả chính phủ càng cải thiện sẽ càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập thấp.

Tương tự với nghiên cứu của Jalilian & cộng sự (2007), nghiên cứu của Poniatowicz & cộng sự (2020) trên 28 quốc gia phát triển là quốc gia thành viên của Châu Âu trong giai đoạn từ 2009 đến 2018 với kết quả là hầu hết các biến thành phần của quản trị công đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, nghiên cứu của Gani (2014) trên 84 quốc gia đang phát triển là những quốc gia thu nhập trung bình và thu nhập thấp trong giai đoạn từ 1996 đến 2006 cho thấy hầu hết các biến thành phần của quản trị công đều tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, chỉ có ổn định chính trị (Political Stability - PS) và hiệu quả chính phủ (Governance Effectiveness- GE) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu của Gani (2014) tương đồng với nghiên cứu của Jalilian & cộng sự (2007) về tác động của hiệu quả chính phủ (GE), nhưng ngược lại hoàn toàn với nghiên cứu của Poniatowicz & cộng sự (2020) là vì nghiên cứu của Poniatowicz & cộng sự (2020) được thực hiện trên dữ liệu của các quốc gia phát triển tại khu vực Châu Âu, nơi mà nền chính trị và quản trị công rất minh bạch và ổn định. Khác biệt

với các nghiên cứu trên, nghiên cứu của Wilson (2015) trên các tỉnh, thành phố Trung Quốc trong giai đoạn từ 1985 đến 2005 với biến quản trị công được sử dụng trong nghiên cứu thông qua các biến như: chi tiêu chính phủ, thuế, hiệu quả chính phủ, và công bằng và an ninh được tổng hợp từ 15 biến thành phần khác nhau. Kết quả cho thấy những biến quản trị công này có tác động tích cực đến quá trình chuyển đổi kinh tế tại các tỉnh thành ở Trung Quốc, và tích cực đến những ngành thứ cấp, nhưng tiêu cực đến ngành sơ cấp. Ngược lại, tăng trưởng kinh tế góp phần cải thiện chất lượng quản trị công. (Phụ lục 1).

### **2.3.2. Nghiên cứu liên quan của quản trị công, chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế**

#### **2.3.2.1. Chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế**

M'amanja & cộng sự (2005), nghiên cứu tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Kenya trong giai đoạn 1964 đến 2002. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của tác giả cho thấy rằng: chi đầu tư phát triển (cơ sở hạ tầng) đóng vai trò quyết định quan trọng đến tăng trưởng kinh tế, vì chi đầu tư phát triển sẽ kích thích khu vực tư nhân đầu tư và góp phần vào tăng trưởng kinh tế tại Kenya, tuy nhiên chi sản xuất lại tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó chi đầu tư phi sản xuất và thuế gián thu không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, còn thuế thu nhập trực tiếp làm ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng tác giả cho rằng đầu tư tư nhân (kể cả trong nước và ngoài nước) và phát triển vốn con người mang lại nhiều lợi ích cho thu nhập bình quân. Tương tự với kết quả nghiên cứu của M'amanja & cộng sự (2005), nghiên cứu của Benos (2009) bằng phương pháp GMM hệ thống trên 14 quốc gia phát triển tại khu vực Châu Âu, nhưng trong nghiên cứu này của Benos (2009) có thêm biến chi an ninh cộng đồng (bảo vệ tài sản) cũng cho thấy có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Mặc dù cả hai nghiên cứu thực hiện trên mẫu quan sát khác nhau là quốc gia đang phát triển Kenya và nhóm quốc gia phát triển tại Châu Âu nhưng đều cho kết quả giống nhau, thậm chí cả kết luận về tác động của thuế thu nhập trực tiếp có tác động làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và hai nghiên cứu đều cho rằng các quốc gia nên tăng thu để chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ những nguồn khác ngoài thuế trực thu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại với kết quả nghiên cứu của M'amanja & cộng sự (2005), nghiên cứu của Ocran (2011) tại quốc gia đang phát

triển Nam Phi cho thấy chi đầu tư lại tác động tiêu cực đến sản lượng nhưng lại tác động tích cực lên lãi suất trên thị trường, còn thu thuế và thâm hụt tài khóa lại tác động tiêu cực đến lãi suất nhưng lại tích cực đến sản lượng.

Trong nghiên cứu Chen & cộng sự (2017) trên 65 quốc gia trong khoảng thời gian từ năm 1991 đến 2014 cho thấy mức tối ưu của tỷ trọng chi tiêu chính phủ so với GDP là 20,04%, nếu mức chi tiêu của chính phủ vượt quá ngưỡng 20,04% thì ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Tương tự với mức tối ưu của nợ công là 59,72%, nếu nợ công vượt ngưỡng này thì kinh tế sẽ chuyển biến xấu. Trong nghiên cứu này, tác giả cũng xác định được ngưỡng chi tiêu chính phủ và nợ công tối ưu lần lượt là 15,66% và 41,14% trong năm 2014 và kết quả này cũng còn phù hợp với thực tiễn tại Trung Quốc. Tuy nhiên ngưỡng nợ này tại Trung Quốc có thể không chính xác bởi vì sự minh bạch của số liệu thống kê, cũng như phương pháp xác định ngưỡng nợ công chưa đầy đủ, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ngoài ra, trong nghiên cứu này tác giả cũng đưa ra điểm mới có thể điều chỉnh làm thay đổi ngưỡng chi tiêu chính phủ và nợ công tối ưu thông qua độ co giãn của vốn tư nhân đến sản lượng và độ co giãn của đầu tư chính phủ đến sản lượng. Cụ thể, nếu độ co giãn của vốn tư nhân đến sản lượng làm tăng ngưỡng đầu tư chính phủ và làm giảm đi ngưỡng tối ưu của nợ công, và nếu độ co giãn của đầu tư chính phủ đến sản lượng tăng sẽ làm giảm ngưỡng tối ưu của chi tiêu chính phủ và cũng làm giảm ngưỡng tối ưu của nợ công.

Trong nghiên cứu của Gale & Brown (2013), tác giả đã giới thiệu qua về chính sách tài khóa tại Mỹ và dự báo xu hướng 10 năm từ 2013 đến 2023. Tác giả đi đến kết luận về nguồn thu thuế đóng vai trò quan trọng trong việc cắt giảm thâm hụt tài khóa, nhưng điều đó có thể ảnh hưởng đến cam kết “không có quy định thuế mới” của phần lớn thành viên đảng cộng hòa của quốc hội Mỹ. Ngoài ra, tác giả cũng đề xuất một số loại thuế mới nhằm tăng nguồn thu thuế hỗ trợ trong việc tái cơ cấu thuế, thuế tiêu dùng và thuế khí thải carbon. Tương tự đề xuất của Gale & cộng sự (2013), trong nghiên cứu về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế của tác giả Mykola Pasichnyi (2017) đối với các quốc gia có kinh tế mới nổi và các quốc gia phát triển, tác giả cũng có đề cập đến nguồn thu được sử dụng để bù đắp cho mức tăng chi tiêu chính phủ là thuế. Tuy nhiên, việc tăng thuế có tác động làm giảm điều kiện tài chính, chi tiêu dùng của hộ gia đình và làm ảnh hưởng đến chi đầu tư mở rộng sản xuất của doanh nghiệp từ đó làm ảnh hưởng đến tăng trưởng

kinh tế. Nhưng thuế là nguồn thu chính và bù đắp cho chi tiêu chính phủ, vì vậy không thể không thu thuế để thanh toán nợ công đến hạn thanh toán của một quốc gia. Vậy loại thuế nào sẽ kích thích và loại thuế nào kiềm hãm tăng trưởng kinh tế. Nhóm tác giả Sanzo & cộng sự (2017) đã cụ thể nghiên cứu về tác động của cấu trúc thuế (thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, và thuế tài sản) đến tăng trưởng GDP bình quân, trong nghiên cứu của mình tác giả thực hiện kiểm định tính tuyến tính trên mô hình hồi quy tuyến tính giản đơn và sự tồn tại tính phi tuyến của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả của nghiên cứu, tác giả cho thấy rằng hầu hết các loại thuế trên đều có tác động tương quan âm với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hay tính phi tuyến của cấu trúc thuế với tăng trưởng GDP bình quân tại ngưỡng tỷ lệ tổng thu thuế trong GDP bình quân là 30%.

Tiếp theo sau đó, tác giả Kyle McNabb (2018) cũng nghiên cứu về tác động cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân trên 196 quốc gia, tác giả đã chi tiết hơn tác động của từng nguồn thu thuế (tỷ lệ động viên thuế, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu dùng, thuế tài sản, thuế thương mại, mức đóng góp xã hội, thuế của hàng hóa và dịch vụ) ảnh hưởng tăng trưởng GDP bình quân trong dài hạn theo từng nhóm nước có thu nhập cao, trung bình cao, trung bình thấp, và thu nhập thấp. Cụ thể, thuế thu nhập doanh nghiệp làm tăng GDP bình quân (nhưng không đáng kể), thuế tiêu dùng không ảnh hưởng đến GDP bình quân, và các loại thuế còn lại đều ảnh hưởng làm giảm GDP bình quân đầu người tại các quốc gia nghiên cứu.

Ngoài những nghiên cứu cụ thể về công cụ tài khóa là thuế và chi tiêu chính phủ, trong những năm gần đây cũng có nhiều cứu về thâm hụt tài khóa và nghiên cứu về tác động của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Aero & cộng sự (2018) tại Nigeria giai đoạn từ 1981 đến 2014 và Hussain & cộng sự (2017) tại Bangladesh giai đoạn từ 1993-94 đến 2015-16 (dữ liệu trong nước) đều đi đến kết luận thâm hụt tài khóa có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, ngược lại kết quả của Le Thanh Tung (2018) tại Việt Nam giai đoạn quý 4/2003 đến quý 4/2016 và Hussain & cộng sự (2017) với dữ liệu từ World Bank thì thu được kết quả là thâm hụt tài khóa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và các nghiên cứu cũng đưa ra đề xuất kiểm soát chi tiêu chính phủ hiệu quả, lựa chọn đầu tư những dự án công trọng điểm có thể thu hút đầu tư tư nhân. Điều



này sau đó đã được cụ thể trong nghiên cứu của Petrović & cộng sự (2020) khi nghiên cứu trên 10 quốc gia đang phát triển ở Trung và Đông Âu với kết quả cho thấy đầu tư công có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế và tạo ra việc làm, những dự án đầu tư công chủ yếu tập trung vào những lĩnh vực kích thích tăng trưởng kinh tế như: vận tải, giáo dục, sức khỏe và bảo vệ môi trường thay vì an ninh quốc phòng và cảnh sát. Hơn nữa chi tiêu chính phủ tác động rất yếu đến tăng trưởng kinh tế, vì trong chi tiêu chính phủ hết 80% là chi tiêu dùng công (hàng hóa và dịch vụ). Ngoài ra, trong nghiên cứu của Petrović & cộng sự (2020) cũng cho thấy chi đầu tư hiệu quả đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có cơ chế tỷ giá cố định hơn so với các quốc gia có cơ chế tỷ giá thả nổi và chất lượng quản trị công cũng là nhân tố quyết định đến hiệu quả của đầu tư công.

Nghiên cứu của Adegioriola (2018) về chính sách tiền tệ với công cụ là cung tiền và lãi suất, và chính sách tài khóa tại Nigeria giai đoạn từ 1981 đến 2015 với kết quả cung tiền và chi tiêu chính phủ và thu thuế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng lãi suất và thâm hụt tài khóa lại tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (Phụ lục 1).

### **2.3.2.2. *Quản trị công, chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế***

Baldacci & cộng sự (2004) đã thực hiện nghiên cứu về tác động truyền dẫn của chính sách tài khóa, quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập thấp thuộc chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế của IMF giai đoạn từ 1999-2001. Kết quả nghiên cứu cho thấy tại các quốc gia này quản trị công còn rất yếu kém, tăng trưởng kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào chi tiêu chính phủ trực tiếp cải thiện năng suất sản xuất, vì vậy thâm hụt tài khóa tại các quốc gia này rất lớn và nhu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng để kích thích kinh tế từ chính phủ rất lớn.

Trong nghiên cứu của Minea & Tapsoba (2014) nghiên cứu về tác động của lạm phát mục tiêu đến kỷ luật tài khóa trên nhóm 84 quốc gia (bao gồm 62 quốc gia đang phát triển và 22 quốc gia phát triển), với số liệu nghiên cứu giai đoạn từ năm 1985 đến 2007, được phân loại theo quốc gia có áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu (30 quốc gia cho đến thời điểm 2007) và không áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu. Kết quả nghiên cứu cho thấy lạm phát mục tiêu có tác động tích cực đến kỷ luật tài khóa chủ yếu tại các nước đang phát triển so với các quốc gia không có áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu. Ngoài ra, tác giả cũng cho rằng lạm phát mục tiêu cũng là

một công cụ tốt để cải thiện kỷ luật tài khóa, và cũng là nền tảng để củng cố những cơ chế khác như những ràng buộc về hoạt động cơ quan quản lý tài khóa thông qua các luật như: Luật trách nhiệm tài khóa, minh bạch tài khóa, trách nhiệm giải trình tài khóa (tiếng nói và giải trình trong quản trị công), và luật tài khóa.

Kế thừa nghiên cứu của Minea & cộng sự (2014), tác giả Montes & Paschoal (2016) thực hiện nghiên cứu về hiệu quả của chính phủ thông qua tác động của biến kiểm soát tham nhũng trên 130 quốc gia (30 quốc gia phát triển và 100 quốc gia đang phát triển) với kết quả cho thấy những quốc gia có mức độ kiểm soát tham nhũng tốt thì chất lượng dịch vụ công, chất lượng giải trình, chấp nhận chính sách, cũng như lòng tin vào cam kết của chính phủ tốt hơn. Hơn nữa, luật và tính dân chủ đóng vai trò cải thiện hiệu quả hoạt động của chính phủ. Sau đó Montes & cộng sự (2018) tiếp tục thực hiện nghiên cứu vai trò của quản trị công đến hiệu quả chi tiêu chính phủ và nợ công trên 82 quốc gia (68 quốc gia đang phát triển và 14 quốc gia phát triển) trong giai đoạn 2006-2014. Kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, các quốc gia bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến quản trị công, cụ thể là tính minh bạch tài khóa và hiệu suất hoạt động của chính phủ và hiệu quả chi tiêu chính phủ đến kiểm soát nợ công, và kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng minh bạch tài khóa đóng vai trò quan trọng để cắt giảm nợ công và cải thiện hiệu suất hoạt động của chính phủ, cũng như hiệu quả chi tiêu chính phủ. Tuy nhiên, trong mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển cho thấy hiệu quả của minh bạch tài khóa trên nợ công lại nhỏ, thậm chí không đưa ra được số liệu thống kê quan trọng. Kết quả nghiên cứu trên tất cả mẫu cho thấy chi tiêu chính phủ càng cao càng làm cho nợ công tăng cao, kết quả này cũng tương đồng với Cooray & cộng sự (2016), nhưng với tác động càng cao của toàn cầu hóa và mức kiểm soát tham nhũng càng có tác dụng cải thiện tình hình tài khóa, và cắt giảm nợ công. Mặc dù trong nghiên cứu này của tác giả, tăng trưởng kinh tế là biến kiểm soát trong mô hình nhưng vẫn cho thấy tương quan dương với hiệu quả chính phủ hay nói cách khác kiểm soát tham nhũng tốt sẽ làm chi tiêu chính phủ hiệu quả hơn và góp phần tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Tương tự nghiên cứu của Montes & cộng sự (2016, 2018), nghiên cứu của D'agostino & cộng sự (2016) thực hiện trên 106 quốc gia phát triển và đang phát triển giai đoạn từ 1996 đến 2010 và nghiên cứu của Nguyễn Văn Bôn & cộng sự

(2020) thực hiện trên 72 quốc gia đang phát triển giai đoạn từ 2002 đến 2018 với kết quả tương đồng với kết quả của Montes & cộng sự (2018), khi cho rằng tham nhũng tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và càng làm giảm hiệu quả chi đầu tư cơ sở hạ tầng lên tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, D'agostino & cộng sự (2016) cho thấy các thành phần khác của quản trị công như ổn định chính trị, chất lượng luật lệ lại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Thay vì đại diện của quản trị công là biến kiểm soát tham nhũng và biến công cụ của chính sách tài khóa là chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế như các nghiên cứu trên, nghiên cứu của Aghion & cộng sự (2016) lại chọn biến thuế cùng với tham nhũng để đánh giá tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các bang của Mỹ trong giai đoạn từ 1983 -1987 đến 2003 -2007 với kết quả là thuế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các bang của Mỹ trong nghiên cứu, nhưng tham nhũng và tương tác của tham nhũng với thuế lại tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và các bang có mức độ tham nhũng càng cao sẽ càng làm giảm mức độ tác động tích cực của thuế đến tăng trưởng kinh tế.

Trong nghiên cứu về mối quan hệ của quản trị công với hệ thống thuế doanh nghiệp của tác giả Everest-Phillips & cộng sự (2009), tác giả thực hiện phân tích mối quan hệ giữa quản trị công, thuế, và môi trường đầu tư. Tác giả cho rằng quản trị công tốt sẽ tạo ra hệ thống thuế tốt vì nguồn thu thuế phụ thuộc vào sự ổn định chính trị, lòng tin vào chính phủ và hiệu quả quản trị, và hệ thống thuế tốt hơn sẽ có tác động góp phần làm quản trị công tốt hơn vì hệ thống thuế nội địa công bằng và uy tín sẽ thúc đẩy công tác quản trị công tốt hơn bởi vì việc tăng thuế thành công hay không còn phụ thuộc vào mức độ hài lòng, tin tưởng của người đóng thuế vào chính phủ. Cuối cùng, quản trị công và hệ thống thuế sẽ góp phần tạo ra môi trường đầu tư tốt hơn.

Trong những năm gần đây, có nghiên cứu đầu tiên về tương tác của quản trị công thành phần với thâm hụt tài khóa (chênh lệch chi tiêu chính phủ cao hơn nguồn thu thuế) tác động đến lạm phát của Thuy Tien Ho & cộng sự (2021) trên mẫu nghiên cứu 34 quốc gia phát triển và 86 quốc gia đang phát triển, giai đoạn từ 2002 đến 2019 với kết quả cho thấy rằng tại các quốc gia phát triển quản trị công tốt nên thâm hụt tài khóa hay chi tiêu chính phủ hiệu quả tạo ra việc làm tăng thêm và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cũng như có tác động làm giảm lạm phát, trong

khi đó tại các quốc gia đang phát triển quản trị công còn yếu kém cho nên thâm hụt tài khóa hay chi tiêu chính phủ không hiệu quả không tạo ra nhiều việc làm và chưa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, vì vậy có tác động làm tăng thêm lạm phát (Phụ lục 1).

### **2.3.3. Nghiên cứu liên quan của quản trị công, tỷ giá và tăng trưởng kinh tế**

#### **2.3.3.1. Tỷ giá và tăng trưởng kinh tế**

Tài khoản vãng lai và sự dịch chuyển vốn đầu tư là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia như đã được trình bày trên khung lý thuyết và tỷ giá được xem là một công cụ của chính sách tiền tệ tác động trực tiếp đến cán cân thương mại, tài khoản vãng lai và vốn đầu tư nước ngoài ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Trong nghiên cứu của tác giả Ali & cộng sự (2011), tác giả đã trích dẫn nhiều luận điểm cho rằng việc lựa chọn một cơ chế tỷ giá phù hợp quyết định đến tính ổn định kinh tế của một quốc gia và kiểm định tác động của phá giá tiền tệ đến sản lượng sản xuất, giá cả hàng hóa, và cán cân thương mại của các quốc gia quan sát là những quốc gia kém phát triển và mới nổi bằng phương pháp mô phỏng với giá trị các tham số được chọn căn cứ trên những nghiên cứu trước đó và cú sốc về tỷ giá là 10%. Kết quả nghiên cứu của tác giả cũng chỉ ra rằng không có cơ chế tỷ giá nào phù hợp và tốt cho mọi quốc gia trong nghiên cứu trong dài hạn và cơ chế tỷ giá linh hoạt có thể mang lại hiệu quả trong việc cắt giảm mất cân đối trong thương mại. Bên cạnh đó, tác giả Devereux & cộng sự (2007) cũng đã nghiên cứu về tác động của chính sách tỷ giá và điều chỉnh chính sách tài khóa để cắt giảm thâm hụt tài khoản vãng lai. Mẫu quan sát trong nghiên cứu của tác giả là hai quốc gia có nền kinh tế lớn nhất trên thế giới là Mỹ và Trung Quốc. Trong nghiên cứu, tác giả cho rằng ngoài chính sách tỷ giá để cải thiện tài khoản vãng lai, hai quốc gia này có thể thực hiện điều chỉnh chính sách tài khóa (cắt giảm chi tiêu) để cải thiện tài khoản vãng lai. Hay tác giả Ruhl (2005) trích dẫn trong Devereux & cộng sự (2007) cho rằng khi quy mô của cơ giã thương mại đủ lớn, thì chính sách tỷ giá hay điều chỉnh chính sách tài khóa đều có tác động cải thiện tài khoản vãng lai của mỗi quốc gia.

Ngoài những nghiên cứu về tác động của chính sách tỷ giá và tài khóa đến tài khoản vãng lai như trên, tác giả Romelli & cộng sự (2018) còn xem xét đến tác

động của độ mở thương mại và dòng vốn đầu tư ảnh hưởng đến tỷ giá và tài khoản vãng lai trong những trường hợp: phá giá tiền tệ diễn ra đột ngột và dòng vốn đầu tư bị cắt giảm đột ngột. Trong nghiên cứu, tác giả cũng trích dẫn kết quả nghiên cứu của tác giả Calvo, Izquierdo & Mejia (2004), và Cavallo & Frankel (2008), những quốc gia có độ mở thương mại càng lớn, cũng có nghĩa những quốc gia này có nguồn cung hàng hóa lớn, thì sẽ ít bị ảnh hưởng bởi dòng vốn đầu tư bị cắt giảm đột ngột và Milesi-Ferretti & Razin (2000) và Glick & Hutchison (2011) cũng chỉ ra rằng độ mở thương mại của một quốc gia càng lớn có thể làm giảm rủi ro khủng hoảng tỷ giá. Hơn nữa, tác giả cũng cho thấy nếu những quốc gia có độ mở thương mại lớn thì khi một cú sốc sẽ làm cho các khoản tín dụng bị ngừng đột ngột và sức tiêu thụ hàng hóa thương mại bị giảm xuống, tỷ giá thực cũng giảm theo, và mức thâm hụt tài khoản vãng lai sẽ thấp hơn so với điều kiện tín dụng bình thường. Và nghiên cứu của Rapetti, Skott & Razmi (2012) trên 181 quốc gia trong giai đoạn từ 1980 đến 2004 với kết quả cho thấy các quốc gia định giá thấp tiền tệ sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế kể cả tại các quốc gia đang phát triển và quốc gia phát triển.

Cho đến những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu đến tác động trực tiếp của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể trong nghiên cứu của Enejoh & Tsauni (2017) tại quốc gia Nigeria trong giai đoạn từ 1970 đến 2016 với kết quả cho thấy rằng, tỷ giá (danh nghĩa song phương) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, nhưng trong ngắn hạn thì không ảnh hưởng và lạm phát có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên tác giả cũng đề xuất các cơ quan quản lý tiền tệ nên kiểm soát thông qua lạm phát mục tiêu và duy trì dưới 2 con số. Ngược lại với nghiên cứu của Enejoh & cộng sự (2017), nghiên cứu của Das & Das (2020), Aero & cộng sự (2018) tại quốc gia Ấn Độ trong giai đoạn từ 1996-97 đến 2017-18, tỷ giá thực đa phương lại tác động tiêu cực tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng và lạm phát. Bên cạnh đó cũng có nhiều nghiên cứu về tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế, nhưng là biến động của tỷ giá. Cụ thể, nghiên cứu của Alagidede & cộng sự (2017) tại quốc gia Ghana trong giai đoạn từ 1980 đến 2013. Kết quả của mô hình ARCH và GARCH cho thấy trong ngắn hạn, sản lượng là nguyên nhân của biến động tỷ giá và trong dài hạn chi tiêu chính phủ, cung tiền, đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng và chuyển động sản

lượng là nguyên nhân biến động của tỷ giá. Ngoài ra, tác giả còn thực hiện kiểm định tác động trực tiếp trên mô hình GMM với kết quả tỷ giá tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên khi thêm biến biến động tỷ giá (RERV square) thì tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Và khi thêm các biến tương tác tỷ giá với lạm phát, lãi suất, và truyền dẫn biến động tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế. Biến tương tác của tỷ giá và lạm phát tác động tiêu cực tăng trưởng kinh tế, còn lại đều tác động tích cực (Phụ lục 1).

### **2.3.3.2. Quản trị công, tỷ giá và tăng trưởng kinh tế**

Cho đến lúc này, chỉ có nghiên cứu duy nhất của Hadj Fraj & cộng sự (2018) liên quan đến biến tổng hợp của các chỉ tiêu quản trị công tác động truyền dẫn lên cơ chế tỷ giá và tăng trưởng kinh tế của trên 50 quốc gia bao gồm 21 quốc gia phát triển và 29 quốc gia mới nổi trong giai đoạn nghiên cứu từ 1996 đến 2012. Trong nghiên cứu này tác giả đã đưa ra một biến mới là biến tổng hợp của các chỉ tiêu quản trị công dựa trên phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Components Analysis-PCA). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đi đến kết luận rằng, đối với những quốc gia sử dụng cơ chế tỷ giá linh hoạt thì không cần thiết phải cải thiện chất lượng của quản trị công (phù hợp với những quốc gia đã phát triển nơi mà thị trường tài chính đã phát triển) và đối với những quốc gia sử dụng cơ chế tỷ giá cố định thì cần thiết phải nâng cao chất lượng của quản trị công, vì tỷ giá bị phụ thuộc vào sự can thiệp và điều chỉnh của chính phủ (phù hợp với những quốc gia mới nổi nơi mà thị trường tài chính chưa phát triển). Hơn nữa, quản trị công cũng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với cơ chế tỷ giá thả nổi trong chừng mực nào đó tại những quốc gia mới nổi.

Tiếp nối từ nghiên cứu trước đó, Hadj Fraj & cộng sự (2020) kiểm chứng tác động của ổn định chính trị (Political Stability - PS) và cơ chế tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế với kết quả cho thấy rằng ổn định chính trị không ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tỷ giá thả nổi làm gián đoạn nền kinh tế mới nổi và kích thích tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia phát triển. Ổn định chính trị phù hợp với cơ chế tỷ giá thả nổi hay tỷ giá thả nổi tại những nơi chính trị ổn định sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia mới nổi. Tuy nhiên, tại các quốc gia phát triển ổn định chính trị thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu cơ chế tỷ giá tại các quốc gia đó không quá linh hoạt (thả nổi) và tỷ giá linh hoạt chỉ thúc đẩy hoạt động kinh tế nếu

mức độ ổn định chính trị thấp. Cơ chế tỷ giá đóng vai trò rất quan trọng trong việc ổn định kinh tế và ổn định chính trị.

Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công và tăng trưởng kinh tế được tác giả trình bày tổng hợp trong Phụ lục 1.

## **2.4. Nhận xét và khoảng trống nghiên cứu**

### **2.4.1. Nhận xét**

Sau khi thực hiện lược khảo các nghiên cứu liên quan đến tác động của tỷ giá, các công cụ tài khóa, thâm hụt tài khóa đến tăng trưởng kinh tế, và vai trò của chất lượng quản trị công trong mối quan hệ đó. Tác giả có một số nhận định sau:

(1) Hầu hết các nghiên cứu chỉ mới thực hiện nghiên cứu tác động riêng lẻ của từng biến thành phần của quản trị công; từng công cụ tài khóa; hay tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể:

- Đối với tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế hoặc thông qua các biến truyền dẫn: có nhiều nghiên cứu được thực hiện phần lớn xem xét đến tác động truyền dẫn của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế hoặc truyền dẫn qua cán cân tài khoản vãng lai, cán cân thương mại, độ mở thương mại. Trong đó, các nghiên cứu xem xét đến tác động của biến động giá trị của đồng nội tệ (tăng hoặc giảm) ảnh hưởng đến cán cân tài khoản vãng lai, đầu tư trực tiếp nước ngoài có kết hợp xem xét đến độ mở thương mại hoặc tác động trực tiếp của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chưa nghiên cứu đồng thời với nhân tố khác hoặc chỉ một số ít nghiên cứu có xem xét (chỉ mang tính đề xuất) đến công cụ thuế hay nợ công để cân bằng hoặc bù đắp thâm hụt tài khoản vãng lai, mà chưa nghiên cứu cụ thể tác động của tỷ giá đồng thời cùng tác động của chính sách tài khóa hay các công cụ tài khóa là chi tiêu chính phủ và thuế đến tăng trưởng kinh tế (hoặc chỉ đưa vào như biến kiểm soát, duy nhất nghiên cứu của Alagidede & cộng sự (2017)).

- Đối với tác động của chính sách tài khóa hay các công cụ tài khóa là thuế và chi tiêu chính phủ hoặc thâm hụt tài khóa đến tăng trưởng kinh tế: hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy chi tiêu chính phủ mà cụ thể là chi đầu tư cơ sở hạ tầng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tác động tiêu cực của thuế đến tăng trưởng kinh tế. Hay một số khác thì nghiên cứu về tác động của thâm hụt tài khóa đến tăng trưởng kinh

tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa xem xét đến cán cân tài khóa hay hiệu quả của chính sách tài khóa tác động đến tăng trưởng kinh tế.

- Đối với tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế: các nghiên cứu chỉ mới thực hiện nghiên cứu trên các biến thành phần của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, chỉ một nghiên cứu của Jalilian & cộng sự (2007) có xem xét đến kết hợp của một số biến thành phần trong nghiên cứu của mình. Chưa có nghiên cứu nào xem xét tổng hợp đồng thời các biến quản trị công thành phần thành một biến tổng hợp hay nghiên cứu đồng thời cùng với tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế.

(2) Đối với tác động gián tiếp hay truyền dẫn liên quan quản trị công và chính sách tài khóa hay các công cụ tài khóa: có nhiều nghiên cứu được thực hiện, nhưng chủ yếu truyền dẫn qua các biến thành phần quản trị công là: kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ với các công cụ tài khóa là chi tiêu chính phủ hoặc thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế và gần đây nhất là nghiên cứu tương tác 6 biến thành phần quản trị công với thâm hụt tài khóa nhưng tác động đến lạm phát chủ yếu (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021). Trong khi chi tiêu chính phủ hay thuế có tác động đến lãi suất, cung tiền, tỷ giá và dòng vốn đầu tư nước ngoài ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế (Mishkin & cộng sự, 2011; Mankiw, 2021).

(3) Trong khi các biến nghiên cứu đều bị ảnh hưởng hay bị tác động bởi hiệu quả điều hành của chính phủ hay chất lượng của quản trị công nhưng lại chưa được các nghiên cứu xem xét đến. Cho đến thời điểm thực hiện nghiên cứu này của tác giả, thì số lượng nghiên cứu về tác động của quản trị công hay tác động của từng chỉ tiêu thành phần của quản trị công trong mối quan hệ tương tác với chi tiêu chính phủ hay thuế đến tăng trưởng kinh tế đã được nhiều nghiên cứu thực hiện. Đối với nghiên cứu tương tác của quản trị công hay các thành phần của quản trị công với tỷ giá thì chỉ có một nghiên cứu duy nhất của Hadj Fraj & cộng sự (2018) thực hiện với chỉ số tổng hợp của sáu chỉ tiêu thành phần của quản trị công và cơ chế tỷ giá. Ngoài ra, các nghiên cứu còn lại chủ yếu nghiên cứu tác động riêng lẻ và tương tác của các biến quản trị công thành phần (tham nhũng, minh bạch tài khóa, hiệu quả chính phủ) với các công cụ tài khóa hoặc tỷ giá và tăng trưởng kinh tế, chứ chưa xem xét đến mối quan hệ tác động của chính phủ (đại diện bởi biến quản trị công



tổng hợp) đến chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ thông qua tỷ giá ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

#### **2.4.2. Khoảng trống nghiên cứu**

(1) Nhiều học thuyết kinh tế Keynes (1936) tổng quan về việc làm, lãi suất và tiền tệ và mô hình kinh tế IS-LM của Hicks (1937) - Hansen (1953) được phát triển dựa trên lý thuyết kinh tế của Keynes (1936) và mô hình IS- LM mở rộng về phương án điều hành kinh tế tùy thuộc vào cơ chế tỷ giá được nghiên cứu độc lập của Mudell (1963) và Fleming (1962) cho thấy chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong đó có tỷ giá tác động đến tăng trưởng kinh tế, ngoài ra trong mô hình này cũng cho thấy vai trò của chính phủ trong việc điều hành và đưa ra các chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa như thế nào để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cụ thể qua các chính sách cung tiền hay điều chỉnh lãi suất ngắn hạn từ đó ảnh hưởng đến tỷ giá và lãi suất dài hạn, mà tỷ giá là nhân tố quan trọng trong cơ chế truyền dẫn của tỷ giá ảnh hưởng đến xuất khẩu ròng (Taylor, 1995) và cũng là nguyên nhân làm dịch chuyển vốn đầu tư (Mudell, 1962) làm ảnh hưởng đến nền kinh tế hay như chính sách tài khóa thông qua chi tiêu chính phủ không hiệu quả sẽ gây ra tác động chèn lấn đến đầu tư (Chen & cộng sự, 2017; Petrović & cộng sự, 2020; Bernheim, 1989) và thu thuế không hiệu quả sẽ làm tăng chi phí (thất thoát do tham nhũng) làm giảm hiệu quả nguồn thu ngân sách (North, 1990; Chêne, 2014) ảnh hưởng tiêu dùng, tiết kiệm của các hộ gia đình, và không khuyến khích đầu tư do các luật định không phù hợp (Everest - Philips & cộng sự, 2009) cũng sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó tác giả cho rằng cần xem xét thêm vai trò cụ thể của chính phủ (hay chất lượng quản trị công tốt hay chưa tốt) và trong nghiên cứu này tác giả sử dụng biến quản trị công tổng hợp được tác giả tự tính toán bằng phương pháp PCA (Principal Components Analysis) kế thừa từ nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) và dựa trên bộ chỉ tiêu 6 thành phần của quản trị công WGIs (Worldwide Governance Indicators) của Kaufmann & cộng sự (2011), bao gồm: hiệu quả chính phủ, kiểm soát tham nhũng, chất lượng luật lệ, nhà nước pháp quyền, tiếng nói và giải trình, ổn định chính trị.

(2) Đối với tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét đến tác động của các thành phần quản trị công như: kiểm

soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị, chất lượng luật lệ... tác động đến tăng trưởng kinh tế mà chưa có nhiều nghiên cứu về biến quản trị công tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế, chỉ duy nhất nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) là nghiên cứu đầu tiên sử dụng biến tổng hợp quản trị công từ sáu biến thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011). Hơn nữa, khi xem xét tác động riêng biệt các thành phần của quản trị công chưa cho thấy được rõ được vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, cũng như các kết quả nghiên cứu của các biến thành phần quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế còn trái ngược nhau trong các nghiên cứu của Jalilian & cộng sự (2007), Gani (2014), Poniatowicz & cộng sự (2020) chưa đi đến được kết luận thống nhất về tác động của quản trị công là tốt hay không tốt đến nền kinh tế. Vì vậy, tác giả sử dụng biến tổng hợp của sáu biến thành phần của quản trị công để đại diện cho tác động của chính phủ đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020 là tốt hay không tốt và trong biến quản trị công tổng hợp này tác giả cũng chỉ ra thành phần quản trị công nào đóng góp chính vào biến quản trị công tổng hợp qua phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) và thành phần quản trị công nào trong biến quản trị công tổng hợp là nguyên nhân gây ra tác động tốt hay không tốt đến nền kinh tế.

(3) Năm 2018, Hadj Fraj & cộng sự (2018) lần đầu tiên nghiên cứu tác động của biến quản trị công tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế dưới cơ chế tỷ giá khác nhau của các quốc gia và biến quản trị công được tổng hợp từ 6 biến thành phần quản trị công thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011) mà tác giả tự tính toán đưa vào nghiên cứu. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) chưa xem xét đến tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ bao gồm cả tỷ giá có tác động đến tăng trưởng kinh tế (Mishkin & cộng sự, 2011; Begg & cộng sự; 2014; Melvin & cộng sự, 2013; Mankiw, 2021). Vì vậy, tác giả cho rằng cần thiết phải nghiên cứu thêm tác động tương tác của quản trị công và tỷ giá, cùng với tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình tăng trưởng kinh tế nền tảng của Keynes (1936) và mô hình mở rộng IS-LM của Mundell (1963) và Fleming (1962).

(4) Hầu hết các nghiên cứu trước khi nghiên cứu đến nhóm các quốc gia đều tách biệt hai nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển (Hadj Fraj & cộng sự,

2018; Montes & cộng sự, 2016, 2018) nhằm chỉ rõ được sự khác biệt về tác động của các yếu tố trong nghiên cứu giữa hai nhóm quốc gia, nhưng vì trình độ phát triển, tình hình chính trị, văn hóa xã hội và công nghệ có sự chênh lệch rất lớn cho nên kết quả nghiên cứu chưa đưa ra được các hàm ý chính sách cụ thể mà các quốc gia đang phát triển có thể cải thiện và trở thành quốc gia phát triển. Vì vậy, trong nghiên cứu của luận án, tác giả nghiên cứu chủ yếu tại các quốc gia đang phát triển và phân thành hai nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp, để từ đó có thể chỉ rõ được sự khác biệt trong các chính sách kinh tế vĩ mô mà có thể khắc phục và cải thiện được đề từ nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp (trong đó có Việt Nam) trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao.

## **Kết luận chương 2**

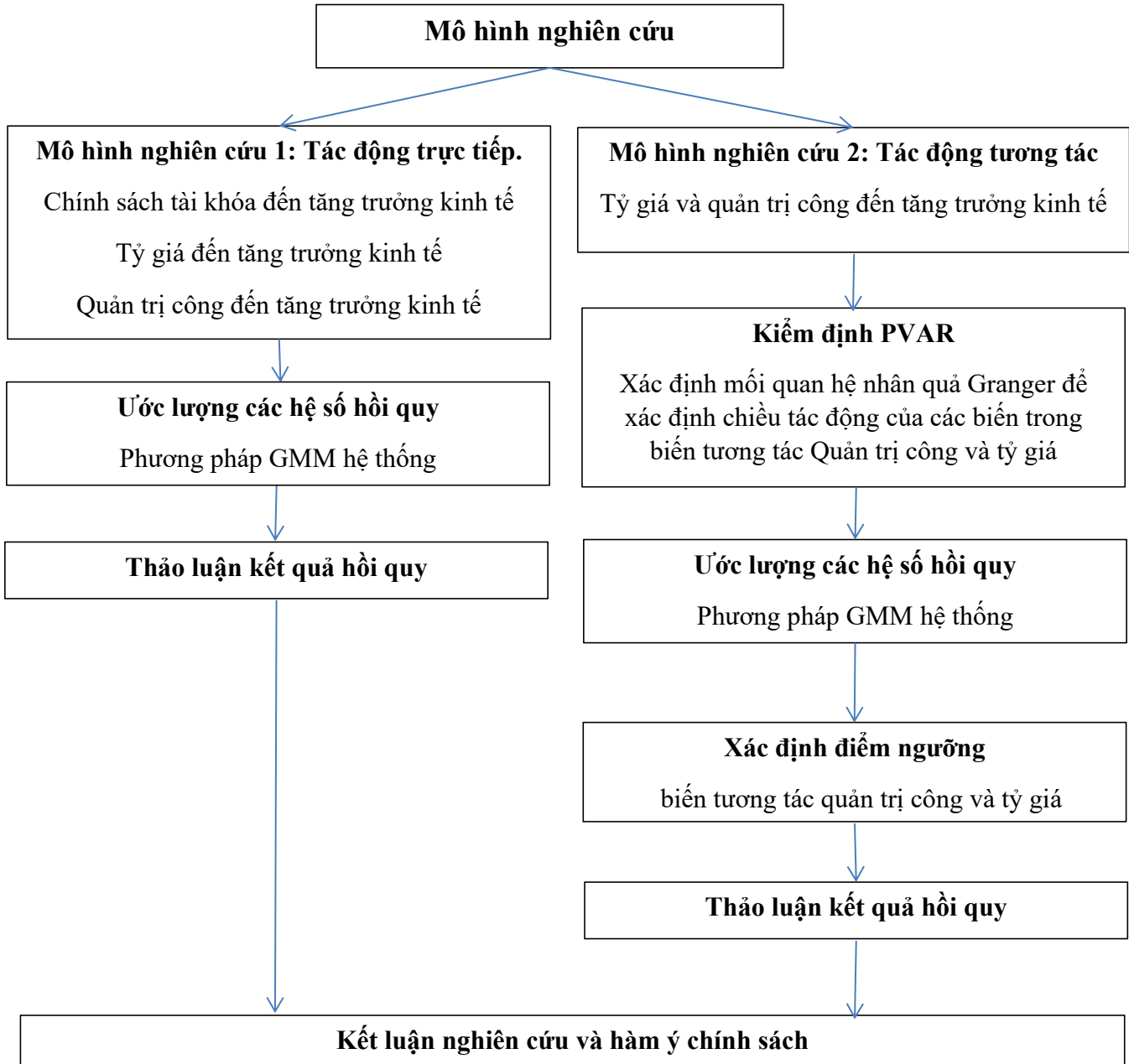
Nội dung chương 2 trình bày tổng quan về các khái niệm của tỷ giá, chính sách tài khóa, tăng trưởng kinh tế, quản trị công (bao gồm cả quản trị công tổng hợp). Bên cạnh đó chương 2 cũng trình bày các lý thuyết về tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế, tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế, tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế và lý thuyết về tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế mà luận án đang hướng tới nghiên cứu. Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm liên quan chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế để làm cơ sở cho kết quả nghiên cứu của luận án và chỉ ra khe hở mà các nghiên cứu trước đó chưa xem xét đến.

## CHƯƠNG 3

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Phương pháp tiếp cận

##### 3.1.1. Quy trình nghiên cứu



Sơ đồ 3.1: Quy trình các bước kiểm định kết quả nghiên cứu

### 3.1.2. Phương pháp tiếp cận

Từ những gì đang xảy ra trên thực tế như đã được tác giả trình bày trong chương 1. Những hạn chế còn tồn tại từ các nghiên cứu thực nghiệm hoặc chưa xem xét đến được lược khảo trong chương 2. Từ đó tác giả đặt ra các câu hỏi nghiên cứu, cũng như mục tiêu nghiên cứu. Để có thể trả lời các câu hỏi nghiên cứu và đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra.

- Đầu tiên, tác giả xem xét tác động trực tiếp của từng nhân tố chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia trong mẫu nghiên cứu tổng thể) và được tách thành hai mẫu nghiên cứu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia) và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia) trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2002 đến năm 2020 bằng phương pháp GMM hệ thống (Generalized Method of Moments in System).

- Tiếp theo, luận án xem xét tác động tương tác của chất lượng quản trị công với tỷ giá, và tác động trực tiếp của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế trên các mẫu nghiên cứu tổng thể và hai mẫu nghiên cứu phụ. Vì trong mô hình tương tác này có tác động của tỷ giá, chất lượng quản trị công và biến tương tác của tỷ giá với chất lượng quản trị công nên tác giả thực hiện kiểm định nhân quả Granger để đánh giá mối quan hệ của chất lượng quản trị công và tỷ giá, và xác định chiều tương tác của chất lượng quản trị công lên tỷ giá hay tỷ giá lên chất lượng quản trị nhằm xác định ngưỡng tác động trên biến tương tác. Nếu kết quả cho thấy có tác động nhân quả Granger và chiều tác động của biến quản trị công tổng hợp và tỷ giá trong biến tương tác, tác giả sẽ thực hiện bước kiểm định GMM hệ thống để đánh giá tác động của biến tương tác hay truyền dẫn của chất lượng quản trị công đến tỷ giá và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (mẫu nghiên cứu tổng thể 93 quốc gia) và hai mẫu nghiên cứu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia) và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia).

- Từ kết quả ước lượng của biến tương tác, tác giả xác định điểm ngưỡng tác động của chất lượng quản trị công đến tỷ giá hay điểm ngưỡng truyền dẫn của chất lượng quản trị công qua tỷ giá mà tại đó chất lượng quản trị công càng cải thiện

càng làm tăng mức độ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trên ba mẫu nghiên cứu.

- Sau cùng, luận án đề xuất những hàm ý chính sách tài khóa, tỷ giá tương ứng với chất lượng quản trị công tại từng nhóm quốc gia trong đó có Việt Nam.

## **3.2. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu**

### **3.2.1. Giả thuyết nghiên cứu**

Từ mục tiêu được hướng tới như trên, giả thuyết nghiên cứu được tác giả đặt ra như sau:

**Giả thuyết nghiên cứu 1:** Theo mô hình nghiên cứu tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Vì mục tiêu nghiên cứu muốn đánh giá tác động của từng nhân tố: chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Tác giả đặt ra 3 giả thuyết tương ứng sau:

H1a: Chính sách tài khóa, mà cụ thể là cán cân tài khóa tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Vì các quốc gia này đang trong quá trình phát triển, nhu cầu chi tiêu đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng nhằm thu hút vốn đầu tư để cải thiện tăng trưởng kinh tế (Mankiw, 2021; Begg & cộng sự, 2014; Mishkin & cộng sự, 2011; Benos, 2009; Ocran, 2011; Hussain & cộng sự, 2017).

H1b: Tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, vì tỷ giá được kiểm soát ổn định sẽ thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích xuất khẩu góp phần vào tăng trưởng kinh tế (Taylor, 1995; Begg & cộng sự, 2014; Mankiw 2021; Mishkin & cộng sự, 2011). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu thực nghiệm của Enejoh & cộng sự (2017), Alagidede & cộng sự (2017), Rapetti & cộng sự (2012).

H1c: Chất lượng quản trị công tổng hợp có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (North, 1990; Jalilian & cộng sự, 2007).

**Giả thuyết nghiên cứu 2:** Vì mục tiêu nghiên cứu tác động truyền dẫn của chất lượng quản trị công qua công cụ của chính sách tiền tệ là tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và tác động truyền dẫn đó được thể hiện qua biến tương tác của quản trị công với tỷ giá. Tác giả đặt ra giả thuyết như sau:

H2: Chất lượng quản trị công tốt hơn tối thiểu từ ngưỡng truyền dẫn của chất lượng quản trị công lên tỷ giá, cụ thể nói và giải trình được cải thiện (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Gani, 2014; Poniatowicz & cộng sự, 2020) sẽ đóng góp cải thiện chất lượng quản trị công tổng hợp làm tăng hiệu quả của tỷ giá, từ đó thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và cải thiện tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Hơn nữa, kiểm soát tham nhũng cũng là thành phần quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng quản trị công tổng hợp (Gani, 2014; Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021) và cải thiện hiệu quả chi tiêu chính phủ hay chính sách tài khóa tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Mặc dù chỉ có nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) là sử dụng biến quản trị công tổng hợp tương tác với cơ chế tỷ giá, nhưng kết quả vẫn cho thấy chất lượng quản trị công cải thiện tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia mới nổi và các quốc gia phát triển.

### **3.2.2. Mô hình nghiên cứu**

#### **3.2.2.1. Khung phân tích thực nghiệm**

Mô hình IS-LM được Keynes (1936) kế thừa từ Hicks (1937) & Hansen (1953) và phát triển trong tác phẩm “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ - The general theory of employment, interest and money” lấy nguyên lý cầu hữu hiệu làm nền tảng, khẳng định rằng lượng cung hàng hóa do lượng cầu quyết định trong một nền kinh tế đóng:

$$Y = Y^{ad} = C + I \tag{3.1}$$

Trong đó: C là chi tiêu dùng và I là đầu tư hay tiết kiệm còn lại sau khi chi tiêu dùng.

Về sau, nhất là sau cuộc đại suy thoái toàn cầu 1932, ông cho rằng lý thuyết kinh cổ điển của David Ricardo và Adam Smith không còn phù hợp trong trường hợp tổng quát và ông khuyến khích chính phủ gia tăng chi tiêu và chấp nhận thâm hụt tài khóa trong ngắn hạn để phục hồi sản xuất và tạo ra thêm việc làm. Phương trình (3.1) được viết lại như sau:

$$Y = Y^{ad} = C + I + G, \text{ với } G \text{ là chi tiêu chính phủ} \tag{3.2}$$



Năm 1960, Robert Mundell và John Marcus Fleming đã kế thừa mô hình IS-LM để độc lập phân tích tác động các chính sách kinh tế vĩ mô, bao gồm: chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, và chính sách thương mại trong một nền kinh tế mở với tác động của tỷ giá đến sản lượng.

$$Y = Y^{\text{ad}} = C + I + G + NX, \text{ với } NX \text{ là xuất nhập khẩu ròng} \quad (3.3)$$

Mô hình này đã được nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng để đánh giá tác động của các công cụ chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể là nghiên cứu của Alagidede & cộng sự (2017) đã nghiên cứu về biến động của tỷ giá danh nghĩa đến tăng trưởng kinh tế:

$$RGDPG_{i,t} = \alpha + \beta_{1it}RGDPG_{i,t-1} + \beta_{2it}RERV_{it} + \beta_{3it}GEXP_{it} + \beta_{4it}GFCF_{it} + \beta_{5it}INFL_{it} + \beta_{6it}OPEN_{it} + \beta_{7it}LAB_{it} + \beta_{8it}DOMCR_{it} + \beta_{9it}RERV_{it} * X_{it} + \mu_t + \varepsilon_{it} \quad (3.4)$$

Trong đó RGDP là GDP thực bình quân, RERV là biến động của tỷ giá danh nghĩa, GEXP là chi tiêu chính phủ, GFCF là chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, INFL là lạm phát, LAB là lao động, OPEN là độ mở thương mại, DOMCR là tín dụng trong nước, INTR là lãi suất, X lần lượt là các biến INFL (lạm phát), INTR (lãi suất), và TRAD (thương mại).

Phương trình (3.4) cho thấy Alagidede & cộng sự (2017) đã đưa hầu hết các công cụ của chính sách tiền tệ và biến đại diện của chính sách tài khóa là chi tiêu chính phủ, chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vào trong mô hình nghiên cứu tác động của biến động tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.

Sau đó, phương trình được mở rộng trong nghiên cứu thực nghiệm của Hadj Fraj & cộng sự (2018) về tác động của chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế dưới cơ chế tỷ giá khác nhau:

$$RGDPG_{i,t} = \alpha + \beta_{1it}RGDPG_{i,t-1} + \beta_{2it}RER_{it} + \beta_{3it}ICGOV_{it} + \beta_{4it}FINDEV_{it} + \beta_{5it}INFL_{it} + \beta_{6it}TROPEN_{it} + \beta_{7it}RIR_{it} + \beta_{8it}FDI_{it} + \beta_{9it}EXCHREG_{it} + \beta_{10it}(ICGOV * EXCHREG)_{it} + \mu_t + \varepsilon_{it} \quad (3.5)$$

Trong đó, RGDPG là tốc độ tăng trưởng kinh tế, RER là tỷ giá thực, ICGOV là chất lượng quản trị công tổng hợp của 6 thành phần quản trị công (Kaufmann & cộng sự, 2011), FINDEV là chỉ số phát triển thị trường tài chính, INFL là lạm phát,

TROPEN là độ mở thương mại, FDI là đầu tư trực tiếp nước ngoài, EXCHREG là cơ chế tỷ giá, và ICGOV\*EXCHREG là biến tương tác của chất lượng quản trị công tổng hợp với cơ chế tỷ giá.

Mặc dù trong mô hình nghiên cứu của ông không bao gồm tác động của vốn vật chất, vốn con người, và tăng trưởng dân số nhưng ông cho rằng những nhân tố này đã bao gồm trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vì các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài thường quan tâm đến trình độ học vấn và các điều kiện mang tính địa lý như tuổi thọ, tỷ lệ dân số trong tuổi lao động, và mức tăng trưởng dân số. Những điều này cũng đã được thực hiện trong khảo sát thực nghiệm về phát triển kinh tế của Durlauf, Johnson & Templeis (2005) được trích dẫn trong Hadj Fraj & cộng sự (2018).

### ***3.2.2.2. Mô hình nghiên cứu***

Từ khung nghiên cứu thực nghiệm trên cho thấy rằng có rất nhiều nghiên cứu khác nhau về tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế, hay chính sách tài khóa hoặc công cụ tài khóa riêng biệt ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và kết quả nghiên cứu đều cho thấy tỷ giá và chính sách tài khóa (các công cụ tài khóa) đều có tác động hay giải thích cho tăng trưởng kinh tế. Dựa trên lý thuyết kinh tế của Keynes (1936) và mô hình IS-LM của Hicks (1937)- Hansen (1953) về mối quan hệ tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế và mô hình IS-LM mở rộng của Mudell (1963) và Fleming (1962) được mở rộng với tác động của tỷ giá đến sản lượng. Tác giả xem xét đánh giá tác động đồng thời của chính sách tài khóa (cụ thể là cán cân tài khóa) và tỷ giá cùng các công cụ của chính sách tiền tệ là lãi suất, lạm phát (trong nhóm biến kiểm soát) đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm của mình.

Ngoài ra, cũng có nhiều nghiên cứu riêng lẻ về tác động của biến quản trị công tương tác tỷ giá ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và kết quả từ các nghiên cứu đều cho thấy tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đều có tác động đến tăng trưởng kinh tế tương ứng với chất lượng quản trị công khác nhau. Vì vậy, kế thừa từ mô hình nghiên cứu thực nghiệm của Alagidede & cộng sự (2017) trong phương trình (3.4) và Hadj Fraj & cộng sự (2018) trong phương trình (3.5). Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu của mình như sau:

### **Mô hình 1: nghiên cứu tác động trực tiếp của cán cân tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế**

Trong mô hình này tác giả thực hiện nghiên cứu tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế theo phương pháp GMM hệ thống. Trong đó, tác giả sử dụng biến tỷ lệ tăng trưởng GDP làm biến phụ thuộc, biến cán cân tài khóa đại diện cho chính sách tài khóa, và tỷ giá danh nghĩa giữa nội tệ của các quốc gia nghiên cứu với đôla Mỹ, và biến quản trị công tổng hợp tác giả tự tính toán bằng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA- Principal Component Analysis) kế thừa từ nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018). Mô hình nghiên cứu 1 cụ thể như sau:

#### **Mô hình nghiên cứu tác động trực tiếp**

$$GDPG_{i,t} = \alpha_{0it} + \alpha_{1it}GDPG_{it-1} + \alpha_{2it}NER_{it} + \alpha_{3it}ICGOV_{it} + \alpha_{4it}FB_{it} + \alpha_{5it}INFL_{it} + \alpha_{6it}TROPEN_{it} + \alpha_{7it}RIR_{it} + \alpha_{8it}NFDI_{it} + \alpha_{9it}CA_{it} + \theta_i + \mu_t + \varepsilon_{it} \quad (3.6)$$

So với mô hình nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018), điểm khác biệt trong mô hình của tác giả là biến tỷ giá danh nghĩa (NER) thay vì biến tỷ giá thực (RER) và biến đại diện cho cơ chế tỷ giá (EXCHREG). Ngoài ra, tác giả có phát triển thêm biến nghiên cứu mới là cán cân tài khóa (FB) được kế thừa từ lý thuyết kinh tế của Keynes (1936) và Mundell (1963)- Fleming (1962). Vì vậy, đây là những khác biệt trong nghiên cứu của tác giả so với nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018). Trong đó:

$GDPG_{it}$  và  $GDPG_{it-1}$ : tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$  và biến trễ năm  $t-1$

$NER_{it}$ : tỷ giá của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$ .

$FB_{it}$ : cán cân tài khóa của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$ .

$ICGOV_{it}$ : là biến chất lượng quản trị công của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$ .

$INFL_{it}$ ;  $TROPEN_{it}$ ;  $RIR_{it}$ ;  $NFDI_{it}$ ;  $CA_{it}$ : lần lượt là các lạm phát, độ mở thương mại, lãi suất thực, vốn đầu tư nước ngoài ròng, tài khoản vãng lai quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm  $t$  làm nhóm biến kiểm soát trong mô hình.

$\mu_t$  và  $\theta_i$ : tác động cố định của thời gian thứ  $t$  và đối tượng thứ  $i$ .

$\varepsilon_{i,t}$ : là sai số ngẫu nhiên từ tác động của các biến bị loại bỏ trong mô hình.

**Mô hình 2: nghiên cứu tác động tương tác của chất lượng quản trị công với tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế**

Trong mô hình này, tác giả đưa thêm biến tương tác của chất lượng quản trị công tổng hợp với tỷ giá vào mô hình để đánh giá tác động gián tiếp của chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế qua biến tỷ giá danh nghĩa theo phương pháp GMM hệ thống. Biến quản trị công tổng hợp được sử dụng trong mô hình được tác giả tự tính toán bằng phương pháp PCA (principal component analysis) dựa trên nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) làm biến đại diện cho chất lượng quản trị công:

**Mô hình nghiên cứu tác động tương tác**

$$GDPG_{i,t} = \beta_{0it} + \beta_{1it}GDPG_{it-1} + \beta_{2it}NER_{it} + \beta_{3it}ICGOV_{it} + \beta_{4it}FB_{it} + \beta_{5it}INFL_{it} + \beta_{6it}TROPEN_{it} + \beta_{7it}RIR_{it} + \beta_{8it}NFDI_{it} + \beta_{9it}CA_{it} + \beta_{10it}(ICGOV*NER)_{it} + \theta_i + \mu_t + \varepsilon_{it} \quad (3.7)$$

Tương tự với mô hình nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) khi nghiên cứu tác động tương tác của chất lượng quản trị công và cơ chế tỷ giá bằng cách đưa thêm biến tương tác vào mô hình tác động trực tiếp trước đó. Trong đó:

$GDPG_{it}$  và  $GDPG_{it-1}$ : tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$  và biến trễ năm  $t-1$ .

$NER_{it}$ : tỷ giá của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$ .

$FB_{it}$ : cán cân tài khóa của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$ .

$ICGOV_{it}$ : biến chất lượng quản trị công của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$ .

$(ICGOV*NER)_{it}$ : là biến tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá của quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$ .

$INFL_{it}$ ;  $TROPEN_{it}$ ;  $RIR_{it}$ ;  $NFDI_{it}$ ;  $CA_{it}$ : lần lượt là các lạm phát, độ mở thương mại, lãi suất thực, vốn đầu tư nước ngoài, tài khoản vãng lai quốc gia thứ  $i$  tại thời điểm năm  $t$  làm nhóm biến kiểm soát trong mô hình.

$\mu_t$  và  $\theta_i$ : tác động cố định của thời gian thứ  $t$  và đối tượng thứ  $i$ .

$\varepsilon_{i,t}$ : là sai số ngẫu nhiên từ tác động của các biến bị loại bỏ trong mô hình.

### 3.2.3. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

- Tăng trưởng kinh tế (GDPG): Tốc độ tăng trưởng GDP tính theo giá trị thị trường dựa trên tiền tệ nội địa (Wilson, 2016; Aghion & cộng sự, 2016; D'agostino & cộng sự, 2016; Pasichnyi, 2017; Enejoh & Tsaumi, 2017; Hussain & cộng sự, 2017; Adegoriola, 2018; Aero & cộng sự, 2018; Le Thanh Tung, 2018; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020; Montes & cộng sự, 2018; Chen & cộng sự, 2017; Khan, 2021).

- Tỷ giá (NER): Là giá trị của đồng nội tệ của quốc gia trong mẫu nghiên cứu so với USD theo mỗi năm, chưa tính đến sự biến động của mức giá cả hàng hóa. (Romelli & cộng sự, 2018; Devereux & cộng sự, 2007; Frankel & cộng sự, 2011; Ali & cộng sự, 2011; Rapetti & cộng sự, 2012; Enejoh & cộng sự, 2017; Nguyễn Minh Hải, Phan Tất Hiền, & Đặng Thị Huyền Linh, 2013; Thuy Tien Ho & Thu Hoai Ho, 2018; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020; Das & cộng sự, 2020).

- Lạm phát (INFL): là chỉ số giảm giá GDP (GDP deflator), là mức giảm phát của GDP so với GDP năm gốc 2000 (Gani, 2014; Jalilian & cộng sự, 2007; Das & cộng sự, 2020; Khan, 2021).

- Cán cân tài khóa (FB): là chênh lệch tổng thu ngân sách và tổng chi tiêu chính phủ hàng năm của quốc gia trong mẫu nghiên cứu, nếu chênh lệch này dương là thặng dư tài khóa và âm là thâm hụt tài khóa. (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Baldacci & cộng sự, 2004; M'amanja & cộng sự, 2005; Benos, 2009; Ocran, 2011; Hussain & cộng sự, 2017; Adegoriola & cộng sự, 2018; Aero & cộng sự, 2018; Le Thanh Tung, 2018; Pasichnyi, 2017; Chen & cộng sự, 2017; Montes & cộng sự, 2016, 2018; Minea & cộng sự, 2014; Devereux & cộng sự, 2007; Frankel & cộng sự, 2011; Phạm Quốc Việt & cộng sự, 2016; Sanzo & cộng sự, 2017; McNabb, 2018; Gale & cộng sự, 2013; Everest-Phillips & cộng sự, 2009; Kim & cộng sự, 2008).

- Cán cân tài khoản vãng lai (CA): là tổng xuất khẩu ròng, thu nhập sơ cấp, thu nhập thứ cấp của quốc gia trong mẫu nghiên cứu. (Romelli & cộng sự, 2018; Devereux & cộng sự, 2007; Kim & cộng sự, 2008; Timothy & Mbanasor, 2018)

- Quản trị công tổng hợp (ICGOV): là biến tổng hợp 6 thành phần của quản trị công bằng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA- Principal Component Analysis). Dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới với các biến thành phần:

Hiệu quả chính phủ, chất lượng luật lệ, kiểm soát tham nhũng, ổn định chính trị, tiếng nói và giải trình, nhà nước pháp quyền và thang đo trong khoảng từ -2,5 và thấp hơn là chất lượng quản trị công yếu kém và khoảng +2,5 và cao hơn là chất lượng quản trị công tốt (Kaufmann & cộng sự, 2011; Hadj Fraj & cộng sự, 2018). Phương pháp tính cụ thể các bước được tác giả trình bày trong phụ lục 4.

- Lãi suất thực (RIR): là lãi suất cho vay 12 tháng sau khi trừ đi lạm phát. (Alagidede & cộng sự, 2017; Ali & cộng sự, 2011; Thuy Tien Ho & cộng sự, 2018; Adegioriola, 2018; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020).

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng (NFDI): là vốn đầu tư nước ngoài ròng hàng năm của mỗi quốc gia trong mẫu nghiên cứu. (Alagidede & cộng sự, 2017; Romelli & cộng sự, 2018; Thuy Tien Ho & cộng sự, 2018; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020).

- Độ mở thương mại (TROPEN): là tổng giá trị của xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của quốc gia trong mẫu nghiên cứu. (Jalilian & cộng sự, 2007; Benos, 2009; Rapetti & cộng sự, 2012; Gani, 2014; Minea & cộng sự, 2014; Alagidede & cộng sự, 2017; Aero & cộng sự, 2018; Romelli & cộng sự, 2018; Hadj Fraj & cộng sự, 2018, 2020; Montes & cộng sự, 2016, 2018; Das & cộng sự, 2020; Nguyễn Văn Bồn & cộng sự, 2020; Khan, 2021; Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021).

### **3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Bộ dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được công bố rộng rãi trên các web chính thức của Ngân hàng thế giới (World Bank), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), nguồn tổng hợp của Liên hiệp quốc (UNU-Wider), và các ngân hàng trung ương các quốc gia được trích ra để tạo nên bộ dữ liệu bảng không cân bằng của 93/110 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong khoảng thời gian 2002-2020.

Mẫu nghiên cứu chính còn được phân chia thành hai mẫu nghiên cứu phụ lần lượt là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (gồm 45 quốc gia) và nhóm những nước có thu nhập trung bình cao (gồm 48 quốc gia). Việc phân loại các quốc gia thu nhập trung bình thấp (từ \$1.046 đến \$4.095) và trung bình cao (từ \$4.096 đến \$12.695) và thu nhập cao (từ \$12.696 trở lên) chủ yếu dựa vào công bố tháng

07/2021 của Ngân hàng thế giới (World Bank). Ngoài ra, việc tách mẫu nghiên cứu chính thành hai mẫu nghiên cứu phụ dựa trên các lý do nghiên cứu sau đây:

(1) Theo phân loại của World Bank; nhóm các nước thu nhập trung bình thấp và nhóm các nước thu nhập trung bình cao có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, đặc biệt là thu nhập bình quân đầu người và lạm phát, và nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp có biến động về tốc độ tăng trưởng kinh tế và thâm hụt tài khóa mạnh và nghiêm trọng hơn so với nhóm các nước có thu nhập trung bình cao.

(2) Liên quan đến môi trường quản trị công thì giữa hai nhóm nước này cũng có sự khác biệt. Chất lượng quản trị công ở nhóm các nước thu nhập trung bình cao tốt hơn hẳn so với nhóm các nước thu nhập trung bình thấp và điều này được thể hiện rõ trong phần thống kê mô tả bên dưới về đặc điểm môi trường quản trị công với các điểm số trung bình cho 6 thành phần quản trị công ở các nhóm nước này. Nguồn dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới (WorldBank.org)

**Bảng 3.1: Nguồn dữ liệu nghiên cứu**

<b>Biến nghiên cứu</b>	<b>Phương pháp tính</b>	<b>Nguồn thu thập dữ liệu</b>
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPG)	Mức tăng trưởng GDP của năm sau so với năm trước đó. Số liệu tính toán được tỷ giá đôla Mỹ không đổi năm 2010.	- Ngân hàng thế giới (World Bank) - Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD).
Quản trị công tổng hợp (ICGOV): 6 biến thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011)	Theo thang đo của Ngân hàng thế giới (WorldBank): thấp nhất khoảng -2,5 hay thấp hơn và trong khoảng cao nhất +2,5 hay cao hơn.	Tác giả tự tính toán từ dữ liệu thu thập Ngân hàng thế giới (World Bank) và phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis - PCA). Kế thừa theo nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018).

Cán cân tài khóa (FB) (Chênh lệch thu thuế và chi tiêu chính phủ)	Cán cân tài khóa là chênh lệch tổng thu thuế và chi tiêu chính phủ hàng năm. Tỷ lệ phần trăm so với GDP.	Tác giả tự tính toán từ nguồn dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới (World Bank), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), UNU-Wider (United Nations University) và số liệu cán cân tài khóa của Việt Nam từ Tổng cục thống kê và Bộ tài chính.
Tỷ giá danh nghĩa (NER)	Là logarit của giá trị của đồng nội tệ của quốc gia trong mẫu nghiên cứu so với USD theo mỗi năm.	- Ngân hàng thế giới (World Bank). - Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).
Lạm phát (INF)	Là chỉ số giảm giá GDP (GDP deflator), là mức giảm phát của GDP so với GDP năm gốc 2000	- Ngân hàng thế giới (World Bank). - Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).
Độ mở thương mại (TROPEN)	Tổng giá trị xuất và nhập khẩu so với GDP. Là phần trăm của GDP.	- Ngân hàng thế giới (World Bank).
Lãi suất thực (RIR)	Là lãi suất được tính dựa trên lãi suất danh nghĩa cho vay dài hạn trừ đi chỉ số giảm giá của GDP.	- Ngân hàng thế giới (World Bank).
Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng (NFDI)	Tổng giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng vào một quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Là phần trăm của GDP.	- Ngân hàng thế giới (World Bank).
Cán cân tài khoản vãng lai (CA)	Là tổng của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ ròng, thu nhập sơ cấp, và thu nhập thứ cấp của một quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Là phần trăm của GDP.	- Ngân hàng thế giới (World Bank).



Nguồn dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu, tác giả thu thập từ Ngân hàng thế giới (WorldBank.org). Ngoài ra, tác giả còn thu thập số liệu thiếu sót cho một số quốc gia chưa được ghi nhận trong năm gần đây thông qua các nguồn được công bố tại Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), UNU-Wider (United Nations University - <https://www.wider.unu.edu>). Bên cạnh đó cũng còn một số biến nghiên cứu chưa có sẵn dữ liệu nên tác giả tự tính toán dựa trên số liệu được công bố.

### 3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

#### 3.4.1. Xử lý dữ liệu

##### 3.4.1.1. Xử lý dữ liệu ngoại lai: (outliers)

Từ nguồn dữ liệu thứ cấp đã được tác giả thu thập từ ngân hàng thế giới và những dữ liệu của các biến được tác giả tự tính toán. Tiếp theo, tác giả thực hiện xử lý dữ liệu ngoại lai là những dữ liệu bất thường và quá chênh lệch so với các dữ liệu còn lại. Phương pháp xử lý dữ liệu ngoại lai được tác giả sử dụng là phương pháp thống kê phân phối chuẩn (kế thừa từ Doruk (2022)) với các dữ liệu có giá trị thuộc giới hạn dưới 0,5% và giới hạn trên 99,5% trên phân phối chuẩn Guass như sau:

**Bảng 3.2: Giá trị cận trên và cận dưới của dữ liệu các biến nghiên cứu.**

Tên biến	GDP	ICGOV	NER	FB	RIR	INF	CA	TROP EN	NFDI
	%	Giá trị	%	% GDP	%	%	% GDP	%GDP	% GDP
Cận dưới	-14,46	-2,907	-4,39	-73,67	-87,9	-51,5	-56,0	-20,02	-10,86
Cận trên	22,016	2,954	11,53	43,91	96,11	66,54	50,09	182,13	19,51

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp và tính toán dựa trên excel.*

Từ giá trị cận dưới và cận trên dữ liệu các biến được xác định, tác giả sẽ loại bỏ những dữ liệu nào nhỏ hơn cận dưới và những dữ liệu nào lớn hơn cận trên sẽ được tác giả xem như là dữ liệu ngoại lai và được loại bỏ, và cũng nhằm hạn chế loại quá nhiều dữ liệu của mẫu nghiên cứu từ đó ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu nên tác giả chỉ loại bỏ 1% dữ liệu trên tổng số quan sát được thu thập phục vụ cho nghiên cứu thực nghiệm. Mặc dù số liệu đã được xử lý ngoại lai nhưng vẫn còn tồn tại một số biến có dữ liệu tương đối lớn và bất thường như: lãi suất thực, tăng trưởng kinh tế, quản trị công...là những biến có giá trị cao bất thường, nguyên nhân xuất phát từ

một số quốc gia như: Gabon (lãi suất thực dao động từ 400% đến hơn 600%), Libya (GDP năm 2011 và 2012 lần lượt là -62% và 123% và quản trị công năm 2020 là -2,52 thấp hơn -2,5), Zimbabwe (lãi suất thực năm 2019 là -74%), Iraq (GDP năm 2003 và năm 2004 lần lượt là -36,6% và 53% và lãi suất thực là 60,8% năm 2013), hay Mauritius ( quản trị công năm 2003 là 2,54 cao hơn 2,5)... làm cho giá trị trung bình và giá trị phương sai của các biến cao ảnh hưởng đến giá trị cận trên và cận dưới trong giới hạn 99% của độ lệch chuẩn.

### **3.4.1.2. Xử lý dữ liệu các biến nghiên cứu**

(1) Cán cân tài khóa:

$$FB_{it} = \text{TOTAL REVENUE}_{it} - \text{GOVERNMENT SPENDING}_{it} \quad (3.8)$$

Trong đó:  $\text{TOTAL REVENUE}_{it}$  tổng nguồn thu của các quốc gia (tỷ lệ phần trăm GDP theo từng năm), bao gồm: thuế, đóng góp xã hội, và các nguồn thu khác như phí, lệ phí, cho thuê và thu nhập từ bất động sản nhưng không bao gồm các nguồn tài trợ.  $\text{GOVERNMENT SPENDING}_{it}$  là tổng chi tiêu của chính phủ, bao gồm: chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (Gross Capital Formation) nhưng không bao gồm chi cho quân đội, chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ (bao gồm cả chi phúc lợi và lương), và cả chi cho an ninh quốc phòng (General government final consumption expenditure) là tổng chi tiêu chính phủ tại các quốc gia (tỷ lệ phần trăm của GDP) mỗi năm.

(2) Tỷ giá danh nghĩa:  $NER_{it}$ , là tỷ giá danh nghĩa của tiền tệ mỗi quốc gia trong mẫu nghiên cứu so với đôla Mỹ. Trong mẫu nghiên cứu của luận án đến 93 quốc gia đang phát triển, trong đó có một số quốc gia có giá trị tiền tệ rất thấp so với đôla Mỹ và cũng có những quốc gia không có tiền tệ riêng. Nếu để nguyên tỷ giá gốc của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu để ước lượng các hệ số hồi quy, cũng như đánh giá tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế sẽ không tương đồng và không chính xác giữa các quốc gia trong mẫu nghiên cứu là dữ liệu bảng. Vì vậy tác giả logarit biến tỷ giá danh nghĩa song phương để chuyển đổi về tác động phần trăm hay biến động phần trăm của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong cùng mẫu nghiên cứu và chênh lệch về giá trị tiền tệ sẽ không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

(3) Quản trị công tổng hợp:  $ICGOV_{it}$ , là biến được tổng hợp từ 6 biến quản trị công thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011) gồm: (1) Hiệu quả chính phủ (government effectiveness) (2) Chất lượng luật lệ (regulatory quality); (3) Kiểm soát tham nhũng (control of corruption); (4) Ổn định chính trị (political instability and no violence); (5) Tiếng nói và giải trình (voice and accountability); (6) Nhà nước pháp quyền (rule of law) là những chỉ số được đề xuất bởi Kaufmann và cộng sự (2011), số liệu được cung cấp từ ngân hàng thế giới (world bank) và được tổng hợp bằng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA - principal component analysis). Thang đo của biến này sau khi được tổng hợp trong khoảng -2,5 hoặc thấp hơn (những quốc gia được xếp hạng có chất lượng quản trị công yếu nhất) và +2,5 hoặc cao hơn (những quốc gia được xếp hạng có chất lượng quản trị công tốt nhất).

Kết quả tổng hợp cho thấy, biến thành phần quản trị công là nhà nước pháp quyền và kiểm soát tham nhũng chiếm phần lớn thông tin hay giải thích cho biến quản trị công tổng hợp được hình thành từ sáu biến thành phần quản trị công của Kaufmann & cộng sự (2011), cụ thể là 89,05% và 82,07%, tiếp theo lần lượt là chất lượng luật lệ là 65,03%, hiệu quả chính phủ là 63,25%, tiếng nói và giải trình là 60,48%, và ổn định chính trị là 53,49%.

Tính phù hợp của phương pháp PCA để tổng hợp các biến thành phần thành một biến đại diện được đo lường bằng phương pháp KMO (Kaiser - Meyer - Olkin) được đề xuất bởi Kaiser (1974) để đánh giá sự phù hợp của các phương pháp tổng hợp các thành phần chính. Nếu chỉ số KMO nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1, điều đó cũng có nghĩa phương pháp tổng hợp các thành phần này là phù hợp. Kết quả ước lượng của KMO là 0,8572, cũng có nghĩa là phương pháp phân tích thành phần chính PCA là phương pháp phù hợp để tổng hợp sáu biến thành phần của quản trị công. Chi tiết các bước tính và kết quả chạy Stata trong phụ lục 4.

### **3.4.2. Phương pháp PVAR**

Phương pháp kiểm định PVAR được tác giả sử dụng để đánh giá tác động nhân quả Granger của các biến độc lập là chất lượng quản trị công, tỷ giá và chính sách tài khóa vì những ưu điểm sau: PVAR là mô hình được dựa trên mô hình GMM, trong khi đó mô hình GMM xử lý các vấn đề nội sinh khi biến trễ của biến phụ

thuộc làm biến độc lập trong mô hình và PVAR sử dụng biến đổi Helmert để loại bỏ tác động cố định trong dữ liệu bảng. Mô hình kiểm định có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \text{ICGOV}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \sum_{m=1}^p \text{ICGOV}_{i,t-m} + \beta_2 \sum_{n=0}^p \text{NER}_{i,t-n} + \beta_3 \sum_{n=0}^p \text{FB}_{i,t-n} + U_{it} \\ & + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (3.9)$$

Trong đó, ICGOV là biến quản trị công tổng hợp, NER là biến tỷ giá danh nghĩa, FB là biến chính sách tài khóa (đại diện là cán cân tài khóa), U là tác động cố định của các đối tượng nghiên cứu trong dữ liệu bảng,  $\varepsilon$  là sai số ngẫu nhiên. Các bước kiểm định lần lượt được thực hiện theo các bước sau:

(i) *Kiểm định độ trễ tối ưu bằng thống kê J của Hansen (1982).*

Phân tích PVAR (Panel Vector Auto-Regression) dựa trên lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình PVAR và điều kiện về khoảnh khắc (moment condition). Andrews và Lu (2001) đã đề xuất các tiêu chuẩn lựa chọn mô hình và khoảnh khắc tối ưu (MMSC - Optimal Moment and Model Selection Criteria) cho các mô hình GMM được dựa trên thống kê J của Hansen (1982) về độ thỏa của biến công cụ (overidentifying restrictions). Các tiêu chuẩn đó là: AIC (Akaike information criteria (Akaike, 1969)), BIC (the Bayesian information criteria (Schwarz, 1978; Rissanen, 1978; Akaike, 1977)), và HQIC (the Hannan - Quinn information criteria (Hannan & Quinn, 1979)).

(ii) *Kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger (1969).*

Sau khi xác định được mô hình độ trễ tối ưu bằng phương pháp thống kê J của Hansen (1982), tác giả thực hiện kiểm định tác động nhân quả Granger để xác định mối quan hệ tác động hai chiều của các biến chất lượng quản công, tỷ giá và chính sách tài khóa.

(iii) *Kiểm định tính ổn định của mối quan hệ nhân quả bằng modul của từng giá trị riêng của mô hình với độ trễ tối ưu được xác định trước đó.*

Là phương pháp kiểm định tìm nghiệm của mô hình VAR dạng bảng động với độ trễ tối ưu được xác định trước đó, nếu modul của ma trận đồng hành dựa trên các hệ số ước tính trước đó nhỏ hơn một nghĩa là mô hình tương ứng với độ trễ tối ưu

được xác định trước đó là mô hình ổn định và các kết quả kiểm định tác động nhân quả Granger đáng tin cậy.

### 3.4.3. Phương pháp GMM hệ thống

Để lý giải nguyên nhân sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống, cần phân tích những ưu và nhược điểm của các phương pháp.

(1) Đối với nghiên cứu về tác động của chính sách tài khóa đến tỷ giá, hầu hết các nghiên cứu trước đây đều thực hiện nghiên cứu hai chiều bằng cách sử dụng mô hình VAR, SVAR, hay ARDL để nghiên cứu các cú shock của chi tiêu chính phủ, cán cân tài khóa hay thâm hụt cán cân tài khóa đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, nếu trong nghiên cứu đánh giá chính sách tài khóa, tỷ giá, và biến trễ tăng trưởng kinh tế kỳ trước tác động đến tăng trưởng kinh tế của kỳ sau hay kỳ hiện tại của tác giả mang tính một chiều sẽ dẫn đến hiện tượng nội sinh trong mô hình bình phương bé nhất (OLS), do tác động ngược lại của biến phụ thuộc đến biến độc lập.

(2) Một số đặc điểm riêng của từng quốc gia như: thể chế, tôn giáo hay sự khác biệt về khu vực địa lý như: nhân chủng học, văn hóa có thể hiện mối tương quan với biến độc lập, mà các phương pháp hồi quy khác chưa xử lý được, từ đó có thể làm cho kết quả nghiên cứu bị chệch, và không vững.

(3) Ngoài ra có thể xuất hiện các biến trễ của biến độc lập như  $FB_{it-1}$ ,  $NER_{it-1}$ ,  $INFL_{it-1}$ ,  $RIR_{it-1}$  hay biến phụ thuộc  $GDPG_{it-1}$  gây nên hiện tượng tự tương quan, đa cộng tuyến kỳ trước với kỳ sau của các biến, và nội sinh với sai số trong mô hình.

(4) Đối với mô hình đánh giá tác động của các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế, có nhiều học thuyết khác nhau như: Ricardo (1817), Keynes (1936), Harrod - Domar (1940), Lewis (1955), Solow (1956), và một số mô hình tăng trưởng kinh tế kế thừa khác sau đó. Vì mục tiêu nghiên cứu của tác giả là tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, nên mô hình dễ xảy ra đa cộng tuyến và nội sinh giữa các biến độc lập xem xét, cụ thể là tác động biến chính sách tài khóa và tỷ giá đã được nhiều nghiên cứu trước đây thực hiện và các biến khác bị loại bỏ trong sai số ngẫu nhiên từ đó làm cho kết quả nghiên cứu không vững, không hiệu quả.

Để khắc phục các vấn đề trên có thể xảy ra, tác giả đề xuất phương pháp GMM:

- *Đối với phương pháp GMM bằng tĩnh:*

Kết quả ước lượng dựa trên dữ liệu bảng có thể cung cấp nhiều thông tin cho nghiên cứu, thông tin đó bao gồm thông tin theo thời gian và thông tin chiều ngang về đối tượng được sử dụng trong mẫu nghiên cứu. Vì vậy, những thông tin kết hợp này có thể mang lại nhiều ưu điểm sau:

- ✓ Có thể giúp nghiên cứu kiểm tra được sự hiện diện của các yếu tố không quan sát được của các đối tượng khác nhau hay những điểm đặc trưng không đồng nhất giữa các đối tượng trong mẫu nghiên cứu. Chính vì sự không đồng nhất này có thể làm cho hệ số hồi quy ước lượng được có thể bị chệch.
- ✓ Đối với dữ liệu nghiên cứu dạng bảng có thể giúp giảm thiểu rủi ro về đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến nghiên cứu, bởi vì sự đa dạng về nguồn dữ liệu trong bộ dữ liệu nghiên cứu là lớn.

- *Đối với phương pháp GMM bảng động:*

Phương pháp này có thể mang lại nhiều giải pháp để giải quyết các vấn đề về độ lệch do phương trình đồng thời, mối quan hệ nhân quả giữa biến phụ thuộc và biến độc lập, và các biến bị bỏ sót chưa được đưa vào mô hình. Mô hình GMM dạng bảng động là mô hình mà trong các biến độc lập bao gồm cả biến trễ của biến phụ thuộc trong đó. Phương pháp GMM còn có hai dạng biến thể dạng bảng động là GMM sai phân hai bước (difference GMM hay DGMM) và GMM hệ thống (GMM - system).

- *GMM sai phân hai bước (Arellano & Bond, 1991)*

(1) Đối với phương pháp GMM, Arellano & Bond (1991) đề xuất thực hiện sai phân để khắc phục được các tác động không quan sát được hay không đồng nhất theo thời gian trên bảng dữ liệu chéo gộp (theo thời gian và đối tượng khác nhau) gây ra hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập và sai số trong mô hình.

(2) Mô hình dữ liệu bảng giảm được rủi ro đa cộng tuyến từ nguồn thông tin được nghiên cứu lớn.

(3) Ngoài ra, theo Judson & Owen (1999), một số biến có tính nội sinh được dùng như biến công cụ dưới dạng các độ trễ khác nhau trong khi các biến có tính ngoại sinh còn lại sẽ được sử dụng như biến công cụ với giả thiết rằng các sai số ở

phương trình gốc không tồn tại hiện tượng tương quan chuỗi nghiêm trọng. Chiến lược hồi qui này còn được gọi là hồi qui GMM sai phân.

Tính hợp lý của các biến được dùng như biến công cụ trong dif-GMM được đánh giá thông qua các thống kê Arellano-Bond và thống kê Sargan/ Hansen. Kiểm định Arellano-Bond được dùng để dò và phát hiện tự tương quan chuỗi ở sai phân bậc một. Do vậy, kết quả kiểm định tương quan chuỗi bậc một AR (1) không cần được quan tâm, trong khi tự tương quan chuỗi bậc hai AR (2) được kiểm định dựa trên chuỗi sai phân bậc 1 của sai số để phát hiện hiện tượng tự tương quan bậc một của sai số.

Trong khi đó, kiểm định Sargan/Hansen với giả thuyết null  $H_0$ : biến công cụ có tính ngoại sinh, nghĩa là biến công cụ không tương quan với sai số. Vì thế, p\_value của thống kê Hansen/Sargan càng lớn càng tốt.

- *GMM hệ thống (Blundell & Bond, 1998)*

Về sau Blundell & Bond (1998) cho rằng các bước này có thể được cải thiện bằng cách đề xuất một phương pháp ước lượng khác đó là GMM hệ thống (GMM - system hay SGMM).

Sử dụng phương pháp mô hình của Monte Carlo, Blundell & Bond (1998) đã chứng minh được rằng phương pháp ước lượng GMM hệ thống hiệu quả hơn so với phương pháp GMM sai phân hai bước. Vì phương pháp GMM hệ thống kết hợp cả phương trình sai phân và phương trình gốc như một hệ SUR (Seemingly Unrelated Regression). Trong phương trình sai phân bậc nhất, các biến được sử dụng làm biến công cụ là biến trễ của các biến trong mô hình với độ trễ thấp nhất là một kỳ. Hệ phương trình đồng thời này được ước lượng bằng phương pháp GMM.

Với phương pháp GMM hệ thống có thể kiểm soát được tác động đặc trưng và nội sinh tiềm ẩn từ các biến độc lập. Hiệu quả của phương pháp ước lượng GMM này được dựa trên kiểm định của hai giả thuyết về tính đồng nhất của các biến công cụ và không tương quan giữa các phần dư. Tự tương quan của phần dư được kiểm định bằng phương pháp được đề xuất bởi Arellano & Bond (1991). Sự phù hợp của các biến trễ được sử dụng như biến công cụ sẽ được kiểm định bằng Sargan/Hansen test để kiểm định ràng buộc thỏa hơn điều kiện xác định (overidentification test). Phương pháp GMM hệ thống có những ưu điểm sau:

- ✓ Có thể kiểm soát được các tác động đặc trưng không quan sát được của đối tượng trong mẫu nghiên cứu nhờ phương trình sai phân bậc nhất.
- ✓ Có thể kiểm soát được nội sinh tiềm ẩn từ các biến độc lập trong mô hình, kể cả từ các biến trễ của biến độc lập, độ trễ của các biến phù hợp đã được sử dụng như là biến công cụ.



### **Kết luận chương 3**

Chương 3 trình bày về quy trình nghiên cứu, mô hình nghiên cứu để đánh giá tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Trong chương này, tác giả cũng trình bày cách đo lường một số biến mà dữ liệu dựa trên những dữ liệu thứ cấp khác như: quản trị công tổng hợp được tính bằng phương pháp phân tích thành phần chính - PCA dựa trên sáu biến quản trị công thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011) bao gồm: Ổn định chính trị (PS - Political stability), hiệu quả chính phủ (GE- Government effectiveness), kiểm soát tham nhũng (CC- Control of corruption), tiếng nói và giải trình (VA - Voice and accountability), nhà nước pháp quyền (RL - Rule of law) và chất lượng luật lệ (RQ - Regulation quality) được công bố trên [worldbank.org](http://worldbank.org) và dữ liệu cán cân tài khóa dựa trên dữ liệu nguồn thu thuế và chi tiêu chính phủ của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Ngoài ra, tác giả cũng trình bày ưu điểm của phương pháp GMM hệ thống so với các phương pháp khác và lý giải nguyên nhân tác giả lựa chọn phương pháp GMM hệ thống để ước lượng các hệ số hồi quy của mô hình. Cuối cùng, tác giả đã chỉ ra sự khác biệt của hai nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp.

## CHƯƠNG 4

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 4.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

**Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến cho mẫu chính (93 quốc gia)**

	<b>Biến</b>	<b>Cách tính</b>	<b>Quan sát</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch</b>	<b>Nhỏ nhất</b>	<b>Lớn nhất</b>
<b>Biến phụ thuộc</b>	Tăng trưởng kinh tế (GDPG)	% tăng trưởng	1.740	3,844	4,116	-14,1	19,675
	Tỷ giá (giá trị gốc)	Theo đơn vị tiền tệ riêng	1.739	933,792	3496,95	0,05509	42000
<b>Biến độc lập</b>	Tỷ giá (NER)	Log	1.663	3,561	2,6136	-2,898	10,645
	Cán cân tài khóa (FB)	% GDP	1.467	-14,999	13,813	-73,540	41,114
	Quản trị công (ICGOV)	(-2,5; +2,5)	1.755	0,023	0,977	-2,523	2,543
	Lạm phát (INF)	%	1.756	6,555	7,820	-30,199	61,311
<b>Biến kiểm soát</b>	Lãi suất (RIR)	%	1.594	5,887	8,579	-74,181	60,876
	Độ mở thương mại (TROPEN)	% GDP	1.705	79,949	31,839	0,167	180,39
	FDI ròng (NFDI)	% GDP	1.628	3,989	3,764	-8,400	19,327
	Cán cân	%GDP	1.679	-4,001	9,403	-49,647	42,227

	vãng lai (CA)						
--	------------------	--	--	--	--	--	--

**Bảng 4.2: Thống kê mô tả các biến cho mẫu thu nhập trung bình cao  
(48 quốc gia)**

	<b>Biến</b>	<b>Cách tính</b>	<b>Quan sát</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch</b>	<b>Nhỏ nhất</b>	<b>Lớn nhất</b>
<b>Biến phụ thuộc</b>	Tăng trưởng kinh tế (GDPG)	% tăng trưởng	890	3,394	4,104	-14,1	15,132
<b>Biến độc lập</b>	Tỷ giá (NER)	Log	871	2,692	2,408	-1,719	8,820
	Cán cân tài khóa (FB)	% GDP	774	-11,426	12,104	-73,540	41,114
	Quản trị công (ICGOV)	(-2,5; +2,5)	901	0,309	0,943	-2,523	2,543
<b>Biến kiểm soát</b>	Lạm phát (INF)	%	907	5,840	7,667	-30,199	50,622
	Lãi suất (RIR)	%	837	6,282	9,254	-58,327	60,876
	Độ mở thương mại (TROPEN)	% GDP	878	84,894	29,789	22,106	178,14
	FDI ròng (NFDI)	% GDP	836	4,803	3,983	-8,400	19,327
	Cán cân vãng lai (CA)	%GDP	884	-4,503	10,292	-49,647	42,227

**Bảng 4.3: Thống kê mô tả các biến cho mẫu thu nhập trung bình thấp  
(45 quốc gia)**

	<b>Biến</b>	<b>Cách tính</b>	<b>Quan sát</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch</b>	<b>Nhỏ nhất</b>	<b>Lớn nhất</b>
--	-------------	----------------------	---------------------	-----------------------	----------------	---------------------	---------------------

<b>Biến phụ thuộc</b>	Tăng trưởng kinh tế (GDPG)	% tăng trưởng	850	4,315	4,079	-14,038	19,675
<b>Biến độc lập</b>	Tỷ giá (NER)	Log	792	4,517	2,495	-2,898	10,645
	Cán cân tài khóa (FB)	% GDP	693	-18,990	14,502	-73,196	19,691
	Quản trị công (ICGOV)	(-2,5; +2,5)	854	-0,278	0,919	-2,324	2,543
<b>Biến kiểm soát</b>	Lạm phát (INF)	%	849	7,319	7,914	-16,761	61,311
	Lãi suất (RIR)	%	757	5,450	7,748	-74,181	38,975
	Độ mở thương mại (TROPEN)	% GDP	827	74,700	33,098	0,167	180,39
	FDI ròng (NFDI)	% GDP	792	3,129	3,309	-6,369	17,456
	Cán cân vãng lai (CA)	% GDP	795	-3,444	8,274	-43,771	24,929

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng và tính toán dựa trên phần mềm Stata.*

Bảng 4.1, 4.2, 4.3 mô tả tập hợp các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Qua thống kê mô tả trong mẫu nghiên cứu chính với 93 quốc gia đang phát triển bao gồm nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình là 3,84%, với độ lệch là 4,11%, trong đó thấp nhất là -14,1% và cao nhất là 19,67%. Nhưng khi xét theo nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp lại là 4,31% cao hơn so nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao là 3,39%. Tương ứng với sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình

của hai nhóm quốc gia, tốc tăng trưởng kinh tế cao nhất của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp là 19,67 cao hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao là 15,13% hay mức độ biến động chênh lệch giữa các quốc gia trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp cũng thấp hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao lần lượt là 4,07% so với 4,10%. Điều này cho thấy rằng trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao có thu nhập thấp chiếm tỷ trọng lớn hơn, cũng như có độ chênh lệch tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia cao. Tương ứng độ biến động của tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ giá và cán cân tài khóa cũng biến động với độ lệch chuẩn lớn lần lượt là 2,61% và 13,81% từ giá trị trung bình là 3,56% và -14,99%. Khi xét theo từng nhóm quốc gia riêng biệt thì hai chỉ số này của hai nhóm quốc gia lại biến động trái ngược với tốc độ tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

Độ lệch của biến tỷ giá của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là cao hơn nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao là 2,49% so với 2,40%, tương tự với trung bình của tỷ giá của các quốc gia trung bình thấp là 4,51% và các quốc gia trung bình cao là 2,69%. Điều này cho thấy tỷ giá của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp có mức độ điều chỉnh và biến động mạnh hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao. Tương tự với biến động của tỷ giá, độ lệch của cán cân tài khóa của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là 14,5% cao hơn nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao là 12,10%, tương ứng với cán cân tài khóa trung bình là -18,99% và -11,42% lần lượt tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao. Kết quả thống kê này cho thấy rằng, số lượng các quốc gia trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao có cán cân tài khóa thặng dư nhiều và thâm hụt cũng ít hơn so với các quốc gia trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Đối với chất lượng quản trị công, các quốc gia thu nhập trung bình cao có mức trung bình là 0,31 trong khi đó của các quốc gia thu nhập trung bình thấp là -0,27, cũng có nghĩa là chất lượng quản trị công trung bình tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao tốt hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, độ chênh lệch về chất lượng quản trị công giữa các quốc gia trong nhóm thu nhập trung bình cao lại cao hơn, cụ thể là 0,94 so với 0,91 của nhóm các quốc

gia thu nhập trung bình thấp, nhưng xét về chất lượng quản trị công của từng quốc gia thì các quốc gia thu nhập trung bình cao vẫn cao hơn.

Ngoài ra, các biến thuộc nhóm biến kiểm soát là lạm phát, độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao hầu như đều cao và tốt hơn nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Cụ thể lạm phát, độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng trung bình lần lượt là 5,84% so với 7,31%, 84,89% so với 74,7% và 4,8% so với 3,12%.

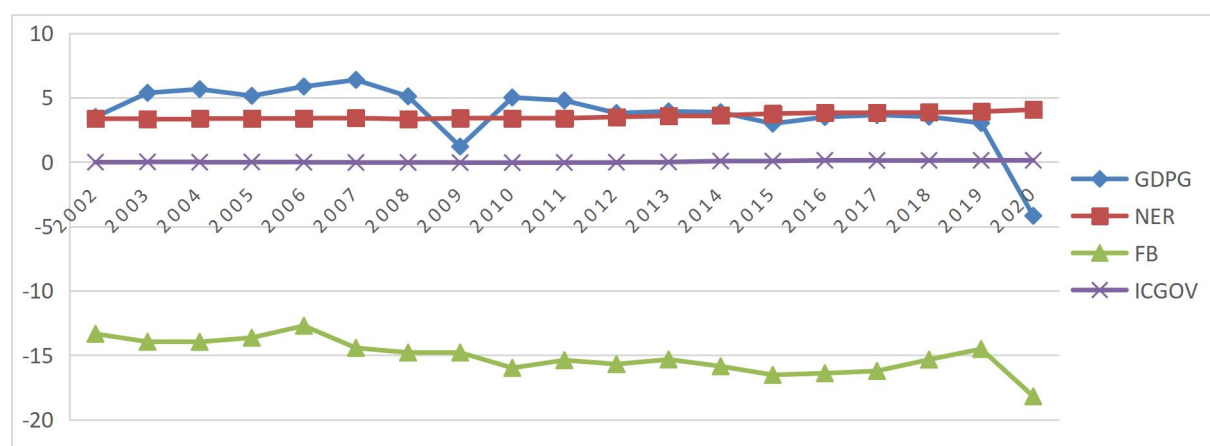
Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong nhóm thu nhập trung bình cao vẫn cao và biến động mạnh hơn so với các quốc gia trong nhóm thu nhập trung bình thấp, lần lượt thấp nhất là -14,1 và -14,03 và cao nhất là 15,13% và 19,67%, cùng với độ lệch chuẩn của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao là 4,10% cao hơn 4,07% của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Chất lượng quản trị công của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao là 0,31 so với -0,28 của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tương tự với trung bình của cán cân tài khóa tại các quốc gia thu nhập trung bình cao là -11,42 thâm hụt ít hơn so với -18,99 của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Ngược lại, mức độ biến động của tỷ giá tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp lại biến động mạnh hơn so với các quốc gia thu nhập trung bình cao là 2,49% so với 2,40%. Từ những khác biệt tương đối lớn giữa hai nhóm quốc gia, tác giả cho rằng cần thiết phải nghiên cứu riêng từng nhóm quốc gia để có thể giải thích cho sự khác biệt, cũng như xác định cụ thể những nhân tố nào đóng góp chính vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của hai nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

#### **4.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế, chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công tại các quốc gia đang phát triển**

Để có cái nhìn tổng quát về tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, tác giả cho rằng cần thiết phải nghiên cứu sơ bộ qua diễn biến trung bình của chỉ số quản trị công tổng hợp, tình hình cán cân tài khóa, tỷ giá, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu từ 2002 đến 2020. Từ đó tác giả sẽ cố gắng chỉ ra mối liên hệ giữa chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế, tương tự cho mối quan hệ tình hình tài khóa và

tăng trưởng kinh tế, cũng như ảnh hưởng của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ 2002 đến 2020. Cách tiếp cận này có thể làm cơ sở giúp cho tác giả có thêm cái nhìn rõ hơn về tác động của kết quả nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện sau đó.

**Đồ thị 4.1: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển giai đoạn 2002-2020 (giá trị trung bình)**



*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp số liệu, tự tính toán và vẽ đồ thị trên phần mềm excel*

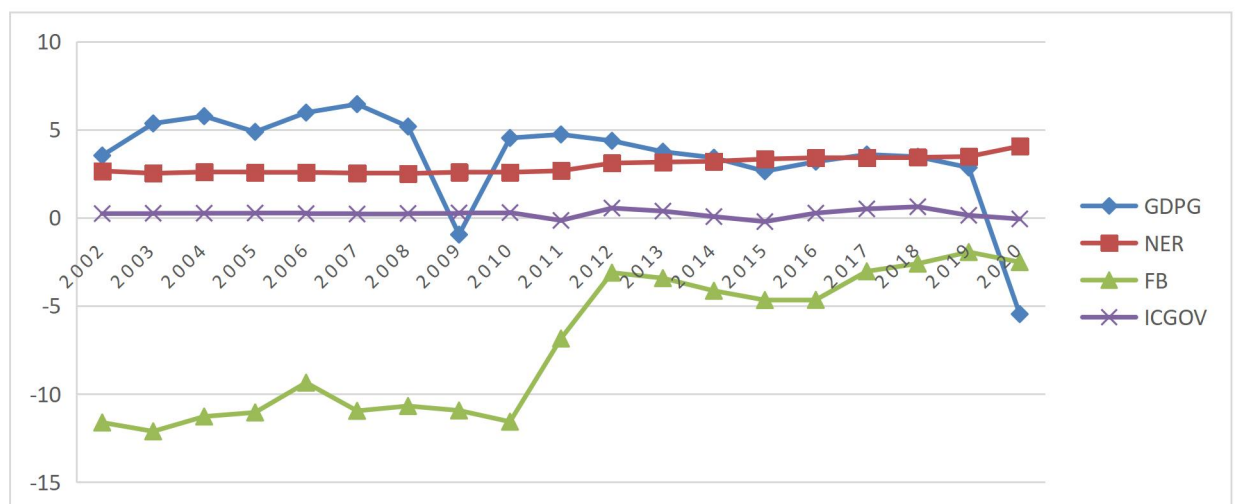
Đồ thị 4.1 minh họa về sự biến động của chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công và tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế và cán cân tài khóa biến động mạnh nhất trong giai đoạn từ 2002 đến 2020. Cụ thể, trong giai đoạn đầu từ năm 2002 đến 2008, các quốc gia đang phát triển đều bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, tốc độ tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề nhất với mức giảm từ hơn 6% xuống tương đương 1% năm 2009, kể từ sau khủng hoảng tài chính thế giới tốc độ tăng trưởng kinh tế hồi phục trở lại 5,05% năm 2010 và giảm dần về 2,9% năm 2015 do bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng nợ công tại một số quốc gia đang phát triển như Brazil, Nga, Ấn Độ, Sri Lanka và dao động trong biên độ trên dưới 3% đến năm 2019 và sau đó sụt giảm mạnh xuống -4,18% năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid. Đối với cán cân tài khóa tại các quốc gia đang phát triển hầu như luôn trong tình trạng thâm hụt, cụ thể biến động theo chiều hướng giảm từ -13,9% năm 2003 giảm dần xuống -16,5% năm 2015, kể từ sau đó cải thiện tăng trở lại -14,5% năm 2019, điều này cũng hàm ý là các quốc gia đang phát triển chi tiêu ngân sách với tỷ lệ tăng mạnh hơn so với nguồn thu kể từ giai đoạn khủng hoảng tài chính thế giới 2008 đến 2015 là khủng hoảng nợ kéo dài đến năm 2016 và sau đó thâm hụt tài

khóa đã cải thiện hơn cho đến cuối năm 2019 dịch bệnh Covid xảy ra và kể từ 2020 cán cân tài khóa thâm hụt mạnh xuống -18,19%.

Ngược lại, tỷ giá và chất lượng quản trị công không thay đổi nhiều và được kiểm soát ổn định, cụ thể tỷ giá biến động tăng nhưng chậm và nhẹ từ năm 2002 đến 2020 và chất lượng quản trị công mặc dù có biến động nhưng trong biên độ hẹp và có chiều hướng được cải thiện tốt hơn.

Từ kết quả thực trạng này cho thấy, tỷ giá và chất lượng quản trị công tại các quốc gia đang phát triển ít biến động nhưng so với biến động của chính sách tài khóa thì cho thấy chất lượng quản trị công chưa hiệu quả, cụ thể là chi tiêu chính phủ và vì vậy dẫn đến khủng hoảng nợ công vào những năm 2015 kéo dài đến năm 2017. Tăng trưởng kinh tế mặc dù dễ bị tác động mạnh bởi khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, nợ công năm 2015 nhưng luôn phục hồi mạnh mẽ sau những thời kỳ đó. Tuy nhiên, sự biến động của tình hình tài khóa, tỷ giá, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế giữa các nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp có sự khác biệt như thế nào, tác giả cho rằng cần thiết phải xem xét đến thực trạng của hai nhóm quốc gia đó để có cái nhìn rõ hơn và làm tiền đề cho nghiên cứu thực nghiệm sau đó.

**Đồ thị 4.2: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập trung bình cao 2002-2020 (giá trị trung bình)**



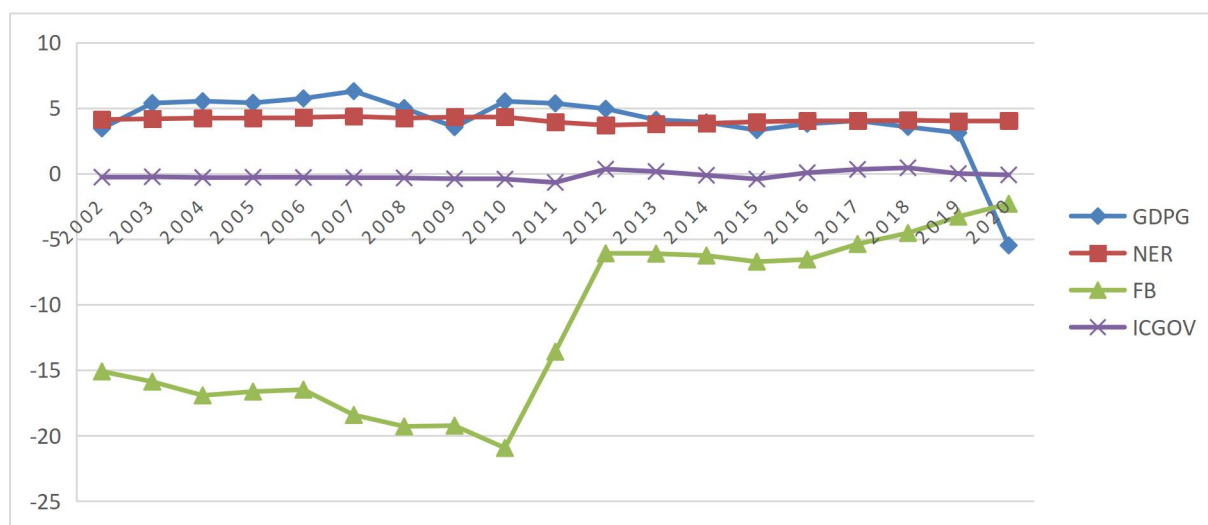
Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp số liệu, tự tính toán và vẽ đồ thị trên phần mềm excel



Từ đồ thị 4.2 về tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công và tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập trung bình cao, cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế biến động mạnh hơn so với nhóm các quốc gia trung bình thấp và khi xem xét trung bình trong các nhóm các quốc gia đang phát triển, cụ thể tại thời điểm xảy ra khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, tốc độ tăng trưởng kinh tế sụt giảm mạnh từ 5,1% xuống âm 0,9% năm 2009 và cũng phục hồi mạnh năm 2010, tương tự tại thời điểm đại dịch Covid 2019 tốc độ tăng trưởng kinh tế sụt giảm nghiêm trọng hơn từ 2,8% xuống âm 5,46%. Cùng với biến động của tốc độ tăng trưởng kinh tế, cán cân tài khóa cũng luôn trong tình trạng thâm hụt nhưng trái chiều với tăng trưởng kinh tế và có chiều hướng cải thiện hơn trong giai đoạn từ 2002 đến 2020 và ngược lại với tốc độ tăng trưởng kinh tế, điều này cũng hàm ý về hiệu quả của chính sách tài khóa tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao có tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế hay chi tiêu chính phủ có tác động phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế vào thời điểm sau khủng hoảng tài chính thế giới là năm 2009 và sau khủng hoảng nợ công năm 2016.

Đối với biến động của tỷ giá và chất lượng quản trị công, tỷ giá cũng biến động tăng và tốc độ tăng mạnh hơn so với nhóm các quốc gia đang phát triển và chất lượng quản trị công nhóm này lại ổn định và tốt hơn so với nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, dao động trong biên độ từ 0 đến +1,0. Từ những biến động này cho thấy rằng, tỷ giá tại nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao ít tác động đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó cán cân tài khóa có tác động đến tăng trưởng kinh tế và chất lượng quản trị công trong nhóm quốc gia này ổn định và tốt hơn nhóm các quốc gia các quốc gia thu nhập trung bình thấp vì ổn định trong vùng từ 0 đến +1,0 (thang đo của chất lượng quản trị công là trong khoảng từ -2,5 hoặc thấp hơn đến khoảng + 2,5 hoặc cao hơn). Kết quả chất lượng quản trị công cũng có thể giải thích cho hiệu quả của chính sách tài khóa hay chi tiêu chính phủ phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế sau khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và khủng hoảng nợ công năm 2015.

**Đồ thị 4.3: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp giai đoạn 2002-2020 (giá trị trung bình)**



*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp số liệu, tự tính toán và vẽ đồ thị trên phần mềm excel*

Đồ thị 4.3 về tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công và tăng trưởng kinh tế tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, trong đó tình hình tăng trưởng kinh tế dao động trong biên độ hẹp hơn so với nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao và duy trì ở mức trên 4%, biến động này tỷ lệ thuận với biến động của cán cân tài khóa và tương tự nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao cán cân tài khóa tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp hầu như luôn trong tình trạng thâm hụt tài khóa. Tuy nhiên, khi xét đến mức độ biến động của tốc độ tăng trưởng kinh tế và cán cân tài khóa thì cán cân tài khóa biến động thâm hụt mạnh hơn hay chi tiêu chính phủ mạnh hơn, trong khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế cải thiện rất thấp. Điều này cũng có nghĩa, chi tiêu chính phủ tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp chưa hiệu quả và chưa tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế hay góp phần phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế sau những năm 2008 khủng hoảng tài chính thế giới và năm 2015 khủng hoảng nợ công. Tương tự, từ những năm 2017 về sau biến động của cán cân tài khóa và tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ nghịch với nhau giống với biến động của nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao nhưng biến động của cán cân tài khóa ít tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Đối với tỷ giá và chất lượng quản trị công, tỷ giá luôn được kiểm soát ổn định hầu như rất ít biến động trong giai đoạn 2002-2020, còn chất lượng quản trị công

được cải thiện hơn kể từ sau năm 2010 hay sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Điều này cho thấy rằng, tỷ giá tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp ổn định (hầu như không đổi) hơn so với tỷ giá của các quốc gia thu nhập trung bình cao, và chất lượng quản trị công tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp chưa tốt bằng các quốc gia thu nhập trung bình cao, vì vậy hiệu quả của chính sách tài khóa đến tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng chưa tốt bằng các quốc gia thu nhập trung bình cao nhưng kể từ sau khủng hoảng tài chính thế giới chất lượng quản trị công đã được cải thiện theo chiều hướng tốt hơn.

Cuối cùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập trung bình cao nhạy cảm với tác động từ bên ngoài hơn các quốc gia thu nhập trung bình thấp, cụ thể là trước tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và dịch bệnh Covid năm 2019 với mức sụt giảm của tốc độ tăng trưởng kinh tế mạnh hơn. Điều này có thể giải thích, các quốc gia thu nhập trung bình cao dễ bị tác động từ các cú sốc bên ngoài hơn so với các quốc gia thu nhập trung bình thấp.

### **4.3. Kết quả nghiên cứu**

#### **4.3.1. Ma trận tương quan của các biến**

Nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của cán cân tài khóa, tỷ giá và chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế trên bộ dữ liệu bảng không cân bằng của 93 quốc gia đang phát triển trong khoảng thời gian 2002-2020 bằng kỹ thuật hồi qui GMM hệ thống (GMM-system), đề tài sử dụng các biến như sau trong các phương trình thực nghiệm. Những biến chính được sử dụng trong mô hình thực nghiệm:

+ Biến phụ thuộc ( $GDPG_{it}$ ): là tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính dựa trên tỷ lệ phần trăm tăng trưởng của GDP năm sau so với năm gốc 2000.

+ Biến độc lập: Tốc độ tăng trưởng kinh tế kỳ trước ( $GDPG_{it-1}$ ), Chất lượng quản trị công tổng hợp ( $ICGOV_{it}$ ), Cán cân tài khóa ( $FB_{it}$ ), Tỷ giá danh nghĩa ( $NER_{it}$ ), và biến tương tác chất lượng quản trị công tổng hợp và tỷ giá ( $ICGOVNER_{it}$ ).

+ Những biến kiểm soát được sử dụng trong mô hình thực nghiệm: Lạm phát ( $INF_{it}$ ), Lãi suất ( $RIR_{it}$ ), Cán cân vãng lai ( $CA_{it}$ ), Độ mở thương mại ( $TROPEN_{it}$ ), Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng ( $NFDI_{it}$ ).

Để tránh hiện tượng đa cộng tuyến có thể có ở các mô hình ước lượng, điều này có thể làm cho các ước lượng bị chệch. Vì vậy nghiên cứu sẽ thực hiện xem xét mức độ tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu thông qua ma trận tương quan Pearson trên bảng 4.1. Kết quả của ma trận tương quan Pearson cho chúng ta biết ý nghĩa của hệ số tương quan (r) giữa các biến thể hiện quy mô tác động giữa chúng, vì thế chúng ta có thể mô tả độ mạnh của sự tương quan bằng cách sử dụng thang đo của Evans (1996) cho giá trị tuyệt đối của r như sau:

- Từ 0,00 đến 0,19: tương quan rất yếu.
- Từ 0,20 đến 0,39: tương quan yếu.
- Từ 0,40 đến 0,59: tương quan trung bình.
- Từ 0,60 đến 0,79: tương quan mạnh.
- Từ 0,80 đến 1,0: tương quan rất mạnh.

**Bảng 4.4: Ma trận tương quan Pearson.**

<b>Tổng thể các quốc gia thu nhập trung bình</b>										
Biến	GDPG	ICGOV NER	ICGOV	NER	FB	INF	CA	RIR	TRO PEN	NF DI
GDPG	1,00									
ICGOV NER	-0,087	1,00								
ICGOV	-0,128	0,819	1,00							
NER	0,162	-0,325	-0,312	1,00						
FB	-0,165	-0,122	-0,076	-0,189	1,00					
INF	0,083	-0,187	-0,293	0,038	0,100	1,00				
CA	0,101	-0,179	-0,258	0,039	0,281	0,241	1,00			
RIR	-0,107	0,056	0,068	-0,039	0,040	-0,443	-0,11	1,00		
TROPE N	0,030	0,156	0,206	-0,189	0,046	-0,072	-0,16	-0,10	1,00	
NFDI	0,079	0,125	0,192	-0,123	0,028	-0,127	-0,44	0,01	0,38	1,0
<b>Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao</b>										
Biến	GDPG	ICGOV NER	ICGOV	NER	FB	INF	CA	RIR	TRO PEN	NF DI
GDPG	1,00									
ICGOV NER	-0,062	1,00								
ICGOV	-0,130	0,745	1,00							

NER	0,038	-0,198	-0,253	1,00						
FB	-0,126	-0,210	-0,153	-0,025	1,00					
INF	0,0520	-0,166	-0,311	-0,0006	0,124	1,00				
CA	0,133	-0,112	-0,256	0,002	0,303	0,246	1,00			
RIR	-0,119	-0,042	0,049	0,125	0,106	-0,394	-0,06	1,00		
TROPE N	0,055	0,161	0,258	-0,214	-0,087	-0,133	-0,10	-0,24	1,00	
NFDI	0,099	0,081	0,199	-0,105	-0,048	-0,147	-0,52	-0,05	0,22	1,0
<b>Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp.</b>										
Biến	GDPG	ICGOV NER	ICGOV	NER	FB	INF	CA	RIR	TRO PEN	NF DI
GDPG	1,00									
ICGOV NER	-0,049	1,00								
ICGOV	-0,036	0,881	1,00							
NER	0,225	-0,324	-0,194	1,00						
FB	-0,140	-0,202	-0,204	-0,161	1,00					
INF	0,110	-0,195	-0,261	0,041	0,121	1,00				
CA	0,039	-0,250	-0,258	0,052	0,323	0,229	1,00			
RIR	-0,064	0,145	0,052	-0,228	-0,085	-0,523	-0,21	1,00		
TROPE N	0,039	0,112	0,104	-0,105	0,100	0,003	-0,21	0,05	1,00	
NFDI	0,126	0,083	0,063	0,009	-0,010	-0,07	-0,33	0,08	0,54	1,0

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp và tính toán trên phần mềm Stata*

Dựa trên thang đo của Evans (1996) để xét về mức độ tương quan, tác giả có thể kết luận rằng mô hình nghiên cứu không bị đa cộng tuyến vì hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu trong mô hình là yếu và rất yếu, các hệ số tương quan hầu hết nhỏ hơn 0,4 (chỉ ngoại lệ với biến chất lượng quản trị công và biến tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá là 0,8191, vì biến tương tác được hình thành và bao gồm biến chất lượng quản trị công trong đó) trên mẫu nghiên cứu tổng thể 93 quốc gia đang phát triển. Ngoài ra hai cặp biến thuộc nhóm biến kiểm soát có mức tương quan trung bình là lãi suất thực và lạm phát là -0,4434 và đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng với cán cân vãng lai là -0,4495. Tương tự với mối quan hệ tương quan giữa các biến nghiên cứu trên mẫu nghiên cứu là các quốc gia có thu nhập trung bình cao, chỉ ngoại lệ chất lượng quản trị công với biến tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá là 0,7452 và cặp biến thuộc nhóm biến kiểm soát là cán cân vãng lai và đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng là -0,5256.

Đối với mẫu nghiên cứu là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, chỉ có tương quan giữa các biến kiểm soát là lãi suất thực và lạm phát, vốn đầu tư nước ngoài ròng và độ mở thương mại, và chất lượng quản trị công với biến tương tác của chất lượng quản trị công với tỷ giá lần lượt là -0,5237; 0,5414; và 0,8814. Kết quả tương quan này cũng phù hợp với lý thuyết kinh tế về mối quan hệ tác động của lạm phát với lãi suất, cũng như độ mở thương mại và vốn đầu tư nước ngoài ròng. Tuy nhiên, tương tự với mẫu nghiên cứu là các quốc gia có thu nhập trung bình cao vì tương quan này chủ yếu xảy ra trên các biến thuộc nhóm biến kiểm soát và biến tương tác nên sẽ không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Nhìn chung các biến trong mô hình nghiên cứu của các mẫu nghiên cứu khác nhau đều có mức độ tương quan ở mức yếu hoặc rất yếu, chỉ có một số biến thuộc nhóm biến kiểm soát là có tương quan lẫn nhau và mức độ tương quan chỉ ở mức trung bình, cụ thể là lạm phát và lãi suất thực, cán cân vãng lai và vốn đầu tư nước ngoài ròng, vốn đầu tư nước ngoài ròng và độ mở thương mại, và biến nghiên cứu là chất lượng quản trị công và biến tương tác chất lượng quản trị công với tỷ giá. Những biến này chủ yếu thuộc nhóm biến kiểm soát nên không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế hay tác động tương tác của quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế. Vì phương pháp hồi quy được tác giả sử dụng để ước lượng các hệ số trong mô hình là phương pháp GMM hệ thống có thể xử lý các hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và nội sinh tiềm ẩn.

#### **4.3.2. Kết quả nghiên cứu về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế**

##### **4.3.2.1. Mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp**

Mô hình nghiên cứu của luận án là mô hình dạng bảng động với biến trễ của tốc độ tăng trưởng kinh tế làm biến độc lập vì vậy sẽ xảy ra hiện tượng nội sinh giữa biến trễ và sai số trong mô hình, hơn nữa bảng số liệu thu thập là bảng số liệu không cân bằng cho nên hiện tượng tự tương quan không thể xử lý bằng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS-generalized least square). Vì vậy để khắc phục hiện tượng nội sinh, tự tương quan, Anderson & Hsiao (1982) đề xuất sử dụng các biến

trở của biến độc lập trong nghiên cứu làm biến công cụ và sau đó là Arellano & Bond (1991) đề xuất sử dụng mô hình GMM (Generalized Method of Moments) sai phân hai bước để ước lượng các hệ số hồi quy và xử lý hiện tượng tự tương quan, và nội sinh trong mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, theo phương pháp GMM sai phân hai bước vẫn còn tiềm ẩn nội sinh, Blundell & Bond (1998) đề xuất sử dụng GMM hệ thống được kế thừa từ GMM sai phân hai bước để cải thiện hơn kết quả hồi quy. Kết quả hồi quy tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp như sau:

**Bảng 4.5: Tác động quản trị công, cán cân tài khóa, tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế (trực tiếp)**

<b>GMM hệ thống (GMM in system)</b>			
<b>Các biến</b>	<b>Tổng thể</b>	<b>Trung bình cao</b>	<b>Trung bình thấp</b>
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPG <sub>i,t-1</sub> )	0,2706363*** (26,31)	0,1784889*** (11,06)	0,4319523*** (36,37)
Quản trị công (ICGOV <sub>it</sub> )	-1,002019*** (-5,92)	-0,421068*** (-4,23)	-0,146573*** (-3,25)
Tỷ giá danh nghĩa (NER <sub>it</sub> )	0,071708** (2,25)	0,1078349*** (4,02)	0,1466922*** (4,42)
Cán cân tài khóa (FB <sub>it</sub> )	0,0411868*** (3,71)	-0,0600214*** (-10,26)	-0,0408538*** (-8,59)
Lạm phát (INF <sub>it</sub> )	0,0793997*** (7,41)	0,0060574 (0,49)	-0,0166023*** (-2,71)
Lãi suất (RIR <sub>it</sub> )	-0,0734638*** (-6,08)	-0,0189311*** (-2,71)	-0,0462775*** (-5,13)
Cán cân vãng lai (CA <sub>it</sub> )	0,0691189*** (4,06)	0,1072225*** (10,38)	0,045521*** (4,91)
Độ mở thương mại (TROPEN)	-0,009877*** (-3,02)	0,0086167*** (2,97)	-0,0056273*** (-3,77)
Đầu tư nước ngoài ròng (NFDI)	0,1883511*** (8,15)	0,1865996*** (6,53)	0,1109428*** (8,28)
Hệ số chặn	3,785462*** (9,86)	0,8468885** (2,41)	1,678401*** (6,36)
Số quan sát	1177	432	359
Số quốc gia	87	43	39
Hansen test of overid (Prob>chi2)	(0,445)	(0,186)	(0,537)
AR(2) (Pr > z)	(0,297)	(0,104)	(0,654)

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, và \* lần lượt là các ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10% và số liệu trong ngoặc đơn là giá trị z.*

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp và tính toán trên phần mềm Stata.*

Kết quả ước lượng theo phương pháp GMM hệ thống có được từ bảng 4.5 cho thấy rằng mô hình không có tự tương quan bậc hai với kết quả chấp nhận giả thuyết  $H_0$  không có tự tương quan bậc hai trong mô hình bằng kiểm định AR của Arellano & Bond (1991), và mô hình có giá trị các biến công cụ thỏa hơn điều kiện ràng buộc từ kiểm định Hansen (1982) hay cho thấy rằng không có tương quan giữa các biến công cụ và sai số trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó các ước lượng có được đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, ngoại trừ biến lạm phát trong mẫu các quốc gia thu nhập trung bình cao nhưng kết quả tương tự với mẫu nghiên cứu tổng thể. Vì vậy, các kết quả ước lượng được đáp ứng các điều kiện về thống kê hay có độ tin cậy cao, do đó càng làm cải thiện tính vững của kết luận và tác giả có thể sử dụng kết quả ước lượng để đánh giá tác động của các biến nghiên cứu đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, cũng như nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

✓ *Tốc độ tăng trưởng kinh tế của kỳ trước*: Hệ số hồi quy của tốc độ tăng trưởng kinh tế kỳ trước có giá trị dương và tương đồng với kết nghiên cứu của d'Agostino & cộng sự (2016), Hadj Fraj & cộng sự (2018). Kết quả này cho thấy rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu trong kỳ hiện tại thường bị ảnh hưởng bởi kỳ trước đó và có tác động làm tốc độ tăng trưởng kỳ sau tăng thêm. Mức độ tác động này lần lượt là 0,270, 0,178 và 0,431 trên các mẫu nghiên cứu tổng thể, nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp, trong đó tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thường chịu tác động bởi kỳ trước đó lớn hơn các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

✓ *Tỷ giá danh nghĩa*: Có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% trong mẫu nghiên cứu tổng thể và 1% trong mẫu thuộc nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp. Kết quả cho thấy tỷ giá có tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, kể cả trong hai mẫu phụ của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp, phù hợp với kết quả nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển của Enejoh & cộng sự (2017), Alagidede & cộng sự (2017), Rapetti & cộng sự (2012), và Das & cộng sự (2020). Đóng góp của tỷ giá danh nghĩa đến tốc độ tăng trưởng kinh tế quan trọng tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp và cao nhất trong ba 3 mẫu nghiên cứu, cụ thể 0,146 so với 0,107



của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và gấp đôi 0,071 của mẫu tổng thể.

Khi xem xét đến các biến công cụ của chính sách tiền tệ trong nhóm biến kiểm soát: Lạm phát có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Thụy Tiên Ho & cộng sự (2021), nhưng lạm phát có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trên mẫu nghiên cứu là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, kết quả tương tự như nghiên cứu của Thụy Tiên Ho & cộng sự (2021), Hadj Fraj & cộng sự (2018). Ngược lại, lãi suất có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trên cả ba mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển, nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp, kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018, 2020), Alagidede & cộng sự (2017).

✓ *Cán cân tài khóa*: có tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế hay thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Benos (2009), Ocran (2011), và Hussain & cộng sự (2017). Tuy nhiên khi xem xét kết quả trên hai mẫu nghiên cứu là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp, cán cân tài khóa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu với kết quả lần lượt là -0,0600 và -0,0408, kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả của Adegioriola (2018), Aero & cộng sự (2018), Le Thanh Tung (2018), và M'amanja & cộng sự (2005).

Ngoài các biến nghiên cứu chính là tỷ giá và cán cân tài khóa, các biến kiểm soát như: cán cân vãng lai và đầu tư nước ngoài ròng hầu hết tất cả đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và giá trị của các hệ số này càng lớn hơn nếu xem xét trên nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao so với nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp và mẫu tổng thể bao gồm cả hai nhóm quốc gia này. Tuy nhiên tác động của độ mở thương mại lại tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, nhưng tích cực tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao. Kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết kinh tế của Keynes (1936), cũng như mô hình IS-LM mở rộng của Mundell

(1963) và Fleming (1962) phân tích về tác động của dòng vốn đầu tư ròng đến cán cân vãng lai và tăng trưởng kinh tế, hay với nghiên cứu của Romelli & cộng sự (2018) về độ mở thương mại và dòng vốn đầu tư ròng nước ngoài.

✓ *Chất lượng quản trị công*: Kết quả lại cho thấy rằng chất lượng quản trị công lại tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và trong hai mẫu nghiên cứu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và kết quả này cũng giống với nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) khi chưa xem xét đến tác động tương tác với biến cơ chế tỷ giá trong nghiên cứu của ông. Điều này trái ngược với kỳ vọng của mục tiêu nghiên cứu, cũng như các lý thuyết về quản trị công của Kaufmann & cộng sự (2011), North (1990, 1991), và nhiều nghiên cứu khác liên quan đến chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Chính vì những điều này, càng cho thấy cần phải nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa chất lượng quản trị công và các nhân tố vĩ mô khác tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế như thế nào, cụ thể trong nghiên cứu này của tác giả sẽ xem xét đưa thêm biến tương tác của chất lượng quản trị công với tỷ giá vào mô hình tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Vì chất lượng quản trị công riêng nó không ảnh hưởng hay tác động tiêu cực tốc độ tăng trưởng kinh tế, mà chỉ thúc đẩy các nhân tố vĩ mô thông qua tương tác với các nhân tố vĩ mô tại một quốc gia (Hadj Fraj & cộng sự, 2018; Baldacci & cộng sự, 2004).

#### **4.3.2.2. Kiểm định tính vững với biến thay thế là biến động tỷ giá**

Tác giả sử dụng biến đo lường biến động tỷ giá (exchange rate volatility) thay thế tỷ giá danh nghĩa (nominal exchange rate). Dữ liệu của biến đo lường biến động tỷ giá được tác giả tự tính toán dựa trên độ lệch của tỷ giá danh nghĩa so với giá trị trung bình của tỷ giá danh nghĩa của tất cả các quốc gia trong mẫu nghiên cứu trong giai đoạn từ 2002 đến 2020. Kết quả kiểm định cho thấy biến đo lường biến động tỷ giá cũng có ý nghĩa thống kê tại 1%, và kết quả ước lượng được cũng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế như biến tỷ giá danh nghĩa được sử dụng trong nghiên cứu của luận án hay nói cách khác biến động tỷ giá tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu

nhập trung bình thấp được kiểm soát ổn định và có tác động tích cực đến xuất khẩu, dòng vốn đầu tư (thông qua các biến cân cân vãng lai và đầu tư trực tiếp nước ngoài) và tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Hadj Fraj & cộng sự, 2018). Vì vậy kết quả nghiên cứu đạt được trong mô hình trực tiếp là đáng tin cậy và đảm bảo tính vững. Chi tiết kết quả kiểm định tại Phụ lục 5.

**Bảng 4.6: Tác động quản trị công, cán cân tài khóa, biến động tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế (trực tiếp)**

<b>GMM hệ thống (GMM in system)</b>			
<b>Các biến</b>	<b>Tổng thể</b>	<b>Trung bình cao</b>	<b>Trung bình thấp</b>
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPG <sub>i,t-1</sub> )	0,2767455*** (28,25)	0,1820846*** (11,18)	0,4347285*** (28,33)
Quản trị công (ICGOV <sub>it</sub> )	-1,089273*** (-7,35)	-0,3636123*** (-5,40)	-0,1630502*** (-2,71)
Biến động tỷ giá (NERVOL <sub>it</sub> )	0,0596485** (2,08)	0,1047304*** (4,35)	0,1270441*** (3,45)
Cán cân tài khóa (FB <sub>it</sub> )	0,0355631*** (4,68)	-0,0570265*** (-9,77)	-0,0407209*** (-5,73)
Lạm phát (INF <sub>it</sub> )	0,0530492*** (4,21)	0,0060221* (0,48)	-0,0163923*** (-2,64)
Lãi suất (RIR <sub>it</sub> )	-0,1182062*** (-27,00)	-0,0207393*** (-2,76)	-0,0487011*** (-5,53)
Cán cân vãng lai (CA <sub>it</sub> )	0,0731807*** (5,38)	0,1042041*** (9,46)	0,0505649*** (4,52)
Độ mở thương mại (TROPEN)	-0,0115245*** (-3,25)	0,0093213*** (3,17)	-0,0053375*** (-3,65)
Đầu tư nước ngoài ròng (NFDI)	0,1875944*** (6,19)	0,1729552*** (6,45)	0,1232804*** (6,76)
Hệ số chặn	4,537169*** (14,11)	1,248113*** (4,18)	2,235441*** (10,52)
Số quan sát	1146	421	347
Số quốc gia	85	42	38
Hansen test of overid (Prob>chi2)	(0,374)	(0,212)	(0,487)
AR(2) (Pr > z)	(0,156)	(0,054)	(0,784)

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, và \* lần lượt là các ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10% và số liệu trong ngoặc đơn là giá trị z.*

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp và tự tính toán.*

### 4.3.2.3. Thảo luận

Kể từ sau khủng hoảng tài chính trên thế giới năm 2008, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quan tâm đến chính sách tài khóa mở rộng nhằm kích thích kinh tế quốc gia cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Công cụ tài khóa được các quốc gia quan tâm và sử dụng nhiều nhất là chi đầu tư của chính phủ, nhất là tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp. Hơn nữa, trong những năm gần đây có nhiều nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy rằng, chất lượng quản trị công đóng vai trò quan trọng quyết định đến hiệu quả của chi tiêu chính phủ, cũng như chính sách tiền tệ thông qua lãi suất, tỷ giá nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy xuất khẩu góp phần vào tăng trưởng kinh tế (Alagidede & cộng sự, 2017).

Trong nghiên cứu này của tác giả trên mẫu tổng thể 93 quốc gia đang phát triển được phân loại theo nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao là 48 quốc gia và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp là 45 quốc gia về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và chất lượng quản trị công đến tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp GMM hệ thống. Từ các kết quả ước lượng được trước đó đã phân nào đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu đặt ra:

✓ Quản trị công tổng hợp tại các quốc gia đang phát triển có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, điều này cũng được chứng minh qua kết quả nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) cũng như kết quả ước lượng mà nghiên cứu đã trình bày trước đó của tác giả. Nguyên nhân chất lượng quản trị công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế là do chất lượng quản trị công ở các quốc gia đang phát triển còn chưa tốt và được đánh giá ở mức thấp trong thang đo từ mức thấp nhất trong khoảng âm 2,5 đến mức cao nhất trong khoảng dương 2,5 là chất lượng quản trị công tốt nhất. Trong khi đó chất lượng quản trị công trong nghiên cứu được tổng hợp từ sáu biến quản trị công thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011), vì vậy tác giả cho rằng cần thiết phải đánh giá từng biến thành phần để xác định rõ nguyên nhân từ thành phần nào của quản trị công làm cho chất lượng quản trị công tổng hợp tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, để từ đó có thể đưa ra các hàm ý chính sách cụ thể và chính xác hơn theo từng nhóm các quốc gia có thu nhập trung

binh cao và thu nhập trung bình thấp. Cụ thể khi xem xét tác động riêng biệt của từng thành phần quản trị công (phụ lục 6a, b, c) với kết quả tóm tắt như sau:

**Bảng 4.7: Kết quả tác động của các biến quản trị công thành phần**

	Tổng thể	Trung bình cao	Trung bình thấp.
Tiếng nói và giải trình (VA)	0,930***	-0,610***	-0,413***
Ổn định chính trị (PS)	0,227	-0,491***	-0,591***
Hiệu quả chính phủ (GE)	-1,1567***	-0,930***	0,101
Chất lượng luật lệ (RQ)	-0,212	-0,583***	-0,078
Nhà nước pháp quyền (RL)	-1,689***	-1,689***	-0,243***
Kiểm soát tham nhũng (CC)	1,001**	-0,431***	-0,305

**Giải trình kết quả:** Tác giả sử dụng cùng câu lệnh GMM hệ thống để ước lượng kết quả nghiên cứu trên bảng 4.5 và thay thế biến quản trị công tổng hợp bằng các 6 biến thành phần riêng biệt của Kaufmann & cộng sự (2011) để đánh giá đâu là nguyên nhân làm cho chất lượng quản công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Kết quả cho thấy rằng nhà nước pháp quyền và hiệu quả chính phủ là nguyên nhân làm cho chất lượng quản trị công của các quốc gia đang phát triển có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế lần lượt là -1,69 và -1,156, tương tự với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao với tác động của biến nhà nước pháp quyền đến tăng trưởng kinh tế là -1,689, hiệu quả chính phủ là -0,93, tiếng nói và giải trình là -0,610, chất lượng luật lệ là -0,583, ổn định chính trị là -0,491, và kiểm soát tham nhũng là -0,431. Tuy nhiên, đối với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thì tác động tiêu cực của ổn định chính trị đến tăng trưởng kinh tế là mạnh nhất -0,591, lần lượt sau đó là tiếng nói và giải trình -0,413, kiểm soát tham nhũng là -0,305, và nhà nước pháp quyền là -0,243. Từ những kết quả đó, tác giả có thể đi đến kết luận tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao thì nhà nước pháp quyền, hiệu quả chính phủ, và tiếng nói và giải trình là nguyên nhân làm cho chất lượng quản trị công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, còn tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thì ổn định chính trị, tiếng nói và giải trình, và kiểm soát tham nhũng là những nguyên nhân làm cho chất lượng quản trị công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả này cũng phù hợp với tình hình thực trạng của chất lượng quản trị công tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp,

chất lượng quản trị công duy trì ở mức trung bình trên dưới 0 trong ngưỡng từ thấp nhất là khoảng âm 2,5 hoặc thấp hơn đến dương 2,5 hoặc cao hơn, và biến động cũng cho thấy chất lượng quản trị công không có tác động đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2002 đến năm 2020.

✓ Cán cân tài khóa tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Điều này cũng cho thấy rằng, chính sách tài khóa tại các quốc gia đang phát triển chưa thực sự kích thích được tăng trưởng kinh tế giai đoạn nghiên cứu. Kết quả này cũng giống như nghiên cứu của Montes & cộng sự (2016) tại các quốc gia đang phát triển chưa áp dụng kỷ luật tài khóa cho nên hiệu quả của chính sách tài khóa lên tăng trưởng kinh tế chưa tốt và nghiên cứu của Thuy Tien Ho & cộng sự (2021) và Nguyễn Văn Bôn & cộng sự (2020) cho rằng tại các quốc gia đang phát triển thường chi tiêu chính phủ chưa hiệu quả, mà nguyên nhân là chất lượng quản trị công còn thấp, cụ thể là nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, và tiếng nói và giải trình còn thấp, vì vậy làm chi tiêu chính phủ không hiệu quả, không tạo ra việc làm tăng thêm và ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

**Bảng 4.8: Kết quả tác động của thu ngân sách và chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế.**

	Tổng thể	Trung bình cao	Trung bình thấp.
Cán cân tài khóa	0,041***	-0,060***	-0,040***
Thu ngân sách	-0,055***	-0,032***	-0,094***
Chi tiêu chính phủ	0,033***	0,123***	0,026***

**Giải trình kết quả:** Tác giả sử dụng biến thu ngân sách và biến chi tiêu chính phủ, là hai biến được sử dụng để thay thế cho biến cán cân tài khóa trong mô hình nghiên cứu để xác định đâu là nguyên nhân làm cho chính sách tài khóa của các quốc gia có thu nhập trung bình cao và trung bình thấp tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020.

Từ kết quả ước lượng riêng biệt của thu ngân sách và chi tiêu chính phủ tác động đến tăng trưởng kinh tế thì thu ngân sách là nguyên nhân tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó chi tiêu chính phủ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại hầu hết các quốc gia đang phát triển. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm của M'amanja & cộng sự (2005), Benos (2009). Kết quả

nghiên cứu thực nghiệm này cũng phù hợp với thực trạng tình hình biến động của chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển và hai nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp. Trong giai đoạn từ năm 2002 đến 2020, tình hình cán cân tài khóa luôn luôn trong tình trạng thâm hụt do tỷ trọng chi tiêu chính phủ lớn hơn thu ngân sách và chi tiêu chính phủ tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao là 0,123 hiệu quả hơn so với nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp là 0,026, có nghĩa hiệu quả chi tiêu chính phủ tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao có tác động mạnh đến và tích cực đến tăng trưởng kinh tế hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

✓ Cuối cùng, tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại hầu hết các quốc gia đang phát triển bao gồm trên tổng thể và hai mẫu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Bởi vì hầu hết các quốc gia đang phát triển còn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu để phát triển kinh tế là chính (Begg & cộng sự, 2014; Mankiw, 2021).

Hơn nữa, khi so sánh mức độ tác động của tỷ giá trên hai mẫu nghiên cứu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tỷ giá có tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp cao hơn so với nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp còn phụ thuộc nhiều vào tỷ giá. Kết quả này cũng tương tự với tác động của biến động tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.

**Bảng 4.9: Kết quả tác động của biến động tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.**

	Tổng thể	Trung bình cao	Trung bình thấp.
Tỷ giá danh nghĩa	0,071***	0,107***	0,146***
Biến động tỷ giá	0,059**	0,104***	0,127***

**Giải trình kết quả:** Tác giả sử dụng biến đo lường biến động tỷ giá thay thế cho biến tỷ giá danh nghĩa trong mô hình của các mẫu nghiên cứu để ước lượng kết quả tác động của biến tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.

Kết quả cho thấy, biến động tỷ giá tại các quốc gia đang phát triển và hai nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và trung bình thấp đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng mức độ tác động thấp hơn. Kết quả này cũng phù hợp với thực trạng tỷ giá của các quốc gia đang phát triển (mẫu tổng thể) và hai mẫu phụ

là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp trên đồ thị 4.1, 4.2, và 4.3 cho thấy tỷ giá hầu như được kiểm soát và duy trì ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2002 đến 2020.

Ngoài ra, đối với nhóm biến kiểm soát trong chính sách tiền tệ là lãi suất có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020, vì đây cũng là giai đoạn các quốc gia trải qua khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và khủng hoảng nợ công năm 2015. Đối với các biến kiểm soát là đầu tư nước ngoài ròng và cán cân vãng lai cho thấy có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, kết quả này phù hợp với tình hình thực tế tại các quốc gia đang phát triển phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài và lý thuyết kinh tế của Keynes (1936) và mô hình IS-LM mở rộng của Mundell (1963) và Fleming (1962) (Mishkin & cộng sự, 2011; Begg & cộng sự, 2014) và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Alagidede & cộng sự (2017), Hadj Fraj & cộng sự (2018).

### **4.3.3. Kết quả nghiên cứu về tác động tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá, và tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế**

#### **4.3.3.1. Kiểm định tác động nhân quả của chất lượng quản trị công, tỷ giá và chính sách tài khóa**

Trong những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu xem xét đến tác động của chất lượng quản trị công thông qua các biến quản trị công thành phần như trong nghiên cứu của Aghion & cộng sự (2016) về tương tác với các công cụ tài khóa là thu thuế và kiểm soát tham nhũng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế hay nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) về tác động của biến tương tác quản trị công tổng hợp và cơ chế tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ điều có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế dưới tác động của chính phủ thông qua các công cụ tài khóa và tỷ giá, điều này đã được lý giải trong lý thuyết kinh tế của Keynes (1936) hay trong mô hình IS-LM mở rộng của Mundell (1963) Fleming (1962) và đã được Baldacci & cộng sự (2004) thực hiện chủ yếu qua biến tương tác của thâm hụt tài khóa và các biến thành phần của quản trị công đồng thời với tỷ giá, lạm phát tác động đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình thực nghiệm của mình. Trong nghiên cứu này của tác giả, kế thừa từ nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018), tác giả sử dụng biến quản trị công tổng hợp từ sáu biến quản trị



công thành phần của Kaufmann & cộng sự (2011) mà tác giả tự tính toán để tương tác với biến tỷ giá trong chính sách tiền tệ, thay vì cơ chế tỷ giá như trong nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) cùng với tác động trực tiếp của chính sách tài khóa (đại diện là cán cân tài khóa - có thể thặng dư hoặc thâm hụt) đến tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) chưa đánh giá mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai biến này để xác định chiều tác động của chất lượng quản trị công tổng hợp và tỷ giá trong biến tương tác trước khi ước lượng kết quả thực nghiệm của biến tương tác. Vì vậy trong nghiên cứu này, tác giả sẽ kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger của biến tương tác chất lượng quản trị công tổng hợp và tỷ giá tác động đến tăng trưởng kinh tế, cũng như kiểm định mối quan hệ tác động tương tác của chất lượng quản trị công và chính sách tài khóa tác động đến tăng trưởng kinh tế mẫu nghiên cứu tổng thể là các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia) và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia) và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia)

### ***Kiểm định độ trễ tối ưu***

**Bảng 4.10: Kết quả thống kê J**

Các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia)						
Lag	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	0,9999977	37,50391	0,0860393	-147,017	-16,49609	-66,2801
2	0,9999975	24,92204	0,1270786	-98,09191	-11,07796	-44,26729
3	0,9999979	9,928901	0,3562717	-51,57808	-8,071099	-24,66577
4	0,9999964					
Các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia)						
Lag	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	0,999997	33,29218	0,187598	-134,6638	-20,70782	-65,41252
2	0,999997	16,27362	0,573458	-95,697	-19,72638	-49,52951
3	0,9999976	11,09763	0,2690761	-44,88768	-6,902368	-21,80393
4	0,9999948					
Các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia)						
Lag	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	0,9999956	29,34843	0,3442095	-134,1214	-24,65157	-67,89433
2	0,9999951	21,03553	0,2776246	-87,94438	-14,96447	-43,79298
3	0,9999959	7,264605	0,6095914	-47,22535	-10,7354	-25,14965
4	0,9999933					

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp và tính toán dựa trên phần mềm Stata.*

Từ kết quả kiểm định trên bảng 4.10 cho kết quả tương ứng với bốn độ trễ đầu tiên của ba biến là chất lượng quản trị công, tỷ giá, và chính sách tài khóa. Dựa trên tiêu chuẩn lựa chọn mô hình với độ trễ tối ưu của Andrews & Lu (2001) thì độ trễ tối ưu của mô hình VAR dạng bảng động này là tại bậc một, vì tại đó giá trị của MBIC, MAIC, và MQIC là nhỏ nhất và J pvalue của Hansen (1982) của bốn độ trễ đều lớn hơn mức ý nghĩa 5% cũng có nghĩa mô hình với độ trễ một là phù hợp.

### ***Kiểm định nhân quả Granger***

**Bảng 4.11: Kết quả kiểm định nhân quả Granger**

<b>Các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia)</b>				
<b>Số thứ tự</b>	<b>Giả thuyết (H<sub>0</sub>)</b>	<b>Giá trị thống kê</b>	<b>P-Value</b>	<b>Kết quả (với mức ý nghĩa 5%)</b>
1	Chất lượng quản trị công không có tác động nhân quả với tỷ giá	3,36	0,001	Bác bỏ H <sub>0</sub>
2	Chất lượng quản trị công không có tác động nhân quả với chính sách tài khóa	-2,15	0,031	Bác bỏ H <sub>0</sub>
3	Tỷ giá không có tác động nhân quả với chính sách tài khóa	2,87	0,004	Bác bỏ H <sub>0</sub>
4	Tỷ giá không có tác động nhân quả với chất lượng quản trị công	-0,36	0,719	Chấp nhận H <sub>0</sub>
5	Chính sách tài khóa không có tác động nhân quả với chất lượng quản trị công	0,35	0,727	Chấp nhận H <sub>0</sub>
6	Chính sách tài khóa không có tác động nhân quả với tỷ giá.	-0,58	0,564	Chấp nhận H <sub>0</sub>
<b>Các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia)</b>				
<b>Số thứ tự</b>	<b>Giả thuyết (H<sub>0</sub>)</b>	<b>Giá trị thống kê</b>	<b>P-Value</b>	<b>Kết quả (với mức ý nghĩa 5%)</b>
1	Chất lượng quản trị công không có tác động nhân quả với tỷ giá	2,69	0,007	Bác bỏ H <sub>0</sub>
2	Chất lượng quản trị công không có tác động nhân quả với chính sách tài khóa	-0,48	0,634	Chấp nhận H <sub>0</sub>
3	Tỷ giá không có tác động nhân quả với chính sách tài khóa	1,40	0,162	Chấp nhận H <sub>0</sub>
4	Tỷ giá không có tác động nhân quả với chất lượng quản trị công	-0,43	0,667	Chấp nhận H <sub>0</sub>
5	Chính sách tài khóa không có tác động nhân quả với chất lượng quản trị công	0,32	0,747	Chấp nhận H <sub>0</sub>
6	Chính sách tài khóa không có tác động nhân quả với tỷ giá	0,24	0,814	Chấp nhận H <sub>0</sub>

động nhân quả với tỷ giá.				
Các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia)				
Số thứ tự	Giả thuyết (H <sub>0</sub> )	Giá trị thống kê	P-Value	Kết quả (với mức ý nghĩa 5%)
1	Chất lượng quản trị công không có tác động nhân quả với tỷ giá	2,90	0,004	Bác bỏ H <sub>0</sub>
2	Chất lượng quản trị công không có tác động nhân quả với chính sách tài khóa	-2,95	0,003	Bác bỏ H <sub>0</sub>
3	Tỷ giá không có tác động nhân quả với chính sách tài khóa	3,33	0,001	Bác bỏ H <sub>0</sub>
4	Tỷ giá không có tác động nhân quả với chất lượng quản trị công	-0,76	0,446	Chấp nhận H <sub>0</sub>
5	Chính sách tài khóa không có tác động nhân quả với chất lượng quản trị công	0,97	0,332	Chấp nhận H <sub>0</sub>
6	Chính sách tài khóa không có tác động nhân quả với tỷ giá.	-0,40	0,691	Chấp nhận H <sub>0</sub>

*Nguồn: tác giả thu thập, tổng hợp và tính toán dựa trên phần mềm Stata.*

Từ kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger có được trên bảng 4.11 cho thấy, chất lượng quản trị công có tác động nhân quả Granger với tỷ giá với mức ý nghĩa là 1% và tỷ giá không có tác động nhân quả Granger với chất lượng quản trị công tại cả ba mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển và hai nhóm phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Chính sách tài khóa không có tác động nhân quả Granger với tỷ giá và quản trị công tại cả ba mẫu nghiên cứu, nhưng chất lượng quản trị công có tác động nhân quả Granger với chính sách tài khóa với mức ý nghĩa 5% tại hai mẫu là các quốc gia đang phát triển và mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp nhưng không có tác động tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Tương tự, tỷ giá có tác động nhân quả Granger với chính sách tài khóa tại mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp nhưng không tác động tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao.

Tuy nhiên do phạm vi nghiên cứu của luận án là tác động tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế hay nghiên cứu chất lượng quản trị công cải thiện có làm tăng thêm mức độ tác động của tỷ giá đến tăng trưởng

kinh tế hay không. Kết quả kiểm định Granger cho thấy điều đó có xảy ra tại các quốc gia đang phát triển và cả hai nhóm phụ là các quốc gia có thu nhập trung bình cao và các quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020.

### ***Kiểm định tính ổn định***

**Bảng 4.12: Kết quả kiểm định tính ổn định của mô hình với độ trễ tối ưu là một**

Các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia)		
<b>Eigenvalue (giá trị riêng)</b>		<b>Modulus</b>
<b>Real</b>	<b>Imaginary</b>	
0,9594771	0,204029	0,959694
0,9594771	-0,204029	0,959694
0,6714557	0	0,6714557
Các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia)		
<b>Eigenvalue (giá trị riêng)</b>		<b>Modulus</b>
<b>Real</b>	<b>Imaginary</b>	
1,045525	-0,0231591	1,045781
1,045525	0,0231591	1,045781
0,6849999	0	0,6849999
Các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia)		
<b>Eigenvalue (giá trị riêng)</b>		<b>Modulus</b>
<b>Real</b>	<b>Imaginary</b>	
0,9661505	0	0,9661505
0,782808	0	0,782808
0,6701564	0	0,6701564

*Nguồn: tác giả thu thập, tổng hợp và tính toán trên phần mềm Stata.*

Nghiệm của mô hình VAR dạng bảng động với độ trễ tối ưu là một với giá trị modul nhỏ hơn 1 tại mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, điều này cũng có nghĩa các điểm này đều nằm trong vòng tròn đơn vị của kiểm định tính ổn định của mô hình và mô hình với độ trễ một là mô hình tối ưu nhất với kết quả kiểm định là ổn định và chất lượng quản trị công có tác động ổn định đến tỷ giá. Tuy nhiên, tại mẫu nghiên cứu là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao có modul lớn hơn 1, điều này cũng có nghĩa mặc dù kết quả tác động nhân quả Granger cho thấy chất lượng quản trị công có tác động đến tỷ giá nhưng tác động này là không ổn định hay khi tương tác chất

lượng quản trị công với tỷ giá kết quả ước lượng được có thể sẽ không có ý nghĩa thống kê xảy ra.

**Kết luận:** Từ kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger của ba biến chất lượng quản trị công, tỷ giá, và chính sách tài khóa cho thấy rằng chất lượng quản trị công có tác động nhân quả Granger với tỷ giá và chính sách tài khóa, và tỷ giá có tác động nhân quả Granger với chính sách tài khóa tại mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, nhưng tác động này không ổn định tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao với kết quả kiểm định tính ổn định của nghiệm đơn vị là modul lớn hơn 1. Tuy nhiên, do mục tiêu nghiên cứu của luận án là tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế và kết quả này cho thấy rằng biến tương tác chất lượng quản trị công và tỷ giá có thể sử dụng trong mô hình tương tác.

#### **4.3.3.2. Kết quả nghiên cứu về tác động tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá, và tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế**

Đầu tiên, tác giả đưa thêm một biến tương tác của chất lượng quản trị công với biến tỷ giá danh nghĩa song phương là biến ICGOV\*NER như là một biến ngoại sinh để kiểm định ý nghĩa thống kê về tác động của tỷ giá, cũng như xem xét đến tác động của chất lượng quản trị công ảnh hưởng đến tỷ giá và tác động đến tăng trưởng kinh tế như thế nào. Bên cạnh đó, tác giả cũng xem xét khi thêm biến tương tác này vào mô hình sẽ có tác động làm thay đổi cán cân tài khóa như thế nào trong mẫu nghiên cứu tổng thể, và hai mẫu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp.

**Bảng 4.13: Tác động tương tác của quản trị công với tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế**

<b>GMM hệ thống (GMM in system)</b>			
<b>Các biến</b>	<b>Tổng thể</b>	<b>Trung bình cao</b>	<b>Trung bình thấp</b>
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPG <sub>i,t-1</sub> )	0,2674032*** (35,10)	0,1547433*** (7,87)	0,5014079*** (27,41)
Tương tác (ICGOV*NER)	0,2330784*** (4,64)	0,109508 (1,47)	0,0430843** (2,05)
Quản trị công (ICGOV <sub>it</sub> )	-1,603697*** (-9,39)	-0,631797** (-2,11)	-0,4878518*** (-4,50)
Tỷ giá danh nghĩa (NER <sub>it</sub> )	0,07864** (2,11)	0,1252573** (2,21)	0,1112534*** (3,25)
Cán cân tài khóa (FB <sub>it</sub> )	0,0347485*** (4,29)	0,0676791** (2,23)	-0,0291229*** (-6,51)
Lạm phát (INF <sub>it</sub> )	0,0955939*** (12,52)	-0,466199*** (-2,66)	-0,0408281*** (-5,02)
Lãi suất (RIR <sub>it</sub> )	-0,0932443*** (-21,75)	-0,0806589*** (-3,56)	-0,0824172*** (-8,63)
Cán cân vãng lai (CA <sub>it</sub> )	0,0669211*** (6,90)	0,1227514*** (6,55)	0,0076534 (1,51)
Độ mở thương mại (TROPEN)	-0,0127913*** (-4,20)	0,0115912** (2,34)	-0,0087614*** (-3,82)
Đầu tư nước ngoài ròng (NFDI)	0,1745248*** (12,05)	0,2904153*** (4,47)	0,1020905*** (7,58)
Hệ số chặn	4,050429*** (12,05)	2,145705*** (3,17)	2,117239*** (7,36)
Số quan sát	1.177	293	325
Số quốc gia	87	42	38
Hansen test of overid (Prob>chi2)	(0,394)	(0,094)	(0,575)
AR(2) (Pr > z)	(0,259)	(0,176)	(0,575)

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, và \* lần lượt là các ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10% và số liệu trong ngoặc đơn là giá trị z.*

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp và tự tính toán.*

Kết quả hồi quy thu được theo phương pháp GMM hệ thống đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, mặc dù có biến tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá trong mẫu nghiên cứu là các quốc gia có thu nhập trung bình cao, kết quả này phù hợp với kết quả kiểm định PVAR về tính ổn định của kết quả tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá là không ổn định với nghiệm modul lớn hơn 1, tính không ổn định về ý nghĩa thống kê của biến tương tác này cũng tương đồng với kết quả ước lượng của Hadj Fraj & cộng sự (2018) với mẫu các quốc gia đang phát triển là các quốc gia mới nổi (emerging countries) và biến cán cân vãng lai trong mẫu nghiên cứu là các quốc gia có thu nhập trung bình thấp không có ý nghĩa thống

kê nhưng đây là biến kiểm soát, không phải là biến nghiên cứu chính nên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả nghiên cứu. Tuy nhiên, các kết quả ước lượng của hai biến này đều tương đồng với kết quả trong mẫu nghiên cứu còn lại về chiều hướng tác động (tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế), phù hợp với lý thuyết kinh tế của North (1990) và kết quả nghiên cứu thực nghiệm trước đó của Hadj Fraj & cộng sự (2018). Vì vậy, tác giả có thể kết luận kết quả hồi quy có được trong bảng 4.13 bằng phương pháp GMM hệ thống đáng tin cậy và đảm bảo được tính vững, và các hệ số hồi quy đó cụ thể như sau:

✓ *Tốc độ tăng trưởng kinh tế của kỳ trước*: hệ số hồi quy của biến này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, kết quả ước lượng được cho thấy tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trên cả ba mẫu nghiên cứu, cụ thể 0,267 trên mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển, 0,154 trên mẫu nghiên cứu là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, và 0,501 trên mẫu nghiên cứu là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Kết quả nghiên cứu đạt được này tương đồng với nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018, 2020) và Alagidede & cộng sự (2017).

✓ *Biến tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá*: hệ số hồi quy của biến tương tác có tác động thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển trong cả ba mẫu nghiên cứu lần lượt là 0,233, 0,109, và 0,043 tương ứng với mẫu nghiên cứu tổng thể, nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018), khi mà ông cho rằng chất lượng quản trị công khi tương tác với cơ chế tỷ giá sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

✓ *Tỷ giá danh nghĩa*: kết quả ước lượng của các hệ số hồi quy đều cho kết quả tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Lần lượt tại các mẫu tổng thể, và hai mẫu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp là 0,078, 0,125, và 0,111. Mức độ tác động của tỷ giá trong mô hình tương tác đều cải thiện hơn so với mô hình tác động trực tiếp trước đó là 0,071, 0,107 và ngoại trừ đối với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là 0,146. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Enejoh & cộng sự (2017), Alagidede & cộng sự (2017), Rapetti & cộng sự (2012), và Das & cộng sự (2020).

✓ *Cán cân tài khóa*: kết quả hồi quy của cán cân tài khóa tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (mẫu tổng thể) và mẫu nghiên cứu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao lần lượt là 0,034 và 0,067, nhưng tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp với kết quả ước lượng được là -0,029. Kết quả nghiên cứu này có sự khác biệt tại mẫu nghiên cứu là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, cụ thể trong mô hình tác động trực tiếp cán cân tài khóa tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế là -0,060 nhưng trong mô hình tương tác hệ số này là tích cực 0,067. Hơn nữa tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, mức độ tiêu cực cũng được cải thiện hơn từ -0,040 còn -0,029 trong mô hình tương tác. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Montes & cộng sự (2018) vì ông cho rằng tại các quốc gia đang phát triển có mức độ kiểm soát tham nhũng thấp cho nên chi tiêu công tại các quốc gia này cao dẫn đến thâm hụt ngân sách, hay như trong nghiên cứu khác của Montes & cộng sự (2016) về kỷ luật tài khóa và tăng trưởng kinh tế cũng cho thấy rằng tại các quốc gia đang phát triển chưa xem xét đến kỷ luật tài khóa, vì vậy cán cân tài khóa tại các quốc gia này luôn thâm hụt và tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Ngoài những tác động trên biến nghiên cứu là biến tương tác của quản trị công và tỷ giá, và biến cán cân tài khóa, các biến trong nhóm biến kiểm soát hầu như không thay đổi về dấu và biến động rất ít và có chiều hướng tốt hơn trong mô hình tương tác so với mô hình nghiên cứu tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế được ước lượng trên cùng phương pháp GMM hệ thống. Từ những kết quả có được trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm tác động gián tiếp của chất lượng quản trị công thông qua biến tương tác giữa chất lượng quản trị công và tỷ giá. Trên thực tế, chất lượng quản trị công có tác động làm thay đổi tỷ giá và cán cân tài khóa ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

✓ Nếu chất lượng quản trị công tại các quốc gia trong mẫu nghiên cứu được cải thiện 1 đơn vị sẽ làm tăng thêm độ co giãn của tỷ giá tại các quốc gia đó và thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đó lên 0,311 (0,078 + 0,233) từ 0,078 (trong mẫu tổng thể), 0,234 từ 0,125 (trong nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao), và 0,154 từ 0,111 (nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp). Hay nói cách khác, chất lượng quản trị công tốt có tác động cải thiện tỷ giá và thúc đẩy tăng



trường kinh tế tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp. Kết quả nghiên cứu này càng cho thấy, chất lượng quản trị công không chỉ hiệu quả khi tương tác với chính sách tài khóa như các nghiên cứu của Aghion & cộng sự (2016), d'Agostino & cộng sự (2016), Baldacci & cộng sự (2004) mà cũng hiệu quả khi tương tác với cơ chế tỷ giá trong nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018, 2020) và cũng hiệu quả khi tương tác với tỷ giá danh nghĩa như trong nghiên cứu của tác giả.

Những kết quả này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của tác giả đặt ra, chất lượng quản trị công có tác động đến cán cân tài khóa khi xem xét trong cùng mô hình và khi tương tác với tỷ giá có tác động càng tích cực đến tỷ giá và tăng thêm mức độ tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, mà cụ thể trong nghiên cứu này là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, nếu chất lượng quản trị công tại các quốc gia này được cải thiện tốt hơn sẽ tác động làm tăng mức độ tác động tích cực của tỷ giá và cải thiện cán cân tài khóa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

✓ Đối nhóm biến kiểm soát, hầu hết kết quả đều cho không đổi so với mô hình tác động trực tiếp trước đó, cụ thể lãi suất cũng tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, cán cân vãng lai và đầu tư trực tiếp nước ngoài đều tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại cả ba mẫu nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển, hai nhóm phụ là nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, tương tự với độ mở thương mại. Tuy nhiên, lạm phát tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao có cải thiện hơn so với mô hình tác động trực tiếp từ tiêu cực chuyển qua tích cực đến tăng trưởng kinh tế, kết quả này cho thấy chất lượng quản trị công tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao tốt hơn so với nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, vì vậy khi tương tác có tác động cải thiện hơn về lạm phát, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Thuy Tien Ho & cộng sự (2021).

#### ***4.3.3.3. Kiểm định tính vững với biến thay thế là biến động tỷ giá***

Tác giả sử dụng biến đo lường biến động tỷ giá (exchange rate volatility) thay thế tỷ giá danh nghĩa (nominal exchange rate) để tương tác với chất lượng quản trị công trong mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định cho thấy biến động tỷ giá cũng

có ý nghĩa thống kê tại 1% và kết quả ước lượng được cũng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế giống như kết quả biến tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá danh nghĩa được sử dụng trong nghiên cứu của luận án. Kết quả này càng củng cố cho kết quả kiểm định tính vững tác động trực tiếp của biến động tỷ giá trong mô hình trước đó và phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Hadj Fraj & cộng sự (2018). Vì vậy có thể kết luận kết quả ước lượng được trong mô hình tương tác bảng 4.13 là đáng tin cậy và đảm bảo tính vững. Chi tiết kết quả kiểm định tại Phụ lục 5.

**Bảng 4.14: Tác động tương tác của quản trị công với biến động tỷ giá lên tăng trưởng kinh tế**

<b>GMM hệ thống (GMM in system)</b>			
<b>Các biến</b>	<b>Tổng thể</b>	<b>Trung bình cao</b>	<b>Trung bình thấp</b>
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPG <sub>i,t-1</sub> )	0,2804745*** (37,01)	0,1714722*** (8,05)	0,5127328*** (31,25)
Tương tác (ICGOV*NERVOL)	0,3764755*** (8,17)	0,0675121 (1,08)	0,0443658** (2,28)
Quản trị công (ICGOV <sub>it</sub> )	-0,6676548*** (-6,26)	-0,1914149 (-2,11)	-0,3505424*** (-4,35)
Biến động tỷ giá (NERVOL <sub>it</sub> )	0,1391887*** (5,99)	0,1133292** (2,06)	0,1105306*** (3,06)
Cán cân tài khóa (FB <sub>it</sub> )	0,0347192*** (7,72)	0,0558222*** (2,66)	-0,0286005*** (-10,43)
Lạm phát (INF <sub>it</sub> )	0,0867369*** (9,03)	-0,0441715** (-2,46)	-0,0419052*** (-4,70)
Lãi suất (RIR <sub>it</sub> )	-0,1151218*** (-29,89)	-0,0770331*** (-3,92)	-0,0833683*** (-8,88)
Cán cân vãng lai (CA <sub>it</sub> )	0,069199*** (7,12)	0,1128986*** (5,61)	0,0055574 (0,94)
Độ mở thương mại (TROPEN)	-0,0087124*** (-3,42)	0,0112363** (2,36)	-0,0080389*** (-3,24)
Đầu tư nước ngoài ròng (NFDI)	0,158679*** (9,90)	0,257101*** (4,54)	0,0842873*** (6,13)
Hệ số chặn	4,32756*** (21,06)	2,459599*** (4,01)	2,480608*** (9,57)
Số quan sát	1.146	286	314
Số quốc gia	85	41	37
Hansen test of overid (Prob>chi2)	(0,335)	(0,116)	(0,649)
AR(2) (Pr > z)	(0,158)	(0,086)	(0,651)

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, và \* lần lượt là các ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10% và số liệu trong ngoặc đơn là giá trị z.*

*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp và tự tính toán.*

#### 4.3.3.4. Xác định ngưỡng tác động của biến tương tác

Theo kết quả kiểm định tác động nhân quả Granger bằng phương pháp PVAR trên bảng 4.11 cho thấy tỷ giá không có tác động nhân quả Granger với chất lượng quản trị công, trong khi đó chất lượng quản trị công có tác động nhân quả Granger với tỷ giá với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Vì vậy, tác giả chỉ thực hiện xác định điểm ngưỡng tác động của chất lượng quản trị công đến tỷ giá qua biến truyền dẫn hay biến tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá.

**Bảng 4.15: Điểm ngưỡng tác động của chất lượng quản trị công đến biến tương tác quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.**

Hệ số hồi quy	Tỷ giá ( $\beta_2$ )	Tương tác của tỷ giá và chất lượng quản trị công ( $\beta_{10}$ )	Hệ số ngưỡng ( $-\frac{\beta_2}{\beta_{10}}$ )
Tổng thể	0,07864***	0,2330784***	-0,337***
Thu nhập trung bình cao	0,1252573**	0,109508	-1,143
Thu nhập trung bình thấp	0,1112534***	0,0430843***	-2,611***

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, và \* lần lượt là các ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%.*

*Nguồn: Tác giả thu thập và tự tính toán.*

Kết quả các ngưỡng tác động của biến động quản trị công được xác định dựa trên giá trị của hệ số hồi quy của tỷ giá và tương tác của tỷ giá với chất lượng quản trị công với mức ý nghĩa 5%. Biến động của tỷ giá chỉ tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chỉ khi chất lượng quản trị công được cải thiện và cao hơn tối thiểu từ ngưỡng -0,337 (trong thang đo từ khoảng -2,5 hoặc thấp hơn đến khoảng +2,5 hoặc cao hơn), điều này cũng có nghĩa nếu chất lượng quản trị công tại các quốc gia đang phát triển cao hơn -0,337 thì chất lượng quản trị công có tác động tốt đến các chính sách vĩ mô và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế tích cực hơn mà cụ thể trong nghiên cứu này là tỷ giá, còn nếu chất lượng quản trị công thấp hơn ngưỡng -0,337 thì tỷ giá có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Tương tự đối với hai mẫu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao nếu chất lượng quản trị công được cải thiện tốt hơn tối thiểu từ -1,143 và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp nếu chất lượng quản trị công được cải thiện tốt hơn tối thiểu từ -2,61, chất lượng quản trị công tại các nhóm quốc gia này sẽ có tác động cải thiện tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tốt hơn.

#### 4.3.3.5. Thảo luận

Trong những năm gần đây có nhiều nghiên cứu về vai trò của tỷ giá hay chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế và kết quả đều cho thấy rằng chất lượng quản trị công có tác động tích cực lên tỷ giá và tăng trưởng kinh tế và kết quả này càng hữu hiệu tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp những nơi mà tình hình chính trị và thể chế vẫn chưa thực sự minh bạch và ổn định.

Trong nghiên cứu này của tác giả trên mẫu tổng thể 93 quốc gia đang phát triển được phân thành hai mẫu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao là 48 quốc gia và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp là 45 quốc gia về tác động gián tiếp thông qua tương tác của chất lượng quản trị công với tỷ giá và tác động của cán cân tài khóa đến tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp GMM hệ thống. Kết quả nghiên cứu đạt được trong mô hình tương tác cho thấy phù hợp với lý thuyết kinh tế Tân cổ điển và Keynes (neo-Keynesian) về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế trong môi trường cơ chế tỷ giá khác nhau tại các quốc gia đang phát triển tại Trung và Đông Âu (Petrovic & cộng sự, 2020), cũng như hiệu quả của các nhà hoạch định chính sách (quản trị công) được đề cập trong nghiên cứu của ông. Từ các kết quả ước lượng được trước đó phân nào đạt được mục tiêu nghiên cứu đặt ra:

✓ Quản trị công riêng bản thân nó tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, hay theo kết quả của Hadj Fraj & cộng sự (2018) quản trị công không có tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Chất lượng quản trị công chỉ thể hiện được vai trò của nó khi tương tác hay truyền dẫn qua nhân tố vĩ mô nào đó tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế (Baldacci & cộng sự, 2004; Hajdj Fraj & cộng sự, 2018).

Thật vậy, khi tương tác chất lượng quản trị công với tỷ giá, kết quả cho thấy nếu chất lượng quản trị công tại các quốc gia trong nghiên cứu càng được cải thiện thì tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này càng tích cực hơn, hệ số hồi quy biến tương tác của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao tốt hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, điều này có thể được giải thích bởi chất lượng quản trị công của nhóm các quốc gia có thu nhập trung

binh cao tốt hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình, cụ thể chất lượng quản trị công trung bình là 0,309 so với -0,278. Để tìm hiểu nguyên nhân thành phần nào của quản trị công đóng góp vào kết quả tương tác này, tác giả xem xét tương tác các thành phần của quản trị công với tỷ giá (phụ lục 6a, 6b, 6c), kết quả cho thấy kiểm soát tham nhũng và nhà nước pháp quyền đóng góp nhiều nhất lần lượt là 0,582 và 0,465 tại các quốc gia đang phát triển (mẫu tổng thể), đối với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao thì đóng góp nhiều nhất trong biến tương tác là chất lượng luật lệ và ổn định chính trị lần lượt là 0,458 và 0,355, nhưng đối với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thì nhà nước pháp quyền và hiệu quả chính phủ đóng góp nhiều nhất lần lượt là 0,071 và 0,093. Điều này cho thấy tại các quốc gia có thu nhập trung bình cao ổn định chính trị và chất lượng luật lệ tốt hơn vì vậy mà thị trường tài chính cũng phát triển hơn so với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Ngược lại tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, thị trường tài chính chưa phát triển nên tỷ giá và phát triển kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào điều hành chính sách tiền tệ của chính phủ và kết quả cũng cho thấy rằng tỷ giá bị tác động nhiều bởi hiệu quả của chính phủ và nhà nước pháp quyền, kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) khi ông cho rằng các quốc gia đang phát triển nên áp dụng cơ chế tỷ giá cố định vì chất lượng quản trị công còn thấp, thị trường tài chính chưa phát triển và phụ thuộc nhiều vào hiệu quả của chính phủ.

**Bảng 4.16: Kết quả tác động của các biến quản trị công thành phần tương tác với tỷ giá**

	Tổng thể	Trung bình cao	Trung bình thấp.
Tiếng nói và giải trình (VA)	-0,1901***	0,026	0,027
Ổn định chính trị (PS)	-0,216***	0,355***	0,046
Hiệu quả chính phủ (GE)	0,408***	-0,112	0,093
Chất lượng luật lệ (RQ)	0,172***	0,458***	-0,045
Nhà nước pháp quyền (RL)	0,465***	0,294**	0,071**
Kiểm soát tham nhũng (CC)	0,582**	0,085	-0,189

**Giải trình kết quả:** Tác giả sử dụng cùng câu lệnh GMM hệ thống để ước lượng kết quả nghiên cứu trên bảng 4.13 và thay thế biến quản trị công tổng hợp bằng các 6 biến quản trị công thành phần riêng biệt của Kaufmann & cộng sự (2011) để đánh giá thành phần nào của quản trị công có tác động tích cực đến tỷ giá và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

✓ Tương tự kết quả trong mô hình tác động trực tiếp trước đó, mặc dù mức độ tác động của cán cân tài khóa trong mô hình tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá có cải thiện hơn về giá trị của hệ số hồi quy, nhưng vẫn tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp, nhưng tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao chuyển từ tiêu cực sang tích cực trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020. Điều này có thể được giải thích, chất lượng quản trị công khi tương tác với chính sách vĩ mô, cụ thể trong mô hình nghiên cứu của tác giả là tỷ giá, đã cải thiện hiệu quả của chính sách vĩ mô và tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao cán cân tài khóa đã được cải thiện hơn từ tiêu cực thành tích cực đến tăng trưởng kinh tế tương ứng với chất lượng quản trị công của nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao tốt hơn chất lượng quản trị công của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

**Bảng 4.17: Kết quả tác động của thu ngân sách và chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế.**

	Tổng thể	Trung bình cao	Trung bình thấp.
Cán cân tài khóa	0,034***	0,067**	-0,029**
Thu ngân sách	-0,500***	-0,059***	-0,099***
Chi tiêu chính phủ	0,035***	0,065*	0,0239***

**Giải trình kết quả:** Tác giả sử dụng biến thu ngân sách và biến chi tiêu chính phủ, là hai biến được sử dụng để thay thế cho biến cán cân tài khóa trong mô hình nghiên cứu để xác định đâu là nguyên nhân làm cho chính sách tài khóa của các quốc gia có thu nhập trung bình cao và trung bình thấp tác động tích cực và tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020.

Mặc dù cán cân tài khóa đã có cải thiện hơn trong mô hình tương tác so với mô hình tác động trực tiếp trước đó, nhưng kết quả về tác động của chi tiêu chính phủ và thu ngân sách của ba mẫu nghiên cứu vẫn không thay đổi so với trước đó. Trong bảng 4.17, thu ngân sách tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và chi tiêu chính phủ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tương tự với mô hình tác động trực tiếp trước đó và tương đồng với kết quả nghiên cứu của M'amanja & cộng sự (2005), Benos (2009). Kết quả này cũng tương đồng với thực trạng chính sách tài khóa của nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp trong đồ thị 4.2 và 4.3, chính sách tài khóa tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thì chính sách tài khóa biến động nhiều nhưng ít ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

## CHƯƠNG 5

### KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

#### 5.1. Kết luận

Sau thực hiện lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm trước đó với kết quả nghiên cứu liên quan về tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá và quản trị công tại các quốc gia đang phát triển. Đánh giá thử nghiệm các phương pháp nghiên cứu để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp dựa trên các ưu và nhược điểm của các mô hình hồi quy khác nhau, từ đó tác giả lựa chọn phương pháp phù hợp là PVAR để đánh giá mối quan hệ tương tác qua phương pháp kiểm định nhân quả Granger, cũng như phương pháp GMM hệ thống để ước lượng các hệ số hồi quy với những ưu điểm của phương pháp có thể xử lý các hiện tượng tự tương quan (vì nghiên cứu là dạng bảng không cân bằng nên chắc chắn không xử lý được bằng phương pháp OLS hay GLS), đa cộng tuyến (vì có biến tương tác trong mô hình), nội sinh (do có biến trễ của biến phụ thuộc làm biến độc lập) hay nội sinh tiềm ẩn và phương sai thay đổi. Từ kết quả nghiên cứu và thảo luận trước đó trong Chương 4, tác giả có thể đi đến những kết luận sau đây:

(1) Luận án đã đánh giá thực nghiệm tác động của chính sách tài khóa, tỷ giá, và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, cũng như xem xét đến vai trò của chất lượng quản trị công trong mối quan hệ với tỷ giá thông qua biến tương tác của quản trị công với tỷ giá, và tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế cùng với các biến kiểm soát như: lạm phát, lãi suất thực, độ mở thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng, và cán cân vãng lai cho bảng dữ liệu không cân bằng của 93 quốc gia đang phát triển trên thế giới và được phân thành hai nhóm phụ là các quốc gia thu nhập trung bình cao là 48 quốc gia và các quốc gia thu nhập trung bình thấp là 45 quốc gia trong giai đoạn nghiên cứu từ 2002 đến 2020 bằng phương pháp GMM hệ thống. Kết quả nghiên cứu đã trả lời được các câu hỏi nghiên cứu, cũng như giả thuyết nghiên cứu đặt ra:

Một là, quản trị công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế khi xem xét riêng nó trong mô hình tác động trực tiếp. Kết quả là tương tự nhau ở cả ba mẫu nghiên cứu là tổng thể các quốc gia đang phát triển, nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Kết quả nghiên cứu

khác so với kỳ vọng của giả thuyết nghiên cứu, điều này cho thấy chất lượng quản trị công tại các quốc gia đang phát triển chưa tốt và chưa có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế như tại các quốc gia phát triển (Poniatowicz & cộng sự, 2020), kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của (Hadj Fraj & cộng sự, 2018).

Hai là, tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở cả ba mẫu nghiên cứu là tổng thể và hai mẫu phụ. Khi so sánh mức độ tác động trên hai mẫu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp, tỷ giá tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cao hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao. Kết quả thực nghiệm này phù hợp với kỳ vọng của giả thuyết nghiên cứu, tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (Alagidede & cộng sự, 2017; Rapetti & cộng sự, 2012).

Ba là, chính sách tài khóa có tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020, kết quả này phù hợp với kỳ vọng giả thuyết của nghiên cứu đặt ra và tương đồng với kết quả nghiên cứu của Benos (2009), Ocran (2011), Hussain & cộng sự (2017). Tuy nhiên, khi xét đến hai nhóm quốc gia (hai mẫu phụ) thì cán cân tài khóa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp (Adegoriola, 2018; Aero & cộng sự, 2018; Le Thanh Tung, 2018; M'Amanja & cộng sự, 2005).

Cuối cùng là tương tác của chất lượng quản trị công và tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (tổng thể) và hai mẫu phụ là nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kỳ vọng của giả thuyết nghiên cứu đặt ra và tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018). Cụ thể khi xét đến tác động của chất lượng quản trị công lên chính sách vĩ mô là chính sách tiền tệ thông qua tỷ giá trong mô hình tương tác, kết quả tương tác này làm cải thiện thêm tác động của tỷ giá và chính sách tài khóa tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao so với trung bình thấp, có thể giải thích do chất lượng quản trị công của nhóm các quốc gia trung bình cao tốt hơn (trung bình chất lượng



quản trị công của nhóm các quốc gia này là 0,309 cao hơn nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp là -0,278), kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Hadj Fraj & cộng sự (2018) cho thấy chất lượng quản trị công tốt hơn, khi tương tác cũng cải thiện tác động của cơ chế tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.

Hơn nữa, khi xét đến ngưỡng tác động của chất lượng quản trị công đến tỷ giá và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, đối với các quốc gia đang phát triển ngưỡng chất lượng quản trị công phải tối thiểu từ -0,337, đối với nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp lần lượt là -1,143 và -2,611, từ kết quả này cho thấy rằng chất lượng quản trị công hiện tại của các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu có tác động tích cực đến tỷ giá và tăng trưởng kinh tế (trung bình chất lượng quản trị công của các quốc gia đang phát triển là 0,0235 cao hơn ngưỡng quản trị công tối thiểu trong biến tương tác là -0,337), tương tự với kết quả của hai nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp với chất lượng quản trị công trung bình hiện tại lần lượt là 0,309 và -0,278 (bảng thống kê mô tả các biến 4.1, 4.2, 4.3) cao hơn ngưỡng tối thiểu của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp lần lượt là -1,143 và -2,611 (bảng 4.15).

Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu của Hadj Fraj và cộng sự (2018), chất lượng quản trị công tại các quốc gia đang phát triển chỉ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế khi gián tiếp qua các chính sách vĩ mô, cụ thể trong nghiên cứu này là tỷ giá danh nghĩa.

## (2) Đối với các biến kiểm soát

Một là, lạm phát có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại mẫu nghiên cứu tổng thể là các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên khi xét đến kết quả của hai mẫu phụ thì lạm phát lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, vì tại các quốc gia này chính sách tiền tệ phụ thuộc phần lớn vào cung tiền và lãi suất và hơn nữa chi tiêu chính phủ chưa tạo ra việc làm vì vậy càng tạo ra thêm gánh nặng cho lạm phát và ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (Thuy Tien Ho & cộng sự, 2021; Khan, 2021; Hadj Fraj & cộng sự, 2020).

Hai là, lãi suất thực có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trên mẫu nghiên cứu tổng thể và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình

cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Alagidede & cộng sự, (2017), Hadj Fraj & cộng sự (2018).

Ba là, cán cân vãng lai có tác động tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở cả ba mẫu nghiên cứu trong mô hình tác động trực tiếp. Kết quả nghiên cứu phù hợp với kỳ vọng của giả thuyết nghiên cứu và tương đồng với kết quả nghiên cứu của Timothy & cộng sự (2018).

Bốn là, đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở cả ba mẫu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Alagidede & cộng sự (2017), Le Thanh Tung (2018), Das và cộng sự (2020), Hadj Fraj & cộng sự (2018, 2020).

Năm là, độ mở thương mại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trên mẫu nghiên cứu tổng thể và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hadj Fraj và cộng sự (2020). Tuy nhiên, độ mở thương mại lại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao và kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Benos (2009), Rapetti & cộng sự (2012), Gani (2014), Alagidede & cộng sự (2017), d'Agostino & cộng sự (2016), Aero & cộng sự (2018), Adegioriola (2018), Hadj Fraj & cộng sự (2018), Das & cộng sự (2020).

## **5.2. Hàm ý chính sách**

Từ kết quả ước lượng được của hai mô hình thực nghiệm về tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, tỷ giá và chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế và tác động tương tác của chất lượng quản trị công với tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế trên bộ dữ liệu bảng không cân bằng của 93 quốc gia đang phát triển trên thế giới, được phân thành nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia) và nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao (48 quốc gia) thông qua kỹ thuật hồi quy GMM hệ thống. Luận án đề xuất những gợi ý chính sách sau cho các quốc gia đang phát triển, nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao và nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp trong đó có Việt Nam.

### 5.2.1. Đối với các quốc gia đang phát triển

Từ kết quả nghiên cứu để cải thiện và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tác giả cho rằng các quốc gia đang phát triển cần chú ý thực thi các chính sách sau:

Một là, cần cải thiện chất lượng quản trị công: chất lượng quản trị công tại các quốc gia đang phát triển hiện đang còn thấp, cụ thể là nhà nước pháp quyền (-1,689), hiệu quả chính phủ (-1,1567) và chất lượng luật lệ (-0,212) - đây là các biến thành phần quản trị công có tác động tiêu cực nhất đối với tăng trưởng kinh tế (phụ lục 6a). Các quốc gia đang phát triển cần hoàn chỉnh hệ thống pháp luật để tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động trong nền kinh tế. Hành lang pháp lý có đủ mạnh và minh bạch thì mới tạo được niềm tin thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân từ đó mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh hoàn thiện hệ thống pháp luật thì chính phủ các quốc gia đang phát triển cần nâng cao hiệu quả đầu tư công, kiểm soát chi phí đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng các công trình đầu tư công. Muốn vậy, các quốc gia đang phát triển cần cải thiện hiệu quả chính phủ bằng các chính sách kiểm soát tham nhũng hiệu quả để tăng hiệu quả đầu tư công (Montes & cộng sự, 2018), ngoài ra cần cải thiện hệ thống pháp luật nhằm nâng cao chất lượng luật lệ và nhà nước pháp quyền bằng cách cho phép tham gia giám sát công khai và minh bạch của người dân đối với các dự án đầu tư công, chỉ tiêu chính phủ cho y tế, an sinh, và phúc lợi xã hội nhất là trong những năm gần đây trong và sau đại dịch covid 19 toàn cầu đang ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia trên thế giới. Theo World Bank (2017), quản trị công tại các quốc gia đang phát triển cần được cải thiện để có thể đối mặt với những thách thức tăng trưởng, trong đó: ổn định chính trị, kiểm soát tham nhũng, và tiếng nói và giải trình vẫn là những hạn chế về chất lượng quản trị công mà các quốc gia đang phát triển cần xem xét và cải thiện.

Hai là, thực thi chính sách tỷ giá phù hợp: các quốc gia đang phát triển thường áp dụng chính sách tăng trưởng kinh tế hướng vào xuất khẩu vì vậy độ mở thương mại khá lớn đồng thời chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng thông thoáng cho nên chính sách tỷ giá phù hợp được xem là cái van để ngăn chặn các cú sốc từ bên ngoài, các hoạt động đầu cơ tỷ giá (Harrison & Sepúlveda, 2011). Vì vậy, chính phủ các quốc gia đang phát triển cần thực thi chính sách tỷ giá linh hoạt trong từng thời kỳ để vừa kích thích xuất khẩu, vừa thu hút vốn và ngăn chặn các rủi ro có

thể xảy ra khi có những thay đổi trong chính sách của các nước lớn. Điều này đã và đang được minh chứng qua những đợt tăng lãi suất của Bộ tài chính Mỹ để kiềm chế lạm phát sau dịch covid 19 và đang tạo các những cú sốc đến chính sách tiền tệ, cụ thể là lãi suất và tỷ giá của các quốc gia đang phát triển đang còn phải khắc phục những hậu quả của đại dịch covid 19 để lại như: tái thu hút vốn đầu tư từ các đợt phong tỏa do dịch bệnh, tái khởi động lại các hoạt động của nhà máy, giải quyết vấn nạn thất nghiệp.

Ba là, cải thiện cán cân tài khóa: thông qua cải thiện nguồn thu ngân sách và kiểm soát tốt chi tiêu của chính phủ. Đối với cải thiện nguồn thu, nguồn thu vững chắc của chính phủ là từ các hoạt động của các doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, và tránh thất thoát từ việc cải thiện chất lượng luật lệ (hay luật tài chính công). Vì hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy thu thuế hay thu ngân sách đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng trong nghiên cứu này của tác giả lại cho kết quả ngược lại, điều này cũng có nghĩa thu ngân sách của các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu chưa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và đây cũng là nguyên nhân làm cho chính sách tài khóa chưa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp (kết quả ước lượng trong mô hình tác động trực tiếp).

Vì vậy thu hút vốn nước ngoài, đầu tư công hiệu quả, định hướng phát triển ngành nghề phù hợp cùng với các hệ thống pháp luật minh bạch, hoàn chỉnh là cơ sở của các cân tài khóa vững chắc. Trong những năm gần đây nhất là kể từ cuối năm 2019 và đầu 2020 tình hình dịch bệnh covid 19 đã làm cho chi tiêu chính phủ để khắc phục dịch bệnh và phục hồi kinh tế của các quốc gia trên khắp thế giới tăng mạnh và sẽ làm tăng thêm gánh nặng từ áp lực tài khóa hay nợ công lên tăng trưởng kinh tế. Vì chi tiêu chính phủ cho y tế, an sinh và phúc lợi xã hội không kích thích tăng trưởng kinh tế (như đã được trình bày trong phần tổng quan về chính sách tài khóa), cũng như không gian tài khóa không còn đủ để kích thích nền kinh tế, vì vậy tình hình tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển được dự báo sẽ phục hồi chậm sau dịch covid 19.

### 5.2.2. Đối với nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao

Là những quốc gia có chất lượng quản trị công tốt và đồng đều hơn so với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Cụ thể là trung bình chất lượng quản trị công của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao là 0,309 trong khi đó các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là -0,278. Hơn nữa, tại các quốc gia này thị trường tài chính cũng phát triển hơn so với các quốc gia thuộc nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại những quốc gia này không phụ thuộc hoàn toàn vào chất lượng quản trị công và tỷ giá. Điều này được chứng minh qua kết quả ước lượng được của lạm phát, độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng. Hay nói cách khác, tại các quốc gia có thu nhập trung bình cao chất lượng quản trị công tốt hơn cho nên kinh tế có thể được thúc đẩy tăng trưởng thông qua tác động của nhiều chính sách linh hoạt khác nhau, chứ không phụ thuộc hoàn toàn vào bất kỳ chính sách cụ thể nào và một trong những yếu tố tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế là đầu tư trực tiếp nước ngoài, sau đó mới đến cán cân vãng lai, và tỷ giá. Đây cũng là định hướng phát triển của các quốc gia thuộc nhóm thu nhập cao hay các quốc gia phát triển, nơi mà chất lượng quản trị công, thể chế tốt và thị trường tài chính phát triển, vì vậy tại các quốc gia này phát triển kinh tế không còn bị phụ thuộc nhiều vào một yếu tố vĩ mô nào như tỷ giá hay xuất khẩu như tại các quốc gia đang phát triển, mà tăng trưởng kinh tế được góp phần bởi nhiều yếu tố khác nhau như: đầu tư trực tiếp nước ngoài, độ mở thương mại, cán cân vãng lai, cũng như hiệu quả của chính sách tài khóa.

Tuy nhiên, khi xét riêng kết quả tác động của chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao thì hầu hết các thành phần của quản trị công đều có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, cụ thể nhà nước pháp quyền (-1,689), hiệu quả chính phủ (-0,930), và tiếng nói và giải trình (-0,610), chất lượng luật lệ (-0,583), kiểm soát tham nhũng (-0,431), và ổn định chính trị (-0,491). Ví dụ như trường hợp của Trung Quốc (World Bank, 2017) về tốc độ tăng trưởng kinh tế hơn hai con số trong suốt 40 năm qua và sự phát triển này của Trung Quốc cho thấy mặc dù thể chế Trung Quốc hầu như không thay đổi, nhưng các quyết định chính sách thích ứng và năng lực nhà nước giúp tạo nên những thành công kinh tế nhờ những thay đổi sâu sắc đối với cơ chế về trách nhiệm giải trình và sự lãnh đạo tập thể. Tuy nhiên trong những năm gần đây tốc độ tăng

trường kinh tế của Trung Quốc đang có dấu hiệu chững lại và đòi hỏi những động lực chính trị để chuyển đổi mô hình kinh tế dựa vào nhà nước sang mô hình kinh tế dựa vào công ty tư nhân, cạnh tranh, và sự sáng tạo. Nhiều quốc gia đang phát triển vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức chuyển đổi và tái cấu trúc này do bị áp lực trước những nhóm lợi ích từ mô hình tăng trưởng kinh tế trước đó. Hay như tại Braxin đã trải qua 12 năm tăng trưởng bền vững được phân loại vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao nhưng cũng còn gặp nhiều vấn đề về bạo lực, bất bình đẳng giữa các tầng lớp thu nhập trong xã hội. Vì vậy, ổn định chính trị, nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng vẫn là những thách thức cần khắc phục để các quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình cao có thể hướng đến nhóm các quốc gia có thu nhập cao hay phát triển, để từ đó chất lượng quản công có thể đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế như tại các quốc gia phát triển, kể cả chất lượng quản trị công tổng hợp (Hadj Fraj & cộng sự, 2018) và các thành phần quản trị công (Poniatowicz & cộng sự, 2020).

Hơn nữa, chất lượng quản trị công tốt hơn cũng tác động cải thiện hiệu quả điều hành chính sách tỷ giá của các quốc gia có thu nhập trung bình cao (trong mô hình tương tác), cụ thể chất lượng luật lệ (0,458), ổn định chính trị (0,355), và nhà nước pháp quyền (0,294) đóng góp nhiều nhất vào cải thiện tác động của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế.

Tương ứng với tỷ giá, chính sách tài khóa tại nhóm các quốc gia này có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, điều này đã được thể hiện rõ trên mô hình tương tác của chất lượng quản trị công với tỷ giá đã cải thiện hiệu quả của chính sách tài khóa từ tiêu cực (trong mô hình tác động trực tiếp) chuyển sang tích cực (trong mô hình tương tác), nhưng khi xét riêng tác động của các công cụ chính sách tài khóa là thu ngân sách và chi tiêu chính phủ thì thu ngân sách vẫn chưa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Vì vậy các quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình cao cần cải thiện hơn hiệu quả chính phủ, kiểm soát tham nhũng... những thành phần quản trị công có tác động trực tiếp đến hiệu quả của chính sách tài khóa (Montes & cộng sự, 2018; Everest -Philips & cộng sự, 2009). Hơn nữa, đồ thị 4.2 cũng cho thấy chính sách tài khóa có xu hướng biến động cùng chiều hay tương quan dương với tăng trưởng kinh tế của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao trong giai đoạn nghiên cứu 2002 đến 2020.

### 5.2.3. Đối với nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp

Ngược lại với kết quả của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp có chất lượng quản trị công trung bình âm và thấp hơn nhiều so với các quốc gia có thu nhập trung bình cao. Điều này cũng có nghĩa chất lượng quản trị công hay các thành phần của quản trị công chưa thực sự tốt như: ổn định chính trị (-0,591), tiếng nói và giải trình (-0,413), và nhà nước pháp quyền (-0,243) cần được cải thiện hơn (phụ lục 6c). Vì vậy hiệu quả chính phủ, và kiểm soát tham nhũng, ổn định chính trị là một rào cản đối với các quốc gia thuộc nhóm này. Theo World Bank (2017) Nigeria (quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp) là quốc gia giàu tài nguyên dầu mỏ nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn cả những quốc gia không có tài nguyên, và nguyên nhân từ tham nhũng xảy ra tại Công ty dầu mỏ quốc gia Nigeria để thoát hàng tỷ đôla, hay như đối với quốc gia Somali, Myanmar liên tục xảy ra tình trạng bất ổn chính trị, bạo loạn. Vì vậy ổn định chính trị, nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, tiếng nói và giải trình là những thành phần quản trị công mà các quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp cần phải cải thiện nếu muốn nâng cao chất lượng của quản trị công.

Tại những quốc gia này thị trường tài chính chưa phát triển và hầu hết các chính sách vĩ mô và phát triển kinh tế đều phụ thuộc vào quản lý của nhà nước. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy kinh tế tại các quốc gia này phụ thuộc phần lớn vào tác động của chất lượng quản trị công và tỷ giá, trong khi đó độ mở thương mại cũng chưa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Mặc dù, cán cân vãng lai và đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng có đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, nhưng vẫn thấp hơn so với các quốc gia thu nhập trung bình cao.

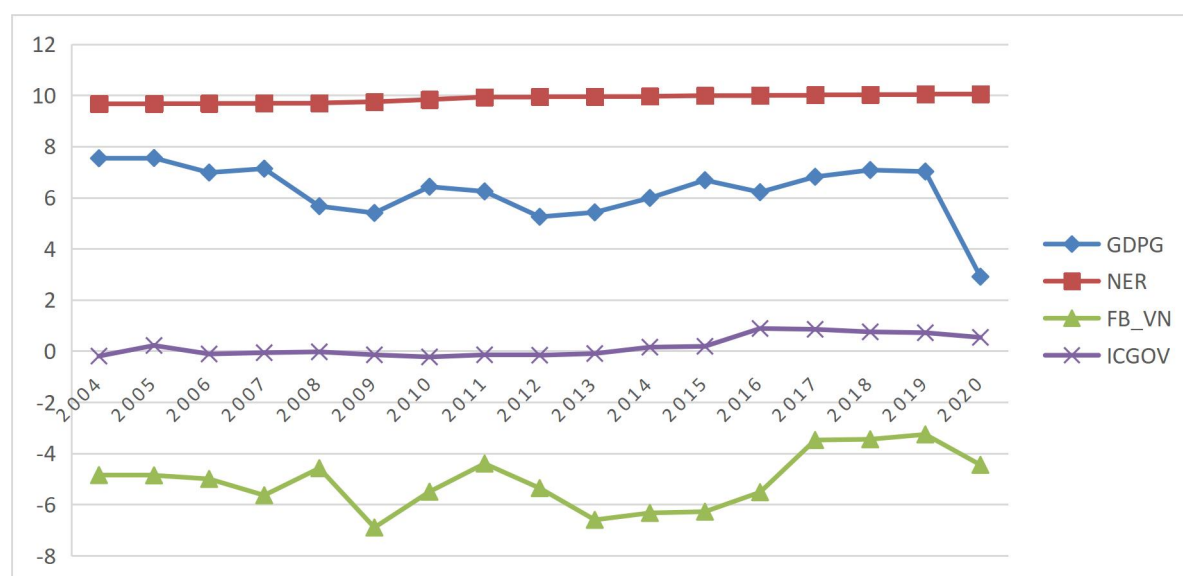
Điều này cũng hàm ý rằng, các quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp cần cải thiện hơn nữa chất lượng quản trị công, cụ thể là: ổn định chính trị, hiệu quả chính phủ, nhà nước pháp quyền, tiếng nói và giải trình, kiểm soát tham nhũng để phát triển thị trường tài chính, cải thiện hiệu quả của chi đầu tư công để tạo ra nhiều việc làm hơn người lao động, cải thiện thu nhập bình quân và giúp giảm thiểu được gánh nặng từ lạm phát đến tiêu dùng của người dân, hơn nữa cải thiện chất lượng quản trị công cũng tạo thêm niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, thu hút đầu tư

trực tiếp nước ngoài. Từ những cải thiện đó sẽ đóng góp thêm vào tăng trưởng kinh tế để hướng đến trở thành các quốc gia thu nhập trung bình cao.

Do độ mở thương mại tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp vẫn chưa có tác động hay còn tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, điều này cũng hàm ý các quốc gia này sẽ phụ thuộc nhiều vào chính sách quản lý của nhà nước và ít bị tác động từ cú sốc bên ngoài hơn so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, cũng đồng nghĩa với sự phục hồi kinh tế sẽ chậm hơn. Đồ thị 4.3 trong giai đoạn từ 2002 đến 2020 đã cho thấy những ảnh hưởng và biến động từ khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 và tăng trưởng kinh tế các quốc gia có thu nhập trung bình thấp bị tác động nhẹ hơn từ cú sốc bên ngoài.

#### 5.2.4. Đối với Việt Nam

**Đồ thị 5.1: Tình hình chính sách tài khóa, tỷ giá, quản trị công, và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2004-2020 (số liệu cán cân tài khóa được công bố bởi Tổng cục thống kê và Bộ Tài chính).**



*Nguồn: Tác giả thu thập, tổng hợp số liệu, tự tính toán và vẽ đồ thị trên phần mềm excel*

Đối với Việt Nam, cán cân tài khóa luôn trong tình trạng thâm hụt, thâm hụt cao nhất năm 2009 trong thời gian xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu và thâm hụt năm này đã có tác động cải thiện tốc độ tăng trưởng kinh tế một năm sau đó, đây cũng là thời điểm gói kích cầu hỗ trợ nền kinh tế được thông qua và đã có tác dụng kích thích tăng trưởng kinh tế những năm sau đó là năm 2010. Tuy nhiên gói kích cầu này cũng là nguyên nhân làm cho lạm phát tăng mạnh và tác động tiêu cực trở lại tốc độ tăng trưởng kinh tế những năm sau đó 2011, buộc chính phủ và ngân



hàng nhà nước cắt giảm chi tiêu ngân sách cũng như thắt chặt tiền tệ bằng cách tăng lãi suất và hạn chế tín dụng. Kể từ năm 2013, cán cân tài khóa có tương quan dương với tốc độ tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam hay thu ngân sách và chi tiêu chính phủ có tác dụng cải thiện tăng trưởng kinh tế, nhưng mức độ biến động của cán cân tài khóa mạnh hơn so với biến động của tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của Việt Nam trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp cũng đã cho thấy chính sách tài khóa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu là 2002 đến 2020, tương tự lạm phát tăng và sau đó lãi suất tăng từ chính sách thắt chặt tiền tệ để kiềm chế lạm phát những năm 2011, 2012 cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, phù hợp với kết quả ước lượng trong mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Nhìn chung, cán cân tài khóa không có tác động nhiều đến tốc độ tăng trưởng kinh tế hay mức độ tác động rất thấp, điển hình là tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ dao động quanh mức 6%, trong khi đó biến động cán cân tài khóa lớn hơn trong biên độ từ âm 6,9% GDP đến âm 4% GDP. Điều này cho thấy chính sách tài khóa của Việt Nam có tác dụng cải thiện tăng trưởng kinh tế nhưng hiệu quả chưa cao. Hơn nữa, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam cũng biến động và bị tác động bởi tình hình kinh tế thế giới nhưng có độ trễ cũng như mức độ phục hồi chậm hơn các quốc gia đang phát triển khác, cụ thể kéo dài từ năm 2008 đến 2012 mới bắt đầu phục hồi, nhưng mức độ ảnh hưởng bởi dịch bệnh cũng nhẹ hơn so với các quốc gia đang phát triển khác. Điều này cũng hàm ý kinh tế Việt Nam ít chịu tác động từ cú sốc bên ngoài như khủng hoảng kinh tế toàn cầu và gần nhất là dịch bệnh covid 19.

Đối với tỷ giá và chất lượng quản trị công, tỷ giá hầu như được duy trì ổn định hay biến động tăng rất nhẹ và chất lượng quản trị công luôn được duy trì mức trung bình và được cải thiện tốt hơn kể từ năm 2015.

Chất lượng quản trị công của Việt Nam theo đánh giá xếp hạng của ngân hàng thế giới vẫn còn thấp, trong số 6 thành phần quản trị công thì tiếng nói và giải trình là thấp nhất trung bình là -1,43, tiếp theo là chất lượng luật lệ -0,53, và nhà nước pháp quyền là -0,37, hiệu quả chính phủ là -0,17, trong khi đó ổn định chính trị của Việt Nam là 0,188. Vì vậy, Việt Nam cần cải thiện hơn nữa những chỉ số này để nâng cao chất lượng quản trị công, cụ thể là tiếng nói và giải trình, chính phủ cần

lắng nghe những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để cải thiện hơn nữa chất lượng luật lệ - các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư, nâng cao chất lượng đầu tư công từ việc nâng cao tính giải trình của dự án đầu tư và kiểm soát tham nhũng, cụ thể phân cấp đầu tư công và gắn trách nhiệm của các cấp chính quyền cơ sở trong đầu tư công. Cải cách liên tục môi trường quản trị công sẽ giúp Việt Nam có thể chuyển đổi từ môi trường quản trị công còn dựa trên quan hệ (relation - based governance) sang môi trường quản trị công dựa trên luật (rules - based governance) và hiệu quả (outcomes - based governance).

Đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính mà cụ thể là thị trường trái phiếu thứ cấp để hỗ trợ doanh nghiệp và chính phủ dễ dàng huy động vốn, cũng như giảm áp lực lên lãi suất tiền gửi và cho vay tại các ngân hàng thương mại. Từ đó giảm được tác động vào lạm phát và tỷ giá góp phần thu hút đầu tư nước ngoài, xuất khẩu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tích cực hơn. Trong những năm gần đây, tỷ giá đã được Ngân hàng nhà nước được phối hợp và kiểm soát tốt theo cam kết với Hoa Kỳ để không bị xếp vào nhóm quốc gia thao túng tiền tệ, cũng như cam kết với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Vì vậy, kết quả nghiên cứu tại nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp cũng cho thấy tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và càng tốt hơn khi tương tác với chất lượng quản trị công hay tỷ giá được nhà nước kiểm soát tốt sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế và cụ thể là trong điều kiện Việt Nam.

Minh bạch thu chi ngân sách nhà nước, nhất là chi đầu tư phát triển, vì tỷ trọng chi đầu tư phát triển tại Việt Nam luôn vượt kế hoạch đặt ra hàng năm. Bên cạnh đó, nguồn thu ngân sách vẫn còn bị hạn chế và còn bị thất thoát. Điều này có thể là nguyên nhân làm cho cán cân tài khóa chưa tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam từ những năm 2015 về trước, vì luôn thâm hụt tài khóa với mức hơn 4% GDP, trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế không tăng tương ứng (Đồ thị 5.1). Tuy nhiên, kể từ năm 2015 chính sách tài khóa của Việt Nam đã được kiểm soát chặt chẽ qua các dự án chi đầu tư cơ sở hạ tầng được kiểm soát tốt hơn, mạnh tay xử lý triệt để các vụ án tham nhũng và đã có những đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong những năm sau đó. Cụ thể thâm hụt tài khóa đã được cải thiện hơn, trong khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế lại tốt hơn tăng trên 7%.

### **5.3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu trong tương lai**

#### **5.3.1. Hạn chế của luận án**

(1) Do hạn chế về số liệu của một số quốc gia trên thế giới, vì vậy số quốc gia trong mẫu nghiên cứu của luận án chỉ có 93/110 quốc gia đang phát triển. Hơn nữa, hạn chế về số liệu tại Việt Nam cho nên luận án chưa đảm bảo được kết quả thực nghiệm chính xác, cũng như không thể đưa ra đưa những hàm ý chính sách cụ thể cho tình hình từng quốc gia và của riêng Việt Nam.

(2) Luận án chưa xem xét đầy đủ biến biến động tỷ giá và biến tương tác của quản trị công và biến động tỷ giá. Vì tác giả chỉ mới sử dụng như biến thay thế cho biến tỷ giá song phương để kiểm định tính vững của kết quả ước lượng.

(3) Luận án chưa xem xét tác động riêng biệt của tỷ giá và chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế hoặc tính tương tác của tỷ giá và chính sách tài khóa như là đại diện cho sự phối hợp của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

(4) Chính sách tài khóa thường tác động đến tăng trưởng kinh tế có độ trễ nhất định (vì chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong tương lai). Tuy nhiên luận án chưa xem xét và đưa biến trễ của chính sách tài khóa vào mô hình nghiên cứu. Vì vậy kết quả tác động của chính sách tài khóa có sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia trong nghiên cứu và chưa nêu lên được ý nghĩa của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế.

(5) Chưa xem xét đến tác động chèn lấn (crowding out effect) hay tác động thúc đẩy (crowding in effect) của chính sách tài khóa đến lãi suất, tỷ giá và tăng trưởng kinh tế.

(6) Hạn chế của phương pháp ước lượng GMM hệ thống, vì kết quả ước lượng được cũng còn một số biến không có ý nghĩa thống kê và chưa xử lý được.

#### **5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

(1) Kiểm định lại mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa tác động đến tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ với chất lượng quản trị công dựa

trên tương tác của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm kiểm định lại mô hình IS-LM của Keynes (1936) dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm.

(2) Nghiên cứu tác động trực tiếp của chính sách tài khóa, biến động tỷ giá và quản trị công và tác động tương tác của biến động tỷ giá và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế.

(3) Vì còn hạn chế về số liệu tại Việt Nam, nên trong tương lai khi số liệu đầy đủ hơn, nghiên cứu thực hiện riêng cho trường hợp Việt Nam dựa trên dữ liệu cấp tỉnh, để từ đó có thể đưa ra các gợi ý về chính sách cụ thể hơn.

(4) Nghiên cứu về tác động của biến giả là kỷ luật tài khóa lên cán cân tài khóa, lạm phát mục tiêu trong mối quan hệ với tỷ giá tại các nhóm quốc gia khác nhau, trong đó có Việt Nam. Vì nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy rằng, đối với các quốc gia có thực hiện kỷ luật tài khóa và đặt ra lạm phát mục tiêu đều kiểm soát tốt chi tiêu chính phủ và ổn định tỷ giá để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

(5) Nghiên cứu thêm biến trễ của chính sách tài khóa vào mô hình nghiên cứu để đánh giá chính xác hơn về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế.

(6) Nghiên cứu về tác động chèn lấn (crowding out effect) và tác động thúc đẩy (crowding in effect) của chính sách tài khóa đến lãi suất, tỷ giá và tác động đến tăng trưởng kinh tế.

(7) Sử dụng phương pháp GMM cho mô hình hồi quy bảng động tuyến tính. Vì mô hình này đang được tác giả Sebastian Kripfganz (2019) phát triển để khắc phục nhược điểm về độ thỏa của biến công cụ.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ**

### **Tạp chí trong nước**

1. Hồ Thủy Tiên & Nguyễn Lâm Sơn (2022). Ứng dụng phương pháp thống kê đa biến trong đánh giá chất lượng quản trị công tại Việt Nam, *Tạp chí tài chính*, số 773 tháng 03/2022.
2. Hồ Thủy Tiên & Nguyễn Lâm Sơn (2021). Tác động của quản trị công, tỷ giá và chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính - Marketing*, số 65 tháng 10/2021.
3. Hồ Thủy Tiên & Nguyễn Lâm Sơn (2021). Tác động của quản trị công và tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển, *Tạp chí tài chính*, số 755 tháng 06/2021.

### **Kỷ yếu hội nghị quốc tế**

1. Ho Thuy Tien & Nguyen Lam Son (2022). Exchange rate volatility and economic growth: the role of governance. *CIEMB 5<sup>th</sup> 11/2022*, National Economics University.

### *Tài liệu tham khảo Tiếng Việt*

- Nguyễn Minh Hải, Phan Tất Hiền, & Đặng Thị Huyền Linh. (2013). Phân tích tác động của phá giá tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ 2000-2012. *Tạp chí phát triển kinh tế* (Số 269).
- Nguyễn Văn Bôn, & Trần Thị Mỹ Phước. (2020). Phân tích tác động của phá giá tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ 2000-2012. *Tạp chí phát triển kinh tế, số 269*.
- Phạm Quốc Việt, Lương Quốc Trọng Vinh, & Hồ Thu Hoài. (2016). Tác động của thuế và bảo hiểm xã hội đến tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí tài chính của Bộ Tài chính, kỳ 1 tháng 09/2016*.

### *Tài liệu tham khảo Tiếng Anh*

- Acemoglu, D., & Robinson, L. (2010). The role of institutions in growth and development (p.135). *World Bank Publications*, 135.
- Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a Fundamental Cause of Long-Run Growth. In P. Aghion, & S. Durlauf, *Handbook of Economic Growth* (Vol. 1, pp. 385-472). Elsevier.
- Adegioriola, A. E. (2018). An Empirical Analysis of Effectiveness of Monetary and Fiscal Policy Instruments in Stabilizing Economy: Evidence from Nigeria. *Social Sciences*, 7(3), 133-140. doi:10.11648/j.ss.20180703.14
- Aero, O., & Ogundipe, A. A. (2018). Fiscal Deficit and Economic Growth in Nigeria: Ascertaining a Feasible Threshold. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 8(3), 296-306. Retrieved from <https://www.econjournals.com/index.php/ijefi/article/view/4421>
- Aghion, P., Akcigit, U., Cagé, J., & Kerr, W. (2016). Taxation, corruption, and growth. *European Economic Review*, 86(C), 24-51. doi:10.1016/j.euroecorev.2016.01.012
- Aisen, A., & Veiga, F. J. (2008). Political instability and inflation volatility. *Springer*, 135(3), 207-223.
- Aizenman, J., Jinjark, Y., Hien Thi Kim Nguyen, & Park, D. (2019). Fiscal space and government-spending and tax-rate cyclical patterns: A cross-country comparison, 1960–2016. *Journal of Macroeconomics*, 60(C), 229-252. doi:10.1016/j.jmacro.2019.02.006
- Aizenman, J., Kletzer, K., & Pinto, B. (2007). Economic growth with constraints on tax revenues and public debt: Implications for fiscal policy and cross-country differences. *NBER12750*.
- Akaike, H. (1969). Fitting autoregressive models for prediction. *Annals of the institute of Statistical Mathematics*, 21, 243-247. doi:10.1007/BF02532251
- Akaike, H. (1977). On entropy maximization principle. In P. Krishnaiah, *In Applications of Statistics* (pp. 27-41). Amsterdam: North-Holland.
- Alagidede, P., & Ibrahim, M. (2017). On the Causes and Effects of Exchange Rate Volatility on Economic Growth: Evidence from Ghana. *Journal of African Business*, 18(2), 169-193. doi:10.1080/15228916.2017.1247330
- Alchian, A. A., & Demsetz, H. (1972). Production, Information Costs, and Economic Organization. *The American Economic Review*, 62(5), 777-795. Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/1815199>

- Alesina, A., & Tabellini, G. (1989). External debt, capital flight and political risk. *Journal of International Economics, Elsevier*, 27(3-4), 199-220. doi:10.1016/0022-1996(89)90052-4
- Alesina, A., Ozler, S., Roubini, N., & Swagel, P. (1996). Political Instability and Economic Growth. *Journal of Economic Growth*, 1(2), 189-211.
- Ali, Z. S., & Anwar, S. (2011). Supply - side effects of exchange rates, exchange rate expectations and induced currency depreciation. *Journal of Economic Modelling*, 28(4), 1650-1672. doi:10.1016/j.econmod.2011.02.017
- Ali, Z. S., & Anwar, S. (2011). Supply - side effects of exchange rates, exchange rate expectations and induced currency depreciation. *Journal of Economic Modelling*, 28(4), 1650-1672. doi:10.1016/j.econmod.2011.02.017
- Anderson, T. W., & Hsiao, C. (1982). Formulation and estimation of dynamic models using panel data. *Journal of Econometrics*, 18(1), 47-82. doi:10.1016/0304-4076(82)90095-1
- Andrews, D., & Lu, B. (2001). Consistent model and moment selection procedures for GMM estimation with application to dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 101(1), 123-164. doi:10.1016/S0304-4076(00)00077-4
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297. doi:10.2307/2297968
- Aron, J. (2000). Growth and Institutions: A Review of the Evidence. *The World Bank Research Observer*, 99-135.
- Baldacci, E., Hillman, A., & Kojo, N. C. (2004). Growth, governance, and fiscal policy transmission channels in low-income countries. *European Journal of Political Economy*, 20(3), 517-549. doi:10.1016/j.ejpoleco.2003.12.002
- Baumol, W. J. (1990). Entrepreneurship: Productive, Unproductive, and Destructive. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 1), 893-921. doi:10.1016/0883-9026(94)00014-X
- Begg, D., Vernasca, G., Fischer, S., & Dornbusch, R. (2014). *Economics* (11 ed.). McGraw-Hill Education.
- Benos, N. (2009). Fiscal policy and economic growth: empirical evidence from EU countries. *MPRA Paper*.
- Bernheim, B. (1989). A neoclassical perspective on budget deficits. *Journal of economic perspectives*, 3(2), 55-72. doi:10.1257/JEP.3.2.55
- Besley, T. (1995). Property Rights and Investment Incentives: Theory and Evidence from Ghana. *Journal of Political Economy*, 103(5), 903-937.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.



- Boyer, M. (1978). A Habit Forming Optimal Growth Model. *International Economic Review*, 19(3), 585-609.
- Calvo, G., Izquierdo, A., & Mejía, L. F. (2004). On the Empirics of Sudden Stops: The Relevance of Balance-Sheet Effects. *NBER Working Papers No 10520*.
- Cavallo, E., & Frankel, J. (2008). Does openness to trade make countries more vulnerable to sudden stops, or less? Using gravity to establish causality. *Journal of International Money and Finance*, 27(8), 1430-1452. doi:10.1016/j.jimonfin.2007.10.004
- Chen, C., Yao, S., Hu, P., & Lin, Y. (2017). Optimal government investment and public debt in an economic growth model. *China Economic Review, Elsevier*, 45(C), 257-278. doi:10.1016/j.chieco.2016.08.005
- Chêne, M. (2014). *The impact of corruption on growth and inequality*. Transparency International.
- Claessens, S. (2003). Designing Financial Systems in Transition Economies. *The Economics of Transition*, 11(1), 197-199. doi:10.1111/1468-0351.00145
- Coase, R. (1974). The Choice of the Institutional Framework: A Comment. *Journal of Law and Economics*, 17(2), 493-496. doi:10.1086/466803
- Coase, R. (1998). The New Institutional Economics. *American Economic Review*, 88(2), 72-74.
- Cooray, A., Dzhumashev, R., & Schneider, F. (2017). How Does Corruption Affect Public Debt? An Empirical Analysis. *world development*, 90(C), 115-127. doi:10.1016/j.worlddev.2016.08.020
- D'Agostino, G., Dunne, J., & Pieroni, L. (2016). Government Spending, Corruption and Economic Growth. *World Development*, 84(C), 190-205. doi:10.1016/j.worlddev.2016.03.011
- Das, M. K., & Das, T. (2020). Determinants of economic growth in India: a time series perspective. *Theoretical and applied economics*, 0(2(623),S), 263-280.
- Devereux, M. B., & Genberg, H. (2007). Currency appreciation and current account adjustment. *Journal of International Money and Finance, Elsevier*, 26(4), 570-586. doi:10.1016/j.jimonfin.2007.03.008
- Dixit, A., & Rob, R. (1994). Risk-sharing, adjustment, and trade. *Journal of International Economics*, 36(3-4), 263-287. doi:10.1016/0022-1996(94)90004-3
- Djankov, S. (2009). The regulation of entry: A survey. *The World Bank Research Observer*, 24(2), 183-203. doi:10.1093/wbro/lkp005
- Doruk, Ö. T. (2022). The link between exchange rate volatility and capital structure under financial liberalization: evidence from the Turkish manufacturing sector. *Euroasia Business Review*, 12(3), 583-615.

- Drazen, A. (2002). Central Bank Independence, Democracy, and Dollarization. *Journal of Applied Economics*, 1-17. doi:10.22004/ag.econ.44297
- Durlauf, S., Johnson, P., & Temple, J. (2005). Growth Econometrics. In P. Aghion, & S. Durlauf, *Economic Growth* (Vol. 1, pp. 555-677). Elsevier.
- Eichengreen, B., & Hausmann, R. (1999). Exchange Rates and Financial Fragility. *NBER Working Papers 7418*.
- Elgin, C., & Uras, B. R. (2013). Public debt, sovereign default risk and shadow economy. *9*(4), 628-640. doi:10.1016/j.jfs.2012.09.002
- Enejoh, S. Y., & Tsauni, A. M. (2017). An analytical study of the impact of inflation on economic growth in Nigeria (1970-2016). *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 7(4), 110-120. doi:10.6007/IJARAFMS/v7-i4/3438
- Evans, R. H. (1996). An Analysis of Criterion Variable Reliability in Conjoint Analysis. *SAGE journal*, 82(3). doi:10.2466/pms.1996.82.3.98
- Everest-Phillips, M., & Sandall, R. (2009). Linking Business Tax Reform with Governance : How to Measure Success. *Investment Climate in Practice; No. 2. World Bank, Washington, DC. © World Bank*.
- Fleming, J. (1962). Domestic Financial Policies Under Fixed and Under Floating Exchange Rates. *Staff Papers (International Monetary Fund)*, 9(3), 369-380. doi:10.2307/3866091
- Fosu, A. K. (1992). Political Instability and Economic Growth: Evidence from Sub-Saharan Africa. *Economic Development and Cultural Change*, 40(4), 829-841.
- Frankel, J., Parsley, D., & Wei, S. (2011). Slow Pass-through Around the World: A new import for Developing Countries? *Open Economies Review*, 23(2), 213-251. doi:10.3386/w11199
- Frieden, J. (2002). Real Sources of European Currency Policy: Sectoral Interests and European Monetary Integration. *International Organization*, 56(4), 831-860.
- Gale, W. G., & Brown, S. (2013). Tax Reform for Growth, Equity, and Revenue. *SAGE journals*, 41(6). doi:10.1177/1091142113493655
- Gani, A. (2014). Governance and Growth in Developing Countries. *Journal of Economic Issues*, 45(1), 19-40. doi:10.2307/25800752
- Giavazzi, F., & Pagano, M. (1991). The Advantage of Tying One's Hands: EMS Discipline and Central Bank Credibility. In *International Volatility and Economic Growth: The First Ten Years of The International Seminar on Macroeconomics* (pp. 303-330). National Bureau of Economic Research, Inc.

- Glick, R., & Hutchison, M. (2011). Currency Crises. *Working Paper Series No 2011-22*.
- Granger, C. (1969). Investigating Causal Relations by Econometric Models and Cross-spectral Methods. *Econometrica*, 37(3), 424-438. doi:10.2307/1912791
- Grossman, H. I. (1991). Monetary economics: A review essay. *Journal of Monetary Economics*, 28(2), 323-345. doi:10.1016/0304-3932(91)90056-T
- Guasch, L. J., & Hahn, R. W. (1999). The costs and benefits of regulation: implications for developing countries. *World Bank Research Observer*, 14(1), 137-158.
- Hadj Fraj, S., Bouchoucha, N., & Maktouf, S. (2020). Political stability and economic growth: the role of exchange rate regime. *MPRA paper No.104586*. Retrieved from <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/id/eprint/104586>.
- Hadj Fraj, S., Hamdaoui, M., & Maktouf, S. (2018). Governance and economic growth: The role of the exchange rate regime. *International Economics*, 156(C), 326-364. doi:10.1016/j.inteco.2018.05.003
- Hannan, E. J., & Quinn, B. G. (1979). The Determination of the Order of an Autoregression. *Journal of the Royal Statistical Society, Series B*, 41(2), 190-195. doi:10.1111/j.2517-6161.1979.tb01072.x
- Hansen, A. (1953). *A Guide to Keynes*. New York: McGraw-Hill Book Company.
- Hansen, L. (1982). Large Sample Properties of Generalized Method of Moments Estimators. *Econometrica*, 50(4), 1029-54.
- Harrison, A., & Sepulveda, C. (2011). Learning from Developing Country Experience : Growth and Economic Thought Before and After the 2008–09 Crisis. *Policy Research working paper ; no. WPS 5752*. World Bank. © World Bank. Retrieved from <http://hdl.handle.net/10986/3554>
- Hicks, J. R. (1937). "Mr. Keynes and the 'Classics', A Suggested Interpretation". *Econometrica*, 5(2), 147-159. doi:10.2307/1907242
- Huang, H., & Wei, S.-J. (2006). Monetary policies for developing countries: The role of institutional quality. *Journal of International Economics, Elsevier*, 70(1), 239-252. doi:10.1016/j.jinteco.2005.09.001
- Hussain, M. E., & Haque, M. (2017). Fiscal Deficit and Its Impact on Economic Growth: Evidence from Bangladesh. *Economies*, 5(4), 37. doi:10.3390/economies5040037
- Hyman, D. N. (2010). *Public Finance*. Cengage Learning.
- IMF. (2007). IMF Annual Report 2007. *Making the global economy work for all*.

- J.Rissanen. (1978). Modeling by shortest data description. *Automatica*, 14(5), 465-471. doi:10.1016/0005-1098(78)90005-5
- Jalilian, H., Kirkpatrick, C., & Parker, D. (2007). The Impact of Regulation on Economic Growth in Developing Countries: A Cross-Country Analysis. *World Development*, 35(1), 87-103. doi:10.1016/j.worlddev.2006.09.005
- Judson, R. A., & Owen, A. (1999). Estimating dynamic panel data models: a guide for macroeconomists. *Economics Letters*, 65(1), 9-15. doi:10.1016/S0165-1765(99)00130-5
- Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39, 31-36.
- Kaldor, N. (1957). A model of economic growth. *The economic journal*, 67(268), 591-624. doi:10.2307/2227704
- Kasper, W., & Streit, M. E. (1999). *Institutional economics: social order and public policy*. The Locke Institute.
- Kaufmann, D., & Kraay, A. (2002). Growth without Governance. *Policy Research Working Paper, No. 2928*. World Bank, Washington, DC. ©WorldBank.
- Kaufmann, D., & Kraay, A. (2007). Governance Indicators: Where are we, where should we be going? *Policy Research Working Paper, No. 4370*. World Bank, Washington, DC. ©WorldBank.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2011). The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues. *Hague Journal on the Rule of Law*, 3(2), 220-246. doi:10.1017/S1876404511200046
- Kennethb, R. (2004). Extending the limits of global financial integration. *Journal of Policy Modeling, Elsevier*, 26(4), 519-523.
- Keynes, J. M. (1936). *The General Theory of Employment, Interest and Money*. Macmillan.
- Khan, N. (2021). Does Inflation Targeting Really Promote Economic Growth? *Review of Political Economy*, 34(3), 564-584. doi:10.1080/09538259.2021.1902165
- Kim, S., & Roubini, N. (2008). Twin deficit or twin divergence? Fiscal policy, current account, and real exchange rate in the U.S. *Journal of International Economics*, 74(2), 362-383. doi:10.1016/j.jinteco.2007.05.012
- Knack, S., & Keefer, P. (1995). Institutions and Economic Performance: Cross-Country Tests using Alternative Measures. *Economics and Politics*, 7(3), 207-227. doi:10.1111/j.1468-0343.1995.tb00111.x
- Le Thanh Tung. (2018). The effect of fiscal deficit on economic growth in an emerging economy: Evidence from Vietnam. *Journal of International Studies*, 11(3), 191-203. doi:10.14254/2071-8330.2018/11-3/16

- Lewis, A. W. (1955). *Theory of economic growth*. Allen and Unwin Ltd, London.
- M'Amanja, D., & Morrissey, O. (2005). Fiscal Policy and Economic Growth in Kenya. *CREDIT Research Paper*(No.05/06).
- Mankiw, N. G. (2021). *Principles of Macroeconomics* (9 ed.). Cengage Learning.
- Maurice, L. D. (2005). *International Finance* (4 ed.). Routledge.
- Mauro, P. (1995). Corruption and Growth. *Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712. doi:10.2307/2946696
- McNabb, K. (2018). Tax structures and Economic growth: new evidence from the government revenue dataset. *Journal of International Development*, 30(2), 173-205. doi:10.1002/jid.3345
- Melvin, M., & Norrbin, S. C. (2013). *International Finance* (8 ed.). British Library Cataloguing-in-Publication Data.
- Milesi-Ferretti, G. M., & Razin, A. (2000). Current Account Reversals and Currency Crises: Empirical Regularities. *NBER Working Papers No 6620*.
- Minea, A., & Tapsoba, R. (2014). Does inflation targeting improve fiscal discipline? *Journal of International Money and Finance*, 40(C), 185-203. doi:10.1016/j.jimonfin.2013.10.002
- Mishkin, F. S., & Serletis, A. (2011). *The economics of money, banking, and financial markets* (four canadian ed.). Pearson.
- Montes, G. C., Bastos, J. C., & de Oliveira, A. J. (2018). Fiscal transparency, government effectiveness and government spending efficiency: Some international evidence based on panel data approach. 79(C), 211-225. doi:10.1016/j.econmod.2018.10.013
- Montes, G., & Paschoal, P. C. (2016). Corruption: what are the effects on government effectiveness? Empirical evidence considering developed and developing countries. *Applied Economics Letters*, 23(2), 146-150. doi:10.1080/13504851.2015.1058900
- Mundell, R. A. (1963). Capital mobility and stabilization policy under fixed and flexible exchange rates. *The canadian journal of economics and political sciences*, 29(4), 475-485. doi:10.2307/139336
- North, D. C. (1990). *Institutional Change, and Economic Performance*. New York: Cambridge University Press.
- North, D. C. (1991). Institutions. *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.
- Ocran, M. K. (2011). Fiscal policy and economic growth in South Africa. *Journal of economic studies*, 38(5), 604-618. doi:10.1108/014435811111161841
- OECD. (2002). OECD Best Practices for Budget Transparency. *OECD Journal on Budgeting*.

- Parker, D. (1999). Regulation of privatised public utilities in the UK: performance and governance. *International Journal of public sector management*, 12(3), 213-235. doi:10.1108/09513559910267387
- Pasichnyi, M. (2017). Empirical study of the fiscal policy impact on economic growth. *Problems and Perspectives in Management*, 15(3), 316-322. doi:10.21511/ppm.15(3-2).2017.01
- Petrović, P., Arsić, M., & Nojković, A. (2020). Increasing public investment can be an effective policy in bad times: Evidence from emerging EU economies. *Economic Modelling*, 94(C), 580 - 597.
- Poniatowicz, M., Dziemianowicz, R., & Kargol-Wasiluk, A. (2020). Good Governance and Institutional Quality of Public Sector: Theoretical and Empirical Implications. *European Research Studies Journal*, 23(2), 529-556. doi:10.35808/ersj/1608
- Potter, B., & Diamond, J. (1999). *Guidelines for public expenditure management*. IMF.
- Rapetti, M., Skott, P., & Razmi, A. (2012). The real exchange rate and economic growth: are developing countries different? *International review of applied economics*, 26(6), 735-753. doi:10.1080/02692171.2012.686483
- Ricardo, D. (1817). *Principles of Political Economy and Taxation*. London: John Murray.
- Rogoff, K. (2004). Extending the limits of global financial integration. *Journal of Policy Modeling*, 26(4), 519-523.
- Romelli, D., Terra, C., & Vasconcelos, E. (2018). Current account and Real exchange rate changes: the impact of Trade Openness. *European Economic Review*, 105, 135-158. doi:10.1016/j.euroecorev.2018.03.009
- Sanzo, S., Bella, M., & Graziano, G. (2017). Tax Structure and Economic Growth: A Panel Cointegrated VAR Analysis. *Italian Economic Journal*, 3(2), 239-253. doi:10.1007/s40797-017-0056-0
- Schwarz, G. (1978). Estimating the Dimension of a Model. *The Annals of Statistics*, 6(2), 461-464.
- Siklos, P. L. (2000). Inflation Targets and the Yield Curve: New Zealand and Australia versus the US. *International Journal of Finance & Economics*, 5(1), 15-32.
- Smith, A. (1977). *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (UK ed ed.). (E. Cannan, Ed.) University of Chicago Press.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the Theory of Economics Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94. Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/1884513>

- Svensson, J. (1998). Investment, property rights and political instability: Theory and evidence. *European Economic Review*, 42(7), 1317-1341.
- Tabellini, G., & Alesina, A. (1990). Voting on the Budget Deficit. *American Economic Review*, 80(1), 37-49.
- Taylor, J. B. (1995). The Monetary Transmission Mechanism: An Empirical Framework. *Journal of economic perspectives*, 9(4), 11-26. doi:10.1257/jep.9.4.11
- Thuy Tien Ho, & Thu Hoai Ho. (2018). Operating the impossible trinity before and after the global financial crisis 2007–2008: evidence in Vietnam. *Int.J. Trade and Global Markets*, 11(1/2), 40-49.
- Thuy Tien Ho, Van Bon Nguyen, & Thi Bao Ngoc Nguyen. (2021). The different role of governance in the fiscal deficit - inflation between developed and developing countries. *Macroeconomics and finance in emerging market economies*. doi:10.1080/17520843.2021.1973787
- Timothy, N., & Mbanasor, C. O. (2018). Nigeria's Current Account and Capital Account Balances as Contributors to Economic Growth. *International Journal of Social Sciences and Management Research*, 4(7).
- Tornell, A., & Velasco, A. (2000). Fixed versus flexible exchange rates: Which provides more fiscal discipline? *Journal of Monetary Economics*, Elsevier, 399-436.
- Veblen, T. (1900). The preconceptions of economic science. *Quarterly Journal of Economics*, 14(2), 240-269. doi:10.2307/1883770
- Wilson, R. (2016). Does Governance Cause Growth? Evidence from China. *World Development*, 79, 138-151. doi:10.1016/j.worlddev.2015.11.015
- World Bank. (2002). *World development report, 2002: Building Institutions for markets*. Washington, DC: World Bank.
- World Bank. (2017). *World development report 2017: governance and law*. Washington, DC: World Bank. doi:10.1596/978-1-4648-0950-7

## PHỤ LỤC 1: TÓM TẮT CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM LIÊN QUAN.

### Tóm lược các lược khảo nước ngoài liên quan đến Quản trị công, Chính sách tài khóa, Tỷ giá, và Tăng trưởng kinh tế

ST T	Tên bài lược khảo	Tác giả	Năm	Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu	Biến nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
1	The Impact of Regulation on economic growth in developing countries: a cross country analysis	Hossein Jalilian, Colin Kirkpatrick, and David Parket	2007	<p>Phương pháp hồi quy tác động cố định và ngẫu nhiên.</p> <p>Mẫu nghiên cứu: 117 quốc gia đang phát triển.</p> <p>Thời gian nghiên cứu: 1980 đến 2000.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> GDP bình quân đầu người.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Chất lượng quản trị công; Hiệu quả quản trị công; Biến tổng hợp 4 biến quản trị công thành phần và biến tổng hợp 6 biến quản trị công thành phần.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lượng luật lệ (RQ) và hiệu quả quản trị công (GE) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế mạnh hơn so với các biến tổng hợp của bốn biến quản trị công thành phần và biến tổng hợp của sáu biến quản trị công thành phần.</li> <li>- Lạm phát và thể chế có tác động kiềm chế tốc độ tăng trưởng kinh tế.</li> <li>- Hạn chế của nghiên cứu chưa xem xét đến tác động của chất lượng luật lệ đến các khu vực công nghiệp, mà cụ thể khu vực tư nhân.</li> </ul>



					<p><b>Biên kiểm soát:</b></p> <p>Thê chế ( số lượng nhập học phổ thông); Lạm phát (GDP deflator); Độ mở thương mại.</p>	
2	Governance and Growth in Developing Countries	Azmat Gani	2014	<p>Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng.</p> <p>Mẫu nghiên cứu: 84 quốc gia thu nhập trung bình và thấp.</p> <p>Thời gian nghiên cứu: 1996 đến 2005.</p>	<p><b>Biên phụ thuộc:</b> Tốc độ tăng trưởng GDP thực (GRW)</p> <p><b>Biên độc lập:</b> Vốn đầu tư trong nước so với GDP (INV/GDP); Tốc độ tăng trưởng dân số (PGR); GDP bình quân đầu người tại</p>	<p>- Ổn định chính trị (PS) và Hiệu quả quản trị công (GE) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.</p> <p>- Tiếng nói và giải trình (VA) và Kiểm soát tham nhũng (CC) tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.</p> <p>- Chất lượng luật lệ (RQ) tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và nhà nước pháp quyền (RL) không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.</p> <p>- Nhìn chung, các quốc gia thu nhập trung bình và thấp cần cải thiện môi trường pháp lý và kiểm soát tham nhũng để cải thiện hơn tăng</p>

					<p>năm đầu tiên của giai đoạn nghiên cứu (PGDP); Tỷ lệ nhập học trung học (SSE); Tổng thương mại hàng hóa và dịch vụ (T); Lạm phát (giảm phát GDP)</p> <p>VA, PS, GE, RQ, RL, CC là sáu biến quản trị công thành phần.</p>	<p>trường kinh tế.</p>
3	Good governance and Institutional Quality of public sector:	Marzanna Poniatowic, Rytadziemia nowicz,	2020	<p>Phương pháp hồi quy OLS.</p> <p>Mẫu nghiên cứu: 28 quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> GDP bình quân đầu người.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Sáu biến quản trị công thành phần</p>	<p>- Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến thành phần quản trị công thành phần đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Trong đó, biến VA - Tiếng nói và giải trình có tác động mạnh nhất trong sáu biến, cụ thể là 0,93, với mức ý nghĩa p</p>

	theoretical and empirical implications	and Aneta Kargol - Wasiluk		Thời gian nghiên cứu: 2009 - 2018	của Kaufman và cộng sự ( VA, GE, RQ, RL, CC, PS)	value < 0.01.
4	Does governance cause growth? Evidence from China.	Ross wilson	2016	- Phương pháp nghiên cứu: kiểm định nhân quả Granger VAR - Dữ liệu nghiên cứu: quốc gia Trung Quốc: các 29 tỉnh thành, giai đoạn 1985 đến 2005.	<b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế GDP. <b>Biến độc lập:</b> Chất lượng quản trị công.	- Tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến chất lượng quản trị công, nhưng không có bằng chứng cho thấy chất lượng quản trị công có tác động đến tăng trưởng kinh tế. - Chất lượng quản trị công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng của ngành sơ cấp, nhưng tích cực với ngành thứ cấp. - Chất lượng quản trị công cải thiện hỗ trợ quá trình chuyển đổi kinh tế tốt hơn tại các tỉnh.
5	Taxation, corruption, and growth.	Philippe Aghion, Ufuk Akcigit, Julia Cagé, William	2016	- Phương pháp nghiên cứu: Sự thay đổi bảng điều khiển giữa các bang. - Dữ liệu nghiên cứu: 47 bang tại	<b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân người lao động. <b>Biến độc lập:</b>	- Thu thuế tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các bang trong nghiên cứu, tham nhũng và tương tác tham nhũng và thu thuế tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại các bang. - Những bang có mức độ tham nhũng cao sẽ

		R.Kerr		Mỹ, trong giai đoạn từ 1983-1987 đến 2003-2007. Số liệu trung bình 5 năm.	Thu thuế; tham nhũng; tương tác thu thuế và tham nhũng; tỉ lệ thu thuế với chi tiêu chính phủ; tỉ lệ tham nhũng với chi tiêu chính phủ.	làm giảm đi mức độ tác động tích cực của thuế đến tăng trưởng kinh tế, đổi mới, và thành lập doanh nghiệp mới.
6	Government spending, corruption and economic growth.	Giorgio D'agostino, J.Paul Dunne, và Luca Pieroni	2016	Phương pháp nghiên cứu: GMM. Dữ liệu nghiên cứu: 106 quốc gia trong giai đoạn từ 1996 đến 2010.	<b>Biến phụ thuộc:</b> - Tăng trưởng kinh tế ( $Y_{it}$ ) <b>Biến độc lập:</b> Biến trễ tăng trưởng kinh tế ( $Y_{i,t-1}$ ); Chi tiêu quân đội (mil); Chi đầu tư (inv); Kiểm soát tham nhũng (corr);	- Tham nhũng tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. - Chi đầu tư của chính phủ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong khi đó chi tiêu đầu tư cho quốc phòng cùng với tham nhũng cao có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. - Tác động của tham nhũng lên chi đầu tư cho quốc phòng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thấp hơn so với tác động của tham nhũng lên chi đầu tư cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

					<p>Rủi ro quốc gia (CORR<sub>ICRG</sub>); Đầu tư tư nhân (priv<sub>inv</sub>).</p> <p><b>Biến kiểm soát:</b>          Chất lượng luật lệ, ổn định chính trị, độ mở thương mại.</p>	<p>- Ổn định chính trị, chất lượng luật lệ và độ mở thương mại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.</p>
7	Optimal government investment and public debt in an economic growth model	Chuangli an Chen, Shujie Yao, Peiwei Hu, Yuting Lin	2017	<p>-Phương pháp nghiên cứu: Mô hình hồi quy chuyển tiếp tron Bảng.</p> <p>- Mẫu nghiên cứu: 65 quốc gia phát triển và đang phát triển.</p> <p>- Thời gian nghiên cứu: 1991-2014</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b></p> <p>- Mức tăng trưởng của GDP (<math>Y^*/Y_t</math>)</p> <p><b>Biến độc lập:</b></p> <p>- Mức tăng của chứng khoán vốn.</p> <p>- Mức tăng của</p>	<p>- Ngưỡng tối ưu của đầu tư chính phủ và nợ công của các quốc gia nghiên cứu lần lượt là: 20,04% và 59,72%, nếu đầu tư chính phủ và nợ công vượt qua ngưỡng đó sẽ ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế.</p> <p>- Ngưỡng này tại Trung Quốc là 15,66% (đầu tư chính phủ) và 41,14% (nợ công).</p> <p>- Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra điểm mới là tác động của độ co giãn của vốn đầu tư tư nhân đến sản lượng làm tăng ngưỡng tối ưu của đầu tư chính phủ và</p>

					<p>nợ công.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức tăng của lực lượng lao động.</li> <li>- Mức tăng của vốn đầu tư của chính phủ</li> </ul>	<p>làm giảm ngưỡng tối ưu của nợ công.</p> <p>Độ co giãn của đầu tư chính phủ đến sản lượng làm giảm ngưỡng tối ưu của chi tiêu chính phủ và giảm ngưỡng tối ưu của nợ công.</p>
8	Does Inflation targeting improve fiscal discipline?	Alexandru Minea, René Tapsoba	2014	<p>Phương pháp thống kê 2SLS.</p> <p>Mẫu nghiên cứu: 84 quốc gia (62 quốc gia đang phát triển, và 22 quốc gia phát triển), và phân loại 30 quốc gia có cơ chế Lạm phát mục tiêu.</p> <p>Thời gian nghiên cứu: 1985-2007.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Lạm phát mục tiêu (IT-Inflation Targeting)</p> <p>Và <math>CAPB = CAB = OFB = FD</math></p> <p><math>PB_i</math> : Số dư tài khóa chính (phần trăm của GDP).</p> <p><b>Biến độc lập:</b></p>	<p>- Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, việc áp dụng cơ chế Lạm phát mục tiêu hầu như giúp cải thiện Kỷ luật tài khóa, so với những quốc gia không áp dụng.</p> <p>- Khi nghiên cứu theo nhóm quốc gia phát triển và quốc gia đang phát triển, kết quả cũng cho thấy là Lạm phát mục tiêu chỉ hiệu quả tại các quốc gia đang phát triển, và Lạm phát mục tiêu có thể được xem là công cụ tốt để cải thiện Kỷ luật tài khóa.</p> <p>- Ứng dụng Lạm phát mục tiêu mang đến một tác động thúc đẩy kỷ luật tài khóa thống kê</p>

				<p><math>PB_{t-1}^i</math> Số dư tài khóa chính (biên trễ); <math>OQ^i</math> : Chênh lệch sản lượng. Với hệ số là một phần của số dư tài khóa chưa được giải thích bởi những điều kiện kinh tế; <math>W_t^i</math> : là vector của các biến kiểm soát (lạm phát và xu hướng thời gian) và nhóm biến kiểm soát khác: cơ chế tỷ giá cố định và độ mở thương mại.</p>	<p>quan trọng trong việc xây dựng chính sách tài khóa.</p> <p>- Điểm mới của nghiên cứu này so với nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu trước chỉ xem Kỳ luật tài khóa là điều kiện tiên quyết để áp dụng Lạm phát mục tiêu, còn nghiên cứu này thì nghiên cứu Lạm phát mục tiêu có thể thúc đẩy Kỳ luật tài khóa. Và nghiên cứu này được xem là nền tảng củng cố thêm các cơ chế khác như luật trách nhiệm tài khóa, minh bạch tài khóa, trách nhiệm tài khóa, và luật tài khóa.</p>
--	--	--	--	---	---

9	The linking Business Tax reform with Governace: How to measure success	Max Everest-Phillips, Richard Sandall	2009	Thông kê, suy luận	Quản trị công; Mức độ hài lòng của người đóng thuế; Chi phí cưỡng chế	<p>- Tác giả phân tích mối quan hệ giữa quản trị công, thuế, và môi trường đầu tư được phản ánh qua Mức độ hài lòng của người đóng thuế (cá nhân và doanh nghiệp), từ đó cải thiện được môi trường đầu tư tốt hơn.</p> <p>- Hơn nữa, nếu hệ thống thuế tốt hơn cũng thúc đẩy vai trò quản trị công tốt hơn.</p> <p>- Hệ thống quản trị công tốt và thuế tốt giúp tạo ra môi trường đầu tư tốt hơn và thúc đẩy phát triển kinh tế.</p>
10	Corruption: What are the effects on government effectiveness? Empirical evidence considering developed and developing	G.C. Montes và P.C. Paschoal	2016	Phương pháp thống kê Hồi quy bình phương bé nhất dữ liệu bảng (OLS). Mẫu nghiên cứu: 130 quốc gia (30 quốc gia phát triển và 100 quốc gia đang phát triển).	<p><b>Biến phụ thuộc:</b></p> <p>- Hiệu quả chính phủ (GOVEF).</p> <p><b>Biến độc lập:-</b></p> <p>Kiểm soát tham nhũng (CORRUPTION); Nợ công (DEBT); Độ mở thương mại</p>	<p>- Những quốc gia có mức độ tham nhũng thấp hơn thì sẽ có chất lượng dịch vụ công tốt hơn, chất lượng giải trình tốt hơn, chấp nhận chính sách và lòng tin vào cam kết của chính phủ tốt hơn.</p> <p>- Tác động của kiểm soát tham nhũng đến hiệu quả chính phủ tại các quốc gia phát triển tốt hơn các quốc gia đang phát triển.</p> <p>- Hơn nữa, các quốc gia có nợ công cao hay</p>



	countries.			Thời gian nghiên cứu: 1995 - 2012	(OPEN); Luật (RULE); Tính dân chủ (DEMOC).	mức lạm phát cao thường là những quốc gia có hiệu quả hoạt động của chính phủ thấp.  - Tác động của Luật giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của chính phủ.  - Những quốc gia có cơ chế dân chủ càng mạnh thì hiệu quả hoạt động của chính phủ càng tốt.
11	Fiscal transparency. Government effectiveness and government spending efficiency: Some international evidence based on panel data approach	Gabriel Caldas Montes, Júlio Cesar Albuquerque Bastos, Ana Jordania de Oliveira	2018	Phương pháp thống kê GMM. Mẫu nghiên cứu: 82 quốc gia (68 quốc gia đang phát triển và 14 quốc gia phát triển) Thời gian nghiên cứu: 2006-2014	<b>Biến phụ thuộc:</b> - Hiệu suất hoạt động của chính phủ (Government effectiveness-GOV_EFF)  <b>Biến độc lập:</b> - Minh bạch tài khóa (TRANSPARENCY); Tham nhũng (CORRUPTION)	- So sánh điểm số về tính minh bạch tài khóa của 82 quốc gia nghiên cứu trong giai đoạn từ 2006-2014, 80% số quốc gia này đã nỗ lực cải thiện tính minh bạch tài khóa quan trọng để cắt giảm nợ công và đóng vai trò quan trọng để cải thiện hiệu suất hoạt động của chính phủ và hiệu quả chi tiêu chính phủ.  - Kết quả nghiên cứu trên tất cả mẫu:  + Minh bạch tài khóa về nợ làm tăng thêm minh bạch tài khóa và giảm tỷ lệ nợ công trên GDP.  + Chi tiêu chính phủ càng cao thì tỷ lệ nợ công

					); Nợ công (DEBT) <b>Biên kiểm soát:</b> Tăng trưởng GDP, chi tiêu chính phủ, mức độ toàn cầu hóa, thu nhập bình quân, độ mở thương mại, luật.	trên GDP càng cao.  + Toàn cầu hóa thúc đẩy tính kỷ luật tài khóa, bởi vì toàn cầu hóa củng cố thêm tính kỷ luật thị trường của chính sách tài khóa, càng cải thiện cấu trúc thị trường nợ (IMF,2007).  + Điểm số của kiểm soát tham nhũng càng cao càng làm cho nợ công giảm, và đây cũng là một chỉ tiêu quan trọng để cải thiện tình hình tài khóa, kết quả này tương tự với nghiên cứu của Elgin và Uras (2013) và Cooray và cộng sự (2017).
12	The different role of governance in the fiscal deficit - inflation between developed and developing	Thuy Tien Ho, Van Bon Nguyen & Thi Bao Ngoc Nguyen	2021	Phương pháp thống kê GMM sai phân hai bước.  Dữ liệu nghiên cứu: 34 quốc gia phát triển và 86 quốc gia đang phát triển, giai đoạn từ 2002 đến 2019	<b>Biên phụ thuộc:</b> Lạm phát ( $INF_{it}$ ).  <b>Biên độc lập:</b> Biên trễ của lạm phát ( $INF_{it-1}$ ); Thâm hụt tài khóa ( $DEF_{it}$ ); 6 biến quản trị	- Tại 34 quốc gia phát triển: thâm hụt tài khóa, quản trị công (cả 6 biến thành phần) và tương tác các biến thành phần quản trị công và thâm hụt tài khóa đều có tác động tiêu cực hay làm giảm lạm phát.  - Tại 86 quốc gia đang phát triển: thâm hụt tài khóa, quản trị công (cả 6 biến thành phần) và tương tác các biến thành phần quản trị công và thâm hụt tài khóa đều có tác động tích cực hay làm tăng lạm phát.

	countries				<p>công thành phần (GO<sub>it</sub>) và biến tương tác (DEF x GO)<sub>it</sub></p> <p><b>Biến kiểm soát:</b> Nợ công; tăng trưởng kinh tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi quan hệ lạm phát và thâm hụt tài khóa phụ thuộc hoàn toàn vào chất lượng quản trị công.</li> <li>- Chất lượng quản trị công là nguyên nhân chính tạo ra sự khác biệt về môi quan hệ lạm phát và thâm hụt tài khóa tại các quốc gia phát triển và đang phát triển. Tại các quốc gia phát triển, chất lượng quản trị công tốt tạo ra giảm phát (deflationary), còn tại các quốc gia đang phát triển làm tăng thêm lạm phát (inflationary).</li> <li>- Tại các quốc gia phát triển, thâm hụt tài khóa chủ yếu do chi tiêu chính phủ phục vụ cho sản xuất, dịch vụ và tạo thêm việc làm, vì vậy mà giảm phát. Trong khi đó, tại các quốc gia đang phát triển quản trị công còn chưa tốt nên chi tiêu chính phủ không hiệu quả không tạo ra việc làm tăng thêm và bị phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ: lãi suất, cung tiền... vì vậy làm cho lạm phát tăng thêm.</li> <li>- Quản trị công dựa trên môi quan hệ (poor governance), quản trị công dựa trên luật (good governance).</li> <li>- Kết quả nghiên cứu, nợ công là nguyên nhân làm cho lạm phát tăng thêm.</li> </ul>
--	-----------	--	--	--	---	---

13	Political stability and economic growth: the role of exchange rate regime.	Salma Hadj Fraj, Najeh Bouchoucha, Samir Maktouf.	2020	<p>- Phương pháp nghiên cứu; GMM hệ thống.</p> <p>- Dữ liệu nghiên cứu: 50 quốc gia (21 quốc gia phát triển và 29 quốc gia mới nổi) thời gian từ 1996 đến 2013.</p>	<p><b>Biên phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế (RGDP).</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Ổn định chính trị (PS), Cơ chế tỷ giá (EXCHANGE); Tỷ giá thực (RER); Lạm phát (CPI); Lãi suất thực (RIR); Chỉ số phát triển thị trường tài chính (FINDEV).</p>	<p>- Ổn định chính trị không ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tỷ giá thả nổi làm gián đoạn nền kinh tế mới nổi và kích thích tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đã phát triển.</p> <p>- Ổn định chính trị phù hợp với cơ chế tỷ giá thả nổi hay tỷ giá thả nổi tại những nơi chính trị ổn định sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia mới nổi.</p> <p>- Tuy nhiên, tại các quốc gia phát triển ổn định chính trị thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu cơ chế tỷ giá tại các quốc gia đó không quá linh hoạt (thả nổi) và tỷ giá linh hoạt chỉ thúc đẩy hoạt động kinh tế nếu mức độ ổn định chính trị thấp.</p> <p>- Cơ chế tỷ giá đóng vai trò rất quan trọng trong việc ổn định kinh tế và ổn định chính trị.</p>
14	Governance and economic growth: the	Salma Hadj Fraj,	2018	<p>Phương pháp thống kê: SGMM. Thời gian nghiên</p>	<p><b>Biên phụ thuộc:</b> Tăng trưởng</p>	<p>+ Việc lựa chọn cơ chế tỷ giá (cố định và linh hoạt) phụ thuộc vào chất lượng của quản trị</p>

	role of the exchange rate regime	Mekki Hamdao ui, và Samir Maktouf		cứu: 1996-2012	kinh tế (RGDP). <b>Biên độc lập:</b> Quản trị công (tổng hợp); Tỷ giá thực; Lãi suất thực; Lạm phát; FDI; Độ mở thương mại; Chỉ số phát triển thị trường tài chính; Cơ chế tỷ giá.	công. - Đối với những quốc gia mới nổi - thị trường tài chính chưa phát triển, cần cải thiện chất lượng quản trị công. Vì tỷ giá cố định bị can thiệp điều tiết bởi chính phủ. - Đối với những quốc gia phát triển - thị trường tài chính đã phát triển, chất lượng quản trị công tốt thì nên sử dụng cơ chế tỷ giá linh hoạt. + Chỉ quản trị công không đủ để giải thích cho Tăng trưởng kinh tế, trong khi đó tỷ giá thả nổi không tác động đến tăng trưởng kinh tế, mà chỉ có tỷ giá cố định. Trong khi đó, tỷ giá thả nổi lại tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia phát triển.
15	Increasing public investment can be an effective policy in bad times:	Pavle Petrović, Miloško Arsić, Aleksandra	2020	- Phương pháp nghiên cứu: mô hình Panel SVAR - Dữ liệu nghiên cứu: 10 quốc gia đang phát triển	<b>Biên phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế (GDP), lao động, nợ công <b>Biên độc lập:</b>	- Tác động của chi đầu tư mạnh và ổn định, trong khi đó chi tiêu dùng công lại yếu và ngắn hạn. Chi tiêu chính phủ tác động đến tăng trưởng kinh tế thấp, vì trong chi tiêu chính phủ hết 80% là chi tiêu dùng công. Chi đầu tư có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến đến lao

Evidence from emerging EU economies	Nojković		Trung và Đông Âu, giai đoạn từ quý 1/1999 đến quý 4/2015.	Chi tiêu chính phủ, bao gồm: chi đầu tư, chi tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. <b>Biên kiểm soát:</b> cán cân vãng lai, mức thay đổi của tỷ giá thực.	động, trong khi chi tiêu dùng có tác động rất yếu đến lao động. Chi đầu tư có tác động mạnh đến tiêu dùng cá nhân trong giai đoạn suy thoái hay tăng trưởng chậm, nhưng không có ý nghĩa trong giai đoạn tăng trưởng mạnh. - Chi đầu tư không làm tăng thêm nợ công, trong khi đó chi tiêu dùng làm tăng nợ công. - Tác động của đầu tư công lên sản lượng và việc làm mạnh hơn dưới cơ chế tỷ giá cố định so với cơ chế tỷ giá thả nổi, chi tiêu dùng không khác trong cả hai cơ chế tỷ giá. - Tác giả cho rằng hiệu quả của đầu tư công qua <b>chất lượng quản trị công</b> cho thấy vẫn còn thấp hơn so với 15 quốc gia phát triển ở Châu Âu. Tuy nhiên, do các một phần ba các khoản đầu tư công được huy động từ các quỹ Châu Âu nên bị kiểm soát chặt chẽ về hiệu quả
-------------------------------------	----------	--	---	---	--

**Tóm lược các lược khảo nghiên cứu trong nước liên quan đến Quản trị công, Chính sách tài khóa, Tỷ giá, và Tăng trưởng kinh tế (tạp chí trong nước)**

ST T	Tên bài lược khảo	Tác giả	Năm	Phương pháp và dữ liệu nghiên	Biên nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
------	-------------------	---------	-----	-------------------------------	-----------------	--------------------------

				<b>cứu</b>		
1	Quản trị công, Đầu tư trực tiếp nước ngoài, và Đầu tư tư nhân ở các nước đang phát triển	Bùi Quang Việt	2019	<p><b>Mô hình kinh tế lượng:</b> Generalized Method of Moments (GMM). Arellano sai phân hai bước.</p> <p><b>Mẫu nghiên cứu:</b> 82 quốc gia đang phát triển, bao gồm: 28 nước có thu nhập trung bình cao và 27 thu nhập trung bình thấp.</p> <p><b>Thời gian nghiên cứu:</b> 2000-2013</p>	<p><b>Mô hình 1:</b> <b>Biến phụ thuộc:</b> Đầu tư tư nhân (%/ GDP) <b>Biến độc lập:</b> Dòng vốn đầu tư nước ngoài (%/GDP) <b>Biến kiểm soát:</b> GDP bình quân. - Nguồn thu thuế (Tỷ lệ động viên thuế); Độ mở thương mại (Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu); Lạm phát; Cơ sở hạ tầng (số thuê bao điện thoại/100 dân).</p>	<p>- Trong mô hình 1, nghiên cứu tác động của Đầu tư nước ngoài đến đầu tư tư nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các biến đều có tác động làm tăng thêm đầu tư tư nhân, chỉ có biến nguồn thu thuế có tác động âm lên đầu tư tư nhân. Khi nghiên cứu theo những nhóm khác nhau, thì kết quả cũng tương tự nhưng chỉ khác ở nhóm nước có thu nhập thấp là lạm phát có tác động âm đến đầu tư tư nhân.</p> <p>- Trong mô hình nghiên cứu 2: + Chất lượng quản trị công và Đầu tư nước ngoài có tác động tích cực lên đầu tư tư nhân. Nhưng Quản trị công lại có tác động âm trong nhóm nước có thu nhập trung bình cao. + Nguồn thu thuế lại có tác động tích cực lên Đầu tư tư nhân tại nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. + Độ mở thương mại có tác động tích cực lên Đầu tư tư nhân tại hầu hết các nhóm nước. + Trong khi đó, lạm phát lại tác động làm giảm</p>

					<p><b>Mô hình 2:</b></p> <p><b>Biên phụ thuộc:</b> Đầu tư tư nhân (%/GDP).</p> <p><b>Biên độc lập:</b> 6 chỉ số thành phần của quản trị công riêng biệt; Dòng vốn đầu tư nước ngoài (%/GDP); Biên kiểm soát (tương tự mô hình 1)</p>	Đầu tư tư nhân và Tăng trưởng kinh tế chỉ tác động tích cực đến đầu tư tư nhân tại nhóm các nước có thu nhập trung bình cao.
2	Tài chính công, Quản trị nhà nước và Tăng trưởng kinh tế	Nguyễn Phương Liên	2018	<p><b>Mô hình kinh tế lượng:</b> Hệ phương trình đồng thời (SUR) và mô hình SGMM và ECM để kiểm tra tính đồng liên kết giữa tài chính công và</p>	<p><b>Biên phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế (GDP).</p> <p><b>Biên độc lập:</b> Chi tiêu công (Tỷ lệ % của GDP); Thu thuế (Tỷ lệ động viên</p>	- Quản trị nhà nước có vai trò tác động cả trực tiếp và gián tiếp tích cực lên nền kinh tế. Mức độ tác động tùy thuộc vào tương tác của quản trị nhà nước và từng thành phần của biến tài chính công và đặc điểm nhóm nền kinh tế. Cụ thể quản trị nhà nước có vai trò có thể chuyển tác động âm của chi tiêu công khi đứng một mình thành tác động dương khi tương tác với kiểm



				<p>tăng trưởng kinh tế của cả hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.</p> <p><b>Mẫu nghiên cứu:</b> 82 quốc gia phát triển (38) và đang phát triển (44).</p> <p><b>Thời gian nghiên cứu:</b> 1996-2016.</p>	<p>thuế); Quản trị nhà nước (Kiểm soát tham nhũng - Corruption); Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Lạm phát (CPI); Chỉ số phát triển con người (HDI)</p>	<p>soát tham nhũng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với nhóm các nước đang phát triển cần chú trọng nhiều trong việc chống tham nhũng.</li> <li>- Đối với các nước phát triển cần tách bạch tập trung kiểm soát tham nhũng và chính sách thu thuế.</li> </ul>
3	<p>Tác động của quản trị công lên đầu tư công ở các quốc gia đang phát triển: Bảng chứng thực nghiệm</p>	<p>Nguyễn Văn Bôn và Trần Thị Mỹ Phước</p>	<p>2020</p> <p><b>Mô hình kinh tế lượng:</b> GMM hệ thống (S-GMM).</p> <p><b>Mẫu nghiên cứu:</b> 72 quốc gia đang phát triển.</p> <p><b>Thời gian nghiên cứu:</b> giai đoạn 2002 - 2018.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Đầu tư công (<math>GIN_{it}</math>).</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Quản trị công (6 thành phần quản trị công); biến trễ Đầu tư công (<math>GIN_{it-1}</math>).</p> <p><b>Biến kiểm soát:</b> GDP bình quân,</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường quản trị công làm giảm đầu tư công, vì các viên chức chính phủ sử dụng đầu tư công như một phương tiện để trục lợi.</li> <li>- Tham nhũng làm gia tăng đầu tư công, vì vậy cải cách môi trường thể chế/ quản trị công sẽ loại trừ dần tham nhũng và làm giảm đầu tư công.</li> <li>- Gia tăng lạm phát làm giảm đầu tư công, vì chi phí đầu tư công sẽ bị tăng lên.</li> <li>- Cải thiện và cải cách môi trường quản trị công liên tục sẽ giúp các quốc gia này trong tương lai</li> </ul>	

					độ mở thương mại, lạm phát, cơ sở hạ tầng (thuê bao điện thoại cố định).	sẽ chuyển đổi từ môi trường thể chế kém (quản trị công dựa trên quan hệ) sang môi trường thể chế tốt (quản trị công dựa trên luật lệ), từ đó môi trường quản trị công sẽ thúc đẩy thay vì làm giảm đầu tư công ở các quốc gia này.
--	--	--	--	--	--	--

**Các lược khảo nghiên cứu của tác giả nước ngoài liên quan đến chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế:**

ST T	Tên bài lược khảo	Tác giả	Năm	Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu	Biến nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
1	Fiscal policy and economic growth in Kenya	Daniel M'Aman ja and Oliver Morrisey	2005	- Phương pháp nghiên cứu: mô hình ADL. - Dữ liệu nghiên cứu: quốc gia Kenya, dữ liệu trong giai đoạn nghiên cứu 1964-2002.	<b>Biến phụ thuộc:</b> GDP thực. <b>Biến độc lập:</b> Chi thường xuyên (UGC); chi đầu tư phi sản xuất (PGC); Chi đầu tư phát triển (GINV); Thuế thu nhập trực tiếp (DT); Thuế gián tiếp-	- Chi đầu tư sản xuất và chi đầu tư phát triển đóng vai trò quyết định đến tăng trưởng kinh tế tại Kenya. Trong đó, chi đầu tư sản xuất lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và chi đầu tư phát triển lại kích thích đầu tư tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tác giả cho rằng bất cứ chính sách nào liên quan ngân sách làm giảm chi đầu tư phát triển nên cần xem xét, vì sẽ làm giảm chi đầu tư phát triển. - Nghiên cứu cho rằng chi đầu tư phi sản xuất và Thuế gián không ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất

					<p>gián thu (IDT); Thu ngoài thuế (NTR); Thâm hụt ngân sách (BD); tăng trưởng của lực lượng lao động và phát triển vốn con người (AENR).</p>	<p>chính phủ Kenya nên tăng chi đầu tư phát triển hơn.</p> <p>- Đầu tư tư nhân (cả bên trong và bên ngoài) và phát triển vốn con người mang lại nhiều lợi ích cho thu nhập bình quân tại Kenya.</p>
2	<p>Twin deficit or twin divergence? Fiscal policy, current account, and real exchange rate in the U.S.</p>	<p>Soyoung Kim and Nouriel Roubini</p>	2008	<p>- Phương pháp nghiên cứu: VAR</p> <p>- Dữ liệu nghiên cứu: Quốc gia Mỹ, giai đoạn quý 1/ 1973 đến quý 1/ 2004</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tỷ giá thực và Tài khoản vãng lại.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Thâm hụt tài khóa, lãi suất thực, GDP thực, tiêu dùng tư nhân,</p>	<p>- Cú shock thâm hụt tài khóa cải thiện tài khoản vãng lai và làm tỷ giá thực giảm trong ngắn hạn.</p> <p>- Cải thiện tài khoản vãng lai từ hành vi tiết kiệm tiêu dùng và giảm đầu tư theo học thuyết Ricardo, từ hiệu ứng lán át của lãi suất thực.</p> <p>- Phân kì kép thay vì thâm hụt kép phổ biến trong dữ liệu. Sự dịch chuyển phân kỳ của cán cân tài khóa và tài khoản vãng lai bị tác động từ cú shock sản lượng hay năng suất sản xuất. Phân kì kép xảy ra khi bị cú shock ngoại sinh</p>

						từ tài khóa nhưng vẫn nhỏ hơn cú shock từ sản lượng và năng suất sản xuất.
3	Fiscal policy and economic growth: empirical evidence from EU countries.	Nikos Benos	2009	<p>- Phương pháp nghiên cứu: SGMM.</p> <p>- Mẫu nghiên cứu: 14 quốc gia phát triển EU, dữ liệu nghiên cứu giai đoạn từ 1990-2006.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tốc độ tăng của GDP thực (YG).</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Chi tiêu chính phủ cho giáo dục (GEDUYYO); sức khỏe (GHEAY); cộng đồng (GHOCOY); bảo vệ môi trường (GENPRY); chi tái tạo, văn hóa, và tôn giáo (GRRY); Chi tích lũy vốn con người (HYRYO); Chi</p>	<p>- Chi tiêu đầu tư cơ sở hạ tầng và an ninh cộng đồng (bảo vệ tài sản) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế hay thu nhập bình quân.</p> <p>- Chi đầu tư vốn con người và bảo vệ xã hội không có tác động đến tăng trưởng kinh tế.</p> <p>- Thuế có tác động áp lực lên tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, nhưng chi tiêu của chính phủ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở trên chỉ khi được huy động từ những nguồn ngoài Thuế tại các quốc gia khu vực EU.</p> <p>- Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa xem xét đến vai trò của khu vực công và biến động chính sách đến mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế.</p>

					<p>đầu tư cơ sở hạ tầng (GINFYMO); Chi quốc phòng (GDEFYYO); Chi an ninh cộng đồng (GORSFYYO); Chi bảo vệ xã hội (GSPROYYO); Thu thuế (DTY); Thâm hụt vượt mức (DEDPY); H; Mức tăng lực lượng lao động (EMPGR); Đầu tư tư nhân (PRIY); Độ mở thương mại (%GDP).</p>	
--	--	--	--	--	---	--

4	Fiscal policy and economic growth in South Africa	Matthew Kofi Ocran	2011	<p>Phương pháp nghiên cứu; Structural VAR.</p> <p>- Mẫu nghiên cứu: quốc gia Nam Phi, dữ liệu theo quý trong giai đoạn từ quý 1/1996 đến quý 04/2008.</p>	<p><b>Biên phụ thuộc:</b> Sản lượng và lãi suất.</p> <p><b>Biên độc lập:</b> Chi tiêu chính phủ; chi thường xuyên và chi đầu tư; Thu thuế; Thâm hụt tài khóa.</p> <p>Điều chỉnh theo GDP deflator.</p>	<p>- Cú shock của chính sách tài khóa thông qua chi đầu tư và chi thường xuyên, thu thuế hay thâm hụt tài khóa có tác động nhẹ đến sản lượng thực. Cụ thể từ thu thuế và thâm hụt tài khóa có tác động tích cực đến sản lượng thực phù hợp với nghiên cứu của Mirdala (2009), nhưng chi đầu tư và chi thường xuyên lại có tác động tiêu cực đến sản lượng thực.</p> <p>- Cú shock của chi đầu tư có tác động tích cực lên lãi suất trên thị trường, nhưng cú shock của thu thuế và thâm hụt tài khóa có tác động tiêu cực đến lãi suất.</p> <p>- Kết quả nghiên cứu cho thấy sử dụng thu thuế hay thâm hụt tài khóa như chính sách tài khóa để kích thích tăng trưởng kinh tế rất nhạy cảm, vì sẽ làm phát sinh chi phí tạm thời đó là làm tăng lãi suất.</p>
5	Tax reform for growth, equity, and revenue	William G.Gale và	2013	<p>Phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích.</p>		<p>Tác giả đi đến kết luận về nguồn thu thuế đóng vai trò quan trọng trong việc cắt giảm thâm hụt tài khóa, nhưng điều đó có thể ảnh hưởng đến</p>

		Samuel Brown				<p>cam kết “không có quy định thuế mới” của phần lớn thành viên đảng cộng hòa của quốc hội.</p> <p>Ngoài ra, tác giả cũng đề xuất một số loại thuế mới nhằm tăng nguồn thu thuế hỗ trợ trong việc tái cơ cấu thuế, thuế tiêu dùng, và thuế khí thải carbon.</p>
6	Empirical study of the fiscal policy impact on economic growth	Mykola Pasichnyi	2017	<p>Phương pháp nghiên cứu: phương trình hồi quy và tương quan.</p> <p>Thời gian nghiên cứu: 2001-2015.</p> <p>Mẫu nghiên cứu: các nền kinh tế mới nổi và phát triển</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế (GDP thực)</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Chi tiêu chính phủ.</p>	<p>Tác giả cho rằng chi tiêu công có thể tạo ra tác động hai chiều: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngược lại làm tăng thuế để tăng nguồn thu ngân sách cho chi tiêu công.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với nhóm G7: tỷ lệ chi tiêu công 1% của GDP sẽ làm GDP thực giảm 0,041%.</li> <li>- Đối với các nền kinh tế của trung tâm Châu Âu là 0,054%.</li> <li>- Đối với các quốc gia PIGS (Portugal, Ireland, Greece và Spain) thì tỷ lệ giảm trên GDP thực sẽ là 0,531%.</li> <li>- Tuy nhiên, đối với các quốc gia thuộc nhóm Soviet thì sẽ làm cho GDP thực tăng vào khoảng 1.125%</li> </ul>

						- Ngoài ra, tác giả cũng chỉ ra rằng để đảm bảo cho mức tăng chi đầu tư công bình vững thì các quốc gia cần phải mở rộng các loại thuế, cũng như tăng nguồn thu thuế, điều này sẽ tác động xấu đến điều kiện tài chính của hộ gia đình, chi tiêu của hộ gia đình, và làm giảm đầu tư mở rộng sản xuất của doanh nghiệp.
7	Tax structure and Economic Growth: A Panel Cointegrated VAR Analysis	Silvestro Di Sanzo, Mariano Bella, Giovanni Graziano	2017	Phương pháp ước lượng PMG (Pooled Mean Group), PTR (Panel Threshold Regression), và PVECM để kiểm định tính nhân quả. Thời gian nghiên cứu: 1970-2012. Mẫu nghiên cứu: 20 quốc gia thuộc nhóm OECD.	<b>Biến phụ thuộc:</b> GDP bình quân đầu người. <b>Biến độc lập:</b> Mức tăng dân số; Vốn con người; Vốn vật chất; Nguồn thu thuế; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế tiêu dùng; Thuế tài sản.	Tác giả thực hiện kiểm định với hai mô hình Tuyến tính giản đơn để kiểm định đồng liên kết, và mô hình hồi quy ngưỡng để kiểm định sự tồn tại của ngưỡng Thuế (tỷ lệ nguồn thu thuế trên GDP bình quân đầu người). - Đối với kết quả hồi quy tuyến tính giản đơn: Tác giả lần lượt thực hiện kiểm định loại bỏ từng loại thuế và chuyển tỷ trọng qua các loại thuế còn lại trong tổng nguồn thu thuế. Kết quả đều đưa đến hệ số của tổng nguồn thu thuế âm, hay bất đối xứng với GDP bình quân đầu người. - Đối với kết quả hồi quy ngưỡng dữ liệu bảng, tác giả cũng xác định được ngưỡng thuế là 30% GDP bình quân. Tác giả cho rằng đây là một kết



						<p>quả có độ mạnh, và phù hợp với các dự báo trên cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu của Jaimovich và Rebelo (2015), cũng như phù hợp với kết quả nghiên cứu của Xing (2012).</p>
8	Fiscal deficit and its impact on economic growth: evidence from Bangladesh	Mohammed Ershad Hussain và Mahfuzul Haque	2017	<p>- Phương pháp nghiên cứu: VECM.</p> <p>- Dữ liệu nghiên cứu: quốc gia Bangladesh, giai đoạn 1993-94 đến 2015-16</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (GDPGR)</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Thâm hụt tài khóa (FD)</p>	<p>- Thâm hụt tài khóa có tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại Bangladesh trong giai đoạn nghiên cứu, nhưng lại tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (từ dữ liệu của WorldBank) và kết quả đều phù hợp với lý thuyết kinh tế của Keynes và kết quả sau phù hợp lý thuyết kinh tế Tân Cổ điển.</p> <p>- Tác giả đi đến kết luận, chính phủ cần cải thiện chất lượng của chi tiêu công, tập trung vào những dự án quan trọng, hạn chế hoặc giảm thiểu những dự án làm đội giá vốn quá lớn. Chi tiêu chính phủ hay thâm hụt tài khóa nên là động lực thúc đẩy đầu tư tư nhân.</p> <p>- Chính sách tài khóa rất quan trọng đến tăng trưởng kinh tế tại Bangladesh, vì vậy chính phủ phải thận trọng đối với chính sách Thuế và hạn</p>

						chế lãng phí từ chi tiêu của chính phủ và từ tham nhũng.
9	An empirical analysis of effectiveness of monetary and fiscal policy instruments in stabilizing economy: evidence from Nigeria	Adewale Emmanuel Adegoriola	2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp nghiên cứu: ECM (Error Correction Model).</li> <li>- Dữ liệu nghiên cứu: quốc gia Nigeria, giai đoạn từ 1981 - 2015.</li> </ul>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế (GDP).</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Lãi suất (INT); Cung tiền (MS); Chi tiêu chính phủ (GEX); Thu thuế (REV); Thâm hụt tài khóa(BDF), Độ mở thương mại</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung tiền và chi tiêu chính phủ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó lãi suất và thâm hụt tài khóa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Thu Thuế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.</li> <li>- Tác giả kết luận, sử dụng ngân sách tài khóa hàng năm và thực hiện các dự án nên được kiểm soát để đảm bảo đạt được các mục tiêu đặt ra, nếu có thể loại bỏ được tham nhũng, rò rỉ tài nguyên hay sử dụng tài nguyên không hợp lý. Lãi suất nên giảm về một con số để khuyến khích đầu tư và tăng sản lượng.</li> </ul>
10	Fiscal deficit and economic growth in Nigeria: ascertaining a feasible	Oluwafadekemi Aero và Adeyemi A. Ogundip	2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp nghiên cứu: mô hình TAR (hồi quy ngưỡng).</li> <li>- Dữ liệu nghiên cứu: Nigeria, giai</li> </ul>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng GDP thực (RGDP).</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Thâm hụt hay</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ mở thương mại, lao động, lạm phát và vốn có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.</li> <li>- Thâm hụt tài khóa không có đóng góp tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, và nghiên cứu cho rằng chính phủ nên tăng chi tiêu vốn và duy trì mức thâm hụt tại điểm</li> </ul>

	threshold.	e		đoạn từ 1981 đến 2014.	thặng dư tài khóa (DEF); Tăng trưởng vốn (GFCF) ; Tổng lao động (Lab); lạm phát (CPI); và độ mở thương mại (OPN); tiền tệ mở rộng (FD).	ngưỡng 5%, để đạt được điều này. Tác giả đề xuất chính phủ nên áp dụng các chính sách kiểm soát giá và thâm hụt tài khóa nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến lạm phát. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nên được phối hợp theo cách mà cả khu vực công và tư đều có thể tiếp cận được vốn.
11	The effect of fiscal deficit on economic growth in an emerging economy: Evidence from Vietnam	Le Thanh Tung	2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp nghiên cứu: OLS, ECM.</li> <li>- Dữ liệu nghiên cứu: Vietnam, theo quý từ quý 4/ 2003 đến quý 4/ 2016.</li> </ul>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng kinh tế (RGDP).</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Đầu tư tư nhân (PINV); Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Thâm hụt tài khóa (FD); Xuất khẩu ròng (NX).</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thâm hụt tài khóa của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế không chỉ trong ngắn hạn mà cả trong dài hạn. Hơn nữa, thâm hụt tài khóa có tác động tiêu cực đến các nhân tố vĩ mô khác như: Đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như xuất khẩu ròng.</li> <li>- Tác giả đi đến kết luận, Việt Nam cần giảm thiểu chi đầu tư vào các Công ty quốc doanh và chuyển đổi hay cổ phần hóa các Công ty, và đây cũng là một trong những nguyên nhân làm</li> </ul>

						thâm hụt tài khóa tại Việt Nam. Ngoài ra, cũng giảm thiểu chi thường xuyên cho hệ thống dịch vụ công bằng cách chuyển đổi công nghệ số.
12	Tax structures and economic growth: new evidence from government revenue dataset	Kyle Mcnabb	2018	<p>Phương pháp ước lượng PMG (pooled mean group)</p> <p>Thời gian nghiên cứu: 1980-2012/13</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Mức tăng trưởng GDP trên đầu người.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Vốn vật chất, vốn con người, mức tăng dân số, Tỷ lệ động viên thuế, thuế thu nhập, thuế thu nhập cá nhân, đóng góp xã hội, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu dùng,</p>	<p>Tác giả thực hiện nghiên cứu trên 196 quốc gia: bao gồm các quốc gia thu nhập thấp, trung bình thấp, và thu nhập cao. Tác giả thực hiện kiểm định mô hình lần lượt loại bỏ từng loại thuế để đánh giá tác động cùng chiều và trái chiều với tăng trưởng (GDP trên đầu người).</p> <p>- Kết quả đầu tiên (bao gồm tất cả các loại thuế) cho thấy rằng thuế có tác động làm giảm tăng trưởng GDP trong dài hạn, cứ mỗi phần trăm tăng lên trong thuế thu nhập sẽ làm cho mức tăng GDP giảm vào khoảng 0,057%.</p> <p>- Khi thuế thu nhập được phân bổ vào thuế cá nhân, đóng góp xã hội và thuế doanh nghiệp, kết quả thuế thu nhập cá nhân và đóng góp xã hội làm giảm tăng trưởng GDP lần lượt vào khoảng 0,067 và 0,088% và dấu của thuế thu</p>

					thuế của hàng hóa và dịch vụ, thuế thương mại, thuế tài sản	<p>nhập doanh nghiệp dương nhưng không ảnh hưởng nhiều.</p> <p>- Khi loại thuế tiêu dùng (hàng hóa và dịch vụ với thương mại) và tỷ lệ thuế thu nhập sẽ được chuyển qua thuế tài sản kết quả cho thấy thuế tiêu dùng này không ảnh hưởng đến tăng trưởng trong dài hạn.</p> <p>- Nhưng khi loại hoàn toàn thuế thu nhập ra khỏi mô hình, thì kết quả cho thấy tăng trưởng tương quan dương với Thuế giá trị gia tăng (GST). Kết quả tương quan dương này tương tự với các loại thuế khác.</p> <p>Tuy nhiên khi tác giả phân loại theo từng nhóm quốc gia với thu nhập cao, trung bình cao, trung bình thấp và thu nhập thấp. Thuế có ảnh hưởng đến tăng trưởng đối với nhóm các nước thu nhập cao, trung bình cao, trung bình thấp, nhưng không ảnh hưởng đến các nhóm nước có thu nhập thấp.</p>
--	--	--	--	--	---	---

**Các lược khảo nghiên cứu của tác giả trong nước liên quan đến Chính sách tài khóa và Tăng trưởng kinh tế:**

<b>ST T</b>	<b>Tên bài lược khảo</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Năm</b>	<b>Phương pháp và dữ liệu nghiên</b>	<b>Biến nghiên cứu</b>	<b>Kết quả nghiên cứu chính</b>
-------------	--------------------------	----------------	------------	--------------------------------------	------------------------	---------------------------------

				<b>cứu</b>		
1	Ảnh hưởng của nợ công đến tăng trưởng kinh tế.	Hoàng Khắc Lịch và Dương Cẩm Tú	2018	Phương pháp nghiên cứu: hồi quy dữ liệu bảng (FEM) trên 58 quốc gia và trong 20 quốc gia thu nhập cao, 44 quốc gia thu nhập thấp.	<p><b>Biên phụ thuộc:</b></p> <p>Tăng trưởng GDP hàng năm (%)</p> <p><b>Biên độc lập:</b></p> <p>Quy mô nợ công của chính phủ (%GDP); Tốc độ tăng nợ; Tổng chi tiêu chính phủ, tổng chi tiêu dùng; Biên tương tác giữa quy mô nợ và chi tiêu dùng chính phủ; Năng suất yếu tố tổng hợp; Tỷ lệ đầu tư công (%GDP); Tỷ lệ</p>	Tốc độ nợ tăng lên cũng làm giảm tốc độ tăng trưởng ở tất cả các mẫu quan sát, ảnh hưởng mạnh hơn đối với các nhóm nước thu nhập cao: nợ tăng lên 1% khiến tốc độ tăng trưởng giảm 0,0320% với các nước có thu nhập cao, và 0,00805% với các nước đang phát triển, và mẫu hỗn hợp các quan sát là 0,000567%, tương tự như kết quả nghiên cứu của Woo và Kumar (2015).

					<p>lạm phát (%);          Tổng giá trị xuất nhập khẩu;          Tỷ lệ thất nghiệp.</p>	
2	Quản lý nợ công ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế	Hoàng Ngọc Âu	2018	<p>Phương pháp nghiên cứu: Phân tích, tổng hợp, so sánh, phân tích định tính, định lượng...</p> <p>Thời gian nghiên cứu: 2011-2017</p>		<p>Luận án tổng hợp các kinh nghiệm quản lý nợ công tại một số nước trên thế giới như: Thái Lan, Hy Lạp, Brasil, Philipines.</p> <p>Luận án nêu là thực trạng quản lý nợ công tại Việt Nam, cũng như khung pháp lý, mô hình tổ chức bộ máy quản lý, chính sách quản lý nợ công.</p> <p>Chỉ ra những hạn chế còn tồn tại trong chính sách quản lý nợ công tại Việt Nam, nguyên nhân của những hạn chế đó</p> <p>Đề xuất các ngưỡng nợ công trong giai đoạn 2016-2020 và 2021 đến 2030.</p>
3	Mối quan hệ giữa số thu thuế và tăng trưởng kinh tế.	La Xuân Đào	2012	<p>Phương pháp nghiên cứu: hồi quy dữ liệu bảng (FEM).</p> <p>Dữ liệu nghiên cứu: 1997-2010.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng GDP.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Giá trị gia tăng; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thu ngân sách.</p>	<p>Kết quả nghiên cứu của tác giả dựa trên số liệu của 62 tỉnh/thành phố tại Việt Nam, cho thấy tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tuyến tính tích cực với các khoản thu của thuế GTGT, thuế TNDN, và Thu ngân sách.</p>

4	Tác động của thuế và bảo hiểm xã hội đến tăng trưởng kinh tế	Phạm Quốc Việt, Lương Quốc Trọng Vinh, và Hồ Thu Hoài	2016	Phương pháp nghiên cứu: hồi quy dữ liệu bảng động và one-step GMM trên 35 quốc gia. Dữ liệu nghiên cứu: 2006-2015 đối với tác động của cấu trúc thuế, và 2009-2015 đối với tác động của ảo hiểm xã hội.	<p><b>Biến độc lập:</b> Tăng trưởng (GDP bình quân đầu người).</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế nhập khẩu; Thuế giá trị gia tăng; Quỹ Bảo hiểm xã hội do doanh nghiệp và cá nhân đóng; Tỷ lệ lạm phát; Tỷ lệ tăng trưởng dân số; Tổng hình thành vốn cố định so với GDP.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế Giá trị gia tăng có tác động tương quan dương với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia thu nhập cao, nhưng không có ý nghĩa thống kê với quốc gia có thu nhập thấp.</li> <li>- Thuế thu nhập cá nhân có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia phát triển và tiêu cực tại các quốc gia có thu nhập thấp.</li> <li>- Tác giả đề xuất các quốc gia châu Á không nhất thiết phải giảm thuế TNDN để thúc đẩy chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng các quốc gia nghiên cứu điều chỉnh cấu trúc thuế thông qua đánh đổi giữa thuế TNCN (thuế trực thu) và tăng thuế GTGT (gián thu).</li> </ul>
---	--	---	------	---	---	--



5	Chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế	Nguyễn Thanh Giang	2018	<p>Phương pháp nghiên cứu: Thống kê bình phương có trọng số bé nhất.</p> <p>Thời gian nghiên cứu: 1991-2016</p>	<p>Biên nghiên cứu: Tác giả sử dụng mô hình bao gồm 10 phương trình, trong đó có 5 phương trình hành vi và 5 phương trình định nghĩa.</p> <p>Tổng số biến trong mô hình là: 14, trong đó có biến nội sinh là 10 và biến ngoại sinh là: 4.</p> <p>+ Nội sinh: GDP, TLUY, TDCC (tiêu dùng cuối cùng), CP(tiêu dùng tư nhân), CG(tiêu</p>	<p>- Luận án đã nêu lên được thực trạng thu chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 1991-2017, cũng như những tồn tại về hạn chế của chính sách tài khóa</p> <p>- Luận án của tác giả đã xây dựng được mô hình dự báo dựa trên các biến nghiên cứu: GDP, THUNS, THUTHUE, I, EX, IM, TDCC, TLUY,...đều đúng với lý thuyết thông qua các sai số được kiểm định nằm trong ngưỡng cho phép là 5% giữa số liệu thống kê thực tiễn và số liệu được dự báo trên mô hình.</p>
---	---	--------------------	------	---	--	--

					<p>dùng chính phủ),  EX(xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ), IM (nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ), I(tổng vốn đầu tư xã hội), IG (tổng vốn đầu tư nhà nước), IKH (vốn đầu tư khác),  THUNS(tổng thu NSNN),  THUTAX(tổng thu các loại thuế),  THUKH(thu từ dầu khí, phí, lệ phí, đất, thu viện trợ và thu khác,</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					MTAX(mức động động viên thuế) Biến ngoại sinh: IG(đầu tư của nhà nước), và MTAX	
--	--	--	--	--	--	--

**Các lược khảo nghiên cứu của tác giả nước ngoài liên quan đến Tỷ giá và Tăng trưởng kinh tế:**

<b>ST T</b>	<b>Tên bài lược khảo</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Năm</b>	<b>Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu</b>	<b>Biến nghiên cứu</b>	<b>Kết quả nghiên cứu chính</b>
1	Does inflation targeting really promote economic growth?	Najib Khan	2021	- Phương pháp điểm số xu hướng phù hợp (propensity score matching methodology). - Mẫu nghiên cứu gồm 59 quốc gia: 20 quốc gia thu nhập cao và 39	<b>Biến phụ thuộc:</b> Tăng trưởng sản lượng (GDP). <b>Biến độc lập:</b> Tiết kiệm. (% GDP); Đầu tư nước ngoài (%GDP); Độ mở thương mại (%GDP); Chi	- Kết quả, các quốc gia không áp dụng lạm phát mục tiêu tăng trưởng hơn so với các quốc gia có áp dụng lạm phát mục tiêu, và mức cao hơn này tương ứng 1/2 điểm phần trăm. - Thất nghiệp dài hạn tại các quốc gia có áp dụng lạm phát mục tiêu tăng đáng kể so với các quốc gia không áp dụng, và mức này là 1 1/2 điểm phần trăm cao hơn so với các quốc gia không áp dụng lạm phát mục tiêu.

				<p>quốc gia có thu nhập trung bình. Dữ liệu theo năm từ 1990 - 2014.</p>	<p>tiêu chính phủ. (%GDP); Chỉ số rủi ro quốc gia; Lạm phát (CPI, GDP deflator); Biến giả lạm phát mục tiêu; Thất nghiệp dài hạn (%/ năm); Tăng trưởng dân số (%/ năm)</p>	<p>- Việc thay thế giảm phát GDP cho chỉ số giá tiêu dùng cho thấy dấu của hệ số hồi quy không đổi, mà càng làm tăng thêm mức ý nghĩa thống kê cho hệ số hồi quy ước lượng được.</p> <p>- Có một khoảng cách lớn trong việc kiểm chứng lập luận rằng, lạm phát mục tiêu có tác động thúc đẩy hiệu quả và tăng trưởng kinh tế.</p>
2	Determinants of economic growth in India: A time series perspective.	Manoj Kumar Das và Titiksha Das	2020	<p>- Phương pháp hồi quy ECM và VECM.</p> <p>- Dữ liệu nghiên cứu theo quý từ 1996-97 đến 2017-18 tại Ấn độ.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b>GDP thực.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Độ mở thương mại (%GDP); Đầu tư nước ngoài ròng; Vốn cố định thực; Tỷ giá thực đa</p>	<p>- Độ mở thương mại tác động tích đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tăng trưởng kinh tế lại tác động tiêu cực đến độ mở thương mại.</p> <p>- Vốn đầu tư nước ngoài ròng tác động tích cực đến độ mở thương mại, lạm phát với độ trễ 1 tác động tích cực với độ mở thương mại.</p> <p>- Tỷ giá thực đa phương có tác động tiêu cực đến đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng tại độ trễ 2.</p>

					phương; Lạm phát (GDP deflator).	- Lạm phát có tác động tích cực đến vốn cố định. Tỷ giá thực đa phương có tác động tiêu cực đến lạm phát và có ít tác động đến tăng trưởng kinh tế tại Ấn Độ trong giai đoạn nghiên cứu.
3	An analytical study of the impact of inflation on economic growth in Nigeria (1970-2016)	Sunusi yahaya Enejoh và Ahmad muhamm ad Tsauni	2017	- Phương pháp hồi quy ARDL. - Dữ liệu nghiên cứu là quốc gia Nigeria trong giai đoạn 1970 đến 2016.	<b>Biến phụ thuộc:</b> Tốc độ tăng trưởng GDP. <b>Biến độc lập:</b> Lạm phát (CPI); Tỷ giá (Naira so với USD); Lao động có việc; Vốn đầu tư.	- Lạm phát có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại Nigeria trong ngắn hạn và dài hạn. - Tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại Nigeria trong dài hạn, nhưng trong ngắn hạn thì không. - Nghiên cứu đề xuất cơ quan quản lý tiền tệ của Nigeria nên kiểm soát lạm phát thông qua lạm phát mục tiêu dưới 2 con số.
4	On the causes and effects of exchange rate volatility on economic	Paul Alagidede và Muazu Ibrahim	2017	- Phương pháp hồi quy ARCH, GARCH và GMM. - Mẫu nghiên cứu	<b>Biến phụ thuộc:</b> GDP thực bình quân (RGDP). <b>Biến độc lập:</b> Tỷ giá thực; Lãi	- Trong ngắn hạn sản lượng là nguyên nhân của biến động tỷ giá tại Ghana. - Trong dài hạn, chi tiêu chính phủ, cung tiền, các điều kiện về thương mại, đầu tư trực tiếp

	growth from Ghana.			là quốc gia Ghana, thời gian nghiên cứu: 1980 -2013	suất; Lạm phát (CPI); Độ mở thương mại (%GDP); Chi tiêu chính phủ (GEXP); Đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP); Sản lượng; Cung tiền; Điều khoản thương mại; tín dụng tư nhân; lao động; vốn cố định.	nước ngoài ròng và chuyển động sản lượng trong nước là nguyên nhân biến động của tỷ giá. - Phần lớn biến động của tỷ giá là do tác động bởi chính tỷ giá (3/4) phần còn lại là tác động của các nhân tố trên. - Mô hình GMM, kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế kỳ trước có tác động tích cực đến kỳ sau. Tỷ giá có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, khi thêm biến biến động tỷ giá (RERV square), tỷ giá có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. - Và khi thêm các biến tương tác tỷ giá với lạm phát, lãi suất, và truyền dẫn biến động tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế. Biến tương tác của tỷ giá và lạm phát tác động tiêu cực tăng trưởng kinh tế, còn lại đều tác động tích cực.
5	The real exchange rate and economic growth: are	Martin Rapetti, Peter Skott và	2012	- Phương pháp hồi quy FEM, S-GMM. - Mẫu nghiên cứu	<b>Biến phụ thuộc:</b> Tỷ lệ tăng GDP thực bình quân. <b>Biến độc lập:</b>	- Định giá thấp tiền tệ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, kể cả các quốc gia phát triển.

	developing different?	Arslan Razmi		181 quốc gia, được tính thành 11 kỳ cho giai đoạn 5 năm từ 1950 đến 2004.	Chỉ số phá giá của tỷ giá thực (UNDerval); Tỷ giá thực trên GDP thực bình quân (RGDPCH). <b>Biến kiểm soát:</b> Chi tiêu chính phủ, lạm phát (CPI), tiết kiệm, độ mở thương mại (%GDP), vốn con người, điều khoản thương mại, nợ nước ngoài, độ biến động tỷ giá thực, nhà nước pháp quyền.	
6	Supply - side	Syed	2011	- Phương pháp mô	<b>Biến phụ thuộc:</b>	- Không có một cơ chế tỷ giá tiền tệ nào phù

	effects of exchange rates, exchange rate expectations and induced currency depreciation	Zahid Ali and Sajid Anwar		phông và hiệu chuẩn. - Mẫu quan sát là các nước kém phát triển và các nước mới nổi đang đối mặt với vấn đề nợ công và thâm hụt tài khoản vãng lai.	Sản lượng thực. <b>Biến độc lập:</b> Tỷ giá danh nghĩa; Giá cả hàng hóa (theo nội tệ và ngoại tệ); Lạm phát và lạm phát kỳ vọng; Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.	hợp và tốt cho tất cả các quốc gia nghiên cứu và cũng không có một cơ chế tỷ giá nào có thể phù hợp trong dài hạn.  - Một quốc gia có thể có lợi từ việc phá giá đồng nội tệ nếu xuất khẩu ròng của quốc gia đó co giãn với tỷ giá.  - Một quốc gia có thể được lợi từ việc nâng giá đồng nội tệ nếu tỷ giá có ảnh hưởng mạnh đến nguồn cung cho dù các điều kiện của Marshall Lerner có đáp ứng được hay không.  - Cuối cùng, một chính sách tỷ giá linh hoạt có thể mang lại hiệu quả nhiều hơn cho việc cắt giảm sự mất cân đối thương mại nghiêm trọng và những vấn đề thất nghiệp.
7	Currency appreciation and current account adjustment	Micheal B.Deverex và Hans Genberg	2007	- Tập trung chủ yếu vào trường hợp của Mỹ (quốc gia A) và Trung Quốc (quốc gia B)	<b>Biến phụ thuộc:</b> Tài khoản vãng lai của hai quốc gia. <b>Biến độc lập:</b> Tỷ giá danh	- Cải thiện tỷ giá có thể ảnh hưởng xấu đến tài khoản vãng lai của một quốc gia.  - Tỷ giá của đồng nhân dân tệ cải thiện có thể sẽ làm cho tài khoản vãng lai của Trung Quốc xấu đi.



				- Tác giả sử dụng mô hình hai quốc gia để so sánh qua các biến: hộ gia đình, doanh nghiệp, chính sách, giá linh hoạt, giá ấn định	nghĩa; Thuế (công cụ chính sách tài khóa).	- Một chính sách tài khoá luôn luôn cải thiện được tình hình của tài khoản vãng lai, chính sách này độc lập với tính co giãn của cán cân thương mại. Việc cải thiện tài khoản vãng lai của Mỹ có thể đạt được bằng cách cắt giảm chi tiêu ngân sách tại Mỹ hay cắt giảm thuế tại Trung Quốc.
8	Current account and Real exchange rate changes: the impact of Trade Openness	Davide Romelli, Cristina Terra, and Enrico Vasconcelos	2018	- Phương pháp hồi quy tuyến tính. - Dữ liệu từ quý 1/1970 - quý 1/2010.	<b>Biến phụ thuộc:</b> Biến động của tài khoản vãng lai ( $\Delta CA$ ). <b>Biến độc lập:</b> Biến động của Tỷ giá thực ( $\Delta RER$ ); Độ mở thương mại (% GDP). Biến kiểm soát: Điều khoản thương mại,	Độ mở thương mại có tương quan dương với thay đổi của tài khoản vãng lai và cán cân thương mại.  - Những nền kinh tế có độ mở thương mại càng lớn thì càng dễ dàng cắt giảm thâm hụt tài khoản vãng lai và cán cân thương mại từ cú sốc từ bên ngoài (ngừng cho vay đột ngột) ảnh hưởng đến tỷ giá của nền kinh tế quốc gia đó.  - Kết quả cũng tương tự trong điều kiện Tỷ giá thực biến động giảm đột ngột. Nếu độ mở thương mại của quốc gia nào lớn thì sẽ giảm thiểu tác động từ xuất khẩu của quốc gia phá

					Tăng trưởng xuất khẩu thế giới, Cơ chế Tỷ giá, biến giả thị trường mới nổi	giá.
9	Government spending, Monetary policy, and the real exchange rate.	Hafedh Bouakez and Aureslie Eyquem	2014	<p>- Phương pháp hồi quy: Mô hình bảng SVAR.</p> <p>- Dữ liệu nghiên cứu: 4 quốc gia có áp dụng lạm phát mục tiêu: Anh, Canada, Úc, Thụy Điển, thời gian nghiên cứu: Q1/1975 đến Q4/1993 trước khi áp dụng lạm phát mục tiêu và từ Q1/1994 đến Q4/2013 sau khi</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Tỷ giá thực.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Chi tiêu chính phủ, lạm phát và lạm phát mục tiêu.</p>	<p>- Nghiên cứu đề xuất mô hình mới Mudell Fleming Dornsch. Nghiên cứu thực nghiệm trên 4 quốc gia: Úc, Thụy Điển, Canada, và Anh có áp dụng lạm phát mục tiêu.</p> <p>- Cú shock chi tiêu công của chính sách tài khóa mở rộng sẽ làm tỷ giá thực giảm mạnh.</p> <p>- Kết quả cú shock chi tiêu công mở rộng dẫn đến tỷ giá thực giảm mạnh hơn trước khi áp dụng lạm phát mục tiêu. Sau khi áp dụng lạm phát mục tiêu, cú shock từ chi tiêu công mở rộng tác động đến tỷ giá thực ít hơn.</p>

				áp dụng lạm phát mục tiêu.		
10	Slow Pass-through Around the World: A new import for Developing Countries?	J.Frankel, D.Parsley, và SJ.Wei	2011	<p>Phương pháp thống kê: mô hình hồi quy dữ liệu bảng.</p> <p>Dữ liệu nghiên cứu: 20 thành phố quan sát từ 76 quốc gia. Thời gian nghiên cứu 1990-2001.</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Giá hàng hóa nhập khẩu.</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Tỷ giá song phương; Lạm phát (CPI); Thuế nhập khẩu; Thu nhập bình quân đầu người; Tỷ lệ GDP của nước</p>	<p>- Các yếu tố quyết định của hệ số chuyển đổi bao gồm thu nhập đầu người, khoảng cách song phương, thuế hải quan, quy mô quốc gia, lương, lạm phát dài hạn, và thay đổi tỷ giá trong dài hạn.</p> <p>- Các quốc gia đang phát triển thường bị động trước thay đổi của tỷ giá nhiều hơn so với các quốc gia công nghiệp phát triển, một hiện tượng mà đôi khi được xem như là “nỗi sợ thả nổi”.</p> <p>- Không có nhiều bằng chứng thực tế cho thấy về mức độ tác động của hệ số chuyển đổi tại</p>

				<p>nhập khẩu so với GDP nước xuất khẩu.</p>	<p>một quốc gia nhỏ cao hơn hay nhanh hơn so với một quốc gia lớn- nhưng thấp hơn nhiều so với những gì được kỳ vọng.</p> <p>- Các biến giả thuyết tiền tệ đặc biệt phù hợp để sử dụng giải thích cho sự sụt giảm của hệ số chuyển đổi CPI tại các quốc gia đang phát triển. Hệ số chuyển đổi thực sự cao hơn trong một môi trường lạm phát cao. Thông thường, hệ số này cũng bị ảnh hưởng trong một môi trường mà tỷ giá dễ bị thay đổi.</p>
--	--	--	--	---	---

## PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

### Bảng 2A: Danh sách các quốc gia thu nhập trung bình cao (48 quốc gia)

Albania, Argentina, Armenia, Azerbaijan, Belarus, Bosnia and Herzegovina, Botswana, Brazil, Bulgaria, China, Colombia, Costa Rica, Dominica, Dominican Republic, Ecuador, Fiji, Gabon, Georgia, Grenada, Guatemala, Guyana, Iraq, Jamaica, Jordan, Kazakhstan, Kosovo, Lebanon, Libya, North Macedonia, Malaysia, Maldives, Mauritius, Mexico, Moldova, Montenegro, Namibia, Panama, Paraguay, Peru, Romania, Russian Federation, Serbia, South Africa, St. Lucia, St. Vincent and the Grenadines, Suriname, Thailand, Tonga

### Bảng 2B: Danh sách các quốc gia thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia)

Algeria, Angola, Bangladesh, Belize, Benin, Bhutan, Bolivia, Cape Verde, Cambodia, Comoros, Côte d'Ivoire, Egypt, Arab Rep., Hati, Honduras, India, Indonesia, Iran, Kenya, Kyrgyz Republic, Lao PDR, Lesotho, Mauritania, Micronesia, Fed. Sts., Mongolia, Morocco, Myanmar, Nepal, Nicaragua, Nigeria, Pakistan, Papua New Guinea, Philippines, Samoa, Senegal, Solomon Islands, Sri Lanka, Tajikistan, Tanzania, Timor-Leste, Ukraine, Uzbekistan, Vanuatu, Vietnam, Zambia, Zimbabwe.

## PHỤ LỤC3a: KẾT QUẢ CHẠY STATA - TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP.

*Các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020)*

`xtabond2 gdpg l.gdpg icgov ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpg icgov ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year) twostep`

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1177
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 76	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(9) = 1639.11	avg	=	13.53
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpg						
L1.	.2706363	.0102873	26.31	0.000	.2504736	.290799
icgov	-1.002019	.1691495	-5.92	0.000	-1.333546	-.6704921
ner	.071708	.0318702	2.25	0.024	.0092436	.1341724
fb	.0411868	.0111039	3.71	0.000	.0194236	.0629501
inf	.0793997	.0107141	7.41	0.000	.0584005	.1003989
ca	.0691189	.0170405	4.06	0.000	.0357202	.1025176
rir	-.0734638	.0120735	-6.08	0.000	-.0971274	-.0498002
tropen	-.009877	.0032758	-3.02	0.003	-.0162975	-.0034566
nfdi	.1883511	.0231051	8.15	0.000	.1430659	.2336363
_cons	3.785462	.3840353	9.86	0.000	3.032766	4.538157

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L. (L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner  
 L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf  
 L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen  
 L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
 L.ner countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D. (L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner  
 L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf  
 L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen  
 L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.66 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.04 Pr > z = 0.297

Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 98.53 Prob > chi2 = 0.006

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 66.92 Prob > chi2 = 0.445

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(30) = 33.22 Prob > chi2 = 0.313

Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 33.70 Prob > chi2 = 0.578

iv(L.ner countryid year, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(63) = 66.59 Prob > chi2 = 0.354



*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020)*

**xtabond2 gdpg l.gdpg icgov ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(icgov ner fb inf ca rir tropen), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	432
Time variable : year	Number of groups	=	43
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 1304.93	avg	=	10.05
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.1784889	.0161329	11.06	0.000	.1468689 .2101088
icgov	-.421068	.0995428	-4.23	0.000	-.6161683 -.2259676
ner	.1078349	.026812	4.02	0.000	.0552844 .1603855
fb	-.0600214	.0058482	-10.26	0.000	-.0714837 -.048559
inf	.0060574	.0123412	0.49	0.624	-.0181309 .0302457
ca	.1072225	.0103271	10.38	0.000	.0869818 .1274631
rir	-.0189311	.0069819	-2.71	0.007	-.0326154 -.0052469
tropen	.0086167	.0029044	2.97	0.003	.0029243 .0143092
nfdi	.1865996	.028558	6.53	0.000	.1306269 .2425723
_cons	.8468885	.3509088	2.41	0.016	.1591199 1.534657

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.51 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.63 Pr > z = 0.104

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 192.46 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 40.05 Prob > chi2 = 0.186  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 35.84 Prob > chi2 = 0.016

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.21 Prob > chi2 = 0.989

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 8.46 Prob > chi2 = 0.076

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 31.59 Prob > chi2 = 0.338

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

Hansen test excluding group: chi2(20) = 34.16 Prob > chi2 = 0.025

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.89 Prob > chi2 = 0.950

*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020).*

**xtabond2 gdpg l.gdpg icgov ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(icgov ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year,  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	359
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 65870.26	avg	=	9.21
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpg						
L1.	.4319523	.0118761	36.37	0.000	.4086757	.455229
icgov	-.146573	.0451064	-3.25	0.001	-.23498	-.058166
ner	.1466922	.03317	4.42	0.000	.0816801	.2117043
fb	-.0408538	.0047534	-8.59	0.000	-.0501703	-.0315373
inf	-.0166023	.0061197	-2.71	0.007	-.0285967	-.0046079
ca	.045521	.0092783	4.91	0.000	.0273359	.0637062
rir	-.0462775	.0090183	-5.13	0.000	-.063953	-.028602
tropen	-.0056273	.0014925	-3.77	0.000	-.0085525	-.0027021
nfdi	.1109428	.0134004	8.28	0.000	.0846785	.1372071
_cons	1.678401	.2640883	6.36	0.000	1.160797	2.196004

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.05 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.45 Pr > z = 0.654

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 115.53 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 33.57 Prob > chi2 = 0.537  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.09 Prob > chi2 = 0.116

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 3.48 Prob > chi2 = 0.996

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.49 Prob > chi2 = 0.611

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 29.08 Prob > chi2 = 0.461

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

Hansen test excluding group: chi2(20) = 27.36 Prob > chi2 = 0.125

Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 6.21 Prob > chi2 = 0.976



## PHỤ LỤC3b: KẾT QUẢ CHẠY STATA - KIỂM ĐỊNH PVAR

*Các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia)*

*Kiểm định độ trễ tối ưu:*

```
. pvarsoc icgov ner fb, pvaropts(instlags(1/4))
Running panel VAR lag order selection on estimation sample
```

-----

Selection order criteria

Sample: 2006 - 2019

No. of obs = 929

No. of panels = 83

Ave. no. of T = 11.193

lag	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	.9999977	37.50391	.0860393	-147.017	-16.49609	-66.2801
2	.9999975	24.92204	.1270786	-98.09191	-11.07796	-44.26729
3	.9999979	9.928901	.3562717	-51.57808	-8.071099	-24.66577
4	.9999964	.	.	.	.	.

*Kiểm định PVAR với độ trễ tối ưu 1:*

**pvar icgov ner fb, lags(1) instlags(1/4)**

GMM Estimation

Final GMM Criterion Q(b) = .0404

Initial weight matrix: Identity

GMM weight matrix: Robust

No. of obs = 930

No. of panels = 83

Ave. no. of T = 11.205

		Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
icgov	icgov					
	L1.	.948867	.0649302	14.61	0.000	.8216062 1.076128
	ner					
	L1.	-.0221679	.0617257	-0.36	0.719	-.143148 .0988122
	fb					
	L1.	.0008849	.0025333	0.35	0.727	-.0040802 .00585
ner	icgov					
	L1.	.1109426	.032976	3.36	0.001	.0463109 .1755744
	ner					
	L1.	1.00143	.0347583	28.81	0.000	.9333047 1.069555
	fb					
	L1.	-.0009076	.0015726	-0.58	0.564	-.0039899 .0021746
fb	icgov					
	L1.	-4.287505	1.990451	-2.15	0.031	-8.188717 -.3862917
	ner					
	L1.	5.087589	1.770048	2.87	0.004	1.61836 8.556819
	fb					
	L1.	.6401131	.1036687	6.17	0.000	.4369263 .8433

Instruments : 1(1/4) .(icgov ner fb)

**Kiểm định nhân quả Granger:**

pvargranger

panel VAR-Granger causality Wald test

Ho: Excluded variable does not Granger-cause Equation variable

Ha: Excluded variable Granger-causes Equation variable

Equation \ Excluded		chi2	df	Prob > chi2
icgov	ner	0.129	1	0.719
	fb	0.122	1	0.727
	ALL	0.166	2	0.921
ner	icgov	11.319	1	0.001
	fb	0.333	1	0.564
	ALL	16.732	2	0.000
fb	icgov	4.640	1	0.031
	ner	8.261	1	0.004
	ALL	8.267	2	0.016

**Kiểm định tính ổn định của mô hình với độ trễ tối ưu là 1.**

Eigenvalue stability condition

Eigenvalue		Modulus
Real	Imaginary	
.9594771	.0204029	.959694
.9594771	-.0204029	.959694
.6714557	0	.6714557

All the eigenvalues lie inside the unit circle.  
pVAR satisfies stability condition.

**Các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia)**

**Kiểm định độ trễ tối ưu:**

```
. pvarsoc ner icgov fb, pvaropts(instlags(1/4))
Running panel VAR lag order selection on estimation sample
....
```

Selection order criteria

Sample: 2006 - 2019

No. of obs = 503  
 No. of panels = 44  
 Ave. no. of T = 11.432

lag	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	.999997	33.29218	.187598	-134.6638	-20.70782	-65.41252
2	.999997	16.27362	.573458	-95.697	-19.72638	-49.52951
3	.9999976	11.09763	.2690761	-44.88768	-6.902368	-21.80393
4	.9999948	.	.	.	.	.

**Kiểm định PVAR với độ trễ tối ưu 1:**

**pvar icgov ner fb, lags(1) instlags(1/4)**

```
. pvar ner icgov fb, lags(1) instlags(1/4)
Panel vector autoregression
```

GMM Estimation

Final GMM Criterion Q(b) = .0662  
 Initial weight matrix: Identity  
 GMM weight matrix: Robust

No. of obs = 503  
 No. of panels = 44  
 Ave. no. of T = 11.432

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
<b>ner</b>					
ner					
L1.	.9970675	.0455383	21.90	0.000	.907814 1.086321
<b>icgov</b>					
icgov					
L1.	.1034613	.0384621	2.69	0.007	.0280769 .1788457
<b>fb</b>					
fb					
L1.	.0005284	.0022402	0.24	0.814	-.0038623 .004919
<b>icgov</b>					
ner					
L1.	-.0346307	.0805339	-0.43	0.667	-.1924743 .1232128
icgov					
L1.	1.095917	.0766508	14.30	0.000	.9456847 1.24615
fb					
L1.	.0012895	.0040016	0.32	0.747	-.0065534 .0091324
<b>fb</b>					
ner					
L1.	2.52071	1.803527	1.40	0.162	-1.014139 6.055559
icgov					
L1.	-1.107913	2.323811	-0.48	0.634	-5.662499 3.446673
fb					
L1.	.6830646	.1250032	5.46	0.000	.4380627 .9280664

Instruments : 1(1/4).(ner icgov fb)

**Kiểm định nhân quả Granger:**

`pvargranger`

panel VAR-Granger causality Wald test

H<sub>0</sub>: Excluded variable does not Granger-cause Equation variable

H<sub>a</sub>: Excluded variable Granger-causes Equation variable

Equation \ Excluded		chi2	df	Prob > chi2
ner	icgov	7.236	1	0.007
	fb	0.056	1	0.814
	ALL	7.241	2	0.027
icgov	ner	0.185	1	0.667
	fb	0.104	1	0.747
	ALL	0.196	2	0.907
fb	ner	1.953	1	0.162
	icgov	0.227	1	0.634
	ALL	2.057	2	0.358

**Kiểm định tính ổn định của mô hình với độ trễ tối ưu là 1.**

`pvarstable`

Eigenvalue stability condition

Eigenvalue		Modulus
Real	Imaginary	
1.045525	-.0231591	1.045781
1.045525	.0231591	1.045781
.6849999	0	.6849999

At least one eigenvalue lie outside the unit circle.  
pVAR does not satisfy stability condition.

**Các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia)**

**Kiểm định độ trễ tối ưu:**

```
. pvarsoc icgov ner fb, pvaropts(instlags(1/4))
Running panel VAR lag order selection on estimation sample
.....
```

```
Selection order criteria
Sample: 2006 - 2019
No. of obs = 426
No. of panels = 39
Ave. no. of T = 10.923
```

lag	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	.9999956	29.34843	.3442095	-134.1214	-24.65157	-67.89433
2	.9999951	21.03553	.2776246	-87.94438	-14.96447	-43.79298
3	.9999959	7.264605	.6095914	-47.22535	-10.7354	-25.14965
4	.9999933	.	.	.	.	.

**Kiểm định PVAR với độ trễ tối ưu 1:**

**pvar icgov ner fb, lags(1) instlags(1/4)**

```
. pvar icgov ner fb, lags(1) instlags(1/4)
```

Panel vector autoregression

RM Estimation

Final GMM Criterion Q(b) = .0682

Initial weight matrix: Identity

RM weight matrix: Robust

```
No. of obs = 427
No. of panels = 39
Ave. no. of T = 10.949
```

		Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
icgov	icgov					
	L1.	.9884157	.1280534	7.72	0.000	.7374357 1.239396
	ner					
	L1.	-.0900788	.1182216	-0.76	0.446	-.3217889 .1416314
	fb					
	L1.	.004139	.0042657	0.97	0.332	-.0042216 .0124995
ner	icgov					
	L1.	.1406352	.0485645	2.90	0.004	.0454504 .2358199
	ner					
	L1.	.9761593	.0446492	21.86	0.000	.8886485 1.06367
	fb					
	L1.	-.0006739	.0016954	-0.40	0.691	-.0039969 .0026491
fb	icgov					
	L1.	-12.12431	4.108005	-2.95	0.003	-20.17585 -4.072767
	ner					
	L1.	11.43702	3.431742	3.33	0.001	4.710925 18.16311
	fb					
	L1.	.4545399	.1657283	2.74	0.006	.1297183 .7793615

Instruments : 1(1/4).(icgov ner fb)



***Kiểm định nhân quả Granger:***

pvargranger

panel VAR-Granger causality Wald test

Ho: Excluded variable does not Granger-cause Equation variable

Ha: Excluded variable Granger-causes Equation variable

Equation \ Excluded		chi2	df	Prob > chi2
icgov	ner	0.581	1	0.446
	fb	0.941	1	0.332
	ALL	1.009	2	0.604
ner	icgov	8.386	1	0.004
	fb	0.158	1	0.691
	ALL	12.974	2	0.002
fb	icgov	8.711	1	0.003
	ner	11.107	1	0.001
	ALL	11.121	2	0.004

***Kiểm định tính ổn định của mô hình với độ trễ tối ưu là 1.***

pvarstable

Eigenvalue stability condition

Eigenvalue		Modulus
Real	Imaginary	
.9661505	0	.9661505
.782808	0	.782808
.6701564	0	.6701564

All the eigenvalues lie inside the unit circle.

pVAR satisfies stability condition.

## PHỤ LỤC 3c: KẾT QUẢ CHẠY STATA - TÁC ĐỘNG TƯƠNG TÁC.

*Các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020)*

`xtabond2 gdpg l.gdpg icgovner icgov ner fb inf ca rir tropen nfdi,  
gmm(l.(1/4).(gdpg icgovner icgov ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse)  
iv(ner countryid year, eq(level)) twostep`

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1177
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 84	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(10) = 4770.05	avg	=	13.53
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
gdpg					
L1.	.2674032	.0076179	35.10	0.000	.2524724 .282334
icgovner	.2330784	.050286	4.64	0.000	.1345197 .3316372
icgov	-1.603697	.1708031	-9.39	0.000	-1.938465 -1.268929
ner	.07864	.0372672	2.11	0.035	.0055977 .1516824
fb	.0347485	.0081038	4.29	0.000	.0188652 .0506317
inf	.0955939	.0076375	12.52	0.000	.0806247 .110563
ca	.0669211	.0096999	6.90	0.000	.0479097 .0859325
rir	-.0932443	.0042875	-21.75	0.000	-.1016476 -.084841
tropen	-.0127913	.0030489	-4.20	0.000	-.018767 -.0068156
nfdi	.1745248	.0141691	12.32	0.000	.1467539 .2022956
_cons	4.050429	.3360786	12.05	0.000	3.391727 4.709131

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L. (L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.icgovner L2.icgovner L3.icgovner  
L4.icgovner L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner L2.ner L3.ner L4.ner  
L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca  
L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi  
L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard

ner countryid year  
\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D. (L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.icgovner L2.icgovner L3.icgovner  
L4.icgovner L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner L2.ner L3.ner L4.ner  
L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca  
L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi  
L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.66 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.13 Pr > z = 0.259

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 105.18 Prob > chi2 = 0.008  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 75.63 Prob > chi2 = 0.394  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(33) = 38.13 Prob > chi2 = 0.247  
Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 37.50 Prob > chi2 = 0.584

iv(ner countryid year, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(70) = 74.87 Prob > chi2 = 0.323  
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.76 Prob > chi2 = 0.858

*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia - giai đoạn 2002 đến 2020)*

**xtabond2 gdpg l.gdpg icgovner ner fb ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(icgovner icgov ner rir tropen nfdi), eq(level))  
twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	293
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 393.85	avg	=	6.98
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
gdpg					
L1.	.1547433	.019659	7.87	0.000	.1162124 .1932741
icgovner	.109508	.0747396	1.47	0.143	-.036979 .255995
icgov	-.631797	.2998925	-2.11	0.035	-1.219576 -.0440185
ner	.1252573	.0566727	2.21	0.027	.0141809 .2363337
fb	.0676791	.0303369	2.23	0.026	.0082199 .1271382
inf	-.0466199	.0175496	-2.66	0.008	-.0810164 -.0122234
ca	.1227514	.0187371	6.55	0.000	.0860272 .1594755
rir	-.0806589	.0226845	-3.56	0.000	-.1251198 -.0361981
tropen	.0115912	.004957	2.34	0.019	.0018757 .0213067
nfdi	.2904153	.064928	4.47	0.000	.1631587 .4176719
_cons	2.145705	.6778148	3.17	0.002	.817212 3.474197

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation:

Standard

inf ca rir tropen nfdi L9.icgovner L9.icgov L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir

L9.tropen L9.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.32 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.35 Pr > z = 0.176

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 160.77 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 38.22 Prob > chi2 = 0.094

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 35.27 Prob > chi2 = 0.013

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 2.94 Prob > chi2 = 0.967

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.15 Prob > chi2 = 0.986

Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 38.07 Prob > chi2 = 0.046

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.icgovner L9.icgov L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(15) = 32.30 Prob > chi2 = 0.006

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.91 Prob > chi2 = 0.949



*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia - giai đoạn 2002 đến 2020)*

**xtabond2 gdpg l.gdpg icgovner ner icgov fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(icgovner icgov ner fb inf ca rir tropen) countryid year, eq(level) ) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	325
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 841779.61	avg	=	8.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpg						
gdpg						
L1.	.5014079	.0182936	27.41	0.000	.4655532	.5372626
icgovner	.0430843	.0210287	2.05	0.040	.0018687	.0842998
icgov	-.4878518	.1084093	-4.50	0.000	-.7003301	-.2753736
ner	.1112534	.0342319	3.25	0.001	.04416	.1783468
fb	-.0291229	.0044735	-6.51	0.000	-.0378908	-.020355
inf	-.0408281	.0081274	-5.02	0.000	-.0567576	-.0248986
ca	.0076534	.0050553	1.51	0.130	-.0022548	.0175616
rir	-.0824172	.0095524	-8.63	0.000	-.1011395	-.0636948
tropen	-.0087614	.0022929	-3.82	0.000	-.0132554	-.0042675
nfdi	.1020905	.0134661	7.58	0.000	.0756974	.1284835
_cons	2.117239	.2875045	7.36	0.000	1.55374	2.680737

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L6.icgovner L6.icgov L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca

L6.rir L6.tropen L6.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.06 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.56 Pr > z = 0.575

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 73.34 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 31.81 Prob > chi2 = 0.575

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.77 Prob > chi2 = 0.101

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 1.04 Prob > chi2 = 1.000

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.68 Prob > chi2 = 0.586

Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 27.13 Prob > chi2 = 0.511

iv(inf ca rir tropen nfdi L6.icgovner L6.icgov L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir L6.tropen L6.nfdi countryid year, eq(level) )

Hansen test excluding group: chi2(18) = 25.02 Prob > chi2 = 0.124

Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 6.79 Prob > chi2 = 0.977

#### **PHỤ LỤC 4: CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ CÔNG TỔNG HỢP.**

Dựa theo nghiên cứu của Hadj Fraj và cộng sự (2018), tác giả sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA- Principal Component Analysis) để tổng hợp 6 biến quản trị công thành phần theo phân loại của Kaufmann và cộng sự (2011) là 1. Tiếng nói và giải trình (Voice and accountability-VA), 2. Ổn định chính trị (Political stability and absence of violence/terrorism- PV), 3. Hiệu quả chính phủ (Government effectiveness - GE), 4. Chất lượng luật lệ (Regulatory Quality) , 5. Nhà nước pháp quyền (Rule of Law), 6. Kiểm soát tham nhũng (Control of corruption). Việc tổng hợp này khác biệt với nghiên cứu của Barro (1991) và Barro và Lee (1994) là chỉ số về quyền chính trị và tự do dân sự được sử dụng làm chỉ số đại diện cho chất lượng quản trị công và thể chế.

Khi thực hiện tổng hợp các chỉ số thành phần nhằm cắt giảm, rút gọn biến thành phần theo mục đích nghiên cứu khác nhau. Trọng số có tác động quan trọng đến giá trị của chỉ số tổng hợp và dựa vào xếp hạng của các quốc gia, đặc biệt trong một khung điểm chuẩn nào đó. Về phương pháp tổng hợp nhiều thành phần có thể được thực hiện theo nhiều kỹ thuật thống kê khác nhau, một số nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố (factorial analysis) và một số nghiên cứu khác thì sử dụng tiếp cận dựa trên thành phần tham gia vào chỉ số chính hay quá trình phân cấp phân tích (the analytic hierachy process). Tuy nhiên dù với phương pháp nào đi nữa, thì tỷ trọng vẫn đóng vai trò quan trọng trong phân tích. Trong khi nhiều nhà phân tích thường chỉ dựa vào trọng số trong phân tích thống kê, thì cũng có nhiều nhà phân tích khác lại dựa vào ý kiến chuyên gia để ra quyết định lựa chọn biến thành phần làm trọng số chính để phân tích.

Ưu điểm của phương pháp thống kê - phân tích thành phần chính (PCA) để xây dựng chỉ số quản trị công tổng hợp là vì phương pháp này phản ánh đầy đủ tầm quan trọng của các chỉ số thành phần trong việc đo lường chất lượng quản trị công. Phương pháp này nhóm lại các chỉ số thành phần dựa trên hình chiếu trên trục chính để hình thành một chỉ số tổng hợp mang nhiều ý nghĩa nhất có thể đại diện cho các chỉ số thành phần. Phương pháp này có tính đến sự thay đổi lớn nhất có thể có trong bộ chỉ số thành phần bằng cách sử dụng số lượng nhân tố nhỏ nhất có thể. Kết quả,

Chỉ số tổng hợp không còn bị phụ thuộc vào chiều kích thước của tập hợp dữ liệu nữa, mà chỉ dựa trên các chiều của dữ liệu thống kê. Những chỉ số được xây dựng giống như trung bình có trọng số của chuỗi dữ liệu được chuẩn hóa và trọng số là những hệ số bình phương (mà tổng của chúng bằng 1) của phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) của chuỗi dữ liệu cơ bản. Các bước phân tích thành phần chính được tóm tắt như sau:

#### Bước 1: Chuẩn hóa dữ liệu các biến:

Mục tiêu của bước này là phải chuẩn hóa kích thước dữ liệu của các biến ban đầu để mỗi biến trong tập hợp dữ liệu ban đầu sẽ đóng góp vào phân tích có giá trị như nhau. Bước chuẩn hóa dữ liệu này là bước quan trọng trước khi tiếp tục bước phân tích thành phần chính (PCA), vì PCA rất nhạy với phương sai của các biến trong tập hợp dữ liệu ban đầu. Bởi vì nếu kích thước dữ liệu của các biến ban đầu có sự chênh lệch quá lớn thì những biến có kích thước dữ liệu lớn hơn sẽ chiếm ưu thế hơn so với những biến có kích thước dữ liệu nhỏ hơn (Ví dụ một biến có kích thước dữ liệu trong khoảng 1 đến 100 sẽ chiếm ưu thế hơn so với biến có kích thước dữ liệu từ 1 đến 10), điều này sẽ làm cho kết quả sau khi phân tích sẽ bị sai lệch. Vì vậy, việc chuyển đổi dữ liệu các biến về cùng đơn vị đo lường có thể giảm thiểu sự sai lệch này. Để thực hiện chuyển đổi, ta dùng số liệu ban đầu của từng biến theo thời gian trừ giá trị trung bình của các biến (mean) chia cho độ lệch chuẩn:

$$Z = \frac{\text{Giá trị biến thành phần } i - \text{Trung bình}}{\text{Độ lệch chuẩn}}$$

#### Bước 2: Tính toán ma trận hiệp phương sai:

Mục đích của bước này là để hiểu các biến của tập dữ liệu đầu vào thay đổi như thế nào so với giá trị trung bình của các biến, hay nói cách khác để xem liệu các dữ liệu đầu vào này có quan hệ với nhau hay không. Bởi vì đôi khi các biến có tương quan cao đến mức chúng chứa những thông tin dư thừa. Vì vậy, để xác định các mối tương quan này, chúng ta cần tính toán ma trận hiệp phương sai.

Thực tế ma trận hiệp phương sai là một bảng tóm tắt các mối quan hệ tương quan giữa các cặp biến với nhau, nhằm xác định được vector đặc trưng (eigenvectors) và giá trị riêng (eigenvalues).

Bước 3: Tính toán Eigenvectors (vector đặc trưng) và Eigenvalues (giá trị riêng) của ma trận hiệp phương sai để xác định những thành phần chính PCA:

Vector đặc trưng và giá trị riêng là khái niệm đại số tuyến tính mà chúng ta cần tính toán từ ma trận hiệp phương sai để xác định thành phần chính (principal components) của dữ liệu. Trước khi giải thích về những khái niệm này, trước tiên chúng ta cần tìm hiểu thành phần chính là gì?

Thành phần chính là các biến mới được xây dựng dưới dạng kết hợp tuyến tính hoặc hỗn hợp của các biến ban đầu. Những biến này được kết hợp theo cách mà các biến mới (tức là các thành phần chính) không có liên quan và hầu hết các thông tin trong các biến ban đầu được nén vào biến mới hoặc nén vào các thành phần đầu tiên. Vì vậy, ý tưởng với dữ liệu 10 chiều thông tin sẽ cung cấp cho chúng ta 10 thành phần chính, nhưng PCA cố gắng đưa thông tin tối đa có thể vào trong thành phần đầu tiên, và sau đó tiếp tục đưa các thông tin tối đa lần lượt vào các thành phần thứ hai, thứ ba, cứ tiếp tục cho đến khi đạt tối đa thông tin và số thành phần chính muốn rút gọn lại.

Tổ chức thông tin trong các thành phần chính theo cách này, sẽ cho phép chúng ta giảm kích thước dữ liệu mà không làm mất nhiều thông tin ban đầu, và việc làm này giúp loại bỏ bớt những thành phần có thông tin thấp và các thành phần còn lại được xem như là những biến mới.

Nói theo phương pháp thống kê, các thành phần chính đại diện cho các hướng của dữ liệu giải thích một lượng phương sai lớn nhất, điều này có nghĩa là các trục dữ liệu mới sẽ lưu giữ hầu hết các thông tin của dữ liệu ban đầu. Phương sai trên một trục dữ liệu càng lớn, thì sự phân tán của các điểm dữ liệu dọc theo nó càng lớn, vì vậy mà sự phân tán trên trục dữ liệu càng lớn hơn và lượng thông tin có trên trục dữ liệu càng nhiều. Nói một cách đơn giản, hãy nghĩ về các thành phần chính như

các trục mới cung cấp góc độ tốt nhất có thể nhận thấy và đánh giá dữ liệu, từ đó mà sự khác biệt giữa các quan sát được nhận thấy rõ ràng hơn.

### Phương pháp PCA xây dựng các thành phần chính như thế nào?

Vì càng có nhiều thành phần chính thì càng có nhiều dữ liệu, các thành phần chính được xây dựng theo cái cách mà thành phần chính đầu tiên chiếm phương sai lớn nhất có thể trong tập hợp dữ liệu ban đầu. Ví dụ, giả sử điểm phân tán của tập dữ liệu được thể hiện như trong đồ thị. Chúng ta có thể đoán được thành phần chính đầu tiên không? Đúng, đó là cái trục khớp hết các điểm trên đồ thị bởi vì cái trục này đi qua tọa độ gốc và là trục chính của hình chiếu các điểm dữ liệu được trải rộng nhất. Hay nói theo toán học, đó là trục đường chính có phương sai lớn nhất (giá trị trung bình của các khoảng cách bình phương từ các điểm dữ liệu lên trục chính).

Thành phần chính thứ hai được tính theo cùng cách với thành phần chính đầu tiên, với điều kiện nó không tương quan với thành phần chính đầu tiên và nó chiếm phương sai cao nhất tiếp theo. Điều này tiếp tục được thực hiện cho đến khi tổng số  $p$  thành phần chính đã được tính toán bằng với số biến ban đầu.

Bây giờ chúng ta đã hiểu cái gì là thành phần chính, giờ chúng ta quay lại với vector đặc trưng và giá trị riêng. Điều đầu tiên chúng ta cần biết về chúng là chúng luôn đi với nhau thành cặp, vì vậy với mỗi vector đặc trưng đều có một giá trị riêng của nó. Số cặp của chúng sẽ bằng với số chiều của dữ liệu. Ví dụ với một tập dữ liệu 3 biến thì sẽ có 3 biến, 3 vector đặc trưng cùng với 3 giá trị riêng. Chính các vector đặc trưng và giá trị riêng là những giá trị mà các bước trên cần hướng tới, bởi vì các vector đặc trưng của ma trận hiệp phương sai thực sự là hướng các các trục nơi cung cấp hầu hết thông tin dữ liệu và các vector đặc trưng và giá trị riêng này được gọi là thành phần chính. Giá trị riêng đơn giản là một hệ số của vector đặc trưng, đây là biến cung cấp thông tin về giá trị phương sai bên trong thành phần chính.

Bằng cách xếp hạng vector đặc trưng theo giá trị riêng của chúng từ cao nhất đến thấp nhất, ta sẽ có được các thành phần chính theo thứ tự mức độ quan trọng

của chúng. Sau khi có thành phần chính, chúng ta tiếp tục tính phần trăm phương sai của thông tin tương ứng với mỗi thành phần chính. Chúng ta chia giá trị riêng của mỗi thành phần chính với tổng giá trị riêng của tất cả các thành phần chính.

#### Bước 4: Vector đặc trưng:

Sau khi sắp xếp giá trị riêng của các thành phần chính theo thứ tự giảm dần, cho phép chúng ta tìm được những thành phần chính theo mức độ quan trọng. Trong bước này, những gì chúng ta cần làm là có nên giữ lại hết các thành phần chính hay loại bỏ bớt những thành phần ít quan trọng (có giá trị riêng thấp), và tạo ra một ma trận vector với những thành phần còn lại, chúng được gọi là vector đặc trưng. Vì vậy vector đặc trưng chỉ đơn giản là một ma trận có các cột là ký hiệu riêng của các thành phần, đây là vector đặc trưng của các thành phần mà chúng ta quyết định giữ lại. Lúc này chúng ta quay lại các bước trên để tiếp tục giảm kích thước của các thành phần chính đã chọn, bởi vì nếu chúng ta lựa chọn chỉ giữ lại  $p$  vector đặc trưng (thành phần chính) trong số  $n$  thành phần, và tập dữ liệu cuối cùng sẽ chỉ còn lại  $p$  thành phần chính.

#### Bước cuối cùng: Nhận dữ liệu của các thành phần nguyên tử trực:

Trong các bước trước, ngoài việc chuẩn hóa dữ liệu, chúng ta chưa thực hiện bất kỳ thay đổi nào đối với dữ liệu, chúng ta chỉ mới chọn các thành phần chính và tạo ra những vector đặc trưng, nhưng tập dữ liệu đầu vào vẫn còn xoay quanh trục ban đầu.

Trong bước cuối cùng này, mục tiêu của chúng ta chính là sử dụng vector đặc trưng được tạo ra bằng cách sử dụng các vector của các ma trận hiệp phương sai để định hướng lại dữ liệu từ các trục ban đầu đến các trục được đại diện bởi những thành phần chính (do đó nó có tên là phân tích thành phần chính). Điều này có thể được thực hiện bằng cách chuyển vị vector đặc trưng.

$$\begin{array}{l} \text{Tập dữ liệu} \\ \text{sau cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Ma trận chuyển vị} \\ \text{của vector đặc trưng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Ma trận chuyển vị của} \\ \text{tập dữ liệu ban đầu} \\ \text{được chuẩn hóa.} \end{array}$$

. pca va ps ge rq rl cc

Principal components/correlation                                  Number of obs    =        1,755  
   Number of comp. =        6  
   Trace             =        6  
Rotation: (unrotated = principal)                                Rho                =        1.0000

Component	Eigenvalue	Difference	Proportion	Cumulative
Comp1	4.1427	3.44588	0.6904	0.6904
Comp2	.696818	.179103	0.1161	0.8066
Comp3	.517715	.199127	0.0863	0.8929
Comp4	.318588	.113787	0.0531	0.9460
Comp5	.204801	.0854222	0.0341	0.9801
Comp6	.119379	.	0.0199	1.0000

Principal components (eigenvectors)

Variable	Comp1	Comp2	Comp3	Comp4	Comp5	Comp6	Unexplained
va	0.3821	0.2919	0.7476	-0.1761	0.4229	-0.0055	0
ps	0.3593	0.6376	-0.4558	0.4438	0.2270	0.0900	0
ge	0.3907	-0.5347	-0.3840	-0.2531	0.5899	0.0435	0
rq	0.3962	-0.4594	0.2669	0.6890	-0.2235	0.1901	0
rl	0.4636	0.0057	-0.0781	-0.1237	-0.3467	-0.8021	0
cc	0.4475	0.1066	-0.0925	-0.4669	-0.5015	0.5571	0

. rotate

Principal components/correlation                                  Number of obs    =        1,755  
   Number of comp. =        6  
   Trace             =        6  
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)                                Rho                =        1.0000

Component	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Comp1	1	4.65750e-08	0.1667	0.1667
Comp2	1	2.11125e-06	0.1667	0.3333
Comp3	1	2.80297e-06	0.1667	0.5000
Comp4	.999999	1.52631e-06	0.1667	0.6667
Comp5	.999998	5.96120e-06	0.1667	0.8333
Comp6	.999992	.	0.1667	1.0000

Rotated components

Variable	Comp1	Comp2	Comp3	Comp4	Comp5	Comp6	Unexplained
va	0.0000	0.0000	0.0000	1.0000	-0.0000	0.0000	0
ps	1.0000	-0.0000	-0.0000	-0.0000	-0.0000	-0.0000	0
ge	0.0000	0.0000	1.0000	-0.0000	-0.0000	-0.0000	0
rq	0.0000	-0.0000	0.0000	0.0000	1.0000	-0.0000	0
rl	0.0000	1.0000	-0.0000	-0.0000	0.0000	-0.0000	0
cc	0.0000	0.0000	0.0000	-0.0000	0.0000	1.0000	0



Component rotation matrix

	Comp1	Comp2	Comp3	Comp4	Comp5	Comp6
Comp1	0.3593	0.4636	0.3907	0.3821	0.3962	0.4475
Comp2	0.6376	0.0057	-0.5347	0.2919	-0.4594	0.1066
Comp3	-0.4558	-0.0781	-0.3840	0.7476	0.2669	-0.0925
Comp4	0.4438	-0.1237	-0.2531	-0.1761	0.6890	-0.4669
Comp5	0.2270	-0.3467	0.5899	0.4229	-0.2235	-0.5015
Comp6	0.0900	-0.8021	0.0435	-0.0055	0.1901	0.5571

. pca va ps ge rq rl cc, mineigen(1)

Principal components/correlation

Number of obs = 1,755

Number of comp. = 1

Trace = 6

Rotation: (unrotated = principal)

Rho = 0.6904

Component	Eigenvalue	Difference	Proportion	Cumulative
Comp1	4.1427	3.44588	0.6904	0.6904
Comp2	.696818	.179103	0.1161	0.8066
Comp3	.517715	.199127	0.0863	0.8929
Comp4	.318588	.113787	0.0531	0.9460
Comp5	.204801	.0854222	0.0341	0.9801
Comp6	.119379	.	0.0199	1.0000

**Mức độ giải thích của 6 biến thành phần của quản trị công trong biến quản trị công tổng hợp.**

Theo kết quả cho thấy biến nhà nước pháp quyền và kiểm soát tham nhũng chiếm phần lớn thông tin hay giải thích cho biến quản trị công tổng hợp được hình thành từ sáu biến thành phần của Kaufmann và cộng sự (2011), cụ thể là 89,05% và 82,07%, tiếp theo lần lượt là chất lượng luật lệ là 65,03%, hiệu quả chính phủ là 63,25%, tiếng nói và giải trình là 60,48%, và ổn định chính trị là 53,49%.

Principal components (eigenvectors)

Variable	Comp1	Unexplained
va	0.3821	.3952
ps	0.3593	.4651
ge	0.3907	.3675
rq	0.3962	.3497
rl	0.4636	.1095
cc	0.4475	.1703



**Đo lường sự phù hợp của phương pháp Phân tích thành phần chính (PCA) ( $0,5 < KMO < 1$  là phương pháp PCA phù hợp)**

Chỉ số KMO từ kết quả tổng hợp sáu biến quản trị công thành phần cho thấy, hầu hết KMO của sáu biến và biến tổng hợp dưới nhỏ hơn 1 và lớn hơn 0,5 cũng có nghĩa phương pháp PCA để tổng hợp các biến thành phần trong nghiên cứu này là phù hợp.

Kaiser-Meyer-Olkin measure of sampling adequacy

Variable	kmo
va	0.8749
ps	0.9070
ge	0.8442
rq	0.8576
rl	0.8335
cc	0.8532
Overall	0.8572

## PHỤ LỤC 5: KIỂM ĐỊNH TÍNH VỮNG BẰNG BIẾN BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ THAY THẾ BIẾN TỶ GIÁ DANH NGHĨA.

Biến động tỷ giá (nervol) được tác giả tính toán dựa trên chênh lệch của tỷ giá so với tỷ giá trung bình của tất cả các quan sát của mẫu nghiên cứu là 93 quốc gia đang phát triển. Tác giả sử dụng lại câu lệnh GMM hệ thống đã sử dụng để ước lượng các kết quả nghiên cứu chính và thay thế biến tỷ giá bằng biến động tỷ giá.

*Các quốc gia đang phát triển (93 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020)*

```
xtabond2 gdpq l.gdpq icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpq
icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year)
twostep
```

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1146
Time variable : year	Number of groups	=	85
Number of instruments = 76	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(9) = 3118.63	avg	=	13.48
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpq						
gdpq						
L1.	.2767455	.0097976	28.25	0.000	.2575425	.2959486
icgov	-1.089273	.1481933	-7.35	0.000	-1.379727	-.7988198
nervol	.0596485	.0286218	2.08	0.037	.0035508	.1157462
fb	.0355631	.0075953	4.68	0.000	.0206766	.0504496
inf	.0530492	.0125929	4.21	0.000	.0283675	.0777309
ca	.0731807	.0136055	5.38	0.000	.0465144	.0998471
rir	-.1182062	.0043778	-27.00	0.000	-.1267865	-.1096259
tropen	-.0115245	.0035447	-3.25	0.001	-.018472	-.0045769
nfdi	.1875944	.030291	6.19	0.000	.1282252	.2469637
_cons	4.537169	.3216144	14.11	0.000	3.906816	5.167521

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```
Instruments for first differences equation
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov
L.nervol L2.nervol L3.nervol L4.nervol L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf
L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen
L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed
Instruments for levels equation
Standard
L.nervol countryid year
_cons
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
D. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov
L.nervol L2.nervol L3.nervol L4.nervol L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf
L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen
L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.55 Pr > z = 0.000
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.42 Pr > z = 0.156
Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 93.54 Prob > chi2 = 0.015
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 69.07 Prob > chi2 = 0.374
(Robust, but weakened by many instruments.)
Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
GMM instruments for levels
Hansen test excluding group: chi2(30) = 28.81 Prob > chi2 = 0.528
Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 40.26 Prob > chi2 = 0.287
iv(L.nervol countryid year, eq(level))
Hansen test excluding group: chi2(63) = 68.42 Prob > chi2 = 0.299
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.65 Prob > chi2 = 0.884
```

*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (48 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020)*

**xtabond2 gdpg l.gdpg icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	421
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 1354.51	avg	=	10.02
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
gdpg					
l1.	.1820846	.0162887	11.18	0.000	.1501593 .2140099
icgov	-.3636123	.0672785	-5.40	0.000	-.4954757 -.231749
nervol	.1047304	.0240515	4.35	0.000	.0575903 .1518704
fb	-.0570265	.0058386	-9.77	0.000	-.0684699 -.045583
inf	.0060221	.0125004	0.48	0.630	-.0184783 .0305225
ca	.1042041	.0110166	9.46	0.000	.0826121 .1257962
rir	-.0207393	.0075047	-2.76	0.006	-.0354483 -.0060303
tropen	.0093213	.0029397	3.17	0.002	.0035596 .0150831
nfdi	.1729552	.0268144	6.45	0.000	.1203999 .2255106
_cons	1.248113	.2986717	4.18	0.000	.6627271 1.833499

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.nervol L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir  
 L5.tropen L5.nfdi

\_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.39 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.92 Pr > z = 0.054

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 188.19 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 39.20 Prob > chi2 = 0.212  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 34.75 Prob > chi2 = 0.021  
 Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.45 Prob > chi2 = 0.985

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 8.77 Prob > chi2 = 0.067  
 Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 30.43 Prob > chi2 = 0.393

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.nervol L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(20) = 33.59 Prob > chi2 = 0.029  
 Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.61 Prob > chi2 = 0.959



*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (45 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020).*

**xtabond2 gdpq l.gdpq icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	347
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 1.95e+07	avg	=	9.13
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
L1.	.4347285	.0153461	28.33	0.000	.4046508 .4648063
icgov	-.1630502	.0600808	-2.71	0.007	-.2808063 -.045294
nervol	.1270441	.0368191	3.45	0.001	.05488 .1992082
fb	-.0407209	.0071014	-5.73	0.000	-.0546392 -.0268025
inf	-.0163923	.0062071	-2.64	0.008	-.028558 -.0042265
ca	.0505649	.0111917	4.52	0.000	.0286296 .0725003
rir	-.0487011	.0088092	-5.53	0.000	-.0659669 -.0314354
tropen	-.0053375	.0014605	-3.65	0.000	-.0081999 -.002475
nfdi	.1232804	.0182325	6.76	0.000	.0875453 .1590154
_cons	2.235441	.2124009	10.52	0.000	1.819143 2.651739

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.nervol L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir  
 L5.tropen L5.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -3.94 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.27 Pr > z = 0.784

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 113.77 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 34.61 Prob > chi2 = 0.487  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 29.22 Prob > chi2 = 0.139  
 Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.39 Prob > chi2 = 0.966

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.57 Prob > chi2 = 0.600  
 Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 30.04 Prob > chi2 = 0.412

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.nervol L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tro

Hansen test excluding group: chi2(20) = 26.54 Prob > chi2 = 0.149  
 Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 8.07 Prob > chi2 = 0.921

*Các quốc gia đang phát triển (trương tác) (93 quốc gia - giai đoạn 2002 đến 2020)*

**xtabond2 gdpq l.gdpq ICGOVNERVOL icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpq ICGOVNERVOL icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(nervol countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1146
Time variable : year	Number of groups	=	85
Number of instruments = 84	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(10) = 25718.20	avg	=	13.48
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpq						
gdpq						
L1.	.2804745	.0075782	37.01	0.000	.2656215	.2953274
ICGOVNERVOL						
icgov	-.6676548	.1067281	-6.26	0.000	-.876838	-.4584715
nervol	.1391887	.0232177	5.99	0.000	.0936828	.1846945
fb	.0347192	.0044954	7.72	0.000	.0259085	.04353
inf	.0867369	.0096043	9.03	0.000	.0679128	.105561
ca	.069199	.0097139	7.12	0.000	.0501601	.0882379
rir	-.1151218	.0038514	-29.89	0.000	-.1226705	-.1075731
tropen	-.0087124	.0025475	-3.42	0.001	-.0137055	-.0037193
nfdi	.158679	.0160358	9.90	0.000	.1272494	.1901086
_cons	4.32756	.2054797	21.06	0.000	3.924828	4.730293

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.ICGOVNERVOL L2.ICGOVNERVOL  
 L3.ICGOVNERVOL L4.ICGOVNERVOL L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.nervol  
 L2.nervol L3.nervol L4.nervol L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf  
 L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen  
 L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard

ner countryid year  
 \_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.ICGOVNERVOL L2.ICGOVNERVOL  
 L3.ICGOVNERVOL L4.ICGOVNERVOL L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.nervol  
 L2.nervol L3.nervol L4.nervol L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf  
 L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen  
 L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.56 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.41 Pr > z = 0.158

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 96.83 Prob > chi2 = 0.033  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 77.59 Prob > chi2 = 0.335  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group:	chi2(33)	=	36.13	Prob > chi2 =	0.325
Difference (null H = exogenous):	chi2(40)	=	41.46	Prob > chi2 =	0.407
iv(ner countryid year, eq(level))					
Hansen test excluding group:	chi2(70)	=	76.22	Prob > chi2 =	0.285
Difference (null H = exogenous):	chi2(3)	=	1.37	Prob > chi2 =	0.713



*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao - tương tác (48 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020)*

**xtabond2 gdpq l.gdpq ICGOVNERVOL icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(ICGOVNERVOL icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, eq(level))) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	286
Time variable : year	Number of groups	=	41
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 422.10	avg	=	6.98
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
gdpq					
L1.	.1714722	.0212987	8.05	0.000	.1297274 .213217
ICGOVNERVOL	.0675121	.0622783	1.08	0.278	-.0545512 .1895753
icgov	-.1914149	.193137	-0.99	0.322	-.5699565 .1871267
nervol	.1133292	.055117	2.06	0.040	.0053018 .2213565
fb	.0558332	.0209618	2.66	0.008	.0147489 .0969175
inf	-.0441715	.0179208	-2.46	0.014	-.0792956 -.0090474
ca	.1128986	.0201154	5.61	0.000	.0734731 .152324
rir	-.0770331	.0196532	-3.92	0.000	-.1155525 -.0385136
tropen	.0112363	.0047567	2.36	0.018	.0019134 .0205593
nfdi	.257101	.0565873	4.54	0.000	.1461918 .3680101
_cons	2.459599	.6131476	4.01	0.000	1.257852 3.661346

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard  
inf ca rir tropen nfdi L9.ICGOVNERVOL L9.icgov L9.nervol L9.inf L9.ca  
L9.rir L9.tropen L9.nfdi  
\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.22 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.71 Pr > z = 0.087

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 158.48 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 37.15 Prob > chi2 = 0.116  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 34.80 Prob > chi2 = 0.015

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 2.35 Prob > chi2 = 0.985

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.30 Prob > chi2 = 0.960

Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 36.85 Prob > chi2 = 0.060

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.ICGOVNERVOL L9.icgov L9.nervol L9.inf L9.ca L9.r:

Hansen test excluding group: chi2(15) = 31.82 Prob > chi2 = 0.007

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.33 Prob > chi2 = 0.967

*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp - tương tác (45 quốc gia - giai đoạn từ 2002 đến 2020).*

**xtabond2 gdpq l.gdpq ICGOVNERVOL icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(ICGOVNERVOL icgov nervol fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	314
Time variable : year	Number of groups	=	37
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 797287.12	avg	=	8.49
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
gdpq					
L1.	.5127328	.0164082	31.25	0.000	.4805734 .5448922
ICGOVNERVOL	.0443658	.0194904	2.28	0.023	.0061653 .0825663
icgov	-.3505424	.0805407	-4.35	0.000	-.5083994 -.1926855
nervol	.1105306	.0361118	3.06	0.002	.0397529 .1813084
fb	-.0286005	.002741	-10.43	0.000	-.0339727 -.0232283
inf	-.0419052	.008918	-4.70	0.000	-.0593841 -.0244263
ca	.0055574	.0059016	0.94	0.346	-.0060096 .0171243
rir	-.0833683	.0093861	-8.88	0.000	-.1017647 -.0649719
tropen	-.0080389	.0024795	-3.24	0.001	-.0128986 -.0031791
nfdi	.0842873	.0137581	6.13	0.000	.0573219 .1112528
_cons	2.480608	.2591746	9.57	0.000	1.972635 2.988581

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L6.ICGOVNERVOL L6.icgov L6.nervol L6.fb L6.inf  
 L6.ca L6.rir L6.tropen L6.nfdi countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -3.97 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.45 Pr > z = 0.651

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 73.53 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)  
 Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 30.32 Prob > chi2 = 0.649  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
 Hansen test excluding group: chi2(22) = 29.69 Prob > chi2 = 0.126  
 Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 0.63 Prob > chi2 = 1.000  
 gmm(L.gdpq, lag(1 1))  
 Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.48 Prob > chi2 = 0.612  
 Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 25.84 Prob > chi2 = 0.582  
 iv(inf ca rir tropen nfdi L6.ICGOVNERVOL L6.icgov L6.nervol L6.fb L6.inf L6.ca  
 Hansen test excluding group: chi2(18) = 24.36 Prob > chi2 = 0.143  
 Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 5.95 Prob > chi2 = 0.989



## PHỤ LỤC 6a: KIỂM ĐỊNH CÁC BIẾN QUẢN TRỊ CÔNG THÀNH PHẦN (CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN)

**xtabond2 gdpq l.gdpq va ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpq va ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year, eq(level) ) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1179
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 76	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(9) = 1718.38	avg	=	13.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
	gdpq					
	L1.	.291513	.0140394	20.76	0.000	.2639963 .3190298
	va	.9304126	.2051786	4.53	0.000	.5282699 1.332555
	ner	.2530273	.0432616	5.85	0.000	.1682361 .3378184
	fb	.0707847	.0111016	6.38	0.000	.0490259 .0925435
	inf	.177355	.01074	16.51	0.000	.1563049 .1984051
	ca	.0317285	.0123797	2.56	0.010	.0074647 .0559922
	rir	-.0315286	.012932	-2.44	0.015	-.0568749 -.0061823
	tropen	-.0165293	.0058238	-2.84	0.005	-.0279437 -.0051148
	nfdi	.1421162	.0258422	5.50	0.000	.0914664 .192766
	_cons	3.32493	.6558166	5.07	0.000	2.039553 4.610307

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.va L2.va L3.va L4.va L.ner L2.ner  
 L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca  
 L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen  
 L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
 L.ner countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.va L2.va L3.va L4.va L.ner L2.ner  
 L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca  
 L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen  
 L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.75 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.05 Pr > z = 0.293

Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 103.39 Prob > chi2 = 0.002  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 69.47 Prob > chi2 = 0.361  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
 Hansen test excluding group: chi2(30) = 36.59 Prob > chi2 = 0.190  
 Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 32.89 Prob > chi2 = 0.617  
 iv(L.ner countryid year, eq(level))  
 Hansen test excluding group: chi2(63) = 68.48 Prob > chi2 = 0.297  
 Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 1.00 Prob > chi2 = 0.802



xtabond2 gdpq l.gdpq ps ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpq ps ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year, eq(level) ) twostep

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid		Number of obs	=	1177		
Time variable : year		Number of groups	=	87		
Number of instruments = 76		Obs per group: min	=	2		
Wald chi2(9) = 1620.11		avg	=	13.53		
Prob > chi2 = 0.000		max	=	17		
	gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
	gdpq					
	L1.	.2789791	.0109135	25.56	0.000	.2575891 .3003691
	ps	.2272422	.2164869	1.05	0.294	-.1970645 .6515488
	ner	.1905328	.0289955	6.57	0.000	.1337026 .247363
	fb	.0471035	.010911	4.32	0.000	.0257184 .0684887
	inf	.1331577	.0116728	11.41	0.000	.1102794 .1560359
	ca	.0731976	.0128913	5.68	0.000	.0479311 .0984642
	rir	-.0487638	.0115635	-4.22	0.000	-.071428 -.0260997
	tropen	-.0160802	.0062183	-2.59	0.010	-.0282679 -.0038925
	nfdi	.1448699	.0268234	5.40	0.000	.0922971 .1974427
	_cons	3.580189	.6752235	5.30	0.000	2.256775 4.903603

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.ps L2.ps L3.ps L4.ps L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
L.ner countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.ps L2.ps L3.ps L4.ps L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.68 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.95 Pr > z = 0.344

Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 109.24 Prob > chi2 = 0.001  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 67.48 Prob > chi2 = 0.426  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(30) = 32.83 Prob > chi2 = 0.330  
Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 34.65 Prob > chi2 = 0.533  
iv(L.ner countryid year, eq(level))  
Hansen test excluding group: chi2(63) = 66.28 Prob > chi2 = 0.364  
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 1.20 Prob > chi2 = 0.754

**xtabond2 gdpge l.gdpge ge ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpge ge ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year, eq(level) ) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1177
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 76	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(9) = 2617.42	avg	=	13.53
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpge					
l1.	.2504257	.0127887	19.58	0.000	.2253604 .2754911
ge	-1.1567	.3489908	-3.31	0.001	-1.840709 -.4726904
ner	.1123711	.0252114	4.46	0.000	.0629578 .1617845
fb	.0331896	.0092972	3.57	0.000	.0149675 .0514117
inf	.1473045	.0116163	12.68	0.000	.1245369 .1700721
ca	.0677535	.0137996	4.91	0.000	.0407067 .0948003
rir	-.0510089	.0120031	-4.25	0.000	-.0745346 -.0274832
tropen	-.0106477	.004627	-2.30	0.021	-.0197164 -.001579
nfdi	.1673665	.0228836	7.31	0.000	.1225156 .2122175
_cons	2.758619	.4898707	5.63	0.000	1.79849 3.718748

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L. (L.gdpge L2.gdpge L3.gdpge L4.gdpge L.ge L2.ge L3.ge L4.ge L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
 L.ner countryid year  
 \_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D. (L.gdpge L2.gdpge L3.gdpge L4.gdpge L.ge L2.ge L3.ge L4.ge L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.71 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.37 Pr > z = 0.171

Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 104.61 Prob > chi2 = 0.002  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)  
 Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 71.94 Prob > chi2 = 0.288  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
 Hansen test excluding group: chi2(30) = 32.73 Prob > chi2 = 0.334  
 Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 39.21 Prob > chi2 = 0.328  
 iv(L.ner countryid year, eq(level))  
 Hansen test excluding group: chi2(63) = 69.57 Prob > chi2 = 0.266  
 Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 2.38 Prob > chi2 = 0.498



**xtabond2 gdpq l.gdpq rq ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpq rq ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year, eq(level) ) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid		Number of obs	=	1177	
Time variable : year		Number of groups	=	87	
Number of instruments = 76		Obs per group: min	=	2	
Wald chi2(9) = 1449.55		avg	=	13.53	
Prob > chi2 = 0.000		max	=	17	
gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
L1.	.2757608	.0132319	20.84	0.000	.2498268 .3016949
rq	-.2121972	.3380218	-0.63	0.530	-.8747077 .4503133
ner	.1938708	.0349512	5.55	0.000	.1253678 .2623739
fb	.0654658	.0080855	8.10	0.000	.0496186 .081313
inf	.1372294	.012253	11.20	0.000	.1132141 .1612448
ca	.0641692	.0128579	4.99	0.000	.0389683 .0893702
rir	-.0495593	.011326	-4.38	0.000	-.0717578 -.0273608
tropen	-.0168907	.0040905	-4.13	0.000	-.024908 -.0088734
nfdi	.1882153	.0250777	7.51	0.000	.1390639 .2373667
_cons	3.501431	.4544579	7.70	0.000	2.61071 4.392152

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.rq L2.rq L3.rq L4.rq L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard

L.ner countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.rq L2.rq L3.rq L4.rq L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.71 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.09 Pr > z = 0.274

Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 116.89 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 72.68 Prob > chi2 = 0.268  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(30) = 35.46 Prob > chi2 = 0.226

Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 37.22 Prob > chi2 = 0.413

iv(L.ner countryid year, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(63) = 71.68 Prob > chi2 = 0.212

Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 1.00 Prob > chi2 = 0.802

xtabond2 gdpq l.gdpq rl ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(1(1/4).(gdpq rl ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year, eq(level) ) twostep

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid		Number of obs	=	1179		
Time variable : year		Number of groups	=	87		
Number of instruments = 76		Obs per group: min	=	2		
Wald chi2(9) = 1599.37		avg	=	13.55		
Prob > chi2 = 0.000		max	=	17		
	gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
	gdpq					
	L1.	.2722961	.0107548	25.32	0.000	.2512171 .2933751
	rl	-1.689304	.2915578	-5.79	0.000	-2.260746 -1.117861
	ner	.0737643	.0324033	2.28	0.023	.0102549 .1372737
	fb	.0418352	.0108709	3.85	0.000	.0205286 .0631417
	inf	.0823369	.0101642	8.10	0.000	.0624155 .1022583
	ca	.0678994	.0169765	4.00	0.000	.0346261 .1011726
	rir	-.0726855	.0127709	-5.69	0.000	-.0977159 -.047655
	tropen	-.0099774	.0034089	-2.93	0.003	-.0166588 -.003296
	nfdi	.1815594	.0230711	7.87	0.000	.1363409 .2267779
	_cons	3.035644	.3595278	8.44	0.000	2.330983 3.740306

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.rl L2.rl L3.rl L4.rl L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard

L.ner countryid year  
\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.rl L2.rl L3.rl L4.rl L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.66 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.02 Pr > z = 0.306

Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 98.34 Prob > chi2 = 0.006

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 67.17 Prob > chi2 = 0.437

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(30) = 31.47 Prob > chi2 = 0.393

Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 35.71 Prob > chi2 = 0.482

iv(L.ner countryid year, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(63) = 66.92 Prob > chi2 = 0.344

Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.25 Prob > chi2 = 0.969



**xtabond2 gdpq l.gdpq cc ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l(1/4).(gdpq cc ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse) iv(l.ner countryid year, eq(level) ) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1179
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 76	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(9) = 2659.10	avg	=	13.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
L1.	.2793136	.0099278	28.13	0.000	.2598554 .2987718
cc	1.001678	.3995475	2.51	0.012	.2185789 1.784776
ner	.2287524	.0448348	5.10	0.000	.1408778 .3166269
fb	.063643	.0098111	6.49	0.000	.0444135 .0828725
inf	.149846	.0116031	12.91	0.000	.1271043 .1725877
ca	.0808641	.0121342	6.66	0.000	.0570815 .1046466
rir	-.0554417	.0129397	-4.28	0.000	-.0808031 -.0300803
tropen	-.0277966	.0049496	-5.62	0.000	-.0374976 -.0180956
nfdi	.2017171	.0232335	8.68	0.000	.1561803 .2472538
_cons	4.644683	.5659872	8.21	0.000	3.535369 5.753998

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.cc L2.cc L3.cc L4.cc L.ner L2.ner  
 L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca  
 L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen  
 L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
 L.ner countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.cc L2.cc L3.cc L4.cc L.ner L2.ner  
 L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca  
 L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen  
 L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.76 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.11 Pr > z = 0.266

Sargan test of overid. restrictions: chi2(66) = 104.25 Prob > chi2 = 0.002  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)  
 Hansen test of overid. restrictions: chi2(66) = 71.65 Prob > chi2 = 0.296  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
 Hansen test excluding group: chi2(30) = 30.37 Prob > chi2 = 0.447  
 Difference (null H = exogenous): chi2(36) = 41.27 Prob > chi2 = 0.251  
 iv(L.ner countryid year, eq(level))  
 Hansen test excluding group: chi2(63) = 70.96 Prob > chi2 = 0.230  
 Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.69 Prob > chi2 = 0.876

**xtabond2 gdpg l.gdpg VANER va ner fb inf ca rir tropen nfdi,  
gmm(l(1/4).(gdpg VANER va ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse)  
iv(ner countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpg						
L1.	.2981528	.0081187	36.72	0.000	.2822405	.3140652
VANER						
va	-.1901337	.0444444	-4.28	0.000	-.2772424	-.103025
ner	.0731377	.025429	2.88	0.004	.0232978	.1229776
fb	.0437921	.0076271	5.74	0.000	.0288433	.058741
inf	.1263666	.005803	21.78	0.000	.1149929	.1377404
ca	.0526436	.009528	5.53	0.000	.0339692	.0713181
rir	-.0439255	.0059483	-7.38	0.000	-.0555838	-.0322671
tropen	-.0217279	.0030556	-7.11	0.000	-.0277168	-.0157389
nfdi	.1288204	.0158087	8.15	0.000	.097836	.1598048
_cons	4.23527	.2933097	14.44	0.000	3.660393	4.810146

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.VANER L2.VANER L3.VANER L4.VANER L.va  
L2.va L3.va L4.va L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
ner countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.VANER L2.VANER L3.VANER L4.VANER L.va  
L2.va L3.va L4.va L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.70 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.83 Pr > z = 0.405

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 118.88 Prob > chi2 = 0.001  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)  
Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 75.92 Prob > chi2 = 0.385  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(33) = 38.17 Prob > chi2 = 0.246  
Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 37.76 Prob > chi2 = 0.572  
iv(ner countryid year, eq(level))  
Hansen test excluding group: chi2(70) = 75.41 Prob > chi2 = 0.308  
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.51 Prob > chi2 = 0.917



**xtabond2 gdpg l.gdpg PSNER ps ner fb inf ca rir tropen nfdi,  
gmm(l(1/4).(gdpg PSNER ps ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse)  
iv(ner countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1177
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 84	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(10) = 14639.77	avg	=	13.53
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
gdpg					
L1.	.281255	.0088388	31.82	0.000	.2639312 .2985788
PSNER	-.2160742	.0630807	-3.43	0.001	-.3397102 -.0924383
ps	1.164081	.3001353	3.88	0.000	.5758269 1.752336
ner	.1285115	.038433	3.34	0.001	.0531843 .2038388
fb	.029078	.0057824	5.03	0.000	.0177447 .0404113
inf	.1197975	.009037	13.26	0.000	.1020852 .1375097
ca	.0650447	.0061697	10.54	0.000	.0529523 .0771371
rir	-.0713108	.0064945	-10.98	0.000	-.0840398 -.0585817
tropen	-.0172703	.0046512	-3.71	0.000	-.0263866 -.0081541
nfdi	.1521122	.0222464	6.84	0.000	.1085101 .1957143
_cons	3.69678	.4964856	7.45	0.000	2.723686 4.669874

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.PSNER L2.PSNER L3.PSNER L4.PSNER L.ps  
L2.ps L3.ps L4.ps L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
ner countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.PSNER L2.PSNER L3.PSNER L4.PSNER L.ps  
L2.ps L3.ps L4.ps L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.76 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.90 Pr > z = 0.368

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 117.09 Prob > chi2 = 0.001  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)  
Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 79.58 Prob > chi2 = 0.280  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(33) = 31.57 Prob > chi2 = 0.538  
Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 48.01 Prob > chi2 = 0.180  
iv(ner countryid year, eq(level))  
Hansen test excluding group: chi2(70) = 76.58 Prob > chi2 = 0.276  
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 3.00 Prob > chi2 = 0.392

**xtabond2 gdpg l.gdpg GENER ge ner fb inf ca rir tropen nfdi,  
gmm(l(1/4).(gdpg GENER ge ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse)  
iv(ner countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1177
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 84	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(10) = 11704.29	avg	=	13.53
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
l1.	.2649032	.009591	27.62	0.000	.2461053 .2837012
GENER					
ge	.4087041	.0722875	5.65	0.000	.2670233 .5503849
ner	-2.719081	.4290245	-6.34	0.000	-3.559954 -1.878208
fb	.282969	.0293283	9.65	0.000	.2254866 .3404514
inf	.0494341	.0066519	7.43	0.000	.0363966 .0624717
ca	.1060889	.0084931	12.49	0.000	.0894427 .1227352
rir	.0530067	.011382	4.66	0.000	.0306984 .075315
tropen	-.0741384	.0046674	-15.88	0.000	-.0832864 -.0649904
nfdi	-.0072147	.0025442	-2.84	0.005	-.0122012 -.0022282
_cons	.189166	.0191607	9.87	0.000	.1516118 .2267202
_cons	2.339076	.3000459	7.80	0.000	1.750997 2.927156

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.GENER L2.GENER L3.GENER L4.GENER L.ge  
 L2.ge L3.ge L4.ge L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
 L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
 L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
 collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
 ner countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.GENER L2.GENER L3.GENER L4.GENER L.ge  
 L2.ge L3.ge L4.ge L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
 L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
 L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
 collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.64 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.24 Pr > z = 0.216

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 114.30 Prob > chi2 = 0.001  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 78.25 Prob > chi2 = 0.316  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
 Hansen test excluding group: chi2(33) = 37.63 Prob > chi2 = 0.266  
 Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 40.62 Prob > chi2 = 0.443  
 iv(ner countryid year, eq(level))  
 Hansen test excluding group: chi2(70) = 77.11 Prob > chi2 = 0.262  
 Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 1.14 Prob > chi2 = 0.767



**xtabond2 gdpq l.gdpq RQNER rq ner fb inf ca rir tropen nfdi,  
gmm(l(1/4).(gdpq RQNER rq ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse)  
iv(ner countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on [mata: mata set matafavor speed, perm.](#)

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1177
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 84	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(10) = 5680.43	avg	=	13.53
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
	gdpq					
	L1.	.2757169	.0099217	27.79	0.000	.2562707 .295163
	RQNER	.1722966	.0571732	3.01	0.003	.0602391 .2843541
	rq	-1.830983	.4179129	-4.38	0.000	-2.650078 -1.011889
	ner	.16044	.0236556	6.78	0.000	.1140759 .2068041
	fb	.0615686	.0067209	9.16	0.000	.0483958 .0747413
	inf	.1062182	.0086944	12.22	0.000	.0891775 .1232589
	ca	.0466546	.0102663	4.54	0.000	.026533 .0667762
	rir	-.0858127	.0068314	-12.56	0.000	-.099202 -.0724234
	tropen	-.0164135	.0037577	-4.37	0.000	-.0237785 -.0090485
	nfdi	.2341751	.0202401	11.57	0.000	.1945052 .273845
	_cons	3.474892	.3817112	9.10	0.000	2.726752 4.223032

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.RQNER L2.RQNER L3.RQNER L4.RQNER L.rq  
L2.rq L3.rq L4.rq L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
ner countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.RQNER L2.RQNER L3.RQNER L4.RQNER L.rq  
L2.rq L3.rq L4.rq L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.81 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.15 Pr > z = 0.250

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 133.41 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)  
Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 76.37 Prob > chi2 = 0.371  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(33) = 41.57 Prob > chi2 = 0.145  
Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 34.80 Prob > chi2 = 0.703  
iv(ner countryid year, eq(level))  
Hansen test excluding group: chi2(70) = 75.60 Prob > chi2 = 0.303  
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.78 Prob > chi2 = 0.855

**xtabond2 gdpg l.gdpg RLNER rl ner fb inf ca rir tropen nfdi,  
gmm(l(1/4).(gdpg RLNER rl ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse)  
iv(ner countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1179
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 84	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(10) = 10924.33	avg	=	13.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.270143	.0074055	36.48	0.000	.2556285 .2846576
RLNER	.4654131	.0905296	5.14	0.000	.2879784 .6428479
rl	-2.983713	.3254967	-9.17	0.000	-3.621675 -2.345751
ner	.2927649	.0566894	5.16	0.000	.1816558 .4038741
fb	.0365503	.008463	4.32	0.000	.019963 .0531375
inf	.0943837	.0074616	12.65	0.000	.0797592 .1090082
ca	.0707886	.0109843	6.44	0.000	.0492598 .0923175
rir	-.0973758	.0042177	-23.09	0.000	-.1056424 -.0891092
tropen	-.0139594	.0032454	-4.30	0.000	-.0203203 -.0075984
nfdi	.1732925	.0138485	12.51	0.000	.14615 .2004351
_cons	2.877283	.3669588	7.84	0.000	2.158057 3.596509

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L. (L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.RLNER L2.RLNER L3.RLNER L4.RLNER L.rl  
L2.rl L3.rl L4.rl L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
ner countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D. (L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.RLNER L2.RLNER L3.RLNER L4.RLNER L.rl  
L2.rl L3.rl L4.rl L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.72 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.12 Pr > z = 0.264

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 104.32 Prob > chi2 = 0.009  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)  
Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 77.46 Prob > chi2 = 0.338  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(33) = 35.78 Prob > chi2 = 0.339  
Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 41.69 Prob > chi2 = 0.397  
iv(ner countryid year, eq(level))  
Hansen test excluding group: chi2(70) = 77.18 Prob > chi2 = 0.260  
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.28 Prob > chi2 = 0.963



xtabond2 gdpg l.gdpg CCNER cc ner fb inf ca rir tropen nfdi,  
gmm(l(1/4).(gdpg CCNER cc ner fb inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1) collapse)  
iv(ner countryid year, eq(level)) twostep

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1179
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 84	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(10) = 16266.91	avg	=	13.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.2850037	.0091567	31.13	0.000	.2670569 .3029505
CCNER	.5827434	.1761528	3.31	0.001	.2374903 .9279964
cc	-.9711622	.5994596	-1.62	0.105	-2.146081 .203757
ner	.5017391	.0970928	5.17	0.000	.3114406 .6920375
fb	.0615936	.0069541	8.86	0.000	.0479638 .0752234
inf	.1437539	.0074564	19.28	0.000	.1291397 .1583682
ca	.0650521	.0089054	7.30	0.000	.0475978 .0825064
rir	-.0775743	.0052525	-14.77	0.000	-.087869 -.0672795
tropen	-.0253001	.003786	-6.68	0.000	-.0327205 -.0178797
nfdi	.2231344	.0185741	12.01	0.000	.1867299 .2595389
_cons	3.781648	.3452137	10.95	0.000	3.105041 4.458254

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.CCNER L2.CCNER L3.CCNER L4.CCNER L.cc  
L2.cc L3.cc L4.cc L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
ner countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.(L.gdpg L2.gdpg L3.gdpg L4.gdpg L.CCNER L2.CCNER L3.CCNER L4.CCNER L.cc  
L2.cc L3.cc L4.cc L.ner L2.ner L3.ner L4.ner L.fb L2.fb L3.fb L4.fb L.inf  
L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir  
L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi)  
collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.79 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.10 Pr > z = 0.270

Sargan test of overid. restrictions: chi2(73) = 104.62 Prob > chi2 = 0.009  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(73) = 80.23 Prob > chi2 = 0.263  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(33) = 33.05 Prob > chi2 = 0.465  
Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 47.18 Prob > chi2 = 0.202  
iv(ner countryid year, eq(level))  
Hansen test excluding group: chi2(70) = 79.39 Prob > chi2 = 0.207  
Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.84 Prob > chi2 = 0.840

## PHỤ LỤC 6b: KIỂM ĐỊNH CÁC BIẾN QUẢN TRỊ CÔNG THÀNH PHẦN (CÁC QUỐC GIA THU NHẬP TRUNG BÌNH CAO)

**xtabond2 gdpg l.gdpg va ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(va ner fb inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	432	
Time variable : year	Number of groups	=	43	
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	0	
Wald chi2(9) = 1421.95	avg	=	10.05	
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13	

gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpg						
L1.	.1882307	.0163523	11.51	0.000	.1561807	.2202806
va	-.6103762	.1354101	-4.51	0.000	-.8757752	-.3449772
ner	.1377407	.021866	6.30	0.000	.0948841	.1805973
fb	-.0513351	.0066799	-7.68	0.000	-.0644275	-.0382427
inf	.0107177	.0111206	0.96	0.335	-.0110784	.0325137
ca	.0951897	.0076931	12.37	0.000	.0801115	.1102678
rir	-.0147644	.0064319	-2.30	0.022	-.0273706	-.0021581
tropen	.004442	.0028403	1.56	0.118	-.001125	.0100089
nfdi	.1792421	.0270601	6.62	0.000	.1262054	.2322788
_cons	.8806108	.2793165	3.15	0.002	.3331605	1.428061

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard  
inf ca rir tropen nfdi L5.va L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi  
\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.48 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.56 Pr > z = 0.119

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 193.18 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 39.55 Prob > chi2 = 0.201  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 35.47 Prob > chi2 = 0.018  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.08 Prob > chi2 = 0.990

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 8.65 Prob > chi2 = 0.071  
Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 30.90 Prob > chi2 = 0.370

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.va L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.

Hansen test excluding group: chi2(20) = 34.67 Prob > chi2 = 0.022  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.88 Prob > chi2 = 0.978



**xtabond2 gdpg l.gdpg ps ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(ps ner fb inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	432
Time variable : year	Number of groups	=	43
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 937.61	avg	=	10.05
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg						
L1.		.1834886	.0131295	13.98	0.000	.1577554 .2092219
ps		-.4916817	.1212448	-4.06	0.000	-.7293171 -.2540463
ner		.0879219	.0247324	3.55	0.000	.0394473 .1363965
fb		-.0648848	.007627	-8.51	0.000	-.0798334 -.0499361
inf		.0141446	.0119749	1.18	0.238	-.0093257 .0376149
ca		.1142048	.0115393	9.90	0.000	.0915881 .1368214
rir		-.0163695	.0059653	-2.74	0.006	-.0280613 -.0046776
tropen		.0072703	.0032125	2.26	0.024	.0009738 .0135668
nfdi		.1914201	.0279633	6.85	0.000	.1366131 .2462271
_cons		.6354316	.3219054	1.97	0.048	.0045086 1.266355

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.ps L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

L5.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.48 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.68 Pr > z = 0.093

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 191.70 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 39.81 Prob > chi2 = 0.193

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 35.53 Prob > chi2 = 0.017

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.27 Prob > chi2 = 0.988

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 9.05 Prob > chi2 = 0.060

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 30.75 Prob > chi2 = 0.377

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.ps L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5

Hansen test excluding group: chi2(20) = 34.41 Prob > chi2 = 0.024

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.40 Prob > chi2 = 0.965

**xtabond2 gdpge l.gdpge ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpge, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(ge ner fb inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	432
Time variable : year	Number of groups	=	43
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 1918.80	avg	=	10.05
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

gdpge	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpge						
L1.	.1840539	.0171692	10.72	0.000	.1504028	.2177049
ge	-.9307067	.1788666	-5.20	0.000	-1.281279	-.5801346
ner	.1230424	.0266905	4.61	0.000	.0707299	.1753549
fb	-.0628692	.0069198	-9.09	0.000	-.0764318	-.0493066
inf	.0042775	.0140434	0.30	0.761	-.0232471	.031802
ca	.1089282	.0126576	8.61	0.000	.0841198	.1337366
rir	-.0241932	.0086476	-2.80	0.005	-.0411422	-.0072442
tropen	.0082941	.0034129	2.43	0.015	.001605	.0149832
nfdi	.1778634	.0309021	5.76	0.000	.1172963	.2384304
_cons	.6755414	.374739	1.80	0.071	-.0589336	1.410016

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpge

Instruments for levels equation

Standard  
inf ca rir tropen nfdi L5.ge L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdpge

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.54 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.61 Pr > z = 0.108

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 191.88 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 40.67 Prob > chi2 = 0.168  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 36.03 Prob > chi2 = 0.015  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.65 Prob > chi2 = 0.982

gmm(L.gdpge, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 8.44 Prob > chi2 = 0.077  
Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 32.23 Prob > chi2 = 0.310

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.ge L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.

Hansen test excluding group: chi2(20) = 35.06 Prob > chi2 = 0.020  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.61 Prob > chi2 = 0.959



**xtabond2 gdpq l.gdpq rq ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(rq ner fb inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	432
Time variable : year	Number of groups	=	43
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 1264.73	avg	=	10.05
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq						
L1.		.1899444	.0180107	10.55	0.000	.154644 .2252448
rq		-.583382	.1754182	-3.33	0.001	-.9271954 -.2395686
ner		.1343584	.0246674	5.45	0.000	.0860113 .1827056
fb		-.0600115	.0071453	-8.40	0.000	-.0740159 -.0460071
inf		.0036153	.0134309	0.27	0.788	-.0227088 .0299394
ca		.1075203	.0102549	10.48	0.000	.0874211 .1276195
rir		-.01948	.0076041	-2.56	0.010	-.0343837 -.0045764
tropen		.0080215	.002542	3.16	0.002	.0030393 .0130038
nfdi		.1808988	.0330572	5.47	0.000	.1161078 .2456897
_cons		.6910144	.2910548	2.37	0.018	.1205574 1.261471

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.rq L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

L5.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.55 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.54 Pr > z = 0.123

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 193.40 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 40.01 Prob > chi2 = 0.187

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 34.82 Prob > chi2 = 0.021

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.19 Prob > chi2 = 0.971

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 8.26 Prob > chi2 = 0.082

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 31.75 Prob > chi2 = 0.331

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.rq L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.

Hansen test excluding group: chi2(20) = 34.80 Prob > chi2 = 0.021

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.21 Prob > chi2 = 0.970

xtabond2 gdpg l.gdpg rl ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(rl ner fb inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1179
Time variable : year	Number of groups	=	87
Number of instruments = 76	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(9) = 1599.37	avg	=	13.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.2722961	.0107548	25.32	0.000	.2512171 .2933751
rl	-1.689304	.2915578	-5.79	0.000	-2.260746 -1.117861
ner	.0737643	.0324033	2.28	0.023	.0102549 .1372737
fb	.0418352	.0108709	3.85	0.000	.0205286 .0631417
inf	.0823369	.0101642	8.10	0.000	.0624155 .1022583
ca	.0678994	.0169765	4.00	0.000	.0346261 .1011726
rir	-.0726855	.0127709	-5.69	0.000	-.0977159 -.047655
tropen	-.0099774	.0034089	-2.93	0.003	-.0166588 -.003296
nfdi	.1815594	.0230711	7.87	0.000	.1363409 .2267779
_cons	3.035644	.3595278	8.44	0.000	2.330983 3.740306

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.rl L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

L5.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.50 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.63 Pr > z = 0.103

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 192.85 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 40.09 Prob > chi2 = 0.185

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 35.84 Prob > chi2 = 0.016

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.25 Prob > chi2 = 0.988

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 8.46 Prob > chi2 = 0.076

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 31.63 Prob > chi2 = 0.336

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.rl L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(20) = 34.18 Prob > chi2 = 0.025

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.91 Prob > chi2 = 0.949



**xtabond2 gdpg l.gdpg cc ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(cc ner fb inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on [mata: mata set matafavor speed, perm.](#)  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	432
Time variable : year	Number of groups	=	43
Number of instruments = 43	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 5475.03	avg	=	10.05
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.1797705	.0159416	11.28	0.000	.1485256 .2110155
cc	-.4318344	.1156172	-3.74	0.000	-.6584398 -.2052289
ner	.1123164	.0275368	4.08	0.000	.0583454 .1662875
fb	-.0577701	.0065343	-8.84	0.000	-.070577 -.0449632
inf	.0123177	.0125824	0.98	0.328	-.0123434 .0369788
ca	.1062834	.0106832	9.95	0.000	.0853447 .1272221
rir	-.0164391	.0077709	-2.12	0.034	-.0316698 -.0012085
tropen	.0079576	.0029654	2.68	0.007	.0021455 .0137698
nfdi	.1891732	.027854	6.79	0.000	.1345804 .2437661
_cons	.5679936	.3192223	1.78	0.075	-.0576706 1.193658

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.cc L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

L5.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.48 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.63 Pr > z = 0.104

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 192.26 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 39.91 Prob > chi2 = 0.190

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 35.52 Prob > chi2 = 0.018

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.40 Prob > chi2 = 0.986

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 8.50 Prob > chi2 = 0.075

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 31.41 Prob > chi2 = 0.346

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.cc L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(20) = 35.12 Prob > chi2 = 0.019

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.79 Prob > chi2 = 0.979

**xtabond2 gdpg l.gdpg VANER va ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(VANER va ner inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	300
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 304.59	avg	=	7.14
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.1668262	.0192928	8.65	0.000	.129013 .2046394
VANER	.0269861	.1121452	0.24	0.810	-.1928144 .2467866
va	-.8782826	.4474168	-1.96	0.050	-1.755203 -.0013617
ner	.1229595	.0737392	1.67	0.095	-.0215667 .2674856
fb	.0742745	.0249032	2.98	0.003	.0254651 .1230839
inf	-.0428886	.0180206	-2.38	0.017	-.0782082 -.007569
ca	.1155943	.0157939	7.32	0.000	.0846388 .1465498
rir	-.0841489	.0210371	-4.00	0.000	-.1253809 -.0429169
tropen	.0052571	.0052613	1.00	0.318	-.005055 .0155691
nfdi	.2668957	.0584193	4.57	0.000	.1523959 .3813954
_cons	2.561249	.7526079	3.40	0.001	1.086164 4.036333

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L9.VANER L9.va L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen

L9.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.42 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.15 Pr > z = 0.251

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 163.02 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 37.83 Prob > chi2 = 0.102

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 34.90 Prob > chi2 = 0.014

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 2.93 Prob > chi2 = 0.967

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.20 Prob > chi2 = 0.978

Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 37.63 Prob > chi2 = 0.050

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.VANER L9.va L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(15) = 32.28 Prob > chi2 = 0.006

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.55 Prob > chi2 = 0.961



**xtabond2 gdpg l.gdpg PSNER ps ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(PSNER ps ner inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	293
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 884.14	avg	=	6.98
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
<b>gdpg</b>						
gdpg						
L1.	.1669409	.019221	8.69	0.000	.1292684	.2046134
<b>PSNER</b>						
ps	-1.391711	.560407	-2.48	0.013	-2.490089	-.2933337
ner	.3243743	.098429	3.30	0.001	.131457	.5172916
fb	.0856075	.0352178	2.43	0.015	.0165818	.1546331
inf	-.0349559	.0179444	-1.95	0.051	-.0701263	.0002145
ca	.1085154	.0260352	4.17	0.000	.0574874	.1595434
rir	-.0946192	.0248093	-3.81	0.000	-.1432446	-.0459938
tropen	.0117831	.0047113	2.50	0.012	.002549	.0210171
nfdi	.2998369	.0675467	4.44	0.000	.1674478	.4322259
_cons	1.495231	.6060806	2.47	0.014	.3073345	2.683127

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L9.PSNER L9.ps L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen

L9.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.31 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.24 Pr > z = 0.214

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 157.26 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 37.41 Prob > chi2 = 0.110  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 34.71 Prob > chi2 = 0.015

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 2.70 Prob > chi2 = 0.975

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.20 Prob > chi2 = 0.978

Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 37.21 Prob > chi2 = 0.055

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.PSNER L9.ps L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(15) = 31.83 Prob > chi2 = 0.007

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.58 Prob > chi2 = 0.960

**xtabond2 gdpg l.gdpG GENER ge ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpG,  
lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(GENER ge ner inf ca rir tropen nfdi),  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	295
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 341.04	avg	=	7.02
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

gdpG	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpG					
L1.	.1607633	.0196769	8.17	0.000	.1221973 .1993293
GENER	-.1126113	.1425786	-0.79	0.430	-.3920603 .1668376
ge	-.3942125	.8338149	-0.47	0.636	-2.02846 1.240035
ner	.0692168	.0681828	1.02	0.310	-.064419 .2028526
fb	.0661909	.0221839	2.98	0.003	.0227113 .1096704
inf	-.0585682	.0180465	-3.25	0.001	-.0939388 -.0231976
ca	.1356192	.0198035	6.85	0.000	.096805 .1744334
rir	-.0964278	.0183569	-5.25	0.000	-.1324066 -.060449
tropen	.0078877	.0048631	1.62	0.105	-.0016439 .0174192
nfdi	.2900084	.0648061	4.48	0.000	.1629907 .4170261
_cons	2.629788	.6726619	3.91	0.000	1.311395 3.948181

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpG

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L9.GENER L9.ge L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen

L9.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpG

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.41 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.24 Pr > z = 0.213

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 160.23 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 38.78 Prob > chi2 = 0.084  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 35.05 Prob > chi2 = 0.014

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 3.73 Prob > chi2 = 0.928

gmm(L.gdpG, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.10 Prob > chi2 = 0.992

Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 38.69 Prob > chi2 = 0.040

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.GENER L9.ge L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(15) = 32.33 Prob > chi2 = 0.006

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 6.45 Prob > chi2 = 0.928



**xtabond2 gdpq l.gdpq RQNER rq ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(RQNER rq ner inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	294
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 305.82	avg	=	7.00
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
L1.	.1695325	.0222168	7.63	0.000	.1259884 .2130766
RQNER	.458058	.1733459	2.64	0.008	.1183064 .7978097
rq	-2.556873	.8916108	-2.87	0.004	-4.304399 -.8093484
ner	.1441975	.0645782	2.23	0.026	.0176267 .2707684
fb	.0841715	.0275066	3.06	0.002	.0302596 .1380835
inf	-.0691092	.020267	-3.41	0.001	-.1088317 -.0293867
ca	.1290183	.0215831	5.98	0.000	.0867163 .1713204
rir	-.0898834	.0223287	-4.03	0.000	-.1336468 -.04612
tropen	.0122452	.0044852	2.73	0.006	.0034543 .0210361
nfdi	.2853363	.0653798	4.36	0.000	.1571943 .4134783
_cons	2.359079	.7024264	3.36	0.001	.9823485 3.735809

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L9.RQNER L9.rq L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen  
 L9.nfdi  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.46 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.10 Pr > z = 0.272

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 159.79 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 38.80 Prob > chi2 = 0.084  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 35.58 Prob > chi2 = 0.012  
 Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 3.22 Prob > chi2 = 0.955

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.25 Prob > chi2 = 0.969  
 Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 38.55 Prob > chi2 = 0.041

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.RQNER L9.rq L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(15) = 31.96 Prob > chi2 = 0.007  
 Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 6.84 Prob > chi2 = 0.910

**xtabond2 gdpg l.gdpg RLNER rl ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(RLNER rl ner inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	300
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 293.36	avg	=	7.14
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpg						
gdpg						
L1.	.1579328	.0242389	6.52	0.000	.1104255	.2054401
RLNER	.2942701	.1463605	2.01	0.044	.0074088	.5811314
rl	-1.501407	.5715269	-2.63	0.009	-2.62158	-.3812354
ner	.2282034	.0763046	2.99	0.003	.0786492	.3777576
fb	.0950244	.0335598	2.83	0.005	.0292485	.1608003
inf	-.0576946	.0182312	-3.16	0.002	-.0934272	-.0219621
ca	.1132907	.0198129	5.72	0.000	.0744583	.1521232
rir	-.0958174	.0255469	-3.75	0.000	-.1458883	-.0457464
tropen	.0110575	.0055938	1.98	0.048	.0000939	.0220211
nfdi	.2868909	.0631833	4.54	0.000	.163054	.4107278
_cons	2.083331	.8380411	2.49	0.013	.4408006	3.725861

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L9.RLNER L9.rl L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen

L9.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.37 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.23 Pr > z = 0.218

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 157.97 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 36.98 Prob > chi2 = 0.119

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 34.82 Prob > chi2 = 0.015

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 2.16 Prob > chi2 = 0.989

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.05 Prob > chi2 = 0.997

Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 36.92 Prob > chi2 = 0.059

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.RLNER L9.rl L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(15) = 31.69 Prob > chi2 = 0.007

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.29 Prob > chi2 = 0.968



**xtabond2 gdpg l.gdpg CCNER cc ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(CCNER cc ner inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	300
Time variable : year	Number of groups	=	42
Number of instruments = 39	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 261.14	avg	=	7.14
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpg						
L1.	.1536304	.0185034	8.30	0.000	.1173645	.1898963
CCNER	.0853562	.1413319	0.60	0.546	-.1916493	.3623616
cc	-1.058209	.6790689	-1.56	0.119	-2.38916	.2727415
ner	.1318374	.0761826	1.73	0.084	-.0174777	.2811525
fb	.0878779	.0324686	2.71	0.007	.0242407	.1515151
inf	-.0489789	.0199485	-2.46	0.014	-.0880772	-.0098807
ca	.1251369	.0181356	6.90	0.000	.0895918	.160682
rir	-.0912902	.0251007	-3.64	0.000	-.1404866	-.0420938
tropen	.0116389	.0053215	2.19	0.029	.001209	.0220689
nfdi	.2980954	.0668477	4.46	0.000	.1670763	.4291145
_cons	2.098113	.8222528	2.55	0.011	.4865269	3.709699

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L9.CCNER L9.cc L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen

L9.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.36 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.21 Pr > z = 0.227

Sargan test of overid. restrictions: chi2(28) = 157.87 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(28) = 37.55 Prob > chi2 = 0.107  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(19) = 34.77 Prob > chi2 = 0.015

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 2.78 Prob > chi2 = 0.972

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 0.07 Prob > chi2 = 0.995

Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 37.48 Prob > chi2 = 0.052

iv(inf ca rir tropen nfdi L9.CCNER L9.cc L9.ner L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi, eq(level))

Hansen test excluding group: chi2(15) = 30.67 Prob > chi2 = 0.010

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 6.88 Prob > chi2 = 0.908

## PHỤ LỤC 6c: KIỂM ĐỊNH CÁC BIẾN QUẢN TRỊ CÔNG THÀNH PHẦN (CÁC QUỐC GIA THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP)

**xtabond2 gdpq l.gdpq va ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(va ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year,  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	359
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 224163.00	avg	=	9.21
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpq						
l1.	.4222082	.0132395	31.89	0.000	.3962592	.4481572
va	-.4138502	.0738833	-5.60	0.000	-.5586589	-.2690416
ner	.1295453	.0222832	5.81	0.000	.085871	.1732195
fb	-.0390267	.0061014	-6.40	0.000	-.0509852	-.0270682
inf	-.0186054	.004763	-3.91	0.000	-.0279407	-.00927
ca	.0477878	.008823	5.42	0.000	.0304951	.0650805
rir	-.0423751	.0067059	-6.32	0.000	-.0555185	-.0292317
tropen	-.0077862	.0016736	-4.65	0.000	-.0110664	-.004506
nfdi	.1330487	.0111813	11.90	0.000	.1111337	.1549638
_cons	1.8671	.1974382	9.46	0.000	1.480128	2.254072

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpq  
Instruments for levels equation  
Standard  
inf ca rir tropen nfdi L5.va L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.08 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.43 Pr > z = 0.669

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 115.01 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)  
Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 37.15 Prob > chi2 = 0.370  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:  
GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.02 Prob > chi2 = 0.118  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 7.13 Prob > chi2 = 0.895  
gmm(L.gdpq, lag(1 1))  
Hansen test excluding group: chi2(6) = 5.06 Prob > chi2 = 0.536  
Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 32.09 Prob > chi2 = 0.316  
iv(inf ca rir tropen nfdi L5.va L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5  
Hansen test excluding group: chi2(20) = 27.39 Prob > chi2 = 0.125  
Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 9.76 Prob > chi2 = 0.835



**xtabond2 gdpg l.gdpg ps ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(ps ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year,  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	359
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 3.51e+06	avg	=	9.21
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
	gdpg					
	L1.	.4307214	.0109503	39.33	0.000	.4092593 .4521835
	ps	-.5913666	.0735505	-8.04	0.000	-.7355229 -.4472103
	ner	.1596741	.0300032	5.32	0.000	.100869 .2184793
	fb	-.0436367	.0050437	-8.65	0.000	-.0535221 -.0337513
	inf	-.0318543	.005097	-6.25	0.000	-.0418443 -.0218643
	ca	.0301925	.0086671	3.48	0.000	.0132053 .0471797
	rir	-.0571593	.0093123	-6.14	0.000	-.0754111 -.0389076
	tropen	.0013795	.001766	0.78	0.435	-.0020818 .0048409
	nfdi	.1189231	.0110764	10.74	0.000	.0972137 .1406324
	_cons	.8045338	.2516899	3.20	0.001	.3112306 1.297837

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.ps L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

L5.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.07 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.41 Pr > z = 0.682

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 115.72 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 35.19 Prob > chi2 = 0.459

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 31.90 Prob > chi2 = 0.079

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 3.29 Prob > chi2 = 0.997

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 5.83 Prob > chi2 = 0.442

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 29.36 Prob > chi2 = 0.446

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.ps L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.

Hansen test excluding group: chi2(20) = 27.08 Prob > chi2 = 0.133

Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 8.12 Prob > chi2 = 0.919

**xtabond2 gdpge l.gdpge ge ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpge, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(ge ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year,  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	359
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 343215.17	avg	=	9.21
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpge						
l1.	.4325202	.0101695	42.53	0.000	.4125884	.452452
ge	.1014672	.132943	0.76	0.445	-.1590963	.3620307
ner	.1596349	.0297311	5.37	0.000	.1013629	.2179069
fb	-.0371635	.0032313	-11.50	0.000	-.0434967	-.0308303
inf	-.0060537	.0053076	-1.14	0.254	-.0164564	.0043489
ca	.0449624	.0065138	6.90	0.000	.0321956	.0577292
rir	-.0361891	.009068	-3.99	0.000	-.053962	-.0184161
tropen	-.0064715	.0014655	-4.42	0.000	-.0093438	-.0035991
nfdi	.1212158	.0111281	10.89	0.000	.0994052	.1430264
_cons	1.624953	.1823615	8.91	0.000	1.267531	1.982375

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpge

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.ge L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi countryid year  
\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdpge

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.09 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.44 Pr > z = 0.662

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 114.32 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 34.15 Prob > chi2 = 0.509  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 29.93 Prob > chi2 = 0.120  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 4.22 Prob > chi2 = 0.989

gmm(L.gdpge, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.84 Prob > chi2 = 0.565  
Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 29.31 Prob > chi2 = 0.449

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.ge L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5

Hansen test excluding group: chi2(20) = 27.21 Prob > chi2 = 0.130  
Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 6.94 Prob > chi2 = 0.959



**xtabond2 gdpq l.gdpq rq ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(rq ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year,  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	359
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 141890.35	avg	=	9.21
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpq						
L1.	.4325096	.0125512	34.46	0.000	.4079098	.4571094
rq	-.0781375	.2994392	-0.26	0.794	-.6650275	.5087525
ner	.1581018	.0309608	5.11	0.000	.0974197	.218784
fb	-.0392017	.0049937	-7.85	0.000	-.0489892	-.0294141
inf	-.0078264	.0064085	-1.22	0.222	-.0203869	.004734
ca	.0442099	.0104213	4.24	0.000	.0237846	.0646353
rir	-.0350587	.0092677	-3.78	0.000	-.0532232	-.0168943
tropen	-.0069722	.0014624	-4.77	0.000	-.0098384	-.0041061
nfdi	.1200794	.0137819	8.71	0.000	.0930673	.1470915
_cons	1.563912	.3044416	5.14	0.000	.9672177	2.160607

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L5.rq L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen

L5.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.11 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.45 Pr > z = 0.650

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 113.99 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 33.70 Prob > chi2 = 0.531  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 29.98 Prob > chi2 = 0.119

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 3.72 Prob > chi2 = 0.994

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.45 Prob > chi2 = 0.615

Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 29.24 Prob > chi2 = 0.453

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.rq L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5

Hansen test excluding group: chi2(20) = 27.33 Prob > chi2 = 0.126

Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 6.36 Prob > chi2 = 0.973

**xtabond2 gdpg l.gdpg rl ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(rl ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year,  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	359
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 65863.05	avg	=	9.21
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.4319516	.0118766	36.37	0.000	.4086739 .4552292
rl	-.243386	.074956	-3.25	0.001	-.3902971 -.096475
ner	.1466909	.03317	4.42	0.000	.0816789 .2117028
fb	-.0408544	.0047535	-8.59	0.000	-.050171 -.0315378
inf	-.0165987	.0061177	-2.71	0.007	-.0285893 -.0046082
ca	.0455234	.009279	4.91	0.000	.0273368 .0637099
rir	-.0462738	.0090184	-5.13	0.000	-.0639496 -.0285981
tropen	-.0056273	.0014925	-3.77	0.000	-.0085525 -.0027021
nfdi	.1109469	.0134	8.28	0.000	.0846833 .1372105
_cons	1.568629	.2618939	5.99	0.000	1.055326 2.081931

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard  
inf ca rir tropen nfdi L5.rl L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi countryid year  
\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.05 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.45 Pr > z = 0.654

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 115.53 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 33.57 Prob > chi2 = 0.537  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.09 Prob > chi2 = 0.116  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 3.48 Prob > chi2 = 0.996

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.49 Prob > chi2 = 0.611  
Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 29.08 Prob > chi2 = 0.461

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.rl L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5  
Hansen test excluding group: chi2(20) = 27.36 Prob > chi2 = 0.125  
Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 6.21 Prob > chi2 = 0.976



**xtabond2 gdpg l.gdpg cc ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1))  
iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(cc ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year,  
eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	359
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(9) = 90267.88	avg	=	9.21
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.4339502	.0116363	37.29	0.000	.4111435 .4567569
cc	-.3052959	.2068314	-1.48	0.140	-.710678 .1000862
ner	.1414622	.0325858	4.34	0.000	.0775952 .2053293
fb	-.044016	.0057387	-7.67	0.000	-.0552636 -.0327684
inf	-.0189215	.0071264	-2.66	0.008	-.0328889 -.0049541
ca	.0463489	.0090575	5.12	0.000	.0285965 .0641014
rir	-.0483823	.0085894	-5.63	0.000	-.0652172 -.0315474
tropen	-.0051368	.0018851	-2.72	0.006	-.0088316 -.001442
nfdi	.1099341	.0175945	6.25	0.000	.0754495 .1444186
_cons	1.505353	.3191334	4.72	0.000	.8798629 2.130843

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard  
inf ca rir tropen nfdi L5.cc L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen  
L5.nfdi countryid year

\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.06 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.45 Pr > z = 0.650

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 117.51 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 35.50 Prob > chi2 = 0.445  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 29.91 Prob > chi2 = 0.121  
Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.59 Prob > chi2 = 0.960

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 5.59 Prob > chi2 = 0.470  
Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 29.91 Prob > chi2 = 0.419

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.cc L5.ner L5.fb L5.inf L5.ca L5.rir L5.tropen L5.nfdi)  
Hansen test excluding group: chi2(20) = 27.39 Prob > chi2 = 0.125  
Difference (null H = exogenous): chi2(15) = 8.10 Prob > chi2 = 0.920

**xtabond2 gdpg l.gdpg VANER va ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(VANER va ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	325
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 54095.80	avg	=	8.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.4865063	.0120757	40.29	0.000	.4628384 .5101742
VANER	.0278207	.0727446	0.38	0.702	-.114756 .1703975
va	-.5998294	.4259301	-1.41	0.159	-1.434637 .2349782
ner	.1043823	.0353931	2.95	0.003	.035013 .1737515
fb	-.0295455	.0019813	-14.91	0.000	-.0334287 -.0256623
inf	-.0378938	.0106004	-3.57	0.000	-.0586702 -.0171173
ca	.0166569	.0038409	4.34	0.000	.0091289 .024185
rir	-.0706591	.009278	-7.62	0.000	-.0888437 -.0524746
tropen	-.0083641	.0030951	-2.70	0.007	-.0144303 -.0022979
nfdi	.1116601	.0120361	9.28	0.000	.0880698 .1352504
_cons	2.005745	.27166	7.38	0.000	1.473301 2.538188

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L6.VANER L6.va L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir  
 L6.tropen L6.nfdi countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.04 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.58 Pr > z = 0.562

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 72.92 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 31.21 Prob > chi2 = 0.605  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 31.29 Prob > chi2 = 0.090  
 Difference (null H = exogenous): chi2(12) = -0.09 Prob > chi2 = 1.000

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 5.51 Prob > chi2 = 0.480  
 Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 25.70 Prob > chi2 = 0.590

iv(inf ca rir tropen nfdi L6.VANER L6.va L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir L6.

Hansen test excluding group: chi2(18) = 26.68 Prob > chi2 = 0.085  
 Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 4.53 Prob > chi2 = 0.998



**xtabond2 gdpg l.gdpg PSNER ps ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(PSNER ps ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	325
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 73336.56	avg	=	8.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.5054299	.0158528	31.88	0.000	.474359 .5365008
PSNER	.0461344	.0459403	1.00	0.315	-.0439069 .1361757
ps	-.8668412	.2335485	-3.71	0.000	-1.324588 -.4090945
ner	.1531664	.0246441	6.22	0.000	.1048649 .201468
fb	-.0307392	.002254	-13.64	0.000	-.035157 -.0263214
inf	-.0543292	.0087851	-6.18	0.000	-.0715477 -.0371107
ca	-.0026041	.0041988	-0.62	0.535	-.0108337 .0056255
rir	-.0825691	.0084881	-9.73	0.000	-.0992054 -.0659327
tropen	.0004195	.0017608	0.24	0.812	-.0030316 .0038706
nfdi	.0927236	.0147504	6.29	0.000	.0638133 .1216339
_cons	.9464156	.1490315	6.35	0.000	.6543193 1.238512

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L6.PSNER L6.ps L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir  
 L6.tropen L6.nfdi countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.05 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.58 Pr > z = 0.560

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 72.32 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)  
 Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 32.31 Prob > chi2 = 0.550  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
 Hansen test excluding group: chi2(22) = 31.83 Prob > chi2 = 0.080  
 Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 0.48 Prob > chi2 = 1.000  
 gmm(L.gdpg, lag(1 1))  
 Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.37 Prob > chi2 = 0.626  
 Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 27.94 Prob > chi2 = 0.468  
 iv(inf ca rir tropen nfdi L6.PSNER L6.ps L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir L6.tropen nfdi)  
 Hansen test excluding group: chi2(18) = 24.82 Prob > chi2 = 0.130  
 Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 7.49 Prob > chi2 = 0.963

**xtabond2 gdpg l.gdpG GENER ge ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpG,  
lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(GENER ge ner fb inf ca rir tropen nfdi  
countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	325
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 20817.04	avg	=	8.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

gdpG	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpG					
L1.	.5024465	.0107087	46.92	0.000	.4814578 .5234352
GENER	.0935272	.0897072	1.04	0.297	-.0822956 .26935
ge	-.5389096	.433716	-1.24	0.214	-1.388977 .3111581
ner	.1614311	.0534536	3.02	0.003	.056664 .2661982
fb	-.0276052	.0039444	-7.00	0.000	-.0353361 -.0198742
inf	-.0285781	.0094293	-3.03	0.002	-.0470592 -.0100971
ca	.0140551	.0034555	4.07	0.000	.0072825 .0208277
rir	-.0736448	.0116842	-6.30	0.000	-.0965453 -.0507443
tropen	-.0087688	.0017688	-4.96	0.000	-.0122357 -.005302
nfdi	.1129748	.0141879	7.96	0.000	.085167 .1407825
_cons	1.719482	.2707058	6.35	0.000	1.188909 2.250056

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpG

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L6.GENER L6.ge L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir

L6.tropen L6.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpG

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.08 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.56 Pr > z = 0.578

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 73.57 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 31.62 Prob > chi2 = 0.585  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.99 Prob > chi2 = 0.096

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 0.63 Prob > chi2 = 1.000

gmm(L.gdpG, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 5.22 Prob > chi2 = 0.516

Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 26.40 Prob > chi2 = 0.551

iv(inf ca rir tropen nfdi L6.GENER L6.ge L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir L6.

Hansen test excluding group: chi2(18) = 26.18 Prob > chi2 = 0.096

Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 5.44 Prob > chi2 = 0.993



xtabond2 gdpq l.gdpq RQNER rq ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(RQNER rq ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	325
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 19067.82	avg	=	8.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpq						
gdpq						
L1.	.5046947	.0119307	42.30	0.000	.4813109	.5280785
RQNER	-.0450013	.0435897	-1.03	0.302	-.1304355	.0404328
rq	0	(omitted)				
ner	.1018562	.03913	2.60	0.009	.0251628	.1785497
fb	-.026036	.0018308	-14.22	0.000	-.0296242	-.0224477
inf	-.0253634	.0079857	-3.18	0.001	-.0410151	-.0097116
ca	.0120927	.0033451	3.62	0.000	.0055365	.0186489
rir	-.0676902	.0104378	-6.49	0.000	-.088148	-.0472325
tropen	-.0100483	.0014301	-7.03	0.000	-.0128513	-.0072453
nfdi	.1166958	.0108013	10.80	0.000	.0955256	.1378659
_cons	1.982652	.201508	9.84	0.000	1.587704	2.377601

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L6.RQNER L6.rq L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir  
 L6.tropen L6.nfdi countryid year  
 \_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.11 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.57 Pr > z = 0.569

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 73.10 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 32.34 Prob > chi2 = 0.549  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.63 Prob > chi2 = 0.104  
 Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 1.72 Prob > chi2 = 1.000

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.47 Prob > chi2 = 0.614  
 Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 27.87 Prob > chi2 = 0.471

iv(inf ca rir tropen nfdi L6.RQNER L6.rq L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir L6  
 Hansen test excluding group: chi2(18) = 26.70 Prob > chi2 = 0.085  
 Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 5.64 Prob > chi2 = 0.992

**xtabond2 gdpq l.gdpq RLNER rl ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(RLNER rl ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	325
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 879292.44	avg	=	8.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

	gdpq	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq						
L1.		.501457	.018278	27.44	0.000	.4656329 .5372812
RLNER		.071305	.0349911	2.04	0.042	.0027238 .1398863
rl		-.8089964	.1800699	-4.49	0.000	-1.161927 -.4560659
ner		.1433805	.0376565	3.81	0.000	.0695751 .2171859
fb		-.0291192	.0044723	-6.51	0.000	-.0378847 -.0203536
inf		-.0408014	.0081155	-5.03	0.000	-.0567075 -.0248953
ca		.0076663	.0050549	1.52	0.129	-.0022412 .0175739
rir		-.0824002	.0095496	-8.63	0.000	-.1011171 -.0636834
tropen		-.0087598	.0022925	-3.82	0.000	-.013253 -.0042665
nfdi		.1020954	.0134664	7.58	0.000	.0757017 .128489
_cons		1.752066	.2658752	6.59	0.000	1.23096 2.273172

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L6.RLNER L6.rl L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir  
 L6.tropen L6.nfdi countryid year  
 \_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.06 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.56 Pr > z = 0.575

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 73.34 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 31.81 Prob > chi2 = 0.575  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.77 Prob > chi2 = 0.101  
 Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 1.04 Prob > chi2 = 1.000

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.68 Prob > chi2 = 0.586  
 Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 27.13 Prob > chi2 = 0.511

iv(inf ca rir tropen nfdi L6.RLNER L6.rl L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir L6.tropen L6.nfdi countryid year, eq(level)) twostep  
 Hansen test excluding group: chi2(18) = 25.02 Prob > chi2 = 0.124  
 Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 6.79 Prob > chi2 = 0.977



**xtabond2 gdpg l.gdpg CCNER cc ner fb inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(CCNER cc ner fb inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	325
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 45	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 5.07e+12	avg	=	8.55
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

gdpg	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
L1.	.5541758	.008949	61.93	0.000	.5366361 .5717155
CCNER	-.1891817	.0076977	-24.58	0.000	-.2042689 -.1740944
cc	0	(omitted)			
ner	0	(omitted)			
fb	-.044398	.0022423	-19.80	0.000	-.0487929 -.0400031
inf	-.0119622	.0052159	-2.29	0.022	-.0221852 -.0017391
ca	.0265047	.0023157	11.45	0.000	.021966 .0310435
rir	-.0457193	.0029283	-15.61	0.000	-.0514586 -.0399801
tropen	.0103613	.0003315	31.26	0.000	.0097116 .0110109
nfdi	0	(omitted)			
_cons	0	(omitted)			

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L6.CCNER L6.cc L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir

L6.tropen L6.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.13 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.79 Pr > z = 0.431

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 75.03 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 157.53 Prob > chi2 = 0.000

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.81 Prob > chi2 = 0.100

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 126.72 Prob > chi2 = 0.000

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 4.88 Prob > chi2 = 0.559

Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 152.65 Prob > chi2 = 0.000

iv(inf ca rir tropen nfdi L6.CCNER L6.cc L6.ner L6.fb L6.inf L6.ca L6.rir L6.

Hansen test excluding group: chi2(18) = 26.35 Prob > chi2 = 0.092

Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 131.18 Prob > chi2 = 0.000

## PHỤ LỤC 7: KIỂM ĐỊNH THAY THỂ BIẾN CÁN CÂN TÀI KHÓA BẰNG HAI BIẾN THU NGÂN SÁCH VÀ CHI TIÊU CHÍNH PHỦ

### Các quốc gia đang phát triển giai đoạn từ 2002 đến 2020

Tác giả sử dụng biến thay thế và cũng là biến hình thành Cán cân tài khóa là Thu ngân sách và Chi tiêu chính phủ nhằm đánh giá tác động của các công cụ của chính sách tài khóa và tìm hiểu nguyên nhân về tác động của Chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn từ 2002 đến 2020 của các quốc gia đang phát triển, nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

```
xtabond2 gdpq l.gdpq icgov ner revenue govexp inf ca rir tropen nfdi,
gmm(l(1/4).(gdpq icgov ner revenue govexp inf ca rir tropen nfdi), lag(1 1)
collapse) iv(l.(ner revenue govexp) countryid year, eq(level)) twostep
```

```
Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.
```

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```
Group variable: countryid          Number of obs   =   1083
Time variable : year              Number of groups =    80
Number of instruments = 86        Obs per group:  min =    2
Wald chi2(10) = 19857.85          avg   =   13.54
Prob > chi2   = 0.000             max   =    17
```

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
gdpq					
L1.	.313083	.0067809	46.17	0.000	.2997926 .3263733
icgov	-.5064824	.0989231	-5.12	0.000	-.7003681 -.3125967
ner	.0458591	.0159271	2.88	0.004	.0146424 .0770757
revenue	-.0552994	.0057186	-9.67	0.000	-.0665076 -.0440912
govexp	.0330908	.0036191	9.14	0.000	.0259975 .0401841
inf	.0866261	.0073916	11.72	0.000	.0721388 .1011134
ca	.1230673	.0072733	16.92	0.000	.108812 .1373226
rir	-.0544018	.0068785	-7.91	0.000	-.0678835 -.0409201
tropen	-.0006895	.0026584	-0.26	0.795	-.0058998 .0045208
nfdi	.1457576	.0135455	10.76	0.000	.1192089 .1723063
_cons	2.458611	.2283833	10.77	0.000	2.010988 2.906234

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```
Instruments for first differences equation
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner
L2.ner L3.ner L4.ner L.revenue L2.revenue L3.revenue L4.revenue L.govexp
L2.govexp L3.govexp L4.govexp L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca
L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen
L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed
Instruments for levels equation
Standard
L.ner L.revenue L.govexp countryid year
_cons
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
D.(L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner
L2.ner L3.ner L4.ner L.revenue L2.revenue L3.revenue L4.revenue L.govexp
L2.govexp L3.govexp L4.govexp L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca
L4.ca L.rir L2.rir L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen
L.nfdi L2.nfdi L3.nfdi L4.nfdi) collapsed
```

```
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.37 Pr > z = 0.000
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.39 Pr > z = 0.695
```

```
Sargan test of overid. restrictions: chi2(75) = 122.37 Prob > chi2 = 0.000
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(75) = 75.12 Prob > chi2 = 0.474
(Robust, but weakened by many instruments.)
```

```
Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
GMM instruments for levels
Hansen test excluding group: chi2(35) = 46.30 Prob > chi2 = 0.096
Difference (null H = exogenous): chi2(40) = 28.82 Prob > chi2 = 0.906
iv(L.ner L.revenue L.govexp countryid year, eq(level))
Hansen test excluding group: chi2(70) = 75.30 Prob > chi2 = 0.311
Difference (null H = exogenous): chi2(5) = -0.18 Prob > chi2 = 1.000
```



**xtabond2 gdpq l.gdpq ICGOVNER icgov ner revenue govexp inf ca rir tropen  
nfdi, gmm(l(1/4).(gdpq ICGOVNER icgov ner revenue govexp inf ca rir tropen  
nfdi), lag(1 1) collapse) iv(ner revenue govexp countryid year, eq(level))  
twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	1098
Time variable : year	Number of groups	=	80
Number of instruments = 94	Obs per group: min	=	2
Wald chi2(11) = 17665.66	avg	=	13.73
Prob > chi2 = 0.000	max	=	17

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gdpq						
gdpq						
L1.	.3149473	.0099789	31.56	0.000	.295389	.3345055
ICGOVNER	.1890267	.0577917	3.27	0.001	.0757571	.3022963
icgov	-.9523942	.1921869	-4.96	0.000	-1.329074	-.5757149
ner	.0853585	.0151825	5.62	0.000	.0556014	.1151157
revenue	-.0500375	.0054394	-9.20	0.000	-.0606985	-.0393766
govexp	.0356969	.0031078	11.49	0.000	.0296057	.0417882
inf	.0869169	.0053756	16.17	0.000	.0763808	.0974529
ca	.1223301	.0058452	20.93	0.000	.1108738	.1337864
rir	-.0689643	.0069101	-9.98	0.000	-.0825078	-.0554208
tropen	-.0050672	.0026862	-1.89	0.059	-.0103321	.0001977
nfdi	.1624436	.0157099	10.34	0.000	.1316528	.1932344
_cons	2.518537	.255316	9.86	0.000	2.018127	3.018947

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.ICGOVNER L2.ICGOVNER L3.ICGOVNER  
L4.ICGOVNER L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner L2.ner L3.ner L4.ner  
L.revenue L2.revenue L3.revenue L4.revenue L.govexp L2.govexp L3.govexp  
L4.govexp L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir  
L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi  
L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Instruments for levels equation

Standard  
ner revenue govexp countryid year  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D. (L.gdpq L2.gdpq L3.gdpq L4.gdpq L.ICGOVNER L2.ICGOVNER L3.ICGOVNER  
L4.ICGOVNER L.icgov L2.icgov L3.icgov L4.icgov L.ner L2.ner L3.ner L4.ner  
L.revenue L2.revenue L3.revenue L4.revenue L.govexp L2.govexp L3.govexp  
L4.govexp L.inf L2.inf L3.inf L4.inf L.ca L2.ca L3.ca L4.ca L.rir L2.rir  
L3.rir L4.rir L.tropen L2.tropen L3.tropen L4.tropen L.nfdi L2.nfdi  
L3.nfdi L4.nfdi) collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -5.40 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.47 Pr > z = 0.637

Sargan test of overid. restrictions: chi2(82) = 130.57 Prob > chi2 = 0.001  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)  
Hansen test of overid. restrictions: chi2(82) = 74.88 Prob > chi2 = 0.699  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
Hansen test excluding group: chi2(38) = 48.08 Prob > chi2 = 0.127  
Difference (null H = exogenous): chi2(44) = 26.80 Prob > chi2 = 0.981  
iv(ner revenue govexp countryid year, eq(level))  
Hansen test excluding group: chi2(77) = 74.58 Prob > chi2 = 0.557  
Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 0.30 Prob > chi2 = 0.998

*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao giai đoạn từ 2002 đến 2020*

**xtabond2 gdpg l.gdpg icgov ner revenue goexp inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpg, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(icgov ner revenue goexp inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	389
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 44	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 3335.33	avg	=	10.24
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpg					
gdpg					
L1.	.193583	.0126407	15.31	0.000	.1688076 .2183584
icgov	-.4062315	.1564554	-2.60	0.009	-.7128785 -.0995845
ner	.2171736	.0525479	4.13	0.000	.1141815 .3201657
revenue	-.0326165	.0111377	-2.93	0.003	-.0544459 -.0107871
govexp	.1235513	.0207168	5.96	0.000	.082947 .1641556
inf	.0323697	.0229107	1.41	0.158	-.0125344 .0772738
ca	.1101953	.0088495	12.45	0.000	.0928505 .1275401
rir	-.0015771	.0144883	-0.11	0.913	-.0299737 .0268196
tropen	.0123734	.0068458	1.81	0.071	-.0010441 .0257908
nfdi	.1623155	.0203454	7.98	0.000	.1224393 .2021918
_cons	-3.169256	1.309822	-2.42	0.016	-5.73646 -.6020526

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpg

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.revenue L5.govexp L5.inf L5.ca  
 L5.rir L5.tropen L5.nfdi

\_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpg

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.06 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.57 Pr > z = 0.116

Sargan test of overid. restrictions: chi2(33) = 190.87 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(33) = 35.67 Prob > chi2 = 0.344  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(20) = 32.60 Prob > chi2 = 0.037  
 Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 3.07 Prob > chi2 = 0.998

gmm(L.gdpg, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 6.62 Prob > chi2 = 0.157  
 Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 29.04 Prob > chi2 = 0.463

iv(inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.revenue L5.govexp L5.inf L5.ca I

Hansen test excluding group: chi2(19) = 28.96 Prob > chi2 = 0.067  
 Difference (null H = exogenous): chi2(14) = 6.71 Prob > chi2 = 0.945



**xtabond2 gdpq l.gdpq ICGOVNER icgov ner revenue goexp inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1) collapse) iv(inf ca rir tropen nfdi l9.(ICGOVNER icgov ner revenue goexp inf ca rir tropen nfdi), eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	246
Time variable : year	Number of groups	=	34
Number of instruments = 18	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(11) = 319.73	avg	=	7.24
Prob > chi2 = 0.000	max	=	9

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
gdpq					
L1.	.2933525	.047239	6.21	0.000	.2007657 .3859394
ICGOVNER	-.1294099	.064002	-2.02	0.043	-.2548515 -.0039683
icgov	.8520372	.3120408	2.73	0.006	.2404483 1.463626
ner	-.0349798	.0684341	-0.51	0.609	-.1691082 .0991486
revenue	-.0593294	.0219119	-2.71	0.007	-.1022761 -.0163828
govexp	.0659598	.0365609	1.80	0.071	-.0056983 .1376179
inf	-.1050131	.014396	-7.29	0.000	-.1332288 -.0767974
ca	.1012623	.0177355	5.71	0.000	.0665013 .1360234
rir	-.0585797	.0187326	-3.13	0.002	-.0952949 -.0218645
tropen	-.0162276	.0035652	-4.55	0.000	-.0232153 -.0092398
nfdi	.0961018	.0518107	1.85	0.064	-.0054452 .1976489
_cons	3.071746	1.370195	2.24	0.025	.3862132 5.757278

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpq collapsed

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L9.ICGOVNER L9.icgov L9.ner L9.revenue L9.govexp

L9.inf L9.ca L9.rir L9.tropen L9.nfdi

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpq collapsed

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.39 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.60 Pr > z = 0.548

Sargan test of overid. restrictions: chi2(6) = 4.54 Prob > chi2 = 0.603

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(6) = 8.37 Prob > chi2 = 0.212

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(5) = 8.35 Prob > chi2 = 0.138

Difference (null H = exogenous): chi2(1) = 0.01 Prob > chi2 = 0.903

gmm(L.gdpq, collapse lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 4.04 Prob > chi2 = 0.401

Difference (null H = exogenous): chi2(2) = 4.33 Prob > chi2 = 0.115

*Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp giai đoạn từ 2002 đến 2020*

**xtabond2 gdpq l.gdpq icgov ner revenue govexp inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l5.(icgov ner revenue govexp inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.  
 Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.  
 Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	357
Time variable : year	Number of groups	=	38
Number of instruments = 46	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(10) = 9926.58	avg	=	9.39
Prob > chi2 = 0.000	max	=	13

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
L1.	.4334676	.0163031	26.59	0.000	.4015142 .465421
icgov	-.0943483	.1110774	-0.85	0.396	-.312056 .1233595
ner	.1103662	.0272931	4.04	0.000	.0568726 .1638598
revenue	-.0947055	.0078783	-12.02	0.000	-.1101467 -.0792643
govexp	.0265484	.0031769	8.36	0.000	.0203218 .032775
inf	.0072111	.0071472	1.01	0.313	-.0067972 .0212193
ca	.0493819	.008768	5.63	0.000	.032197 .0665668
rir	-.0267944	.0082533	-3.25	0.001	-.0429706 -.0106181
tropen	.0057654	.0015677	3.68	0.000	.0026927 .0088381
nfdi	.1033741	.0142036	7.28	0.000	.0755355 .1312126
_cons	2.34257	.2081955	11.25	0.000	1.934515 2.750626

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard  
 inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.revenue L5.govexp L5.inf L5.ca  
 L5.rir L5.tropen L5.nfdi countryid year  
 \_cons  
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
 D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.01 Pr > z = 0.000  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.89 Pr > z = 0.375

Sargan test of overid. restrictions: chi2(35) = 105.05 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)  
 Hansen test of overid. restrictions: chi2(35) = 30.67 Prob > chi2 = 0.677  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels  
 Hansen test excluding group: chi2(22) = 29.89 Prob > chi2 = 0.121  
 Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 0.78 Prob > chi2 = 1.000  
 gmm(L.gdpq, lag(1 1))  
 Hansen test excluding group: chi2(6) = 5.12 Prob > chi2 = 0.528  
 Difference (null H = exogenous): chi2(29) = 25.55 Prob > chi2 = 0.649  
 iv(inf ca rir tropen nfdi L5.icgov L5.ner L5.revenue L5.govexp L5.inf L5.ca  
 Hansen test excluding group: chi2(19) = 25.64 Prob > chi2 = 0.141  
 Difference (null H = exogenous): chi2(16) = 5.03 Prob > chi2 = 0.996



**xtabond2 gdpq l.gdpq ICGOVNER icgov ner revenue goexp inf ca rir tropen nfdi, gmm(l.gdpq, lag(1 1)) iv(inf ca rir tropen nfdi l6.(ICGOVNER icgov ner revenue goexp inf ca rir tropen nfdi) countryid year, eq(level)) twostep**

Favoring space over speed. To switch, type or click on `mata: mata set matafavor speed, perm.`  
 Warning: Number of instruments may be large relative to number of observations.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.  
 Difference-in-Sargan/Hansen statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: countryid	Number of obs	=	323
Time variable : year	Number of groups	=	37
Number of instruments = 46	Obs per group: min	=	0
Wald chi2(11) = 83136.41	avg	=	8.73
Prob > chi2 = 0.000	max	=	12

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
gdpq					
gdpq					
L1.	.49939	.0090671	55.08	0.000	.4816189 .5171612
ICGOVNER	.0205861	.0855552	0.24	0.810	-.1470989 .1882711
icgov	-.279214	.4160585	-0.67	0.502	-1.094674 .5362456
ner	.053614	.0353328	1.52	0.129	-.015637 .1228649
revenue	-.0993083	.0071137	-13.96	0.000	-.113251 -.0853657
govexp	.0239128	.0018145	13.18	0.000	.0203566 .0274691
inf	-.0091884	.011189	-0.82	0.412	-.0311184 .0127416
ca	.0246594	.0051984	4.74	0.000	.0144707 .0348482
rir	-.0548097	.0124936	-4.39	0.000	-.0792968 -.0303227
tropen	.0048522	.0019193	2.53	0.011	.0010904 .0086139
nfdi	.0948494	.0124667	7.61	0.000	.0704152 .1192836
_cons	2.689567	.2756088	9.76	0.000	2.149383 3.22975

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.gdpq

Instruments for levels equation

Standard

inf ca rir tropen nfdi L6.ICGOVNER L6.icgov L6.ner L6.revenue L6.govexp

L6.inf L6.ca L6.rir L6.tropen L6.nfdi countryid year

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdpq

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -3.96 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.97 Pr > z = 0.332

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 65.90 Prob > chi2 = 0.001

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 30.99 Prob > chi2 = 0.616

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(22) = 30.12 Prob > chi2 = 0.116

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 0.87 Prob > chi2 = 1.000

gmm(L.gdpq, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(6) = 11.29 Prob > chi2 = 0.080

Difference (null H = exogenous): chi2(28) = 19.70 Prob > chi2 = 0.875

iv(inf ca rir tropen nfdi L6.ICGOVNER L6.icgov L6.ner L6.revenue L6.govexp L6.

Hansen test excluding group: chi2(17) = 23.75 Prob > chi2 = 0.127

Difference (null H = exogenous): chi2(17) = 7.24 Prob > chi2 = 0.980